NGUYỄN THẾ LONG - PHẠM MAI HÙNG

Chùa HÀ NỘI

NGUYỄN THẾ LONG - PHẠM MAI HÙNG
(Biên soạn và giới thiệu)

CHÙA HÀ NỘI

(ĐÃ XẾP HẠNG DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ)

(Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
HÀ NỘI - 2005

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

Giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc là một phương châm cần được quán triệt trong mọi hoạt động văn hoá trên đất nước ta hiện nay. Bản sắc văn hoá dân tộc mang một nội dung ý nghĩa rộng rãi đó là một tổng thể những đặc trưng diện mạo về tinh thần và vật chất, về lối sống, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, đạo đức và tình cảm, văn học và nghệ thuật... nó cũng biểu hiện trong các di sản vật chất hữu thể như kiến trúc, đình chùa, miếu mạo, nhà cửa. Hai phần hữu thể và vô thể đó gắn bó hữu cơ với nhau, khó có thể tách rời, đã tạo nên cái riêng biệt của dân tộc ta trong trường kì lịch sử và tồn tại mãi cho đến ngày nay. Hiểu biết, nhận rõ, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc trong công cuộc hội nhập vào cộng đồng thế giới ngày nay không phải là việc làm của riêng những nhà hoạt động văn hoá mà là của mỗi người Việt Nam trên mọi lĩnh vực trong đời sống hàng ngày. Hiểu biết về đạo Phật và những ngôi chùa đã được xây dựng từ bao đời trên đất nước ta và ở thủ đô Hà Nội cũng chính là hiểu rõ thêm bản sắc dân

tộc Việt Nam ta vậy.

Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh ban hành năm 1984 nhằm: "Bảo vệ và sử dụng có hiệu quả di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh trong việc giáo dục truyền thống dựng nước của nhân dân Việt Nam, góp phần giáo dục tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và lòng tự hào dân tộc, nâng cao kiến thức, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, đáp ứng nhu cầu thẩm mĩ và văn hoá của nhân dân..." Trong danh sách các di tích đã được xếp hạng từ năm 1962 đến nay, bên cạnh các đình đền... đã có rất nhiều chùa thờ Phật được nhà nước xếp hạng. Ở thủ đô Hà Nội những chùa được xếp hạng ngay từ đầu như chùa Một Cột, chùa Trấn Quốc, chùa Láng, chùa Hoè Nhai, chùa Liên Phái... tính đến tháng 4-1994 đã có tới 128 chùa đã được xếp hạng.

Từ rất xa xưa, các mái chùa cổ kính đã góp phần tô điểm cho làng quê Việt Nam. Cây đa bến nước, mái đình, mái chùa không tách rời trong tâm trí kỉ niệm của mỗi người dân xa quê hương, nhớ tới nơi chôn rau cắt rốn, nhớ tới tổ tiên ông bà, họ hàng, làng xóm. Tiếng chuông chùa thu không vang lên trong những buổi hoàng hôn đã đi vào nhịp sống thường nhật của mỗi người dân. Đã có một thời kì dài trong lịch sử dân tộc, Phật giáo là quốc giáo, dù sau này không còn giữ địa vị độc tôn

nhưng tinh thần từ bi bác ái của Phật giáo vẫn thấm sâu trong tâm hồn người Việt. Lên chùa lễ Phật, vãng cảnh, không phải chỉ là việc làm của các Phật tử mà là của đông đảo các tầng lớp nhân dân và sự thật là một nét đẹp trong việc giữ gìn bản sắc dân tộc. Không thể nào coi việc lên chùa vãng cảnh lễ Phật là lạc hậu hay mê tín như có một số ít người nào đó thường nghĩ. Người Việt Nam lên chùa lễ Phật là việc làm thuộc cõi tâm linh của mỗi người, trước hết nó giúp người ta gác lại mọi lo toan nhọc nhằn của đời thường hoặc những sầu não về tinh thần hay vật chất trong cuộc đấu tranh kiếm sống... "Thế gian là một bể khổ", nhưng lần lên chùa lễ Phật đã đem lại cho con người những giây phút thanh thản, hướng tới cái Thiện, cái Chân, cái Mĩ của cuộc sống. Tâm hồn con người khi được tiếp xúc với điều thiện sẽ có những khát khao trong sáng hơn để làm cho bản thân vươn lên những biểu hiện nhân tính. "Con người là tổng hoà của các quan hệ xã hội", nhưng con người cũng là một sinh vật, một sinh vật cao cấp hơn tất cả các sinh vật khác. Để khác và trên tất cả các sinh vật khác, bên cạnh việc vươn lên nắm lấy tri thức khoa học tự nhiên và xã hội, phục vụ cho đời sống con người ngày càng văn minh hơn, còn một mặt nữa mà con người cần phải cố gắng vươn tới để hoàn thiện mình, đó là lĩnh vực tinh thần, tâm hồn, đạo đức, tình cảm. Trong mỗi lĩnh vực việc vươn lên là vô tận, không giới hạn.

Chỉ có sự hài hoà giữa trí thức với tâm hồn, đạo đức và tình cảm, con người mới dần dần tự hoàn thiện mình, tách xa khỏi loài thú và vươn lên thánh thiện hơn như những Bồ Tát và Phật Thích Ca... Lên chùa lễ Phật có thể khẳng định là sinh hoạt văn hoá mang bản sắc dân tộc cần được bảo tồn, tôn trọng, tuỳ theo nhận thức nhu cầu cần thiết thuộc cõi tâm linh của mỗi người. Đó cũng là quyền tự do tín ngưỡng mà hiến pháp đã ghi nhận và cũng là quyền con người của xã hội văn minh.

Trong một xã hội văn minh phát triển, luật lệ dù hoàn chỉnh đến đâu cũng không thể ngăn ngừa được tội phạm, vả lại có biết bao nhiêu điều ác mà chưa là tội phạm thì điều gì có thể giúp cho con người Việt Nam ta đẩy lùi điều ác dù nó rất nhỏ bé để làm điều thiện, tại sao ta không khuyến khích cổ vũ nhất là điều đó đã được cả dân tộc tin theo trong quá trình lịch sử. Một vấn đề cơ bản của nhân sinh là tính người ta vốn "bản ác" hay "bản thiện". Ngày nay, chúng ta hiểu con người có quan hệ chặt chẽ với giáo dục và hoàn cảnh môi trường, vai trò chủ động của con người trong việc hình thành nhân cách, tại sao chúng ta lại không thừa kế những di sản thành tựu của mấy ngàn năm lịch sử để làm cho con người có điều kiện vươn lên hoàn thiện trên nhiều bình diện của cuộc sống muôn mầu muôn vẻ? Việt Nam là một xã hội ở phương Đông, từ mấy chục thế kỉ nay dân tộc ta đã chịu

ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo và Nho giáo. Những yếu tố tích cực của Phật giáo và Nho giáo còn tồn tại lâu dài trong đời sống văn hoá dân tộc, là di sản văn hoá dân tộc, đã có tác dụng không nhỏ đến việc thúc đẩy xã hội phát triển.

Chúng ta không quan niệm một xã hội văn minh phát triển chỉ có về mặt vật chất kĩ thuật, về tổng sản lượng quốc dân, về mức thu nhập bình quân... mà một xã hội phát triển văn minh cần phải phát triển cả về mặt tinh thần với những giá trị nhân bản cao quý với cuộc sống văn hoá tốt đẹp. Trong nhiều thế kỉ, ở Việt Nam ta những giá trị nhân bản của Phật giáo đã thấm sâu trong nhân dân cần được khơi dậy, phát huy trong đời sống thường ngày. "Người người làm việc thiện, nhà nhà làm việc thiện, ngành ngành làm việc thiện", đó là điều xã hội ta mong ước. Có biết bao nhiêu việc thiện cần khuyến khích làm. Có biết bao nhiêu điều ác dù nhỏ li ti trong đời sống thường ngày như trong quan hệ với bạn bè, với hàng xóm láng giềng, với đồng nghiệp, cấp trên, cấp dưới trong cơ quan ở mọi nơi, mọi chỗ, trên đường đi, trong chợ búa, trong buôn bán giao dịch... dưới muôn hình vạn trạng, cần được đẩy lùi, ăn năn, hối hận, triệt tiêu. Tất cả những cái xấu, cái ác đó chỉ có thể bị đẩy lùi nếu như chúng ta biết phát huy tổng hợp những di sản, bản sắc văn hoá tinh thần của dân tộc, những yếu tố tích cực của Phật giáo trong cuộc sống hiện

nay. Trong mỗi con người Việt Nam ta, cần được khơi dậy tính thiện một cách tự giác tích cực, điều đó thì khó một ai có thể "lên lớp" cho người khác, chỉ khi nào nó trở thành nhu cầu của mỗi người. Lên chùa lễ Phật hướng tới điều thiện vốn dĩ là bản sắc văn hoá dân tộc, cần được nhìn nhận đúng đắn và khuyến khích.

Lên chùa lễ Phật để hướng tới điều thiện là nhu cầu của cõi tâm linh, hướng tới cái Chân, cái Thiện cũng còn là để hướng tới cái Mĩ, để cảm nhận vẻ đẹp của các ngôi chùa. Chùa Việt Nam nào cũng có vẻ đẹp, mỗi chùa có một vẻ đẹp riêng. Như trên đã viết, cái đẹp của ngôi chùa trước hết gắn liền với cái chân, cái thiện mà kiến trúc của chùa biểu hiện cái nội dung đó. Mỗi ngôi chùa gắn liền với lịch sử xa xưa của một vùng, một làng xóm, ở đó những người sống trong chùa và ngoài chùa đã bằng công sức mồ hôi và trí tuệ của mình, xây dựng nên những giá trị tinh thần và vật chất của mỗi miền và của cả đất nước. Có người đã góp phần tích cực vào việc xây dựng nhà nước Đại Việt ngay từ buổi đầu dựng nước như Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, Huyền Quang... Nhiều người đã dốc cả cuộc đời vì cái thiện, là những tấm gương về điều thiện cho dân chúng trong vùng noi theo. Đã có thời kì trong hàng trăm năm, chùa là trường học, là nơi truyền bá cái thiện, truyền bá văn hoá. Ngày nay ở vùng đồng bào Khơ me Nam

Bộ, chùa vẫn còn là trường học cho thanh thiếu niên trong vùng, chùa và trường là một đủ cho thấy ý nghĩa văn hoá của ngôi chùa trong lịch sử dân tộc.

Cái đẹp mà người lên chùa còn tìm thấy nữa là ở kiến trúc của ngôi chùa, mỗi chùa được xây dựng có một vẻ đẹp riêng bởi bàn tay khéo léo của những nhà kiến trúc dân tộc tài tình: nhà sư và dân chúng. Cái đẹp của ngôi chùa còn thể hiện rất rõ ở những pho tượng Phật với nhiều tư thế khác nhau. Vẻ đẹp nhân bản của những pho tượng Phật đã thể hiện tâm hồn của những người đã hi sinh cả cuộc đời cho sự cứu vớt chúng sinh ra khỏi bể khổ, đã được những nghệ nhân dân gian sáng tạo, dù họ có phải tạo tác theo một công thức nào đó. Người lên ngôi chùa sẽ tìm thấy ở trong hàng chục Pho tượng vẻ đẹp tinh thần tuỳ theo cảm hứng tư tưởng và nghệ thuật của mỗi người.

Cái đẹp bên trong của ngôi chùa kết hợp với cái đẹp bên ngoài của hình dáng kiến trúc cụ thể, với cảnh quan môi trường xung quanh sẽ được cảm nhận tăng lên ở mỗi người tuỳ theo sự lĩnh hội, cái hữu thể và cái phi vật chất của văn hoá Việt Nam. Lên chùa lễ Phật để cảm nhận cái Chân, cái Thiện, cái Mĩ, góp phần nâng tâm hồn nhân văn của con người Việt Nam, chính là giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

CHƯƠNG II

VÀI NÉT VỀ ĐẠO PHẬT Ở VIỆT NAM VÀ HÀ NỘI

Đạo Phật hình thành ở Ấn Độ vào khoảng thế kỉ thứ 5 trước công nguyên. Người sáng lập ra đạo Phật là *Siddhartha* (Tất Đạt Đa), họ là *Gautama* (Cổ Đàm) là con vua *Suddhodama*, trị vì bộ tộc *Sakya* ở miền Bắc Ấn Độ. Ông sinh ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch của Trung Hoa và Việt Nam. (Các sách viết về lịch sử Phật Thích Ca Mâu Ni viết đức Phật sinh "ngày trăng tròn", tháng Vaiskha, tức ngày 30 tháng 2 âm lịch Ấn Độ, tức ngày 15 tháng 4 âm lịch Trung Hoa và Việt Nam. Khi các nhà sư Ấn Độ truyền bá đạo Phật sang Trung Hoa đã tính ngày trăng tròn đó thành ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch). Vào khoảng năm 563 trước công nguyên và mất khoảng năm 438 trước công nguyên, thọ 80 tuổi.

Xã hội Ấn Độ thời đó theo đạo Bàlamôn (Brahmanisme) và được phân chia thành 4 đẳng cấp:

1. Giới tu sĩ Bàlamôn (Brahmans) là người da

trắng, dòng Aryan, chịu trách nhiệm về tôn giáo, là đẳng cấp tối cao của xã hội.

2. Giới vương tướng (Kshatryas) gồm các vương công quý tộc (tướng lĩnh) là những người bảo vệ trật tự, xã hội, công lí.

3. Giới thực nghiệp (Vaishyas) gồm các tiểu thủ công nghiệp và thương nghiệp, có nhiệm vụ quản lí và làm tăng của cải xã hội.

4. Giới lao động (Shudras) gồm những người lao động chân tay ở nông thôn và đô thị, sản xuất ra của cải và lương thực.

Ngoài những người được xếp trong 4 đẳng cấp trên còn một loại nữa là lớp người cùng khổ gọi là Parias.

Thái tử Siddhartha đã nhận thấy nỗi khổ của con người với kiếp sống sinh, lão, bệnh tật: bất bình trước sự phân chia đẳng cấp và kì thị mầu da, nên đã từ bỏ đạo Bàlamôn, đến năm 29 tuổi, sau khi sinh trưởng một con trai tên là Rahula, đã quyết chí bỏ nhà đi tu hành tìm con đường giải thoát cho loài người khỏi mọi đau khổ trên đời.

Từ đó Siddahartha được mọi người gọi là Sakya Muni (Thích Ca Mâu Ni), có nghĩa là hiền nhân của dòng họ Sakya. Sakya Muni đã đi tìm nhiều nhà tu hành để hỏi nguyên nhân và cách giải thoát nỗi khổ cho con người nhưng không ai trả lời cho ngài được thoả mãn. Ngài đã rủ 5 người

bạn cùng chí hướng đến vùng núi chân dãy Himalaya (núi Tuyết Sơn) để tu theo lối khổ hạnh, mỗi ngày chỉ ăn một hạt kê, một hạt vừng và uống một ngụm nước trong 6 năm liền, nhưng không thấy kết quả. Nhận thấy lối tu hành đó đã không đạt được kết quả, ngài đã ăn uống cho lại sức và đã đến ngồi dưới một gốc cây pipai để tập trung suy nghĩ trong 49 ngày đêm. Ngài đã tìm ra nguyên nhân nỗi khổ của chúng sinh, quy luật của cuộc sống và cách giải thoát khỏi mọi khổ đau.

Trong suốt 49 năm sau khi đã thành Bụt (bậc Giác Ngộ), ngài đã đi khắp lưu vực sông Hằng để truyền bá tư tưởng của ngài mà ta quen gọi là đạo Phật. Đạo Phật đã nhanh chóng được truyền bá sang khắp châu Á xung quanh Ấn Độ.

Đạo Phật từ Ấn Độ được truyền sang Việt Nam vào buổi đầu công nguyên do các thương gia và tăng sĩ Ấn Độ đến Việt Nam bằng đường biển. Trong thời gian lưu lại Giao Châu (Việt Nam), các thương gia Ấn Độ có các tăng sĩ đi theo, đã đốt trầm, đọc kinh, thờ Phật. Lúc đầu các nhà sư Ấn Độ giảng kinh và làm các nghi lễ cho thương gia Ấn, sau đó họ truyền bá cho nhân dân Giao Châu con đường giải thoát, theo đạo Phật. Trụ sở của quận Giao Chỉ lúc đó là Luy Lâu (còn lại là Dâu, nay ở Thuận Thành, Hà Bắc) đã sớm trở thành một trung tâm đạo Phật đầu tiên ở nước ta vào

cuối thế kỷ thứ hai. Hai nhà sư Ấn Độ là *Maha Ksudra* (Khâu Đà La) và *Maha Jivaka* (Kỳ Vực) đã đến vùng Luy Lâu vào khoảng năm 168-189. Theo các sách sử thì chính từ Luy Lâu, các nhà sư Ấn Độ đã đi lên phương Bắc và truyền đạo Phật sang Bành Thành (kinh đô của nước Sở ở hạ lưu sông Trường Giang, thuộc tỉnh Giang Tô ngày nay) rồi từ đó truyền lên Lạc Dương (kinh đô nhà Đông Hán, trên bờ sông Lạc, phía nam sông Hoàng Hà, thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay). Khi vua Tuỳ Văn Đế (603-617) đời nhà Tuỳ ngỏ ý muốn cho người sang Giao Châu, làm chùa để thờ Phật thì lúc đó nhà sư Đàm Thiên đã nói với vua Tuỳ: "Giao Châu có đường thẳng thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới tới Giang Đông (đất Ngô) chưa đầy đủ gì thì ở Luy Lâu của Giao Châu đã có tới 20 ngôi bảo sát (chùa), độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 cuốn kinh Phật rồi. Thế là đạo Phật truyền đến Giao Châu trước khi đến Giang Đông". Mẩu đối thoại này đã được quốc sư Thông Biện thuật lại cho thái hậu Ỷ Lan nghe tại cuộc họp các sư tại nhà chùa Trấn Quốc vào năm 1096.

Chính do đạo Phật được truyền vào nước ta từ Ấn Độ trước tiên nên trong ngôn ngữ Việt Nam xuất hiện tiếng Bụt là do phiên âm tiếng Bouddha và nhiều truyện cổ dân gian Việt Nam đã chịu ảnh hưởng của đạo Phật như chuyện Tấm Cám... Từ Phật để phiên âm Bouddha cũng được dùng là do

sau này khi các nhà sư Trung Hoa sang dùng để giảng kinh Phật, phiên âm qua tiếng Hán.

Tại Giao Châu khi đó một người Trung Hoa tên là *Mâu Bác*, cũng gọi là *Mâu Tử*, sinh vào khoảng 165-170, chạy sang lánh nạn, từ chối làm quan với thái thú Sĩ Nhiếp, đã học đạo Phật cùng tiếng Phạn (Sanscrit) với các nhà sư Ấn Độ và tinh thông Phật pháp. Ông đã viết sách *Lí Hoặc Luận* (bàn luận về cách xử lí những điều mê hoặc, sai lầm) gồm 37 câu hỏi và đáp để giới thiệu về đạo Phật. Sách viết bằng chữ Hán, lời tựa có đoạn viết: "Sau khi Hán Linh Đế mất (189), trong nước (Trung Hoa) rối loạn, chỉ có đất Giao Châu tạm yên, những bậc dị nhân phương bắc đều đến ở đây, nhiều người theo thuật tịch cốc trường sinh của thần tiên. Thời ấy có nhiều bậc học giả đến đây, tôi (Mâu Tử) thường đem Ngũ Kinh ra vấn nạn, nhiều đạo gia và thuật sĩ không làm sao đối đáp được". Sách cũng cho biết đạo Phật ở Giao Châu được trực tiếp truyền từ Ấn Độ sang chứ không phải từ Trung Hoa sang, các nhà sư Giao Châu khi đó mặc áo *cà sa đỏ*, học kinh Phật bằng tiếng Phạn, khi giao tiếp không quỳ.

Đạo Phật đã phát triển mạnh ở Ấn Độ từ khoảng thế kỷ thứ 3 trước công nguyên đến thế kỉ thứ 5 sau công nguyên rồi sau đó lu mờ dần trước sự phát triển của Ấn Độ giáo. Trong quá trình phát triển đạo Phật đã phân chia ra làm 2 phái: phái *Tiểu*

Thừa (Hinayâna) và phái *Đại Thừa (Mahayâna)*. Tiểu thừa có nghĩa là "cỗ xe nhỏ", ngụ ý chỉ chở một người. Phái Tiểu Thừa chủ trương tuân theo sát những giáo lí của Phật Thích Ca Mâu Ni, giữ nghiêm giáo luật, phật tử chỉ thờ Phật Thích Ca Mâu Ni và chỉ giác ngộ (Phật hoá) cho bản thân mình. Phái Tiểu Thừa phát triển xuống phía nam như Sry Lan ca, sang Thái Lan, Campuchia và Đông Nam Á nên gọi là *Nam Tông. Đại Thừa* nghĩa là "cỗ xe lớn", ngụ ý chở được nhiều người. Phái Đại Thừa chủ trương không câu nệ, cố chấp vào giáo lí, rộng rãi trong việc thực hiện giáo luật, thu nạp tất cả những ai muốn quy y, giác ngộ, thờ nhiều Phật kể cả các Bồ Tát (Boddhisattva). Phái Đại Thừa phát triển lên phương bắc như Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản... nên còn gọi là Bắc Tông.

Do đạo Phật được truyền vào Việt Nam đầu tiên và trực tiếp từ Ấn Độ nên đạo Phật ở Việt Nam ban đầu là đạo Phật Tiểu Thừa, Nam Tông. Sau này khi các thiền sư Trung Hoa sang truyền đạo Phật ở Việt Nam lại mang mầu sắc Đại Thừa và dần dần sau này xu hướng Đại Thừa là chủ yếu.

Khi đạo Phật được truyền đến Giao Châu thì tín ngưỡng của dân bản địa là *đa thần giáo*, thần linh ở mọi chỗ: thần Sấm, thần Sét, Mưa, thần Núi, thần Sông (Sơn Tinh, Thuỷ Tinh), thần cây Đa, thần ông Táo, người chết còn linh hồn lại cùng

người sống và che chở cho họ. Khổng giáo và Lão giáo chưa xâm nhập vào Giao Châu mạnh mẽ và sau này khi được phổ biến rộng rãi thì người Giao Châu coi đó là phương tiện của kẻ đi áp bức đô hộ nên đã không được tiếp nhận bởi đông đảo dân chúng. Đạo Phật truyền vào trên mảnh đất Giao Châu không có sự cản trở của Khổng giáo và Lão giáo, lại dung hợp với tín ngưỡng bản địa nên đã được tiếp thu dễ dàng như "nước thấm vào lòng đất". Thuyết *nhân quả nghiệp báo* phù hợp với quan niệm Ông Trời trừng phạt kẻ ác, cứu giúp người hiền lành. Thuyết luân hồi phù hợp với quan niệm về linh hồn tồn tại sau khi xác chết đã tan biến... Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam đã thu nhập nhiều yếu tố từ Phật giáo Ấn Độ. Truyện Tấm Cám là một truyện nhân quả nghiệp báo trong đó Bụt (lấy từ chữ Buddha của chữ Phạn) đóng vao Ông Trời, thấy được những bất công trên đời cứu giúp người hiền lành, kiếp luân hồi được thể hiện trong nhiều lần hoá kiếp của cô Tấm. Trong dân chúng, đạo Phật chỉ là một tín ngưỡng bình dân.

Quan niệm về Phật (Bụt). Dân Giao Châu coi Phật như một đấng có phép thần thông hiểu biết mọi chuyện trên đời như ông Trời nhưng không ở trên cao nhìn xuống, mà rất gần gũi con người. Bụt có thể hiện ra để cứu giúp những người bị oan ức bất công nhưng khác với ông Trời ở chỗ không

trừng trị kẻ tàn ác. Bụt là đấng tối cao không mất đi, có thể biến hiện, không gì có thể làm mất hoặc tan biến được.

Quan niệm về Pháp. Người dân Giao Châu quan niệm về phép Bụt biến hiện thần thông để cứu đời giúp người, dân chúng thường đọc để tỏ lòng quy kính Bụt và cầu mong Bụt che chở. Theo phép Bụt dân chúng đọc tam quy (lúc đầu có thể là tiếng Phạn sau đó là tiếng mẹ đẻ hoặc Hán Việt), cúng đường tăng sĩ, bố thí cho người nghèo cho kẻ đói ăn. Phép Bụt cũng tin ở nghiệp báo luân hồi và linh hồn bất diệt.

Quan niệm về Tăng. Người Giao Châu cho đó trước hết là những Sa Môn Ấn Độ, là những tu sĩ khoác áo vàng, đầu cạo trọc từ bỏ đời sống gia đình, của cải, thờ Bụt. Đọc kinh chữ Phạn, sống trên sự cúng dường của những người theo Bụt. Ngoài Tăng Môn người Ấn Độ có Tăng Môn là người đã sinh sống tại Giao Châu, còn người bản địa chưa thấy ghi lại.

Quan niệm về nghiệp báo và luân hồi. Người Giao Châu quan niệm làm lành thì gặp lành, ở ác thì sẽ gặp ác. Tín ngưỡng về linh hồn tồn tại ngoài thể xác sau khi chết và vẫn tồn tại dễ dàng chấp nhận thuyết luân hồi, dẫn người ta đến chỗ lo ăn ở nhân từ hiền lành, thương người và tu tạo phúc đức. Muốn vậy phải từ bi bác ái cứu giúp người ốm đau hoạn nạn, bố thí kẻ nghèo nàn, cho cơm ăn,

nước uống, không trả thù người khác. Người dân phải làm công đức, dâng thức ăn cho Tăng Môn, cho người đói ăn. Kinh *Tứ Thập Nhị Chương* có nói đến việc bố thí: "Cho một trăm người ác ăn cơm, có công đức, nhưng công đức ấy không nhiều bằng cho một người hiền ăn cơm".

Đạo Phật đã thâm nhập vào đời sống của dân Giao Châu một cách tự nhiên không gặp phản ứng và trở ngại vì những giáo lí của Phật giáo không chống đối lại tín ngưỡng bản địa mà lại hoà nhập cùng những tín ngưỡng đó. Ngay đối với Khổng giáo và Lão giáo do những người Hán cai trị và tị nạn chiến tranh phương bắc truyền sang thì Phật giáo cũng tìm cách hoà đồng mà không chống đối. Chính sách "*Lí Hoặc Luận*" của Mâu Tử đã sử dụng kho tàng giáo lí của Khổng, Lão để phiên dịch kinh Phật và truyền đạt Phật giáo làm cho nhiều người theo Khổng, Lão thấy được chiều sâu và giá trị của đạo Phật một cách dễ dàng. Mâu Tử đã trả lời: "Ngũ Kinh ngày xưa đối với tôi chỉ là hoa mà chưa là trái...", "Không chắc là đất Hán nằm giữa. Tôi kính trọng đạo Phật và tôi học Phật, không phải vì vậy mà tôi bỏ Nghiêu, Thuấn, Chu, Khổng. Vàng ngọc không gây tì vết cho nhau, bích ngọc và mã não để chung không sao cả. Khi ông cho người khác là lầm lạc có nghĩa là chính ông đã lầm lạc không?...", "Xe và thuyền không đi cùng một lối, nhưng đều đưa người tới chốn".

*

* *

Để thành Phật (bậc Giác Ngộ) các Phật tử về sau lại có nhiều biện pháp để đạt tới (tu hành). Đạo Phật bao gồm 3 tông phái là Thiền Tông, Mật Tông và Tịnh Độ Tông. Đạo Phật khi vào Việt Nam cũng bao gồm 3 tông phái là Thiền Tông, Mật Tông, và Tịnh Độ Tông.

THIỀN TÔNG

Thiền (rút gọn của từ Thiền Na là phiên âm của tiếng Phạn *Dhyna*) có nghĩa là tĩnh tâm, tập trung trí tuệ để suy nghĩ (thiền) tự mình tìm ra chân lí để trở thành Phật. Tu theo Thiền Tông đòi hỏi khả năng trí tuệ, công phu tĩnh tâm suy nghĩ nên chỉ thích hợp với tầng lớp thượng lưu có học.

Nhà sư *Khương Tăng Hội* (gốc người Sogdiane vùng Trung Á) sinh ở đất Giao Chỉ là người khởi thuỷ Thiền Tông tại nước ta trước tiên từ nửa sau thế kỷ thứ 3. Theo Khương Tăng Hội, Thiền học không chỉ là những phương pháp hành đạo mà còn là một căn bản triết học về tâm học. Khương Tăng Hội viết: "Tâm là không có hình, không có tiếng, không có trước, không có sau, thâm diệu, vi tế, không có tóc tơ, hình thức..." Thiền là phương pháp để chính tâm, nhật ý, tập trung điều thiện duy trì

trong tâm, ý thức những ý niệm nhơ bẩn để khử diệt. Thiền có 4 trình tự:

- *Nhất thiền* là khử bỏ tham ái, ngũ yêu tà sự (như sắc, thanh, hương vị, xúc) diệt trừ 5 sự ngăn che là tham dục, giận dữ, mê ngủ, dâm lạc, hối hận, nghi ngờ.

- *Nhị thiền* là đã thoát li oán thù, tiến tới diệt trừ quan niệm thiện ác chống nhau, ý niệm vui sợ đều bị triệt, mười điều ác tuyệt dứt, không còn gì xâm nhập tới tâm.

- *Tam thiền* là giữ gìn tâm một cách kiên cố, cả thiện và ác không thâm nhậm được.

- *Tứ thiền* là cả thiện và ác đều bỏ, tâm yên và sáng như ngọc.

Đạt được tứ thiền thì muốn là gì cũng được.

Khương Tăng Hội cũng chính là người đã truyền Thiền học sang đất Đông Ngô (Trung Hoa). Khi các nhà sư Vinitaruci, Vô Ngôn Thông... đến Việt Nam vào thế kỉ thứ VI, IX thì các chùa ở Việt Nam đã là những Thiền viện rồi. Tiếc rằng những sách sử Phật học không còn ghi chép sự phát triển của Thiền học trong các thế kỉ thứ 4 và 6, vì vậy khi nói tới Thiền Tông Việt Nam là người ta chỉ thấy ghi chép các Thiền phái là Thiền phái Vinitaruci, Thiền phái Vô Ngôn Thông, Thiền phái Thảo Đường, Thiền phái Trúc Lâm, Thiền phái Lâm Tế, Tào Động, Liên Tông.

1. Thiền phái Vinitaruci.

Vinitaruci (Tì ni đa lưu chi) là người Ấn Độ qua Trung Hoa truyền bá đạo Phật rồi đến chùa Pháp Vân ở làng Cổ Châu, Long Biên vào năm 580 và mất năm 594. Khi ông đến chùa Pháp Vân thì ở đó có thiền sư *Quán Duyên* đang dạy Thiền học cho Phật tử. Thiền phái Vinitaruci gồm 19 thế hệ, thiền sư *Y Sơn* thuộc thế hệ 19, mất năm 1213.

2. Thiền phái Vô Ngôn Thông.

Năm 820 nhà sư Trung Hoa Vô Ngôn Thông từ Quảng Châu qua Việt Nam tu ở chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, Bắc Ninh (nay là Gia Lâm, Hà Nội). Kiến Sơ là một chùa mới được thành lập đã có một vị tăng là Lập Đức trụ trì. Vô Ngôn Thông mất vào năm 826. Thiền phái Vô Ngôn Thông gồm 17 thế hệ đến thế kỷ XIII. Thiền phái Vô Ngôn Thông chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa sâu đậm hơn trong việc trình bày lịch sử Thiền, trong tổ chức tự viện, trong sử dụng thoại đầu và ở chỗ ảnh hưởng Tịnh Độ giáo. Các thiền sư trong Thiền phái này thay vì chỉ dùng các kinh *Bát Nhã*, đã sử dụng rất nhiều các kinh *Viên giác, Pháp Hoa*, nhấn mạnh đến chủ trương Đốn ngộ và Vô Đắc vốn rất gần gũi với Thiền phái phương Nam của Trung Hoa, nhưng thiền phái này cũng rất gần gũi với đời sống xã hội, tham dự vào đời sống nhập thế trong khi vẫn duy trì sinh hoạt tâm linh độc lập.

Thiền phái Vô Ngôn Thông nhấn mạnh thuyết *đốn ngộ*, chủ trương con người có thể trong giây lát đạt được giác ngộ, khỏi cần đi qua nhiều giai đoạn tiệm tiến. Thiền phái Vô Ngôn Thông nhấn mạnh nguyên tắc *vô đắc*, có nghĩa là sự giác ngộ không thể do một ai khác trao truyền cho mình mà phải tự thực hiện lấy. Phương pháp "thoại đầu" được sử dụng giữa thế kỉ IX, là một câu nói hay một mẩu đối thoại có tác dụng thúc đẩy hay phát khởi sự đạt ngộ nơi tâm tư người thiền. Thiền phái Vô Ngôn Thông cũng chịu ảnh hưởng của Mật giáo, được kế truyền với các thiền sư Không Lộ (Minh Không), Giác Hải và Nguyện Học.

3. Thiền phái Thảo Đường.

Năm 1069 vua Lý Thánh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành có bắt được một nhà sư Trung Hoa sang đó truyền đạo Phật là Thảo Đường. Khâm phục sức học và đạo đức của Thảo Đường, vua đã phong làm quốc sư. Thảo Đường trụ trì tại chùa Khai Quốc (Trấn Quốc ngày nay) ở kinh thành Thăng Long. Thiền phái Thảo Đường có khuynh hướng tri thức và văn học, dung hợp Phật giáo và Nho giáo. Khuynh hướng này cũng đã ảnh hưởng đến các thiền phái Vinitaruci và Vô Ngôn Thông và thiền phái Trúc Lâm đời Trần. Thiền phái Thảo Đường gồm có 19 người trong 6 thế hệ, có tới 9 người là cư sĩ gồm vua và quan như *Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông.*

Dưới thời Đinh, Lê, Lý, Phật giáo đã đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của dân tộc. Năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng phong thiền sư *Ngô Chân Lưu* làm Tăng thống. Các thiền sư tham gia cố vấn chính trị cho các vua được gọi là quốc sư. *Vạn Hạnh, Khô Đầu, Thông Biện, Viên Chiếu* là những tăng sĩ được ban danh hiệu quốc sư. Năm 1010 khi Lý Thái Tổ lên ngôi đã chọn những người xuất sắc cho đi xuất gia. Năm 1016 ở kinh đô Thăng Long có tới 1000 người đã được tuyển chọn để xuất gia làm tăng sĩ và đạo sĩ. Cuối đời Lý số tăng sĩ quá nhiều, những tệ lậu đã nảy sinh, vua Lý Cao Tông đã cho khảo hạch các tăng quan và sa thải bớt. Dưới thời Lý, vua đã sai người sang Trung Hoa lấy kinh Tam Tạng nhiều lần và cho xây dựng các nhà tàng kinh như Bát Giác, Đại Hưng, Trùng Hưng, chép và khắc lại kinh.

Các nhà sư thiền phái Vinitaruci như La Quý An, Pháp Thuận, Vạn Hạnh còn sử dụng sấm vĩ học và phong thuỷ học để củng cố ý thức độc lập ổn định tình hình triều đình phong kiến tự chủ những khi có tranh chấp lộn xộn. Sấm truyền đã có tác động ổn định nhân tâm nhanh chóng. Khi Lê Ngoạ Triều tàn ác bị mọi người ghét bỏ thì thấy xuất hiện chuyện một con chó trắng trên lưng có hai chữ thiên tử bằng lông đen, để nói lên vào năm Tuất (chó) sẽ xuất hiện một người tuổi Tuất lên làm thiên tử (Lý Công Uẩn). Chuyện sét đánh chết cây gạo thành một bài thơ có những câu như sau:

Chữ Hán:

Thụ căn điểu điểu
Mộc biểu thanh thanh
Hoà đao mộc lạc
Thập bát tử thành
Đông a nhập địa
Dị mộc tái sinh
Chấn cung kiến nhật
Đoài cung ẩn tinh
Lục thất niên gian
Thiên hạ thái bình.

Dịch nghĩa:

Gốc cây thăm thẳm
Ngọn cây xanh xanh
Cây hoa đào rụng
Mười tám hạt thành
Cành Đông xuống đất
Cây khác lại sinh
Đông mặt trời mọc
Tại sao ẩn hình
Sáu bảy năm nữa
Thiên hạ thái bình.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* viết: "Nhà sư Vạn Hạnh tự đoán riêng rằng: Trong câu "*Thụ căn điểu điểu*", chữ *căn* là gốc, gốc tức là vua, chữ *điểu* đồng âm với chữ *yểu*, có nghĩa là nhà vua *chết yểu*. (Lê Ngoạ Triều sẽ chết sớm). Trong câu "*Mộc biểu thanh thanh*", chữ *biểu* là ngọn, ngọn là bầy tôi, chữ *thanh* là xanh đồng âm với chữ thanh là *thịnh*, nghĩa là một trong số quân thần sẽ lên nắm chính quyền. Ba chữ *hoà, đao, mộc* viết lại thành chữ *Lê*, lạc là rớt, tức là nhà Lê sẽ đổ. Ba chữ "*Đông a nhập địa*" thì chữ *đông* và chữ *a* gộp lại thành chữ *Trần* (nhà Trần sẽ

nối tiếp nhà Lý. "*Nhập địa*" để chỉ người phương bắc sẽ vào cướp (nhà Minh sang cướp nước). Trong câu "*Dị mộc tái sinh*" để chỉ một cây khác lại nổi lên (chỉ nhà Hậu Lê)... Mấy câu sau ý nói vua thì non yếu, bầy tôi thì cường thịnh, thiên tử ở phương Đông mọc ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất trong vòng sáu bảy năm nữa, nhà Lê hiện ra thì nhà Lý sẽ mất.

4. Thiền phái Trúc Lâm.

Đến đầu thế kỉ XIII, 3 thiền phái Vinitaruci, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường dần dần hoà nhập thành một. Do ảnh hưởng lớn của *Trần Thái Tông* và *Tuệ Trung thượng sĩ* sự sáp nhập của 3 Thiền phái đã đưa tới sự phát triển của Thiền phái Yên Tử thành Thiền phái Trúc Lâm tức là Thiền phái duy nhất đời Trần. Thiền phái này với người mở đầu là Thiền sư *Hiện Quang*, xuất phát từ núi Yên Tử. Tổ thứ 2 là Thiền sư *Viên Chứng* hiệu là Trúc Lâm, được phong quốc sư, là thầy của vua Trần Thái Tông. Thiền phái Trúc Lâm gồm 23 thế hệ. Vua Trần Thái Tông và Thánh Tông, cư sĩ thuộc thế hệ thứ 3, 4. Vua *Trần Nhân Tông* xuất gia, lấy hiệu là Trúc Lâm Thiền sư thuộc thế hệ thứ 6.

Năm 1236 vua Trần Thái Tông bỏ ngôi vua lên núi Yên Tử định đi tu. Viên Chứng là đệ tử của Hiện Quang đã nói với vua: "Trong núi vốn không có Phật, Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm ta lắng lại và trí tuệ xuất hiện thì đó chính là Phật. Nếu bệ hạ giác ngộ được tâm ấy thì tức khắc thành Phật

ngay tại chỗ, không phải đi tìm cực nhọc bên ngoài". (Tựa "*Thiền Tông Chỉ Nam*"). Thiền sư cũng khuyên vua trở về trị dân: "Đã làm vua thì không còn có thể làm theo ý thích của mình được nữa. Phải lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình. Phải lấy lòng dân làm lòng của mình. Nay dân đã muốn vua về thì vua không làm sao được?"

Trần Thủ Độ đem các quan lên núi Yên Tử đón vua về, đã nài nỉ nhiều lần, vua vẫn không nghe liền nói: "Vua ở đâu thì lập triều đình ở đó". Và: "Tôi dám nói rằng bệ hạ vì sự tự tu cho riêng mình mà làm vậy thì được, nhưng còn sơn hà xã tắc thì sao. Nếu để lời khen suông cho đời sau thì sao bằng lấy ngay thân mình làm người dẫn đạo cho thiên hạ".

Trần Thái Tông đã viết: "Trẫm cùng mọi người trong triều trở về kinh, miễn cưỡng lên ngôi báu. Ròng rã trong mười năm trời mỗi khi việc nước nhàn rỗi, trẫm lại tụ họp các bậc kì đức để học hỏi đạo thiền. Các kinh điển của hệ thống giáo lí chính, không kinh nào là trẫm không nghiên cứu". Trong bài tựa kinh "*Kim Cương Tam Muội*", Trần Thái Tông viết: "Trẫm lo việc chăn dân, mỗi lúc gian nan thường lăn lóc trong công việc quên cả sớm chiều. Công việc thì có hàng vạn thứ mà thời gian nhàn rỗi không có được bao nhiêu. Siêng công việc, tiếc ngày giờ, trẫm cố học hành thêm. Chữ nghĩa thì chưa biết được bao năm cho nên ban đêm

đến giờ khuya vẫn còn phải thức để đọc sách, học sách Nho rồi học kinh Phật".

Trần Thái Tông sau khi ở núi Yên Tử về được 2, 3 năm đã lập *Viện Tả Nhai* để làm nơi học tập đạo Phật và mời các bậc kì đức đến đàm đạo về thiền học. Các thiền sư đó là: những người đang giảng dạy Phật giáo tại kinh đô Thăng Long: *Tức Lự, Ứng Thuận, Đại Đăng; Thiên Phong* và *Đức Thành* là 2 thiền sư từ Trung Hoa sang cũng có đến đàm đạo với vua.

Trần Thái Tông đã viết các sách: Thiền Tông Chỉ Nam, Kim Cương Tam Muội Kinh chú giải, Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi, Bình Đẳng Lễ Sám Văn, Khoá Hư Lục, Thi tập. Những sáng tác đó đã thể hiện nhu yếu của một tâm hồn muốn luôn luôn tự đánh thức mình trong cuộc đời, muốn thực hiện một cái gì có giá trị vĩnh cửu cho con người, đó là sự ngộ đạo. Vua không phải là một người tầm thường chỉ muốn hưởng thụ những lạc thú cuộc đời, muốn vươn tới và tự nhủ đừng đánh mất mình trong ham thú hình sắc, thanh âm, hương vị, các xúc.

Thái Tông ở ngôi vua 32 năm, sau đó nhường ngôi cho con là Trần Thánh Tông, lên làm Thái thượng hoàng, lui về ngự ở cung Thiên Trường.

Một ông vua đời Trần đã xuất gia là Trần Nhân Tông. Trần Nhân Tông tên tục là Trần Khâm, là con của Trần Thánh Tông, sinh năm 1258, lên ngôi vua năm 20 tuổi, ở ngôi 14 năm, làm

Thái thượng hoàng 5 năm, đến năm 41 tuổi (1299) xuất gia; mất năm 1308, lúc 51 tuổi. Năm 1299 Trần Nhân Tông cho xây một thiền am trên núi Yên Tử gọi là *Ngự Dược Am* vào tháng 7, đến tháng 8 thì xuất gia, đặt pháp hiệu là Trúc Lâm. Từ đó trở đi Thiền phái Yên Tử trở thành nổi tiếng, thế lực lan rộng trong triều đình và dân gian. Một ông vua đã đánh bại cuộc xâm lăng của nhà Nguyên đem lại hoà bình cho đất nước, khi xuất gia đã làm cho cả nước hướng về Yên Tử. Đạo Phật trở thành yếu tố tâm lí liên kết toàn dân trong mục đích xây dựng và bảo vệ đất nước, có vai trò lớn trong đời sống tinh thần của nhân dân.

Trúc Lâm đã góp phần tích cực cho việc xây dựng một xã hội trên nền tảng luân lí Phật giáo, lấy giáo lí Thập thiện làm cơ bản cho đạo đức xã hội. Cuối năm 1304 vua Trần Anh Tông mời vua cha về cung và xin làm Bồ Tát tâm giới tại gia. Nhiều quan lại trong triều thấy vua Anh Tông xin thụ giới tại gia cũng đã phát nguyện xin theo và trở thành phật tử. Truyền thống Phật giáo Yên Tử đến đời của Trúc Lâm đã mang nặng tính xã hội và nhập thế và được gọi là Phật giáo Trúc Lâm, một thiền phái liên hệ mật thiết với chính trị và phong hoá xã hội. Tháng 3 năm 1301 Trúc Lâm đi Chiêm Thành để quan sát Phật giáo tại đây, đã đàm đạo với vua Chiêm Thành là *Chế Mân* củng cố tình hữu nghị và hoà bình giữa hai nước. Trong cuộc viếng thăm này, vua "Trúc Lâm thiền sư" đã hứa gả công

chúa *Huyền Trân* cho vua Chiêm. Vua Chiêm dâng hai châu Ô và Lý làm sính lễ vào năm 1305 (4 năm sau). Đến năm 1307 hai châu này được đổi thành châu Thuận và châu Hóa.

Năm 1308 Trúc Lâm mất, thiền sư *Pháp Loa* nối pháp, trụ trì ở chùa Siêu Loại. Trúc Lâm đã để lại những sách: *Thiền Lâm Thiết Chuỷ Ngữ Lục, Trúc Lâm Hậu Lục, Thạch Thất Mị Ngữ, Đại Hương Hải Ấn Thi Tập và Tăng Già Toái Sự.*

Thiền phái Trúc Lâm phát triển nhanh chóng. Năm 1313 Pháp Loa trụ trì tại chùa *Vĩnh Nghiêm* ở Lương Giang, quy định chức vụ tăng sĩ, làm sổ tăng tịch kiểm tra tự viện. Pháp Loa thấy số lượng tăng sĩ quá đông nên quyết định 3 năm mới có một lần độ tăng, số người bị thải ra có đến hàng ngàn người. Năm 1239 số tăng sĩ xuất gia trong giáo hội của Trúc Lâm đã đến trên 15.000 người. Số tự viện là trên 100 ngôi. Tính đến năm 1329 Pháp Loa đã xây 5 cây bảo tháp, hai cơ sở hành đạo Quỳnh Lâm và Báo Ân với trên 200 tăng đường, đúc tới 1300 tượng Phật lớn nhỏ bằng đồng. Vua Trần Anh Tông nhân ngày lên làm Thái thượng hoàng đã cho đúc 3 tượng đồng Phật Di Đà, Thích Ca và Di Lặc, mỗi tượng cao 17 thước ta. Vua Anh Tông cũng đã cúng (năm 1308) 100 mẫu ruộng của riêng. Năm 1313 cúng 5 vạn quan tiền để bố thí, sau đó cúng 500 mẫu ruộng, bảo vật thờ tự, vật liệu xây dựng

vào chùa Báo Ân. Các vương công quý tộc trong triều đình cũng đua nhau cúng hiến tiền và ruộng. Chùa Quỳnh Lâm có tới 1000 mẫu ruộng và 1000 tá điền.

Nối tiếp Pháp Loa là *Huyền Quang*. Ông sinh năm 1254, nhiều hơn Pháp Loa tới 30 tuổi. Ông đã đi thi hương, thi hội, làm quan trong triều khoảng 20 năm rồi xuất gia, trụ trì tại chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Sách "*Tố Gia Thực Lục*" có ghi lại chuyện hàm oan của ông với một cung nữ là Điểm Bích.

Sau Huyền Quang, Thiền phái Trúc Lâm không còn hưng thịnh nữa. Huyền Quang ở trên núi Côn Sơn, ít giao du liên lạc với quan trong triều. Do quá dựa vào triều đình không biết tìm thế đứng trong dân gian, khi sự ủng hộ của triều đình không còn, do sự phát triển của Nho giáo đang lấn tới nên Phật giáo tất sẽ suy. Phật giáo đời Trần hưng thịnh đến cực độ, đã liên kết nhân tâm trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Tinh thần từ bi và khoan dung của đạo Phật trong lúc đất nước bị ngoại xâm đã dẫn đến sự đoàn kết nhất trí, nêu cao ý thức độc lập quyết đánh tại Hội nghị Diên Hồng. Phật học trong đời Trần đã phát triển mạnh mẽ ở triều đình và giới trí thức trẻ ở kinh đô Thăng Long, việc học Phật Trúc Lâm là một nền Phật giáo độc lập, là xương sống của nền văn hoá quốc gia phục vụ cho người Việt Nam, chính vì vậy

nên khi nhà Minh sang xâm chiếm đã tìm cách thu hết các sách vở đem về Kim Lăng và năm 1419, chúng đã chở các sách của chúng sang thay thế.

Theo các sách còn lại, đời Trần có khoảng 30.000 tăng sĩ, 15 quốc tự, chùa do vương hầu và người giàu có tạo dựng là 330 chùa, chùa do quần chúng tạo dựng là 9.000 chùa, tổng số vào khoảng 9.500.

Do sự phát triển mạnh mẽ của đạo Phật dưới thời Lý - Trần, nền văn hoá Phật giáo đã tạo nên 4 công trình nghệ thuật lớn mà các sách thường nói tới là *An Nam tứ đại khí.*

1. Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm. Chùa Quỳnh Lâm được xây dựng vào khoảng thế kỉ II ở Đông Triều (Quảng Ninh), có pho tượng Di Lặc bằng đồng cao 6 trượng (1 trượng vào khoảng 4 mét, cao gần 24m) được đặt trong một Phật điện cao 7 trượng. Đứng cách xa 10 dặm vẫn còn trông thấy nóc điện.

2. Tháp Báo Thiên. Tháp Báo thiên do vua Lý Thánh Tông cho xây vào năm 1057 trong khuôn viên chùa Sùng Khánh ở phía tây Hồ Lục Thuỷ (Hồ Gươm ngày nay). Tháp gồm 12 tầng cao 20 trượng, xây bằng gạch và đá, riêng tầng thứ 12 đúc bằng đồng. Năm 1414 quân Minh xâm chiếm nước ta đã cho phá tháp lấy đồng để đúc súng. Đến khi Pháp xâm chiếm Hà Nội đã cho xây nhà thờ trên *nền tháp cũ.*

3. Chuông Quy Điền. Năm 1011 vua Lý Nhân Tông sau khi cho xây dựng chùa Diên Hựu, Một Cột đã cho xuất hàng vạn cân (ta)

đồng để đúc chuông treo trong một tháp chuông cao 8 trượng. Nhưng khi đúc xong, chuông to và nặng quá (tương truyền chuông cao 3 trượng (12m), đường kính 1,5 trượng (6m) nên không treo lên được đành để nằm ở ngoài ruộng, là tổ cho loài rùa đến ở nên gọi là chuông Quy Điền.

4. Vạc Phổ Minh. Được đúc vào thời Trần Nhân Tông (1279-1293) và đặt tại chùa Phổ Minh, làng Tức Mạc, Nam Hà, (quê hương vua Trần). Tương truyền vạc sâu 4 thước ta (1,6m), rộng 10 thước (4m) nặng trên 7 tấn. Vạc to có thể nấu được cả một con bò mộng. Trẻ con có thể chạy nô đùa trên thành miệng vạc. Đến nay vẫn còn trụ đá kê chân vạc trước sân chùa Phổ Minh.

Tất cả các thành tựu khoa học kỹ thuật đó đều đã bị quân Minh sang xâm chiếm nước ta tàn phá theo lệnh của vua Minh Thành Tổ năm 1406 và 1407.

Dưới đời Trần, đạo Phật không còn được độc tôn như các thời trước, Nho giáo đã phát triển, bên cạnh các kì thi Tam giáo (Phật, Lão, Nho) đã có tổ chức các kì thi Nho học riêng đào tạo tầng lớp trí thức Nho học, một số đã công kích đạo Phật như *Lê Bá Quát, Trương Hán Siêu.*

Lê Bá Quát viết trong bia chùa Thiên Phúc ở Bắc Giáng phê phán việc tôn sùng đạo Phật quá mức trong triều đình và dân chúng:

"Đạo Phật lấy phúc, hoạ cảm động người ta mà sao được lòng người sâu xa bền chặt đến thế? Trên từ vương công dưới đến dân thường, hễ đối

với đạo Phật dâng hết của cũng không tiếc. Nếu được uỷ thức trông coi làm chùa thì hớn hở như đã nắm chắc tả khoán để được báo lại ngày mai. Cho nên từ trong kinh thành đến ngoài châu phủ, thôn cùng ngõ hẻm, không có lệnh mà theo, không phải thề mà tin, chỗ nào có người ở là có chùa, đổ rồi lại dựng, nát rồi lại sửa, chuông trống lâu đài so với nhà dân đã chiếm phần nửa, xây dựng rất dễ mà tôn sùng cũng rất rộng...".

Trương Hán Siêu cũng viết văn bia chùa *Khai Nghiêm, Bắc Giang*: "Chùa đã đổ lại dựng, đó không phải là ý của ta, bia dựng và khắc thì việc gì ta nói. Hiện nay thánh triều đem giáo hoá nhà vua như cơn gió thổi lên để chấn chỉnh phong tục đổi bại, thì dị đoan cần bỏ chính đạo nên theo. Phàm kẻ sĩ phu không phải đạo Nghiêu Thuấn không nên tâu ở trước vua. Không phải đạo Khổng Mạnh không nên chép thành sách, thế mà nhiều kẻ không làm thế, cứ chăm chăm lẩm rẩm niệm Phật thì hòng nói dối ai?"

Dưới thời Lê, không còn các kì thi Tam giáo nữa, Nho giáo đã trở thành quốc giáo. Nhà nước phong kiến Việt Nam đã tìm thấy ý thức hệ để củng cố chế độ phong kiến là Nho giáo. Năm 1429, vua Lê đã bắt các tăng sĩ và đạo sĩ phải đến dự khảo thi, ai thi hỏng bắt hoàn tục. Vì khảo hạch này theo lối từ chương của Nho giáo làm cho chỉ có những người hay chữ mới được gọi là tu hành chân chính còn dù những người mộ đạo và tâm thành nếu không diễn đạt được đức tin và kiến thức của mình bằng văn chương cũng bị hoàn tục.

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã công kích các kì thi tam giáo đời Trần.

> *Ngô Sĩ Liên*, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* đã phê phán: "Đạo chỉ là một, ngoài đạo tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, không còn có gì gọi là đạo nữa... Do thế người đời mê tín, uống thuốc ăn quả để cầu thành tiên, ăn chay tụng kinh để hòng thành Phật nhưng hỏi đến tôn chỉ của Tiên, Phật đều không biết gì. Chính như lời Cố Hoan đã nói, tín đồ Phật giáo là sa môn đánh dấu thuyền, tín đồ Lão giáo là đạo sĩ ôm gốc cây (ý nói cố chấp) có gì là thông mà đáng thi. (thi Tam giáo đời Trần) mà là cũng cho đỗ giáp khoa với ất khoa?".

Vào thế kỉ XV chỉ có nhà nho Lương Thế Vinh, đậu trạng nguyên năm 1463, đã viết "*Thiền Môn Khoa Giáo*" và đề tựa "*Nam Tông Tự Pháp Đồ*".

5. Thiền phái Lâm Tế, Tào Động, Liên Tông.

Vào khoảng giữa thế kỉ XVII, một số cao tăng từ Trung Hoa sang Đại Việt hành đạo. Sau gần một thế kỉ rưỡi loạn lạc đầy bạo động, lòng tin vào Tống Nho đã lung lay, bất lực và suy thoái. Các chúa Trịnh và Nguyễn tuy không hành đạo, chỉ là tín đồ Phật giáo nhưng đã tìm thấy ở Phật giáo chỗ dựa tinh thần là một nguyên nhân dẫn đến sự phục hưng Phật giáo. Thiền phái *Lâm Tế* từ Trung Hoa được truyền sang, ở Đàng Ngoài do các thiền sư *Chuyết Chuyết* và *Minh Hành*, ở Đàng Trong do

thiền sư *Nguyễn Thiều* và *Minh Hoằng*. Đồng thời thiền phái *Tào Động* cũng được truyền sang Đại Việt lần đầu, ở Đàng Ngoài do thiền sư Thuỷ Nguyệt sang du học đem về, Đàng trong do các thiền sư Hưng Liên và Thạch Liêm đưa tới.

Chuyết Chuyết sinh năm 1590 tại Phúc Kiến. Năm 1630 ông đi thuyền qua Miên rồi qua Chiêm Thành và đến Đại Việt. Năm 1633 đến Thăng Long, giảng dạy Phật pháp ở chùa Khán Sơn, sau đó dời về chùa Phật Tích. Chúa Trịnh Tráng và vua Lê Huyền Tông rất kính trọng. Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc và công chúa Trịnh Thị Ngọc Duyên xuất gia tại chùa Phật Tích. Chúa Trịnh Tráng cho trùng tu chùa Ninh Phúc ở Bút Tháp. Chuyết Chuyết sang trụ trì ở đó, mất năm 1644, thọ 55 tuổi. Chuyết Chuyết thuộc về thế hệ thứ 34 dòng Lâm Tế. Khi Chuyết Chuyết mất thì Minh Hành trở thành viện chủ chùa Ninh Phúc. Ông mất năm 1659, được dựng tháp ở chùa để thờ.

Vào thế kỉ XVII Thiền phái Tào Động được truyền vào Đại Việt cả ở Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Thiền sư *Thuỷ Nguyệt* quê ở Hưng Nhân, Thái Bình đã sang học tại Hồ Châu 3 năm, sau khi về nước đã trụ trì ở Đông Triều, Hải Dương, Thiền phái Tào Động được thịnh hành cuối thế kỉ XVII và thế kỉ XVIII, các chùa Hàm Long, Hoè Nhai và Trần Quốc đều thuộc Thiền phái Tào Động.

Thiền phái Liên Tông do *Lân Giác* thượng sĩ sáng lập. Ông tên là *Trịnh Thập* là con của Trịnh Bính em ruột chúa Trịnh Cương, được lập phủ đệ ở phường Hồng Mai (nay là Bạch Mai), sau đó biến thành chùa để tham Thiền và đọc kinh Phật, đặt tên là chùa Liên Hoa. Lân Giác thượng sĩ đã đến Yên Tử học đạo với nhà sư *Tuệ Đăng*. Ông là tổ thứ nhất của dòng Liên Tông. Chùa Liên Tông đến đời Thiệu Trị đổi tên là chùa *Liên Phái* (vì phải kiêng huý vua). Thiền sư *Phúc Điền*, thuộc thế hệ sau đã trụ trì ở chùa Liên Tông (Liên Phái, Bạch Mai) đã biên soạn sách *Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục*, được khắc và in vào năm 1859.

MẬT TÔNG

Mật Tông là giai đoạn phát triển thứ 3 của Phật giáo Đại Thừa ở Ấn Độ. Giai đoạn thứ nhất là *Bát Nhã*, giai đoạn thứ 2 là *Duy Thức*. Mật Tông bắt nguồn từ tư tưởng của Bát Nhã và tín ngưỡng dân gian Ấn Độ. Mật Tông chấp nhận sự có mặt của các thần linh được thờ cúng trong dân gian, do đó đạo Phật được phát triển sâu rộng trong sinh hoạt quần chúng. Ở Việt Nam khuynh hướng này rất phù hợp với phong tục tín ngưỡng của người Việt nên Mật Tông trở thành một yếu tố khá quan trọng trong sinh hoạt thiền môn. Theo Mật Tông,

trong vũ trụ có tàng ẩn những thế lực siêu nhiên, nếu ta biết sử dụng những thế lực siêu nhiên kia thì ta có thể đi nhanh trên con đường giác ngộ thành đạo khỏi phải đi tuần tự từng bước. Sự sử dụng thế lực thần linh thần chú, ấn quyết... có thể hỗ trợ cho thiền quán hành đạo. Chính vì khuynh hướng này của Mật Tông nên Phật giáo đã bao trùm mọi tín ngưỡng dân gian trong lòng nó ở Ấn Độ cũng như ở Việt Nam. Các thiền sư *Vạn Hạnh, Thiền Nham, Đạo Hạnh* đều thể hiện những yếu tố này.

Vào năm 1963, phát hiện ở Trường Yên, kinh đô Hoa Lư có một bia trụ đá tám mặt khắc bài kệ của kinh *Tổng Trì* của Mật Tông do vua *Đinh Liễn* tạo dựng, điều đó cho ta thấy Mật Tông được phổ biến dưới triều Đinh và Tiền Lê. Một nhà sư Mật Tông là *Mahamaya* người gốc Chiêm Thành giỏi cả tiếng Phạn lẫn tiếng Hán, làm quan dưới thời Lê Đại Hành, đã thoát ra khỏi ngục khi bị vua giam, khuyên dân chúng Thanh Hoá không nên giết hại súc vật để thờ cúng. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* có ghi chép một nhà sư Mật Tông Tây Tạng tên là *Du Chi Bà Lam* đến Việt Nam vào thời Trần Nhân Tông: "Ông dung mạo đen sạm, tự nói là 300 tuổi, có thể xếp bằng nổi trên mặt nước, lại có thể thu cả ngũ tạng lên trên ngực, làm cho bụng lép đi như không có gì..." Đời Trần Minh Tông cũng có một nhà sư từ Ấn Độ sang, cũng có thể nổi trên mặt nước.

Yếu tố Mật giáo trong đạo Phật ở Việt Nam trong buổi đầu thời kì độc lập tự chủ cũng đã dựng nên chuyện thiền sư *Minh Không* sang Trung Hoa xin đồng, vác hết cả kho đồng trong một tay nải mang về nước.

Ông tự là Không Lộ, họ Nguyễn, tên là Chí Thành sau khi đi Tây Trúc học kinh, đã về quê dựng chùa Diên Phúc, muốn đúc tượng Phật nhưng không đủ đồng nên đã đi sang Trung Hoa để xin vua cho đồng. Minh Không mặc áo cà sa, chống tích trượng vào triều, ngỏ ý xin đồng. Vua Trung Hoa thấy Minh Không đi một mình, đường về Đại Việt xa xôi ngàn dặm, bèn nói là cho Minh Không tuỳ ý lấy bao nhiêu thì lấy.

Không ngờ Minh Không với một chiếc tay nải trên vai đã lấy hết đồng trong kho của vua. Vua tiếc mà không làm sao lấy lại được vì đã chót nói lấy bao nhiêu tuỳ ý rồi. Mang đồng về đúc xong đỉnh tháp Báo Thiên (Hà Nội), chuông chùa Diên Phúc (huyện Giao Thuỷ) nơi Minh Không trụ trì, vạc Phổ Minh và tượng Phật, Minh Không đọc bài kệ:

"Nổi trên mặt đại cương
Cánh tay năng ngàn cân
Kho đồng trong một túi
Giây phút vượt ngàn trùng".

Sau đó vua Lý Nhân Tông đã phong Minh Không là quốc sư. Đến khi vua Lý Thần Tông bị bệnh, mọc lông đầy người và rống lên như mãnh hổ, triều đình đã sai sứ đến chùa Diên Phúc đón Minh Không về kinh chữa. Minh Không nói đã biết trước chuyện đó cách đây 30 năm, lấy một

nồi cơm nhỏ nấu cơm thết đãi sứ và quân lính, nhiều người ăn mà vẫn không hết. Đến khi xuống thuyền lên kinh đô thì thiền sư đã làm phép cho thuyền đi nhanh như tên bắn, mọi người thức dậy thì đã nhìn thấy tháp Báo Thiên. Vào đến triều đình thấy vua đang lồng lộn gầm thét, Minh Không nói to thì vua sợ, không dám lồng lộn nữa. Minh Không sai nấu một chảo dầu sôi, bỏ vào đấy 100 cây đinh sắt rồi lấy tay khoắng dầu, vốt đinh ra và ném lên người vua. Tự khắc lông lá trên người vua rụng hết và khỏi bệnh!

Minh Không sinh năm Bính Thìn, ngày 14 tháng 6 năm Giáp Tuất, được tạc tượng thờ trong chùa Lý Quốc Sư huyện Thọ Xương (nay ở phố Lý Quốc Sư).

Câu chuyện nhà sư *Từ Đạo Hạnh* (để báo thù cho cha, đã tu ở chùa Thầy, tụng kinh Mật giáo đủ một vạn tám nghìn lần, đã đắc đạo, và dùng pháp thuật đánh chết Đại Điên) đã cho ta thấy Mật Tông là một dòng của Phật giáo dưới thời Lý (theo Thiền Uyển Tập Anh ngữ lục). Hiện nay các chùa Láng, Thánh Chúa (Hà Nội) và chùa Thầy (Hà Tây) bên cạnh việc thờ Phật, đều có thờ Đạo Hạnh.

TỊNH ĐỘ TÔNG

Theo một số tài liệu Trung Hoa thì các nhà sư *Samghavarman* (Kha Tăng Khải) ở thế kỉ thứ II, *Kumarijiva* (Cựu Ma La Thập) ở thế kỉ thứ IV và Kalyacan (Cửu Lương Đa Xá) ở thế kỉ thứ V đã đặt

nền móng cho Tịnh Độ Tông ở Ấn Độ. Tịnh Độ Tông được truyền vào Việt Nam từ rất sớm qua câu chuyện viết vào năm Tống Vĩnh Sơ (420-422) như sau:

"Sư Đàm Hoàng đi về phương nam, đến Phiên Ngung dừng lại ở chùa Đài, sau đến chùa Viên Sơn ở Giao Chỉ tụng Vô Lượng Thọ kinh và Quán Kinh, lòng nguyện vãng sinh Tịnh Độ...".

Khác với Thiền Tông, Tịnh Độ Tông với phương pháp tu hành đơn giản, chủ trương dựa vào sự giúp đỡ từ bên ngoài (tha lực). Các tín đồ Phật tử nhờ luôn niệm danh "Phật A Di Đà" nên được sự giúp đỡ của ngài sẽ đạt được chính quả. Sự giúp đỡ từ bên ngoài rất quan trọng, Phật Thích Ca đã có lần thuyết giảng rằng: "Một viên đá dù nhỏ đến mấy mà ném xuống nước thì nó cũng chìm. Nhưng một hòn đá dù to đến mấy, nếu đặt trên bè thì nó vẫn nổi". Thực ra Tịnh Độ Tông là biện pháp tu hành đáp ứng nguyện vọng của đa số quần chúng thất học, chính vì thế nên sau khi ra đời, Tịnh Độ Tông đã phát triển nhanh chóng. Theo Tịnh Độ Tông cái tâm hơn cái học vấn. Phật tử thành tâm tin vào Phật A Di Đà, ngày ngày niệm Phật thì sẽ được an cư lạc nghiệp, khi chết (giải thoát) sẽ được về cõi Tịnh Thổ. Tịnh Độ Tông gợi cho Phật tử hướng về cõi Tịnh Độ, nơi yên tĩnh trong sáng, không có khổ đau, đó cũng là chốn Tây

Phương cực lạc, là nơi do công đức của Phật đã kiến tạo trải qua nhiều kiếp. Theo Tịnh Độ Tông thì không có phân biệt người thông kinh sử với người không có thuộc kinh, người ngay với kẻ dữ, người tu hành với kẻ sống trần tục, mọi người đều bình đẳng trước Phật A Di Đà trong những lúc tưởng niệm đến Ngài, sẽ được ngài giúp đỡ, lúc từ giã cõi đời sẽ được Phật A Di Đà tiếp dẫn về cõi Tịnh Thổ. Nhờ cách tu đơn giản như vậy nên trong dân gian người ta tin Phật ngày càng đông và tượng A Di Đà ở chùa nào cũng có và được tạc to, mỹ thuật.

Đối với đại đa số dân Việt Nam trước đây, số người biết chữ Hán để đọc kinh Phật rất hiếm, người có điều kiện đi học thì nhằm mục đích để thi đỗ ra làm quan, vì vậy biện pháp tu theo tâm, hướng về Phật và niệm danh Phật A Di Đà của Tịnh Độ Tông là một cách thu hút dễ dàng đông đảo người dân. Vì vậy, từ sau đời Trần, khi Phật giáo bị các nhà nho công kích, không còn được triều đình nâng đỡ nữa thì đạo Phật vẫn được phổ biến trong dân chúng với Tịnh Độ Tông.

Tuy đạo Phật phân chia ra thành 3 tông phái Thiền Tông, Mật Tông và Tịnh Độ Tông nhưng khi được truyền bá và thâu nhận ở Việt Nam thì không có sự tách biệt rạch ròi mà là một tổng hợp các tông phái cùng với tín ngưỡng bản địa, không có

tông phái nào thuần khiết. Tuy Thiền Tông chủ trương: "Tâm là không có hình, không có tiếng, không có trước, không có sau, thâm diệu, vi tế, không có tóc tơ hình thức", nhưng các Thiền sư ở Việt Nam đã để lại rất nhiều trước tác về đạo Phật và văn học có giá trị. Thiền phái Vinitaruci lại pha trộn với Mật Tông, nhiều thiền sư tham gia chính trị góp phần củng cố nền độc lập tự chủ, đánh đuổi ngoại xâm. Mật Tông cũng có một vị trí trong đạo Phật ở Việt Nam do phục vụ cho những nhu cầu chữa bệnh, ước muốn của người dân trong khi chưa làm chủ được các hiện tượng xã hội và tự nhiên, đã kết hợp với tín ngưỡng bản địa, nên vẫn tồn tại trong dân chúng cho đến ngày nay. Đạo Phật ở Việt Nam không có sự tách bạch giữa các phương pháp tu hành để giải thoát, chủ trương dung hợp giữa tự lực và tha lực, có sự cố gắng của bản thân và sự giúp đỡ từ bên ngoài, kết hợp Thiền Tông với Tịnh Độ Tông.

Sự kết hợp giữa các tông phái đã được thể hiện ngay trong các chùa trong việc thờ Phật. Chùa ở Việt Nam có rất nhiều tượng Phật, Bồ Tát, La Hán, A Di Đà, Quan Âm, mỗi loại tượng cũng lại có nhiều dạng như Thích Ca Thuyết Pháp, Thích Ca Sơ Sinh, Thích Ca Tuyết Sơn, Thích Ca ngồi toà sen, Thích Ca nhập Niết Bàn. Quan Âm có Phật Bà Quan Âm, Quan Âm Tống Tử, Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Thị Kính...

*

* *

Vào thế kỷ XVIII trong nước có nhiều cuộc chiến tranh, loạn lạc, chùa chiền bị đổ nát, đạo Phật cũng không có điều kiện phát triển. Sau khi nhà Tây Sơn dẹp được chúa Nguyễn và chúa Trịnh, đã quan tâm chấn hưng đạo Phật, xuống chiếu chỉ xây cất các chùa lớn đẹp (chùa Kim Liên, chùa Tây Phương...) cho chọn các nhà sư có học thức và đạo đức trông coi chùa và giảng kinh Phật cho dân chúng.

Đến thế kỷ XIX các vua triều Nguyễn cũng cho tu bổ các chùa. Năm 1830 vua Minh Mệnh giao cho bộ Lễ triệu tập cao tăng các tỉnh về kinh để xem xét, cấp giới đạo và độ điệp, cả thảy được 53 người. Nhiều thiền sư đã viết các sách kinh Phật.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỉ XX, nước ta trở thành thuộc địa của thực dân Pháp, đất nước có nhiều biến động do tiếp xúc với văn hoá phương Tây, đạo Phật đã có những chấn hưng, với những tổ chức Phật giáo 3 kì, có báo chí để phổ biến giáo lí. Những cuộc tranh luận về đạo Phật đã nổ ra xoay quanh những vấn đề như Phật giáo vô thần hay hữu thần, linh hồn và thể xác, phật tử xuất thế hay nhập thế...

Đạo Phật đã thâm nhập trong đời sống của người Việt Nam như vào trong máu thịt, có thể nói

là phần lớn người Việt Nam không theo đạo Thiên Chúa thì đương nhiên theo đạo Phật dưới nhiều hình thức như tu tại gia, lên chùa lễ Phật những ngày lễ và ngày rằm và mồng một, treo trong nhà ảnh Phật hoặc lúc đau khổ gặp nạn niệm "Na Mô A Di Đà Phật"... Theo số liệu năm 1993 của Ban Tôn giáo Chính phủ thì số tín đồ Phật tử xuất gia vào khoảng 3 triệu người, số thường xuyên đến chùa lễ Phật vào khoảng 10 triệu người, số chịu ảnh hưởng của đạo Phật vào khoảng vài chục triệu người.

CHƯƠNG III

GIÁO LÍ ĐẠO PHẬT ĐẠO PHẬT DÂN GIAN

Đạo Phật là một tôn giáo lớn ở Ấn Độ cổ đại, đã trở thành một tôn giáo thế giới, ảnh hưởng mạnh mẽ tới đời sống tinh thần của nhiều dân tộc phương Đông trong đó có Việt Nam chúng ta. Với mục đích nhằm giải phóng con người khỏi mọi khổ đau bằng chính sự giác ngộ của con người với cuộc sống đức độ, đạo Phật đã nhanh chóng chiếm được niềm tin và tình cảm của đông đảo dân chúng. Vấn đề chính và cấp bách nhất đối với Phật Thích Ca là giải thoát nhân loại, Người đã nói: "Cũng như nước của tất cả các đại dương chỉ có một vị, vị mặn của chất muối, tất cả đạo lí của ta chỉ có một hướng, hướng *giải thoát*" hay: "Ta chỉ dạy một điều: KHỔ và DIỆT KHỔ".

Giáo lí đạo Phật được thể hiện trong các thuyết pháp về Tứ Diệu Đế (bốn chân lí kì diệu) và Thập Nhị Nhân Duyên (12 mối quan hệ trong sự tồn tại của con người).

Tứ Diệu Đế là:

1. *Khổ Đế*. (Dukhha) là chân lí về bản chất nỗi khổ của loài người. Đạo Phật cho cuộc đời là bể khổ, những đau khổ đó là sinh, lão, bệnh, tử. Con người triền miên trong *ngũ trọc*, cũng gọi là *ngũ uẩn* thì không sao dứt ra khỏi khổ. Ngũ uẩn là: *sắc uẩn* (hình thể con người), *thụ uẩn* (sự cảm giác), *tưởng uẩn* (sự tưởng tượng), *hành uẩn* (các hành vi), *thức uẩn* (ý thức).

2. *Tập Đế* hay *Nhân Đế* (Samudaya) là chân lý về nguyên nhân nỗi khổ. Con người khổ là do *ái dục* và *vô minh* (do ham muốn và kém sáng suốt), do *tham, sân, si* (tham lam, giận dữ và ngu dốt). Con người ta vướng vào tham muốn sống, tham sướng, tham mạnh... tìm mọi cách thoả mãn lòng tham, lòng tham không thoả mãn sẽ gây đau khổ.

3. *Diệt Đế* (Nirodha) là chân lý về cách diệt khổ. Nỗi khổ của con người sẽ bị diệt khi nguyên nhân gây ra khổ bị loại trừ là ái dục và vô minh. Sự tiêu diệt khổ đau trong con người đạt được, được gọi là Niết Bàn (Nirvana) nghĩa là dập tắt ngọn lửa phiền não.

4. *Đạo Đế* (Magga) là chân lý chỉ ra con đường diệt khổ. Con đường diệt khổ, giải thoát đòi hỏi phải rèn luyện đạo đức (giới), phải rèn luyện tư tưởng (định) và phải khai sáng trí tuệ (tuệ). Việc rèn luyện giới, định, tuệ được cụ thể hoá trong BÁT

CHÍNH ĐẠO (tám con đường chân chính). Bát chính đạo là:

a. *Chính kiến* là cần hiểu biết đúng đắn, kiến giải chính xác, thành thực mà tin theo.

b. *Chính tư duy* là suy nghĩ đúng đắn.

c. *Chính ngữ* là nói năng thành thật, hoà ái.

d. *Chính nghiệp* là làm những việc tốt.

e. *Chính mệnh* là nuôi sống mình bằng nghề nghiệp chính đáng, lương thiện, làm mà sống, không ăn bám, bóc lột.

g. *Chính niệm* là luôn luôn nghĩ đến những điều lành, điều thiện.

h. *Chính tịnh* là nỗ lực làm cách tiến bộ nhanh chóng.

i. *Chính định* là định tâm trí, tập trung tư tưởng vào một vấn đề đã được cho là chính đáng.

Trong 8 con đường vạch ra thì chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh thuộc về lĩnh vực rèn luyện đạo đức (GIỚI), chính niệm, chính định thuộc về lĩnh vực rèn luyện tư tưởng (ĐỊNH), chính kiến, chính tư duy, chính tịnh thuộc về lĩnh vực khai sáng trí tuệ (TUỆ).

Bát chính đạo là con đường trung đạo dắt dẫn chúng sinh đang mê muội tham lam, trầm luân trong bể khổ đi vào con đường sáng suốt, dẫn tới

cõi Niết Bàn. Mỗi người đều có Phật tính (giác ngộ) đều có thể nỗ lực làm được theo được.

Thập nhị nhân duyên

Triết lí Phật giáo quan niệm con người ta sinh, tử trong vòng luân hồi không ngừng trong 6 cõi là Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh, A-tu-la, Sa bà (trần thế) và cõi Tịnh (Tây Phương cực lạc). Nhân duyên quả báo là 2 trạng thái nối tiếp và tương quan mật thiết với nhau, nghĩa là phải có nhân mới có quả, không có quả thì cũng không có nhân. Có thể gieo nhân gặt quả ngay tức thời, có thể gieo nhân đời này gặt quả đời khác, có thể gieo nhân đời trước gặt quả đời sau, có thể gieo nhân từ các đời trước, gặt quả các đời sau. Trong quan hệ nhân quả thì nhân duyên là những tác động giúp cho nhân sinh quả. Nhân và quả có 12 quan hệ gọi là thập nhị nhân duyên. Đó là: Con người có *thân* thì có *khổ* (ốm đau, già nua, bệnh tật). Gốc của khổ là *sinh* (tức sự chuyển trong luân hồi). Gốc của sinh là *hữu* (tức ý thức về sự tồn tại của mình). Gốc của hữu là *thủ* (tức ham muốn kéo dài đời sống). Gốc của thủ là *ái* (tức dục tính làm người ta đam mê). Gốc của ái là *thụ* (tức cảm giác). Gốc của thụ là *xúc* (tức xúc giác). Gốc của xúc là *lục nhập* (mắt nhập sắc, tai nhập thanh, mũi nhập hương, lưỡi nhập vị, thân nhập xúc, ý nhập pháp) gốc của lục nhập là *hình danh* (tức hình thái và tên gọi). Gốc của hình danh

là *thức* (ý thức về bản thân). Gốc của thức là *hành* (chỉ những khái niệm làm cho ta muốn hành động). Cuối cùng gốc của hành là *vô minh* (tức là không sáng suốt).

Luật Nhân quả chỉ có tác dụng trong vòng luân hồi. Về mặt xã hội, nó chỉ ra sự khổ não của con người có nguyên nhân từ ngũ uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành, thức). Từ ngũ uẩn mà xuất hiện sự đối lập: ác và thiện, tốt và xấu, đau khổ và hạnh phúc. Lòng tham, sân, si, gây ra nghiệp chướng và luân hồi là vòng luẩn quẩn từ trần gian đến địa ngục. Nghiệp chướng phụ thuộc vào bản thân cuộc sống tu luyện đạo đức của mỗi người. Cuộc đời mỗi người đều do tiền kiếp quyết định. Con người sẽ có thể tránh được do cuộc sống đức hạnh của mình. Muốn từ bỏ vòng luân hồi con người phải tu nhân tích đức, từ bi bác ái. Đó là biện pháp để giải thoát của con người cũng đồng thời là vấn đề đạo đức xã hội, đó cũng chính là giá trị nhân bản cao quý chủ yếu của giáo lí đạo Phật.

Do sự phát triển, Phật giáo có 2 khuynh hướng Phật giáo Đại Thừa và Phật giáo Tiểu Thừa, Phật giáo Tiểu Thừa nhấn mạnh do *vô minh* mà tạo nghiệp (do không sáng suốt nên tạo nên nghiệp khổ), muốn diệt nghiệp phải cầm dục để sáng suốt không lầm lẫn. Phật giáo Đại Thừa chủ trương *vô ngã*: nghĩa là đối với bản thân phải nghiêm khắc sửa mình bằng thiên định, tự kiểm điểm, phát

triển trí tuệ và nhẫn nhịn, đối với mọi người phải từ bi bác ái vị tha, ngăn ngừa điều ác, khuyến khích điều thiện có nghĩa là phải bố thí và tích đức.

GIỚI PHÁP (những điều ngăn cấm trong tu hành)

Tăng ni trong chùa được phân chia thành sa di (sramanera) ta quen gọi là chú tiểu, nữ được gọi là sa-di-ni (sramanekira); tì khưu, nữ là tì khưu ni, hoà thượng và thượng toạ, ta quen gọi là sư ông, sư cụ.

Sa-di có 10 giới là:

1. Không sát sinh.

2. Không trộm cắp.

3. Không nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi hai chiều và chửi mắng.

4. Không dâm dục.

5. Không uống rượu.

6. Không dùng nước hoa và trang điểm bằng hoa.

7. Không được dùng giường nệm lớn sang trọng.

8. Không được khiêu vũ hát xướng.

9. Không được sử dụng vàng bạc.

10. Không được ăn ngoài giờ ăn.

Tì khưu có 250 điều giới. Tì khưu ni có 348 điều giới.

Những người tu tại gia được gọi là cư sĩ. Họ theo 10 điều giới:

1. Không giết hại sinh mạng, phải tìm cách bảo vệ sinh mạng.

2. Không trộm cướp, phải thực hành bố thí.

3. Không tà dâm, phải bảo vệ danh dự và hạnh phúc kẻ khác.

4. Không nói dối, phải nói thật.

5. Không nói lời li gián, phải nói lời xây dựng và hoà giải.

6. Không chửi rủa, phải nói lời nhẹ nhàng dễ mến.

7. Không nói lời thêu dệt, phải nói lời tạo nên sự tín nhiệm kính yêu.

8. Không để tâm tham dục điều khiển mình, phải sống giản dị.

9. Không để tâm giận dữ oán thù, phải phát triển tâm từ bi.

10. Không níu chặt thành kiến, phải cởi mở để trao đổi.

Tinh thần từ bi là một đặc điểm lớn trong triết lí của Phật giáo. Từ bi là lòng yêu thương bao la khiến người ta vận dụng tất cả khả năng tâm tư và mọi phương tiện để làm cho mọi người, mọi sinh vật thoát khỏi khổ đau và được an vui. An vui cho chúng sinh có nghĩa là tất cả mọi sinh vật trên thế gian không chỉ riêng loài người. Không chỉ xoá cái khổ hiện tại mà phải diệt trừ tận gốc mọi nguyên

nhân gây nên nỗi khổ. Dứt khổ và được vui là 2 khía cạnh của cuộc đời. Người thực hiện từ bi là hoàn toàn tự nguyện hiến dâng tình thương, làm vơi nỗi đau khổ trên thế gian, không chịu một áp lực nào, một điều kiện nào, người từ bi tự thấy được tinh thần yên vui hạnh phúc. Người từ bi được chết trong yên lành và sẽ tái sinh vào cảnh đời tốt đẹp.

VIỆC ĐỌC KINH VÀ NIỆM PHẬT

Kinh Phật là hệ thống giáo lí của Phật giáo được ghi trong 3 bộ: *Tạng Kinh* (bộ Kinh), *Tạng Luật* (bộ Luật), *Tạng Luận* (bộ Luận). Kinh Phật ghi những lời Đức Thích Ca giảng dạy lúc sinh thời là hệ thống lí luận về vũ trụ và nhân sinh, về sự giải thoát con người ra khỏi khổ cảnh của vòng sinh tử luân hồi. Mục đích của sự tu hành là giải thoát. Những phương pháp tạo dựng công đức được gọi là *tu Phúc*. Tu Phúc chưa đủ để giải quyết vấn đề sống chết mai sau, vì vậy phải *tu Huệ*. Tu Huệ là đọc kinh, niệm Phật và ngồi thiền. Niệm Phật là một lối ngồi thiền dễ thực hành hơn hết vì niệm Phật cũng đưa tới sự định tâm.

Việc đọc kinh, nhắc lại lời dạy của đức Phật một cách đều đặn giúp người tu hành nhớ lại và suy ngẫm về lời Phật dạy, tĩnh tâm, cảm hứng về trí tuệ và tâm linh nhằm dần tới sự đồng nhất thế

với vũ trụ bao la. Với sự tập trung và điều khiển hoàn toàn bằng tâm và ý, ngồi theo thế thiền định tĩnh lặng, nhà tu hành cầu giải thoát để nhất thể hoá với vũ trụ, để tiến tới cái KHÔNG kì diệu cao siêu theo lời dạy của Phật. Con người ta ai cũng có Phật tính, trong đời sống đấu tranh sinh tồn đã làm mờ đi Phật tính sẵn có, đẩy con người biệt lập với cái KHÔNG, với vũ trụ, với thế giới xung quanh cho đến lúc chết. Muốn phá bỏ các lớp bao quanh Phật tính, đạt tới khả năng đồng nhất thể với cái KHÔNG của vũ trụ thì việc đọc kinh Phật theo một số lượt nhất định bằng cách đếm, đánh dấu các hạt trong tràng hạt (108 hạt) là việc làm để đạt tới cái Tâm Vô Tâm, cái Không. Việc đọc kinh niệm Phật, về thực hành không có gì phức tạp, có thể làm được ở mọi nơi mọi lúc, song đòi hỏi tấm lòng, sự tĩnh lặng, suy ngẫm, cầu tới sự giải thoát, sẽ giúp cho người đọc những khả năng kì diệu.

Với người dân bình thường, niệm Na Mô A Di Đà Phật cũng là một phương pháp tu hành đạt được chính quả. Tuy đơn giản nhưng phải có sự suy nghĩ sâu mới có thể hiểu được. Na Mô A Di Đà Phật nguyên là tiếng Brahama (Ấn Độ) được phiên âm ra chữ Hán.

Na Mô nghĩa là quy mệnh, quy lễ, kính lễ.

A Di Đà nguyên âm là Amitabha có nghĩa là vô lượng thọ, vô lượng quang, vô lượng công đức.

Phật chính âm là Buddha có nghĩa là giác ngộ,

chính giác, đại giác, "Niệm A Di Đà Phật" có nghĩa là niệm cả danh và hạnh của ngài... Một người biết đem sinh mạng của mình quay về kính lễ, tin theo đức Phật A Di Đà với cái tâm "bồ đề" hẳn là người đã biết hối lỗi. Người đó sẽ không còn *tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, gian dối* với mọi người. Người đó biết phục thiện, biết phục tùng chính đạo, biết cứu nhân độ thế, biết thương cha mẹ, thương vợ, thương chồng cùng người quyến thuộc. Vì vậy mà ở chỗ nào và lúc nào ta cũng nên niệm "Na Mô A Di Đà Phật".

Về pháp môn niệm Phật, có tài liệu cho rằng, các đệ tử mỗi ngày niệm 500 lần, niệm liên tục cho đến khi chết mới được siêu thoát về Tây Phương cực lạc. Có 4 hình thức niệm Phật:

- *Tụng niệm* là niệm danh Phật trước bàn thờ Phật.

- *Mật niệm* là niệm danh Phật ở nơi không có bàn thờ Phật.

- *Quán niệm* là vừa niệm danh vừa tưởng nhớ đến công đức của Phật.

- *Chuyên niệm* là khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi làm, lúc nào cũng niệm danh và tưởng nhớ đến công đức của Phật.

Để đến được cõi Tây Phương cực lạc, miền Tịnh Thổ, khi niệm Phật, các đệ tử phải có đủ 3 điều kiện sau đây:

- Đức tin chắc chắn và mạnh mẽ.

- Lập nguyện vững vàng.

- Thực hành theo đúng chí nguyện.

Phật A Di Đà là giáo chủ của cõi Tây Phương cực lạc vì vậy tượng Phật A Di Đà có rất nhiều trong các chùa Việt Nam. Theo kinh Phật thì A Di Đà là hoá thân của Phật Thích Ca thời quá khứ. Phật Thích Ca chỉ sống có 80 năm để truyền giáo và sau đó nhập Niết Bàn. Trong khi chờ Phật Vị Lai là Di Lặc tiếp dẫn chúng sinh ra khỏi kiếp luân hồi xuất hiện thì Phật A Di Đà làm nhiệm vụ đó. Trong các chùa Việt Nam, tượng Phật A Di Đà khi thì ngồi bên trái Phật Thích Ca, khi thì ngồi chính giữa thượng điện trong bộ Di Đà Tam Tôn.

Cõi Tây Phương cực lạc hay miền Tịnh Thổ là miền đất thanh tịnh, trong sạch, đối lập với thế giới Sa Bà là thế giới trần gian đang sống đầy khổ ải. Thế giới cực lạc đã được Phật Thích Ca nói đến cách đây 25 thế kỉ, cách thế giới Sa Bà chúng ta đang sinh sống hơn mười muôn ức cõi Phật. Ở nơi đó dân chúng hết mọi khổ đau, sống an vui.

ĐẠO PHẬT DÂN GIAN VIỆT NAM

Xét ngay từ yếu tố nội sinh, Phật giáo đã mang tính thích ứng. Khi truyền vào một nước nào, miền nào cũng đã thích ứng ngay với phong tục tập

quán của địa phương và những tín ngưỡng bản địa. Do sự thích ứng ấy mà các thần linh bản địa đều có vị trí trong chùa như thần Khuyến Thiện, Trừng Ác, Thổ Địa... Tín ngưỡng dân gian đã "Phật hoá" và "hoá Phật" ngay ở giai đoạn đầu tiên và trong suốt quá trình. Ở Việt Nam một nước nông nghiệp, người ta tôn thờ những hiện tượng thiên nhiên như Mưa, Sấm, Chớp nên khi đạo Phật du nhập vào Việt Nam người dân đã lấy ngay các vị thần đặt cho chùa, thành: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Tục lễ bái tín ngưỡng của dân địa phương được thực hành ngay trong phạm vi nhà chùa ngay tại chánh điện cùng với nơi thờ Phật.

Những hiện tượng mê tín dị đoan, đồng bóng... cũng được kết hợp với lễ Phật như trên đã viết là do ảnh hưởng của Mật giáo nhưng cũng có nguyên nhân là người dân cần tới sự che chở, cầu mưa, cầu khỏi bệnh, tai qua nạn khỏi; những bài kinh, bài chú, sớ dâng sao, giải hạn đã tồn tại là vì vậy. Trong một số chùa người dân thờ Phật Dược Sư, còn gọi là Dược Sư Lưu Li Quang Phật với biểu tượng thờ cúng đèn 4 ngọn với ý mong được cứu độ qua khỏi bệnh tật. Đèn Dược Sư là một cây đèn cao gồm một trụ hình bát giác có 7 tầng, mỗi tầng toả ra 7 nhánh, mỗi nhánh là một ngọn đèn (49 ngọn).

Đạo Phật ở Việt Nam cũng như Trung Quốc, do thích ứng với tín ngưỡng bản địa, với việc thờ cúng tổ tiên nên trong chùa cũng thường có các

tượng thành hoàng hoặc anh hùng dân tộc như Đức Thánh Trần hoặc Quan Công và ở các nhà hậu đường thường có thờ hậu. Vì vậy nhiều chùa thờ Phật thường có dạng "Tiền Phật hậu Thánh".

Trong quan niệm đạo Phật dân gian, mục đích gần nhất của sự tu hành là tạo thêm công đức (punya), là sự tập hợp của những hành động tốt, là một kho tàng vô hình đảm bảo cho hạnh phúc của tương lai. Nếu có nhiều công đức người ta sẽ được sống an lành trong kiếp này và trong những kiếp sau, không những cho mình mà con cháu mình cũng có thể được thừa hưởng. Muốn tạo công đức phải làm công quả. Công quả là một danh từ bình dân có nghĩa là có công thì có quả. Giữ giới, ăn chay, tụng kinh, làm chùa, đúc tượng, cúng chùa, chẩn tế cho người nghèo khổ, cho cô hồn đói lạnh là những việc làm tạo nên công đức. Nếu không có điều kiện vật chất thì dùng sức lực là những công việc thiện để giảm nỗi khổ đau cho người nghèo đói, bệnh tật...

Trong quá trình Phật giáo du nhập vào nước ta ở giai đoạn sau, đã có sự thâm nhập và tiếp thu ảnh hưởng lẫn nhau giữa đạo Phật và đạo Mẫu. Thoát thai từ tín ngưỡng thờ thần, chịu ảnh hưởng sâu sắc của đạo Giáo Trung Quốc, đạo Mẫu với thần chủ là Liễu Hạnh đồng thời cũng là một vị Tiên tiêu biểu của Việt Nam, có thể là dạng phóng đại của mô thức gia đình và thờ cúng tổ tiên.

Người dân Việt lễ Phật để tu nhân tích đức cho đời sau được lên cõi Niết Bàn cực lạc, thờ Mẫu để mong được mẹ phù hộ độ trì mang lại cho sức khoẻ, tài lộc, may mắn cho đời sống thường ngày. Không chỉ có sự kết hợp một chiều mà là cả hai chiều, giữa đạo Phật và đạo Mẫu, chùa ở Việt Nam có dạng thờ "tiền Phật, hậu Mẫu". Người dân đi chùa vừa lễ Phật vừa cúng Mẫu, nhưng có nơi phủ thờ Mẫu cũng thờ Phật Bà Quan Âm. Truyền thuyết về Liễu Hạnh khi đang trong tư thế nguy kịch ở Sòng Sơn được Phật Thích Ca cứu độ, từ đó Mẫu Liễu Hạnh đã quy y chuyển hoá từ bi theo gương Phật là một biểu hiện của sự kết hợp giữa đạo Phật và đạo Mẫu ở Việt Nam.

Đối với đại đa số dân chúng thì những triết lí của Phật giáo thực sự là cao xa khó hiểu, con người muốn giải thoát đến cõi không thực sự là khó khăn. Người ta có thể tin được thuyết luân hồi quả báo với khía cạnh luân lí đạo đức. Răn đe, khuyên bảo nhau không làm điều ác, cổ vũ khuyến khích nhau làm điều thiện làm cho mọi người đỡ đau khổ, mong muốn bản thân đến kiếp sau được sung sướng, đó là những ước mơ tin tưởng của người lao động khi tin theo Phật. Hầu hết những người này không biết giáo lý, Phật pháp, không thuộc các kinh Phật ngoài mấy chữ "A Di Đà Phật", "Nam mô Quan Thế Âm Bồ Tát...". Họ vẫn sống một đời thường và cũng chỉ tuân theo một số điều giới như

không trộm cắp, không nói càn, chửi bậy, không điêu toa, không làm điều ác, không gian dâm, giết người. Người dân lên chùa lễ Phật vào ngày rằm và mồng một là muốn cầu những thế lực siêu nhiên Phật Thích Ca hay Phật Bà Quan Âm phù trợ cho gặp điều may mắn, được tai qua nạn khỏi, không ốm đau bệnh tật... Chính vì vậy nên ở Việt Nam, một đạo Phật dân gian đã hình thành trong dân chúng bắt nguồn từ đạo Phật chính thống nhưng gạt bỏ phần triết lí xa xôi khó hiểu, trở về với cuộc sống trần thế hàng ngày. Nó kết hợp với tín ngưỡng bản địa, với tục thờ cúng tổ tiên, với những nguyện vọng ước mơ của những người lao động. Đạo Phật dân gian đã thấm sâu trong dân chúng qua nhiều đời, thực sự có tác dụng tích cực trong đời sống của người lao động.

CÁC NGÀY LỄ PHẬT GIÁO

Phật giáo có 3 lễ trong một năm: Lễ Phật đản (Phật sinh), lễ Phật thành đạo, lễ Vu Lan.

- *Lễ Phật Đản*. Các sách về lịch sử Thích Ca Mâu Ni viết Đức Phật giáng sinh ngày trăng tròn tháng Vaiskha tức ngày 30 tháng 2 lịch Ấn Độ, tức là ngày 15 tháng 4 lịch Trung Quốc và Việt Nam cũ. Theo Phật giáo thì trên cõi thế cứ một triệu năm mới có một đức Phật ra đời. Thích Ca Mâu Ni

là đức Phật thứ tư và là đức Phật hiện tại, sinh năm 563 trước Công nguyên. Từ hồi còn nhỏ, người đã để tâm suy xét các hiện tượng trong đời sống khổ cực, chán ghét cảnh tranh giành cướp đoạt. Người đã đi tu khổ hạnh 6 năm liền nhưng vẫn chưa tìm được lối giải-thoát. Người thay đổi cách tu hành, ngồi dưới gốc cây bồ đề tĩnh tâm suy nghĩ suốt 49 ngày về phép Tứ diệu đế, Thập nhị nhân duyên và cuối cùng đã trở thành bậc giác ngộ (Phật). Lúc đó người đã 35 tuổi, sau đó đi khắp bốn phương để giáo hoá và cứu độ chúng sinh.

Trong lễ Phật đản sau khi tụng kinh và làm các thủ tục, người ta đem tắm Phật bằng nước thơm rồi lau bằng một khăn lụa đỏ, sau đó xé ra chia cho mỗi người một mảnh.

- *Lễ Phật thành đạo*. Lễ Phật thành đạo theo lịch Ấn Độ vào ngày trăng tròn tháng Paosa (tức tháng 10), ứng với lịch Trung Quốc và lịch ta là ngày 15 tháng Chạp.

Các lễ Phật đản và Phật thành đạo kỉ niệm những mốc lớn trong đời Phật Thích Ca để mọi người cùng nhận rõ ai cũng có tính Phật trong người, ai cũng có thể thành Phật nếu tu hành tịnh tiến.

- *Lễ Vu Lan*. Là lễ cúng cô hồn và phổ độ chúng sinh. Theo Phật thoại, Mục Liên là đệ tử của đức Phật, muốn báo công sinh thành của cha mẹ bèn dùng nhỡn tuệ soi xuống âm phủ thấy mẹ

đang bị giam cầm, chịu cực hình quả báo. Mục Liên đến dâng cơm cho mẹ nhưng cơm đó biến thành đá, bèn trở về xin Phật chỉ bảo. Phật phóng hào quang xuống, các chúng sinh bị giam cầm được giải thoát. Mẹ Mục Liên vừa ra khỏi ngục này lại phải vào ngục hắc ám. Mục Liên lại bạch với đức Phật, lòng hiếu thảo động cả trời đất vẫn không đủ giải thoát cho mẹ, phải nhờ đến lòng từ bi của tăng chúng mười phương. Do đó vào ngày 15 tháng 7 âm lịch hàng năm, phải lập hội Vu Lan thỉnh cầu chúng tăng cứu nguyện giải thoát cho mẹ khỏi chốn địa ngục về với thiên giới, nhiều chúng sinh khác cũng nhân dịp này được thoát khỏi chốn ngục tối.

Trong lễ hội Vu Lan, các Phật tử diễn lại các trò về Mục Liên nêu gương hiếu thảo, vạch ra con đường tội lỗi và cách diệt trừ, đều do chữ Tâm, nhân duyên quả báo. Muốn gỡ tội như mang một khối đá to, một người dù tài giỏi cũng không làm nổi, phải nhờ mười phương chúng tăng độ trì.

Ở Việt Nam, ngày lễ Vu Lan trùng với ngày *Địa quan xá tội*, người dân đến lễ để được giác ngộ, bỏ ác theo điều thiện. Đó là tín ngưỡng bản địa.

Ngoài ra ở các chùa Việt Nam cũng còn có lễ *Thiên quan tích phúc*, được tổ chức vào 15 tháng 1 âm lịch để cầu trời ban phúc lành, chăm lo cho cuộc sống con người.

Lễ *Thuỷ quan giải ách* được tổ chức vào 15

tháng 10 âm lịch để hi vọng lấy nước rửa hết mọi tai ương trong cuộc sống.

Ba lễ sau được gọi là lễ Tam nguyên (được tổ chức vào ngày rằm tháng 1, 7, 10). Ngày rằm mỗi tháng là ngày trăng tròn, trăng sáng biểu hiện sự viên mãn, gắn với ngày ra đời và ngày thành đạo của đức Phật. Nó cũng gắn với ngày báo hiếu cha mẹ, ngày cưu mang các cô hồn của các tầng lớp chúng sinh nên mang ý nghĩa thiêng liêng mầu nhiệm.

Các ngày lễ Phật giáo được tổ chức trong chùa đều có những nghi thức tiến dâng, đi đứng theo nhịp điệu, nâng thành nghệ thuật múa trang trọng, nhằm chuyển tải Phật pháp, thắp sáng đuốc tuệ để xua đi những u tối trong con người trên cõi thế gian. Trong lễ phật, người ta chỉ dâng hương với nghi thức lục cúng: hương, hoa, đăng (đèn nến), trà (nước chè), quả, thực (xôi, oản), hoàn toàn chay, kể cả những lễ tam nguyên trong chùa.

Bên cạnh các lễ trong năm Phật tử còn có Mùa báo hiếu gọi là "*Tứ ân*", có nghĩa là đền đáp 4 ân nghĩa lớn. Trước hết là *làm tròn chữ hiếu*: nuôi dưỡng cha mẹ, cung kính chăm nom, làm rạng rỡ cho gia đình. Sau đó là *kính trọng ông thầy* đã giáo dục mình nên người, đã truyền nghề nghiệp cho mình làm ăn sinh sống. Với người thầy lớn là Phật Thích Ca thì phải làm theo lời dạy của người là diệt ác hành thiện. Ân thứ 3 phải báo là *yêu quê*

hương đất nước, ghi nhớ công ơn những người đã hy sinh vì đất nước, phải ra sức làm cho đất nước càng ngày càng vẻ vang hơn. Điều thứ 4 là *báo ơn với đại chúng*, phải yêu thương hết thảy mọi người, cứu giúp mọi người đau khổ, kể cả các vong linh cô hồn.

Mùa "*Tứ ân*" của Phật giáo thực sự là một nét cao quý của đạo đức làm người, giúp cho người ngày càng tốt đẹp hơn và xã hội ngày càng văn minh hơn.

Bên cạnh những lễ hội thuần tuý Phật giáo, như trên đã viết, Phật giáo khi truyền vào Việt Nam đã kết hợp với tín ngưỡng bản địa nên đã nhanh chóng đi vào lòng dân, một số tín ngưỡng này đã được "Phật hoá". Vốn là một nước nông nghiệp nên nước là yếu tố hàng đầu cho mùa màng, những nghi thức cầu mưa đã được Phật hoá thành Pháp Vân (Mây), Pháp Vũ (Mưa), Pháp Lôi (Sấm), Pháp Điện (Chớp). Man Nương được tôn thành Phật Mẫu. Ngày Phật đản được xem là ngày sinh của các bà Phật; được lễ ở chùa và mở hội làng. Người dân rước kiệu rồi múc nước giếng, làm nghi thức cầu mưa khi hạn hán và cầu tạnh khi mưa nhiều quá kết hợp với các trò dân gian như đánh vật, múa trống, múa gậy, múa sư tử, đánh cờ người, đốt pháo bông... Ở các nơi gần sông nước có tổ chức bơi trải, đua thuyền, thi thổi cơm các kiểu. Các chùa

Tứ Pháp ở Dâu, Thuận Thành, Hà Bắc hay ở Hưng Yên cũng đều tổ chức gần giống như nhau.

Lễ hội chùa cũng thường là hội làng, có những sinh hoạt văn nghệ, các làng quan họ ở Hà Bắc tổ chức hát quan họ, các chùa ở vùng núi thường là dịp để chơi núi, chơi hang như chùa Hương, chùa Thầy...

Ở Hà Nội có hội chùa Nành (xã Dương Hà, huyện Gia Lâm) cũng là hội làng. Hội chùa Nành tổ chức từ mồng 4 đến mồng 6 tháng 2 hàng năm. Mồng 4 đón sư sãi và khách thập phương để lễ Phật, nghe giảng 10 điều răn giới trong kinh Phật. Sáng mồng 5 lễ Phật ở chùa rồi rước kiệu Pháp Vân ra đặt tại bãi Cây Vông, có rước nước từ chùa ra đấy, cũng rước ngựa từ đình làng ra bãi Cây Vông. Ngày mồng 6 rước cờ và cúng hương hoa từ nhà Tổ thờ Pháp Vân sang Tam Bảo, có nghi thức múa đăng, lễ ngoạn mục. Trong khi ở chùa dâng lễ thì ở ngoài tổ chức nhiều trò chơi như bơi thuyền, nấu cơm thi và nâng cây phan. Cây phan là một bó chừng 60 cây tre để nguyên cả thân và ngọn, trên treo một lá cờ đỏ, đặt trong một hố sâu chừng 1 mét. Trò được diễn ra như sau: mở đầu đám rước ngựa và 36 nữ tướng diễu quanh cây phan một vòng, sau đó ông tổng cán đánh 3 hồi 8 tiếng trống thì 20 trai đinh cầm gậy có buộc chạc ba nhỏ ở đầu giơ lên reo hò rồi thọc vào nâng cây phan từ từ

đứng thẳng, lá cờ ở trên bay phấp phới, không ai được chạm tay vào. Dân chúng tin rằng cuộc sống ấm no bình yên của cả làng trong năm phụ thuộc vào nghệ thuật nâng cây phan. Vì vậy các trai làng thường phải tập luyện nâng cây phan trước. Đằng sau các nghi lễ Phật giáo, các nghi thức khác cùng các trò chơi đã thể hiện tín ngưỡng cầu mưa cầu nước, cầu phồn thực của cư dân với nền nông nghiệp lúa nước ở đồng bằng sông Hồng.

CHƯƠNG IV

KIẾN TRÚC CÁC NGÔI CHÙA VIỆT NAM

Không chỉ đẹp trong những ngày xuân khi búp lộc đâm chồi, khi hoa đào, hoa mai đua nở, những ngôi chùa Việt Nam trong bốn mùa đều mang một vẻ đẹp kín đáo thầm lặng, lắng đọng sâu trong tâm hồn người hướng về điều thiện. Người lên chùa sẽ cảm nhận được vẻ đẹp trong sáng, sâu sắc hơn khi được hiểu biết thêm về lịch sử, kiến trúc, xây dựng ngôi chùa và cuộc đời của những con người được thể hiện qua những pho tượng với nghệ thuật điêu khắc, chạm trổ kỳ diệu của những bàn tay Việt Nam.

Trên khắp đất nước ta, gần như ở nơi nào cũng có chùa, to hay nhỏ. Có lẽ ngôi chùa cổ nhất nước ta được xây dựng từ đầu thế kỉ thứ 2 ở Trung tâm Phật giáo Luy Lâu (Thuận Thành, Hà Bắc) thường được gọi là chùa Dâu. Trong thời kì Đinh, Lê, Lý, Trần, chùa đã được xây dựng ở khắp nơi. Sách Đại Việt sử ký toàn thư đã ghi lại: "*Chỗ nào có người ở tất có chùa Phật, bỏ rồi lại dựng lại, đổ nát rồi lại*

sửa lại... Đạo Phật thịnh rất dễ mà được rất mực tôn sùng" (Tập II, trang 161). Chùa được xây dựng nhiều dưới thời Đinh, Lê, Lý, Trần như trên đã nói nhưng suốt trong các thế kỉ sau, chùa vẫn được tiếp tục xây dựng. Chùa được xây dựng gần đây nhất, có thể là chùa Vĩnh Nghiêm, được xây dựng từ năm 1964 đến năm 1971 ở quận 3 thành phố Hồ Chí Minh. Mật độ chùa chiền và mức độ cổ kính nhất vẫn là ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Trải qua nhiều thế kỉ tồn tại, qua nhiều lần trùng tu, dáng vẻ bên ngoài của ngôi chùa đã thay đổi nhiều, nội thất và ngay cả đến các pho tượng cũng không còn nguyên thuỷ, chỉ còn những vật thể bằng đá hay đồng mới không bị huỷ hoại mà thôi. Ngày nay chỉ còn rất ít chùa mang phong cách kiến trúc và điêu khắc thời Lý, Trần, Lê phần lớn được tu sửa dưới thời Nguyễn và gần đây đầu thế kỉ XX, nên đã mang phong cách kiến trúc thời Nguyễn. Chùa ở Việt Nam không cao to, đồ sộ, không lộng lẫy như ở một số nước xung quanh. Điều đó có thể hiểu được, trước hết là do những điều kiện khách quan của thời tiết khí hậu khắc nghiệt, mưa bão ngập lụt, không khí luôn ẩm thấp, mà nhân dân lại chỉ dùng những vật liệu xây dựng truyền thống như gỗ, gạch ngói. Các chùa xây dựng ở đồng bằng không gần các núi đá nên đã không sử dụng thứ vật liệu này, hơn nữa nhân công trước đây ở các làng mạc cũng không có nhiều. Thường thường mỗi

làng xây một chùa riêng, ít có chùa to chung cho cả một vùng, vì vậy không thể huy động một số nhân công đông đúc được. Các vật liệu vĩnh cửu trong xây dựng như sắt thép. xi măng chưa được sử dụng (kể cả các cung điện vua chúa). Các chùa còn lại đều được xây dựng dưới thời phong kiến khi Nho giáo đã có địa vị chính thống nên việc xây dựng có thể đã không được sự khuyến khích của các quan lại, không được phép huy động nhiều tài lực, vật lực của cả một vùng rộng, lại phải tuân theo những hạn chế của luật lệ như không được xây to, cao hơn những dinh thự của quan lại và cung điện của vua chúa. Một lí do nữa có thể là do các nhà sư khi đứng ra gây dựng, do thấm nhuần giáo lí nhà Phật: mỗi chúng sinh đều bình đẳng, Phật không muốn đứng trên các sinh linh, cùng với mọi người chia sẻ những đau khổ trên thế gian này.

Vẻ đẹp của ngôi chùa Việt Nam trước hết ở chỗ hài hoà với cảnh quan môi trường xung quanh. Hầu hết các chùa ở vùng trung du đều được xây trên các triền núi hoặc lấy núi làm chỗ dựa. *Chùa Thầy* được xây dựng trên núi Thầy, chùa *Tây Phương* được xây dựng trên núi Câu Lậu, chùa *Phật Tích* được xây dựng tên triền núi Lạn Kha, chùa *Dạm* trên núi Dạm, chùa Quỳnh Lâm trên núi Tiên Du. Chính cảnh quan của những ngôi chùa vùng Kinh Bắc trước đây đã được dùng làm nền phong cảnh cho những cuốn tiểu thuyết như

"Hồn bướm mơ tiên", "Tiêu Sơn tráng sĩ"... đã làm rung động tâm hồn yêu thiên nhiên của những người đọc. Chùa *Hương Tích* là một quần thể gồm nhiều chùa đã được xây dựng trên dãy núi Hương Sơn thuộc huyện Mỹ Đức, Hà Tây, là một sự kết hợp tuyệt vời giữa chùa và cảnh quan, đã góp phần nâng cao ý nghĩa thiêng liêng của chốn thờ Phật và gợi lên trong tâm hồn người vãng cảnh chùa một cảm giác tôn kính ngưỡng mộ và tin tưởng. Chùa *Côn Sơn* ở Chí Linh, Hải Dương cũng là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng; trên dọc đường dài từ chân núi đá đi lên đã có tới hơn 20 kiến trúc hoà hợp với thiên nhiên, có núi cao, hồ rộng, suối trong, có thông reo vi vu quanh năm, có thảm rêu mịn mượt, có ghế đá tự nhiên, có bàn cờ tiên huyền thoại...

Nhiều chùa khác nữa như chùa *Linh Xứng* trên núi Ngưỡng Sơn, chùa *Hướng Nghiêm* trên núi Càn Ní ở Thanh Hoá, chùa *Hương Tích* trên núi Hồng Lĩnh ở Hà Tĩnh, chùa *Bà Đen* trên núi Bà Đen ở Tây Ninh... Chùa và núi hình như không thể tách rời. Có lẽ vì vậy nên chúng ta thường nói: "Lên chùa".

Một điều nữa cũng dễ nhận thấy là các chùa Việt Nam thường gắn bó với sông nước, hồ ao. Ở vùng đồng bằng, không có núi, chùa thường được xây dựng trên một gò cao ở cạnh làng, cách xa nhà dân một chút để phân biệt cõi Phật với cõi trần, bên cạnh chùa thường là những đầm sen, hồ ao

hoặc sông đào. *Chùa Đọi* được xây dựng trên núi Đọi ở Duy Tiên, Nam Hà có "mặt chùa trông ra sông Kinh, gió lặng, mặt sông như lụa biếc trải ra. Lưng chùa quay về núi Điệp, mưa tan, dáng núi như gấm xanh thêm sáng. Bên hữu chùm lên bình nguyên, trông tới luỹ xưa Càn Hưng, bên tả men theo sông quanh hàn thuỷ để ra khỏi..." (Thượng thư Nguyễn Công Bật) trên đất Thăng Long khi xưa, chùa *Hoè Nhai* được xây dựng bên bờ sông Hồng, cạnh bến Đông Bộ Đầu, chùa *Trấn Quốc* cũng ở bãi ven sông Hồng, sau được chuyển đến trên một hòn đảo nhỏ của Hồ Tây, bốn bề nước bao bọc, quanh năm sóng vỗ. Chùa Một Cột ở tây bắc kinh thành, không gần sông nước, cũng được xây trên ao thiêng Linh Chiểu. Tháp Báo Thiên được xây trên một gò cao bên hồ Lục Thuỷ (Hoàn Kiếm)...

Núi non, sông nước và chùa chiền như không thể tách rời, cảnh "sơn thuỷ hữu tình" tôn giá trị ngôi chùa và gắn bó với chùa như hình với bóng. Phải chăng quan niệm thẩm mỹ của người Việt Nam là cảnh quan không tách rời bàn tay con người, con người điểm xuyết làm tôn vẻ đẹp của thiên nhiên; vẻ đẹp sẵn có của thiên nhiên làm tôn thêm ý nghĩa của kiến trúc. Đã mấy ngàn năm, cảnh chùa in sâu trong tâm trí mỗi người Việt Nam và gợi lên biết bao nhiêu kỉ niệm ấm cúng thân thương của quê hương, non sông gấm vóc!

Trước khi vào chùa lễ Phật, khách thường phải qua cổng Tam quan.

Theo triết lí của đạo Phật, Tam quan còn có nghĩa là ba điều nhìn, ba điều xem, ba điều quan sát. Ba điều ấy như sau:

- Không quan là xét bất kì vật gì đừng có ghép vật đó vào thực tướng (hình dạng) là thực tính (tính chất). Vật là nó, không sinh, không diệt, không hoại, không hết... vật tức không.

- Đả quan là khi xem xét một vật gì, phải xét đủ hết thảy các phép trong sự biến hoá vô thường, tức là đủ cả.

- Trung quan là quan sát và xem xét không phải là không, cũng không phải đả, trung tính ở giữa, có cả không và đả. Đó là chỗ chính yếu của con đường vào cửa Phật (con đường trung đạo), do đó người ta xây cổng vào chùa có ba cửa là để biểu thị ba cái lẽ chân thực.

Tam quan có thể chỉ gồm 2 cột gạch ở giữa, xây to hơn và hai cột 2 bên xây nhỏ hơn, tạo nên 3 lối đi vào chùa, lối giữa to, hai lối hai bên nhỏ. Bên trên tam quan có thể có mái nhỏ, phía trước ở những hàng cột, thường có những đôi câu đối viết về cảnh chùa. Ở những chùa lớn, tam quan là một công trình kiến trúc nghệ thuật. Khách bước qua tam quan vào đến đất chùa, cõi tục và cõi trần như đã được phân chia. Trước khi vào đến khu vực

chùa, khách thường phải qua một khoảng sân rộng hoặc ao sen. Sân trồng những cây như thông, hoàng lan, muỗm...

Bố cục mặt bằng của các ngôi chùa thường lấy sự cân xứng đăng đối làm phương thức chủ đạo. Các chùa thời Lý thường lấy sự đăng đối quy tụ về một điểm ở giữa, trong một quần thể kiến trúc, có một kiến trúc lấy làm trọng tâm, các kiến trúc khác quay quanh điểm giữa. Ở chùa Đọi, tháp Sùng Thiện Diên Linh ở giữa, hai bên tả hữu là chùa, phía trước là đài. Chùa Một Cột là một điển hình của lối bố cục này, chùa ở giữa ao ngoài và ao trong, như một đoá sen mọc nổi lên giữa hồ nước. Lối bố cục quy tụ về một điểm trung tâm có tác dụng phân biệt được kiến trúc chính và phụ rõ ngay của quần thể. Các chùa được xây dựng từ thời Trần về sau thường được bố cục đăng đối theo một trục dải từ cổng tam quan vào đến nhà Tổ phía sau cùng. Quần thể kiến trúc chùa được xây dựng trên một mặt bằng nếu là trên đỉnh núi thấp hay đồi, gò; nếu là xây ở triền núi thì thường được xây trên hai hay ba mặt bằng. Các nhà thường được xây dàn hàng ngang một dãy (dân quen gọi là chữ nhất (—), hai hàng ngang (dân gọi là chữ nhị (═),có ba hàng ngang (dân gọi là chữ tam (≡) . Chùa Giác Lâm, chùa Tây Phương được xây theo kiểu chữ tam. Có chùa được bố cục theo kiểu chữ đinh (như chữ T), theo kiểu chữ công (như chữ H nằm

ngang), hoặc kiểu "nội công ngoại quốc" (bên trong là chữ H nằm ngang và bên ngoài gồm các nhà bao bọc tạo nên một hình vuông hay chữ nhật). Chùa Láng ở Hà Nội và chùa Phật Tích ở Hà Bắc được xây theo kiểu "nội công ngoại quốc". Các chùa ở Nam Bộ thường được xây theo kiểu chữ nhất (gồm một toà nhà dàn hàng ngang). Các dãy nhà gồm một số gian, thường theo số lẻ, gồm 3, 5, 7, 9 gian... tuỳ theo sự đóng góp tiền của và thiết kế, nhưng con số gian tổng cộng có thể là số chẵn gồm 100 gian như chùa Trăm Gian ở Hà Tây, Hà Bắc. Chùa Keo ở Thái Bình gồm 21 toà nhà, gồm 154 gian (theo bia năm 1632). Chùa Báo Ân được xây dựng vào năm 1842 ở phía đông hồ Hoàn Kiếm, trên khu đất rộng gần 100 mẫu, gồm 180 gian, đã bị thực dân Pháp phá huỷ để xây các công sở, nay chỉ còn lại tháp Hoà Phong bên bờ hồ Hoàn Kiếm. Một điều cũng cần lưu ý là các chùa Việt Nam đều quay về hướng nam, hoặc tây không biết có phải là theo một quy ước nào đó không nhưng với ý nghĩa thực dụng thì hướng này rất phù hợp với khí hậu nhiệt đới của nước ta. Các chùa cổ ở đồng bằng Bắc Bộ thường được xây dựng với những bộ cột kèo bằng gỗ lim chịu lực, các cột gỗ được bào tròn hình trụ, để mộc hoặc sơn. Tường bao quanh thường được xây kín, chỉ để hở những cửa thông khí ở hai bên có hình chữ thọ tròn hoặc hình tượng sắc sắc không không (bán âm, bán dương). Bộ vì xà có thể có cốn "lá đề", đầu bẩy chạm rồng như chùa Bối

Khê, hoặc chạm khắc tứ linh, hoa lá, mây nước như chùa Tây Phương. Mặt trước của nhà tiền đường thường là cửa bức bàn cho cả 3 gian hay 5 gian. Mái chùa được lợp bằng ngói ta (ngói lá đề), mái có thể được cấu tạo theo kiểu chồng diêm hai tầng, các đầu đao cong vút kết hợp điêu khắc trang trí rồng phượng rất đẹp mắt như chùa Tây Phương. Kiến trúc chùa đặc sắc nhất là chùa Một Cột, toàn bộ ngôi chùa hình vuông mỗi cạnh dài 3 mét, được dựng trên cột đá hình tròn đường kính 1,20m.

Các chùa Việt Nam đều có những trang trí trên các bộ phận bằng gỗ rất đặc sắc. Trước hết bản thân những hình dáng góc cạnh, hình khối lồi lõm của các bộ vì kèo là những trang trí hình khối đẹp mắt. Ở đây những người thợ, nghệ nhân xây dựng chùa đã chạm trổ các phù điêu, hoa văn, tranh vẽ để điểm tô cho kiến trúc, nâng công trình lên mức nghệ thuật. Ở một số chùa thời Trần, các ván lưng giữa khung giá chiêng đều được chạm hình quầng lửa, hai mặt thường được chạm đôi rồng cuốn khúc từ trên xuống dưới, uốn vào giữa rồi ngẩng đầu lên, chầu đỡ viên ngọc sáng. Ở các trụ, người ta chạm mỗi mặt một tiên nữ uốn người giơ ra tay đỡ bệ sen phía trên, phía dưới là sông nước dập dờn. Các ván nong ở chùa *Thái Lạc* đời Trần được chạm nhiều cảnh về đề tài tiên nữ, người cưỡi phượng, người thổi tiêu, người kéo nhị,

người thổi sáo, người đánh đàn. Có tiên nữ đầu người mình chim, đang giơ tay dâng hoa. Đó là những tác phẩm nghệ thuật trên gỗ tuyệt đẹp. Có chùa còn trang trí trên cả cánh cửa như chùa Phổ Minh ở Nam Hà. Bộ cánh cửa từ đời Trần còn lại gồm bốn tấm bằng gỗ lim, mỗi tấm cao 1,92m, rộng 0,79m được lắp ở nhà bái đường vào lối đi chính giữa chùa. Cánh cửa được chạm trổ những hình rồng cuốn khúc, những hoa văn sông nước và hoa lá. Các hoa văn được bố cục cân xứng, lúc đóng cửa lại tạo nên một cảnh trọn vẹn sinh động, gợi cho khách hành hương những cảm giác trang nghiêm trước lúc bước vào chiêm ngưỡng Phật tổ.

Các ngôi chùa đều được thiết kế và xây dựng do các nhà sư trụ trì ở chùa đó đề ra và chỉ huy. mỗi ngôi chùa được xây dựng vào thời nào đều mang theo dấu ấn rõ rệt của thời kì đó. Các ngôi chùa thời Lý phần lớn đều có quy mô bề thế hơn các đời sau do Phật giáo dưới thời Lý rất thịnh, được coi là quốc giáo. Triều đình đã bỏ tiền ra để xây chùa, Lý Thái Tổ đã "phát tiền kho hai vạn quan thuê thợ làm chùa Sở ở phủ Thiên Đức" Hoàng thái hậu Ỷ Lan đã đứng ra xây dựng 100 ngôi chùa. Năm 1031, triều đình đã phát tiền kho làm *950* chùa, quán ở các nơi. Năm 1041 phát 7560 cân đồng để đúc tượng và chuông... Phần lớn những chùa xây thời Lý ngày nay đều đã bị đổ nát, chỉ còn lại là những di tích. Kiến trúc các ngôi

chùa cũng phụ thuộc các nhà sư chịu ảnh hưởng của các nền văn hoá. Phần lớn những ngôi chùa ở miền Bắc trước đây chịu ảnh hưởng phần nào của kiến trúc Trung Quốc từ thời Bắc thuộc. Nhiều chùa ở miền Nam chịu ảnh hưởng của nghệ thuật kiến trúc chùa chiền Ấn Độ. Chùa Xá Tôn của đồng bào Khơ Me ở An Giang có chính điện là một góc nhọn, hai mái cong gợi hình ảnh uốn cong của rắn thần Naga: mái chùa được dựng cao dần theo tam cấp, lợp ngói xanh, đỏ, vàng rực rỡ. Các ngôi chùa được xây từ sau 1945, bên cạnh dáng dấp kiến trúc cổ truyền còn mang phong cách hiện đại, nhất là các chùa xây ở các thành phố như chùa Vĩnh Nghiêm. (Thành phố Hồ Chí Minh).

Quần thể kiến trúc chùa ngoài việc bao gồm những dãy nhà, còn có những kiến trúc có giá trị nghệ thuật cao như các tháp, chuông và gác chuông, lầu khánh và các bia cùng nhà bia. Các tháp được dựng lên cũng là nơi thờ Phật, có tính chất kỉ niệm như tháp Phật Tích (Hà Bắc), tháp Phổ Minh (Nam Hà) tháp Bình Sơn (Vĩnh Phú), tháp Bảo Thắng (Quảng Ninh) v.v... hoặc để làm mộ cho các sư tăng đã viên tịch như tháp Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang ở núi Yên Tử và một số chùa ở Hà Nội như chùa Liên Phái, chùa Hoè Nhai... Số tháp ở mỗi chùa cũng tuỳ theo các đời thiền sư đã trụ trì ở đây: chùa Liên Phái hiện còn 9 tháp, chùa Phật Tích có một vườn tháp gồm

32 ngôi xây bằng gạch và đá; trước đây có một tháp cao vào khoảng 42 mét, chân móng hiện còn mỗi chiều dài 8,5 mét. Chùa Bút Tháp có tháp Bảo Nghiêm, xây bằng đá xanh, gồm 5 tầng, cao trên 13m. Tháp chùa Phổ Minh (Nam Hà) được xây dựng từ thời Trần, hiện nay còn tương đối nguyên vẹn, gồm 14 tầng, cao 21,2m. Mặt bằng đáy tháp hình vuông, mỗi cạnh dài 5,21m, tầng dưới cùng cao 2,2m, có cửa ra vào để thắp hương; các tầng trên nhỏ dần, có cửa bốn phía theo lối cuốn tò vò. Mái của các tầng được uốn cong, kết thúc bằng một chỏm nhọn hình bầu rượu có nhiều cạnh. Tháp Bình Sơn chùa Vĩnh Khánh (Lập Thạch, Vĩnh Phú) cũng được xây dựng dưới thời Trần ở ngay giữa sân chùa. Mặt đáy tháp hình vuông, mỗi cạnh dài 4,45m, tháp cao 14 tầng, được xây bằng gạch nung, có đánh dấu từng tầng để lúc lắp được dễ dàng, gồm một lớp gạch mỏng ở trong để xây trụ và gạch ngoài để xây ốp. Tháp Bình Sơn là niềm tự hào của kiến trúc chùa cổ Việt Nam, với chất liệu sẵn có là đất nung nhưng với kĩ thuật khéo léo, chạm khắc công phu, đã đứng vững trong hơn 600 năm nay trong điều kiện khí hậu nhiệt đới khắc nghiệt ở nước ta. Tháp Phước Duyên ở chùa Thiên Mụ được xây dựng dưới thời Nguyễn có đáy hình bát giác, cao 7 tầng, (21,24m), bên trong tháp, xưa đặt 7 tượng Phật bằng vàng ở 7 tầng để thờ (nay không còn). Tháp Phước Duyên được coi như một

biểu tượng của cố đô Huế. Chùa Cổ Lễ (Nam Hà) có tháp Cửu Phẩm Liên Hoa gồm một chân đế và 12 tầng, cao tới 32m, được xây vào khoảng những năm 30 đầu thế kỉ XX, là công trình kiến trúc độc đáo hiếm thấy.

Các tháp gắn liền với chùa, cao vút lên như một biểu tượng của quần thể kiến trúc chùa, đánh dấu cho khách hành hương từ xa về dễ nhận biết, gợi lên cho dân chúng quanh vùng sự tồn tại của đức Phật tổ trên thế gian, luôn vẫy gọi chúng sinh hãy làm điều từ bi, bác ái. Cùng với tháp, chùa nào cũng có chuông to hay nhỏ và gác chuông.

Chùa Một Cột trước đây có chuông còn được gọi là "Giác thế chung" (chuông thức tỉnh người đời), do vua Lý Nhân Tông cho đúc năm 1080, nhưng vì quá nặng nên không treo được, phải để ở ruộng "quy điền", đã bị quân Minh xâm lược phá để đúc súng đầu thế kỉ XV. Chuông chùa Thiên Mụ ở Huế có tên là "Đại hồng chung", cao 2,5m, đường kính miệng rộng 1,4m, nặng 2052kg, là một tác phẩm điêu khắc tiêu biểu cho kĩ thuật đúc đồng Việt Nam thế kỷ XVIII, chùa Vĩnh Nghiêm (thành phố Hồ Chí Minh) cũng có một quả chuông lớn, do giáo hội Phật giáo Nhật Bản hiến cúng. Gác chuông chùa Keo ở Thái Bình là một kiến trúc nghệ thuật có giá trị, gác chuông được xây trên một mặt bằng hình vuông, mỗi cạnh 10m, trên nền cao 0,50m, có kết cấu cột và kèo bằng gỗ lim, gồm 3

tầng với 3 mái lầu, cong 4 góc, tạo nên một cảm giác cổ kính. Gác chuông có chiều cao là 11,60m. Gác chuông chùa Xá Lợi (quận 3 thành phố Hồ Chí Minh) cao 7 tầng, được xây dựng vào năm 1958.

Các bia ở chùa tuy ít liên quan đến việc thờ Phật nhưng lại giúp ích cho người đời sau rất nhiều trong việc tìm hiểu ngôi chùa. Bia ở chùa thường kể về lai lịch của chùa qua các lần khởi công xây dựng và trùng tu, ca ngợi lẽ huyền diệu của đạo Phật và cảnh đẹp của chùa. Bia cũng ghi tên những nam nữ tín thí thập phương đã góp phần công đức vào việc tu tạo chùa. Chùa Trấn Quốc có 14 bia, chùa Láng có 15 bia, chùa Hoè Nhai có 47 bia, chùa Một Cột có 26 bia... Chùa nào cũng có bia dựng từ lâu hoặc mới dựng. Bia chùa Trấn Quốc dựng năm 1639 cho ta biết chùa được dời vào phía trong đê, "chiếm gò đất Kim Ngư, nơi có phong cảnh đẹp" vào năm Hoằng Định thứ 16 (1615). Cảnh chùa: "Phía bắc có sông Nhi, phía nam giáp đế thành. Nơi cảnh trí thiêng liêng sinh ra người hào kiệt. Thật là cõi tiến trên thế giới, danh thắng đất kinh kì, làm vẻ vang cho hiện tại, lưu truyền tới ngày sau". Bia tháp Sùng Thiện Diên Linh dựng năm 1105 ở chùa Đọi cho ta biết việc tu tạo chùa Một Cột ở Thăng Long: "Mở chùa Diên Hựu ở tại vườn Tây. Dấu vết theo quy mô thuở trước, lo toan do ý thánh ngày này. Đào ao thơm Linh Chiểu. Giữa ao trồi lên một cột đá. Trên

cột có một đoá hoa sen nghìn cánh xoè ra. Trên hoa dựng ngôi đền đỏ thắm, trong đền đặt pho tượng sắc vàng. Ngoài ao có hành lang bao bọc. Ngoài hành lại đào ao Bích Trì, bắc cầu cong để đi lại. Ở sân trước cầu, hai bên tả hữu xây tháp bảo Lưu Li..." Ngoài ra, bia cũng ghi lại việc xây tháp Sùng Thiện Diên Linh và nhiều sự kiện lịch sử, văn hoá đời Lý, trong đó có ghi cả trò chơi rối nước... Bia chùa Láng cho ta biết cảnh đẹp của chùa: "Thật là danh lam bậc nhất, thế gian không chùa nào sánh kịp. Khí tốt Phượng Thành bên hữu toả khắp, dòng sông Tô Lịch bên tả lượn vòng Nhị Hà nghìn dặm quanh kinh đô uốn khúc, như rồng xanh lớp lớp chầu về. Tản Viên dãy núi đầy khí đẹp hướng vào như hổ trắng đàn đàn đến họp"... Bia cũng cho biết nhà sư Từ Đạo Hạnh đã tu ở chùa này và kiếp sau đã hoá thân thành Lý Thần Tông. Bia chùa Hoè Nhai (Hồng Phúc Tự) cho ta biết các vị sư tổ phái Tào Động đã tu ở chùa này tính đến năm dựng bia (1932) là đời thứ 47. Bia chùa Linh Xứng ở núi Ngưỡng Sơn Thanh Hoá cho ta biết chùa do Lý Thường Kiệt xây dựng, bia ca ngợi công đức của Lý Thường Kiệt đã có công đánh Tống và dẹp Chiêm Thành, được vua nhận làm em nuôi. Bia chùa Quốc Ân, xã An Cựu, huyện Hương Thuỷ (Thừa Thiên - Huế) do vua Lê Bảo Thái soạn dựng năm 1729, ca ngợi thiền sư Hoán Bích. Bia chùa Thiên Mụ ở xã An Ninh huyện Hương Trà do vua Thiệu

Trị soạn, dựng năm 1846 ghi rõ lý do việc dựng tháp Phước Duyên là do trời làm hạn hán khiến dân lo lắng việc nông tang. Vua cho dựng tháp, các hoàng tử lên tháp thắp hương, đọc kinh cầu mưa, lập tức được ứng nghiệm. Bia còn khắc 6 bài thơ vịnh cảnh chùa Thiên Mụ. Bia chùa Phước Lâm (Quảng Nam - Đà Nẵng) dựng năm 1869 ghi tiểu sử hoà thượng Minh Giác, sau 10 năm tu hành đã trở về tuyển binh đi đánh giặc Sơn Man, lập được nhiều công, được lên làm chỉ huy, rồi sau đó lại đi tu, đã trùng tu lại chùa Phước Lâm thành chốn Thiền Lâm tráng lệ. Bia chùa Đại Giác thị xã Biên Hoà (Đồng Nai) cho biết môn đệ thứ 40 phái Lâm Tế là thiền sư Hoàng Tín đã trụ trì ở dây. Có bia chùa cho ta biết sự kiện văn hoá rất quan trọng như bia chùa Báo Ân ở xã Tháp Miếu đề niên hiệu Trị Bình, Long Ứng thứ 5 cho biết đến đời Lý Cao Tông (1176-1210) chữ Nôm đã được viết theo quy cách đầy đủ mà các đời sau vẫn dùng theo. Bia ở chùa thực sự là những trang sử viết bằng đá vậy.

CHƯƠNG V

CÁC PHO TƯỢNG TRONG CHÙA VIỆT NAM

Chùa thờ Phật, do đó chùa nào cũng có tượng Phật. Chùa ít nhất cũng có khoảng 10 tượng, chùa nhiều có hàng trăm. Chùa Giác Lâm, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh có tới 113 pho tượng, chùa Trăm Gian (Quảng Nghiêm Tự) huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây có tới 153 pho tượng, chùa Mía (Sùng Nghiêm Tự) huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây có tới 287 pho tượng lớn, nhỏ. Theo kinh Phật thì Phật và số đồ đệ có hạn, sở dĩ nhiều tượng trong một chùa như vậy là do trong các dịp lễ, trùng tu, tôn tạo, các Phật tử lại cúng thêm tượng, nhà chùa cứ bày biện thêm những pho tượng mới cúng đó, chứ không quan tâm đến nhiều pho tượng chỉ mang một nội dung và hình thức tạo tác cũng chỉ là những mẫu tương tự.

Tượng Phật thường được tạc bằng gỗ mít, mầu vàng, thớ nhỏ và mịn mềm, dễ đục đẽo, không bị cong vênh. Tượng to thường được tạc từng bộ phận

rồi được ghép với nhau nhờ các mộng và sơn ta, sau đó người thợ lấy đất sét trắng trộn với sơn ta sống để hàn bịt những chỗ nối, nứt và khuyết. Người thợ cũng phủ lên toàn bộ bề mặt pho tượng thứ hỗn hợp này, rồi lấy bọt biển và mai mực mài cho hết những chỗ xù xì. Họ làm như vậy nhiều lần để tạo dáng, nét cho pho tượng, cho đến lúc nào ưng ý thì phủ sơn then lên nhiều nước, nước trước để khô mới phủ nước sau, sau mỗi nước sơn lại mài bằng mai mực cho thật nhẵn. Lần cuối cùng, người thợ phủ lên một lớp vàng lá dát rất mỏng và sau đó quét một lớp sơn quang dầu bên ngoài. Những tượng được tạc và sơn kĩ nếu không bị mưa nắng huỷ hoại có thể tồn tại mấy trăm năm.

Cũng có chùa có tượng được tạc bằng đá. Tượng tạc bằng đá có giá trị tồn tại vĩnh cửu, đòi hỏi nhiều công phu từ khi chọn khối đá đến những đường nét đục. Tượng đá khó trang trí và cũng lại dễ bị vỡ. Các chùa ở Việt Nam ít có tượng đá. Chùa Phật Tích, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc có tượng A Di Đà được tạc bằng đá là một tác phẩm nghệ thuật quý hiếm ở nước ta. Trong vài chùa ở miền Bắc cũng có tượng nhục thân. Tượng nhục thân là tượng bằng người thật. Người tu hành sau nhiều năm tu luyện thấy đã giác ngộ đạt tới cõi KHÔNG, ngồi tụng kinh, niệm Phật hàng tháng trời cho đến khi "hoá", lúc đó da thịt đã biến hết, chỉ còn bộ xương đó dùng làm cốt và phủ ra bên ngoài những

lớp bột và sơn cho giống hình dáng của nhà sư lúc còn sống. Ở Việt Nam tại chùa Phật Tích, Hà Bắc, có tượng thiền sư Chuyết Chuyết, chùa Pháp Vũ tỉnh Hà Tây có tượng nhục thân hai thiền sư Vũ Khắc Trường và Vũ Khắc Minh.

Tượng Phật cũng được đúc bằng đồng hay vàng. Các sách sử còn ghi lại vào năm 1036 vua Lý Thái Tông làm lễ khánh thành tượng Phật Đại Nguyên vừa đúc xong bằng đồng, năm 1041 cho đúc tượng Phật Di Lặc bằng đồng nặng 7.560 cân (cân ta) đặt tại Viện Thiên Phúc. Năm 1057 đúc 2 tượng Phạm Thiên và Đế Thích bằng vàng để thờ ở 2 chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ. Năm 1134 khánh thành ba tượng Tam Tôn bằng vàng. Đời Trần vào năm 1329 nhà sư Pháp Loa đã cho đúc được 1.300 tượng Phật lớn nhỏ bằng đồng. Năm 1324 tư đồ Văn Huệ Vương và công chúa Thượng Trân đã cúng tới 900 lạng vàng để đúc tượng Phật Di Lặc. Qua đó ta thấy việc đúc tượng Phật bằng đồng (có pho tượng nặng tới 7560 cân ta) ngay từ thế kỉ 11, 12 đã đạt kĩ thuật khá cao. Hầu hết những pho tượng Phật bằng đồng này đã bị giặc Minh cướp đem về nước cuối thế kỉ 14. Hiện nay ở chùa Ngũ Xá, quận Ba Đình, Hà Nội có pho tượng Phật A Di Đà bằng đồng, nặng 10.000kg, cao tới 3,95m, bệ là toà sen gồm 96 cánh đúc hết 16 tạ đồng.

Vào các thế kỉ sau, có thể do khan hiếm đồng

và cả gỗ mít để tạo tác các pho tượng Phật to nên các nghệ nhân đã dùng đất sét để làm. Các chùa như chùa Giám, chùa Kim Liên, chùa Tây Phương, chùa Mía, chùa Dâu, chùa Sủi, chùa Trăm Gian... đều có khá nhiều tượng bằng đất sét. Đất sét được trộn với nước vôi, nhựa cây, mật, mùn cưa, giấy bồi, vỏ trấu rễ si hoặc sợi lá cây dứa dại. Ở chùa Mía, mỗi pho tượng nặng tới 4 tấn, nguyên liệu gỗ mít không đủ để thực hiện. Tượng đất sét phải có một bộ khung bằng tre, bên ngoài được phủ dần các lớp đất, sau cùng bả sơn nhiều lần lên bề mặt, sau đó được thếp bạc hay vàng rồi quang dầu. Tượng Phật bằng đất sét không chịu được mưa nắng ngập lụt.

TƯỢNG BÀY Ở NHÀ TIỀN ĐƯỜNG

Bước chân vào nhà tiền đường (còn gọi là bái đường), ở hai gian bên cạnh, chúng ta gặp ngay hai tượng Hộ Pháp, một bên là ông Thiện (Thiện Hữu) và một bên là ông Ác (Ác Hữu). Hai tượng Hộ Pháp thường được đắp to, bằng đất, vôi trộn giấy bản, có khi gắn liền vào tường, được tô vẽ màu sặc sỡ. Tượng Hộ Pháp cầm khí giới trong tay, mặc áo giáp, đội mũ trụ, có dáng võ tướng uy nghi lẫm liệt. Hộ Pháp là những thần hộ trì canh gác cửa Phật và bảo vệ Phật pháp. Tượng Thiện Hữu được đặt ở

bên phải còn tượng Ác Hữu được đặt ở bên trái của nhà tiền đường. Trong nhà tiền đường, bên phải của tượng Thiện Hữu còn có bàn thờ và tượng thần Thổ Địa để coi sóc giữ gìn đất đai thuộc khu vực nhà chùa. Bên trái tượng Ác Hữu có bàn thờ và tượng Giám Chai là thần trông coi các lễ vật mà Phật tử đã dâng lên cùng trông coi việc nấu nướng ăn uống của các nhà tu hành.

Cũng có chùa, ở vị trí tượng Thổ Địa người ta đặt tượng Đức Ông cùng làm nhiệm vụ bảo vệ tài sản cho chùa. Đối xứng với tượng Đức Ông là tượng Thánh Tăng.

Hai bên của nhà tiền đường còn có động Thập Điện Diêm Vương hoặc tượng 10 vị vua cai quản dưới âm phủ. Theo quan niệm của nhà Phật người chết xuống dưới âm phủ cứ 7 ngày phải qua một cửa điện âm ti để cho một Minh Vương xét hỏi những việc thiện, ác đã làm khi sống trên trần thế. Mười vị Diêm Vương cùng các phán quan và lũ quỷ sứ đã dùng nhiều hình phạt tàn khốc để trừng trị những người đã gây tội ác, Mười điện Diêm Vương là:

1. Tần Quảng Vương coi điện thứ nhất, tuần 7 ngày thứ nhất.

2. Sở Giang Vương coi điện thứ hai, tuần 7 ngày thứ hai.

3. Tống Đế Vương coi điện thứ ba, tuần 7 ngày thứ ba.

4. Ngũ Quan Vương coi điện thứ tư, tuần 7 ngày thứ tư.

5. Diêm La Vương coi điện thứ năm, tuần 7 ngày thứ năm.

6. Biến Thành Vương coi điện thứ sáu, tuần 7 ngày thứ sáu.

7. Thái Sơn Vương coi điện thứ bảy, tuần 7 ngày thứ bảy.

8. Bình Đẳng Vương coi điện thứ 8, tuần 7 ngày thứ tám.

9. Đô Thị Vương coi điện thứ chín, tuần giỗ đầu.

10. Ngũ Đạo Chuyển Luân Vương coi điện thứ 10, tuần giỗ hết.

Đến tầng thứ 10 các tội nhân được Mạnh Bà cho uống thuốc lú để quên quá khứ và cho hoá kiếp thành súc vật, cây cỏ hay thành người tuỳ, theo lúc ở trên trần làm nhiều hay ít điều ác.

Cũng có chùa tượng và động Thập Điện Diêm Vương được thay bằng tranh vẽ trên gỗ, trên vải hoặc trên giấy, nhưng thông thường là vẽ trên ván gỗ. Có thể vẽ riêng mỗi điện một bức hoặc gộp lại thành 5 bức. Nhân vật chính là Diêm Vương được vẽ to ở phía trên, chính giữa đang ngồi phán xử, hai bên có các hình quan giúp việc. Phía dưới vẽ các quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa đang thi hành án với các tội nhân bị tra tấn như thời Trung cổ, các

tội nhân vẽ nhỏ, tiều tuỵ. Những tranh Thập điện phần lớn được vẽ vào thế kỉ XIX, quan điểm thẩm mĩ được gắn liền với quan niệm về đạo đức nhằm mục đích khuyến thiện trừng ác, làm cho những Phật tử khi vào chùa thấy ngay được những hình ảnh cụ thể của thuyết nhân quả, nó có tác dụng trực tiếp và hiệu quả hơn những lời rao giảng về đạo đức.

Có tranh bên cạnh hình vẽ còn có thơ lục bát như ở chùa Vọng Cung, Nam Định:

Điện 1:

Sống thác là lẽ tự nhiên
Nhưng khi đã thác thuộc quyền Diêm Vương

Điện 2:

Đây là địa ngục xiên lao,
Xui nguyên giục bị phải vào chịu xiên.

Điện 3:

Ai mà tranh vợ cướp chồng,
Chết xuống âm phủ cột đồng phải ôm,
Những người ăn bậy nói xằng,
Quỷ sứ lấy kẹp vặn răng hàng ngày.

Điện 4:

Người nào chửi mắng mẹ cha,
Chết xuống âm phủ leo qua cầu vồng.

Điện 5:

Hễ ai nham hiểm ác tâm,
Diêm Vương hạ lệnh móc trần tim đen.
Lòng tham ích kỉ hại người
Bàn chân đặt sẵn phải ngồi ngày đêm.

Điện 6:

Ai hay báng Phật, chửi Trời,
Minh Vương phán quyết chặt người làm đôi

Điện 7:

Ngồi lê mách lẻo điêu toa,
Quỷ sứ móc lưỡi trông mà sợ ghê.
Những người đong đầy bán vơi,
Thác xuống âm phủ phải rơi vạc dầu.

Điện 8:

Hình phạt cưa xẻ làm đôi,
Sống ở trên đời có tính gian dâm,
Ăn gian, nói dối, ác ngầm
Moi gan móc ruột muôn phần khổ đau.

Điện 9:

Ác tâm chia rẽ người ta,
Phải chịu hình phạt hoả xa nát nghiền.

Điện 10:

Đến đây cửa điện thứ mười,
Tuỳ tội nặng nhẹ đợi thời thác sinh.

Chùa Hưng Ký, quận Hai Bà Trưng mô tả cảnh Thập Điện Diêm Vương với 3 tầng thế giới: bên trên là cõi Cực lạc, cảnh sắc thần tiên. Ở giữa là điện các Diêm Vương. Dưới cùng là cảnh địa ngục với cái vạc dầu, quỷ sứ cùng các vong hồn tội lỗi đang bị khảo tra. .

Theo Paul Lévy, nguyên Giám đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ, ý nghĩa các tượng Thập Điện Diêm Vương như sau: "Theo vũ trụ quan Phật giáo, linh hồn con người không phải là bất diệt, không phải là vô thuỷ, vô chung, nó sinh sinh hoá hoá qua nhiều kiếp khác nhau, có thể khi là người, khi là vật, khi là cây cỏ... Chỉ khi con người giác ngộ những giáo lí của Phật, hiểu rõ nỗi khổ của chúng sinh, biết được căn do biến hoá không ngừng từ kiếp này sang kiếp khác, lúc đó con người sẽ bỏ hết dục vọng, trở về với cuộc sống khắc khổ đạm bạc để hồn người trở về với vũ trụ, với đại khí, với cõi hư vô, lúc đó là lúc con người sắp đến cõi Niết Bàn và hình hài hoàn toàn tan biến thêm giáo lí".

Ở một số chùa bên cạnh bàn thờ thần Thổ Địa còn có bàn thờ Long Thần. Long Thần chính là Long Vương lúc đầu định hãm hại Phật tổ, không cho thành chính giác nhưng sau đó đã quy Phật và hộ trì cho Phật.

Trong nhà tiền đường các pho tượng được bày ở đây đều mang ý nghĩa bảo vệ hộ trì cho Phật pháp.

TƯỢNG BÀY Ở NHÀ HÀNH LANG

Nhà hành lang có thể là hai dãy nhà chạy song song với nhà Thiêu hương dẫn vào nhà thượng điện (chính điện) hoặc là hai lối đi hai bên của nhà thiêu hương. Ở hai dãy hành lang thường bày các tượng La Hán (Arhat), mỗi bên có 9 pho, tổng cộng là 18 pho. Theo kinh Phật, La Hán là những nhà tu hành đã thoát khỏi cảnh luân hồi, không sinh, không tử, đã rũ sạch được mọi phiền não, được thế gian tôn sùng, các vị này đã tu hành đắc đạo, được lên cõi Niết Bàn song còn ở lại trên thế gian để phổ biến kinh Phật và cứu vớt chúng sinh, hướng loài người theo chính đạo để giải thoát họ. Số lượng La Hán cũng tuỳ theo mỗi nước, ở Tây Tạng chỉ có 16, ở Trung Quốc và Việt Nam là 18.

Mười tám vị La Hán trong các chùa Việt Nam là: (xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp).

1. Ma ha Ca Diếp (Mahakasyapa)
2. A nan đà (Ananda)
3. Tân đầu la bạt la doạ chà (Piondola Bharadvaja)
4. Ca nặc ca phát ta (Kanakavatsa)
5. Ca nặc ca Batla đạo chà (Kanaka Bharadvaja)
6. Tôn tân đà (Suvinda)
7. Nắc cư la (Nakula)
8. Ca lí ca (Karika)

9. Bạt đà la (Bhadra)

10. Phạt chà là Phất đà la (Vajraputra)

11. Tuất bác ca (Svaka)

12. Bán thác ca (Panthaka)

13. La hầu la (Rahula)

14. Na gia tê na (Nagasena)

15. Nhận yết đà (Ingata)

16. Phạt na bà tư (Vanavasin)

17. A thị da (Ajita)

18. Chú đồ bán thác đa (Cudapanthaka)

Cũng có sách xếp Rahula (là con của Thích Ca) vào thứ 16.

Ở nhiều chùa, các pho tượng La Hán có kích thước như người thật. Mỗi vị được tạc theo một tư thế khác nhau, ngồi trên tảng đá hay gốc cây.

Nhiều pho tượng La Hán được tạc rất đẹp, mỗi vị có một tư thế khác nhau, nhưng tất cả đều nói lên được sự trong sáng của tâm hồn, sự thanh khiết của trí tuệ, sự trầm ngâm suy nghĩ về nỗi đau của chúng sinh. Tính nhân văn được thể hiện rất rõ trong từng pho tượng đã gợi lên sự chú ý của khách lên chùa. Vượt lên những công thức gò bó khi tạc các pho tượng Phật, người nghệ nhân điêu khắc đã có những suy nghĩ sáng tạo làm cho mỗi khuôn mặt của mỗi pho tượng La Hán biểu lộ một

chân dung tâm lí riêng, một tâm trạng, một tính cách thể hiện hơi thở của thời đại và nỗi niềm nhân sinh.

Những pho tượng La Hán ở chùa Phật Tích mặc dù bị huỷ hoại bởi thời tiết khắc nghiệt (được trùng tu vào khoảng 1686) vẫn là những pho tượng có giá trị nghệ thuật cao. Những pho tượng La Hán ở chùa Tây Phương (Hà Tây) là những thành tựu xuất sắc của nghệ thuật điêu khắc cổ Việt Nam. Nhà thơ Huy Cận đã viết bài thơ "Các vị La Hán chùa Tây Phương", trong đó có những câu:

"... Có vị xương trần, chân với tay,
Có chi thiêu đốt tấm thân gầy,
Trầm ngâm đau khổ sâu vòm mắt,
Tự bấy ngồi yên cho tới nay.

Có vị mắt giương mày nhíu xệch
Trán như nổi sóng biển luân hồi
Môi cong chua chát tâm hồn héo
Gân vặn bàn tay mạch máu sôi.

Mỗi người một vẻ mặt con người,
Cuồn cuộn đau thương cháy dưới trời,
Cuộc họp lạ lùng trăm vật vã,
Tượng không khóc cũng đổ mồ hôi".
...

(HUY CẬN - *Các vị La Hán chùa Tây Phương)*

Qua nhà tiền đường đến nhà thiêu hương, ở đây ta thấy có xây một bệ hình vuông, thường trải chiếu, là nơi nhà sư ngồi tụng kinh, trước mặt là sách kinh, bên phải là một mõ gỗ, bên trái là một chuông nhỏ. Trước mặt nhà sư là một bàn thờ bằng gỗ được sơn son thếp vàng hoặc là một bệ xây cao, ở trên đó, các phật tử đến lễ, đặt hoa quả và bánh trái cúng Phật. Phía sau bàn thờ bày đồ thờ cúng, trên một bệ xây cao hơn bàn thờ là tượng Phật Thích Ca, thường được gọi là Thích Ca Cửu Long hoặc Thích Ca Sơ Sinh. Sở dĩ được gọi như vậy vì đây là tượng Phật Thích Ca lúc mới ra đời. Tương truyền, lúc Thích Ca mới sinh, có 9 con rồng hiện đến phun hơi nước tắm cho người, và tạo nên một vòng hào quang rực rỡ. Sau khi tắm xong, Thích Ca đứng dậy đi 7 bước về 4 hướng đông, tây, nam, bắc, tay trái chỉ lên trời, tay phải chỉ xuống đất mà nói: "Thiên thượng, địa hạ, duy ngã độc tôn" (trên trời, dưới đất, chỉ có mình ta là đáng tôn quý). Vì là tượng liên quan đến lễ Phật đản, nên chùa nào cũng có tượng này, có nhiều chùa lại có đến 5, 6 tượng do các phật tử cúng tiến.

Hai bên tượng Thích Ca Sơ Sinh, bên phải là tượng Ngọc Hoàng, có nơi gọi là Phạm Thiên hoặc Phạm Vương, bên trái là tượng Đế Thích, theo kinh Phật là chủ tế của cõi thế giới Sa-bà, khi

Thích Ca chưa thành Phật, hai ngài luôn ở bên cạnh hộ trì.

Ở những chùa lớn, bốn phía xung quanh tượng Thích Ca Sơ Sinh, người ta bày tượng Tứ Bồ Tát (Bodhisattva). Bồ Tát là tên gọi rộng rãi của các nhà tu hành theo Phật giáo Đại Thừa, họ là những người có chí nguyện lớn lao, muốn giải thoát bản thân và cứu vớt chúng sinh, luôn theo tư tưởng vị tha, nguyện ước cho mọi người đều được lên cõi Niết Bàn. Tứ vị Bồ Tát đó là:

- *Kim Cương ái Bồ Tát*, tượng có tay cầm cái tên biểu thị yêu thương chúng sinh bền vững và trong sáng như kim cương.

- *Kim Cương sách Bồ Tát*, tượng có tay cầm một cái dây chão. Sợi dây chão nói lên sự bền bỉ của tấm lòng từ bi lôi kéo chúng sinh qua bể khổ.

- *Kim Cương ngữ Bồ Tát*, tượng có tay cầm một cái lưỡi. Ngài chủ tụng niệm không thành tiếng để suy nghĩ, như có cái lưỡi bằng kim cương.

- *Kim Cương quyền Bồ Tát*, tượng có hai tay nắm chặt để vào ngực như đã chứng định được uy linh cảm ứng, vững chắc như nắm tay bằng kim cương.

Các vị Bồ Tát Kim Cương đều có dáng võ tướng, mặc binh phục trang nghiêm dữ dội nhằm bảo vệ Phật pháp.

Cũng có những chùa lớn thường bày 8 vị Kim Cương, gọi là Bát Bộ Kim Cương. Tên của 8 vị Kim Cương đó là:

1. Thanh Trừ Tai Kim Cương.
2. Tích Độc Thần Kim Cương.
3. Hoàng Tuỳ Cầu Kim Cương.
4. Bạch Tĩnh Thuỷ Kim Cương.
5. Xích Thanh Hoả Kim Cương.
6. Định Trừ Tai Kim Cương.
7. Tử Hiền Kim Cương.
8. Đại Thần Lực Kim Cương.

Theo *Phật học đại từ điển* thì tám vị Bồ Tát hiện làm tám vị Kim Cương để hộ trì Phật pháp là:

1. Giáng Tam Thế Kim Cương.
2. Đại Uy Đức Kim Cương
3. Đại Tiến Kim Cương.
4. Đại Luận Kim Cương.
5. Mã Đầu Kim Cương.
6. Vô Năng Thắng Kim Cương.
7. Bất Động Kim Cương.
8. Bộ Trịch Kim Cương.

Cũng có chùa ở vị trí tượng Tứ Bồ Tát, người ta bày tượng Tứ Thiên Vương là những người cai

quản 4 phía vùng trời. Phía đông là Trị Quốc Thiên Vương, phía nam là Tăng Trưởng Thiên Vương, phía Tây là Quảng Mục Thiên Vương, phía bắc là Đa Văn Thiên Vương.

Cũng có chùa, ở hai bên tượng Ngọc Hoàng và Đế Thích có bày hai tượng Nam Tào và Bắc Đẩu. Nam Tào là vì sao ở phương nam coi giữ sổ sách những người sinh, còn Bắc Đẩu là vì sao ở phương Bắc giữ sổ ghi tên những người chết. Hai tượng này không liên quan gì đến Phật nhưng cũng được thờ ở trong các chùa Việt Nam.

TƯỢNG PHẬT Ở THƯỢNG ĐIỆN

Ở một chùa hoàn chỉnh thường có 4 bệ thờ đặt tượng Phật. Trên bệ tận trong cùng, cao nhất, bày 3 pho tượng Tam Thế. Tượng Tam Thế đều tượng trưng cho Phật về 3 thời là: Phật Quá Khứ, Phật Hiện Tại và Phật Tương Lai. Tượng Phật Hiện Tại được đặt ở giữa, tượng Phật Quá Khứ đặt ở bên phải, tượng Phật Tương Lai đặt ở bên trái (cũng gọi là Phật Vị Lai). Ba tượng Tam Thế có kích thước và hình dáng giống nhau, đều ngồi trên toà sen, có kích thước không lớn, trên đỉnh đầu có những gò thịt nổi cao như búi tóc xoắn ốc nên dân chúng quen gọi là "ông bụt ốc". Mặt hình mặt nguyệt, dái tai dài, tay dài, trước ngực có vết chữ

"vạn" (...). Chữ vạn tượng trưng cho trí tuệ và lòng từ bi của Phật đồng thời cũng biểu hiện sự vận động vô hạn của Phật lực tới bốn phương mở rộng để tế độ chúng sinh. Kinh Phật cho rằng tương ứng với Tam Thế ở thời Hiện Tại là Phật Thích Ca, với Quá Khứ là Phật A Di Đà (Amitâbha) với Tương Lai là Phật Di Lặc (Maitreya).

Cũng có chùa lớn có thêm hai bệ tượng nữa. Trước bệ tượng Tam Thế có bệ tượng Tam Thân bày 3 tượng: tượng Báo Thân (Sambhogakâya) ở giữa ứng với Hiện Tại, tượng Pháp Thân (Dhamarkâya) ở bên phải, ứng với Quá Khứ, tượng Hoá Thân (Nirmanakâya) ở bên trái, ứng với Tương Lai. Trước bệ tượng Tam Thân là bệ tượng Tam Bảo (3 thứ quý) đó là Dharma, Samhha. Buddha (Kinh, Chùa, Phật). Các hàng tượng Tam Thế, Tam Thân, Tam Bảo đều tương ứng với nhau, thể hiện 3 thời, 3 thân, 3 của quý của Phật theo lý thuyết của nhà Phật.

Bệ tượng thứ hai trước bệ tượng Tam Thế là bệ tượng Di Đà Tam Tôn. Tượng A Di Đà (Amitâbha) đặt ở chính giữa, tượng Đại Thế Chí đặt ở bên phải (Mahâsthâmaprâpta), tượng Quan Thế Âm (Avalokitecvara) đặt ở bên trái. Theo kinh Phật con người đang sống trong cõi Sa bà, nơi không trong sạch, phải chịu nhiều sầu não đau khổ. Ở phía tây cõi Sa bà là thế giới Tây Phương cực lạc, nơi không có điều tham, điều xấu, điều ác, do đó

khi lên chùa lễ Phật các phật tử thường niệm "Nam Mô A Di Đà Phật" là mong mỏi bỏ điều ác làm điều thiện để được tới cõi cực lạc.

Tượng A Di Đà được tạc theo một số công thức nhất định: ngồi toạ thiền hay thuyết pháp trên toà sen. Đầu để lộ đỉnh, không đội mũ, tóc xoắn ốc, khuôn mặt đôn hậu, mắt nhìn xuống. Chân ngồi xếp bằng tròn hai bàn tay đặt giữa lòng đùi, tay trái đặt lên trên tay phải. Trong các pho tượng A Di Đà ở chùa Việt Nam thì có lẽ pho tượng A Di Đà chùa Phật Tích Hà Bắc là có giá trị lịch sử và nghệ thuật vào bậc nhất, đã tồn tại từ đời Lý đến ngày nay. Pho tượng được tạc bằng đá, cao 1,87m, nếu kể cả bệ cao 2,77m. Tượng ngồi kiểu thuyết pháp, hai chân xếp bằng gọi là kiết già, hai bàn tay để ngửa trong lòng. Những quý tướng của Phật được thể hiện ở khối u nổi trên đầu, tóc xoắn hình ốc, tai to và dài chảy, cổ cao ba ngấn. Pho tượng có một vẻ thanh tú dịu dàng, đôi mắt nhìn xuống, dọc mũi thẳng, cao mà thanh, miệng hơi mỉm cười làm cho bộ mặt vốn đã thanh tú lại có vẻ vừa trầm tư vừa rạng rỡ. Mặc dù đây là một tác phẩm nghệ thuật tôn giáo nhưng không có vẻ thần bí, ngược lại tính hiện thực trần thế được thể hiện trong hình dáng của một người đàn bà thế tục với biểu hiện nội tâm sâu sắc. Tấm áo rất rộng khoác trên người có vẻ mỏng manh buông rủ và dính sát thân thể, những đường nếp áo rất mảnh đặt gần lên như song song,

cách đều với những khoảng rộng vừa đủ. Các đường nếp lại được luôn đổi chiều, vừa diễn tả được sự chồng chất của các lớp vải vừa làm mất đi sự đơn điệu. Những nếp áo được diễn tả dụng công là những đường trang trí duy nhất trên tượng, đạt hiệu quả thẩm mĩ cao góp phần tạo nên vẻ đẹp dịu dàng của bậc tu hành.

Nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng pho tượng A Di Đà chùa Phật Tích đã chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Quốc đời Đường và nghệ thuật Chiêm Thành ở phương Nam. Đây thực sự là một quá trình đồng hoá những yếu tố văn hoá du nhập từ nước ngoài. Ảnh hưởng này thể hiện rõ ở cách tạo những nếp áo khiến cho lớp vải có vẻ mỏng ra, buông rủ chùng và dính sát thân thể, ở cặp mày thanh, dọc mũi thẳng và miệng như hơi mỉm cười. Những chi tiết này có thể đã từ Ấn Độ qua Trung Á đến Trung Quốc và được nghệ thuật điêu khắc đời Đường biến đổi và sau đó đến Việt Nam. Nói pho tượng A Di Đà này chịu ảnh hưởng phong cách nghệ thuật đời Đường song phong cách bản địa Việt Nam đã tạo nên hiệu quả khác hẳn vì những pho tượng đời Đường có những đường nét và hình khối tròn trặn đã làm cho tượng trở nên phì nộn, bề thế còn tượng A Di Đà chùa Phật Tích cũng những đường nét trên khối nhưng lại thanh thoát và mềm mại. Một đằng chuộng nhiều chi tiết cầu kì rắc rối hơn thì một đằng lại bằng lòng với sự

giản dị trong sáng thanh mảnh khéo léo và sống động hơn.

Pho tượng được đặt trên một bệ tám cạnh hình tháp, trên là đài sen loe rộng. Bệ được trang trí những hình rồng, hình hoa dây và hình sóng nước, những con rồng mình tròn nhẵn nhụi và thanh tú với những uốn khúc mềm mại, các dây hoa cúc tinh vi với những hình phỗng bé tí xen lẫn. Đây là pho tượng Phật duy nhất còn lại gần như nguyên vẹn của nền nghệ thuật thời Lý và đây cũng là mẫu mực điển hình về vẻ đẹp của các pho tượng Phật trong chùa ở Việt Nam.

Tượng Đại Thế Chí ở bên phải Phật A Di Đà, theo kinh Phật là một hoàng tử đã tu phép niệm Phật, thu cả lục căn là nhãn, nhĩ, thiệt, tị, thân (5 giác quan là mắt, tai, lưỡi, mũi, cảm giác của thân thể) và ý (hoạt động trí não) nên đã khai tâm, ngộ đạo viên thông, nguyện làm Bồ Tát để cứu độ chúng sinh. Ngài đem ánh sáng trí tuệ soi khắp, làm cho chúng sinh thoát khỏi 3 nơi ác đạo là Súc sinh, Ngã quỷ và A tu la, để có sức mạnh vô thường.

Bên trái của Phật A Di Đà là tượng Quan Thế Âm Bồ Tát, Quan Thế Âm là một Bồ Tát đã dầy công tu luyện hàng triệu năm nên có thể nghe thấy tiếng kêu than nhỏ nhất của chúng sinh đau khổ ở khắp mọi nơi, với lòng từ bi hay cứu khổ cứu nạn, ngài có thể hiện ra với những sắc tướng khác nhau

khi người ta tụng niệm đến danh hiệu. Theo kinh Phật, ngài thường xuất hiện ra dưới những sắc tướng như:

Quan Thế Âm Vô Uý (không sợ hãi) thường dùng phép bố thí vô uý để cứu vớt chúng sinh trong cơn sợ hãi.

Quan Thế Âm Nam Hải là vị Bồ Tát ở miền Nam Hải tìm những nơi có những lời than khổ mà cứu vớt khỏi tai nạn.

Quan Thế Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn (nghìn tay nghìn mắt) là vị Bồ Tát có sắc tướng nghìn tay nghìn mắt, có thể nhìn thấu suốt mọi việc trong dân gian, không việc gì không làm được.

Phật Bà Quan Âm là Quan Thế Âm dưới hình tượng phụ nữ, rất gần gũi với chúng sinh đau khổ.

Quan Thế Âm đã có lời nguyện rằng: "Hễ ở đâu có đến con ruồi con muỗi phải đau khổ là có ta ở đó". Ngài truyền lại câu thần chú linh diệu: "Ám ma ni bát minh hồng" (Om mani padme hum).

Còn những sắc tướng nữa của Quan Thế Âm là Quan Âm Thị Kính, được diễn tả trong chuyện Quan Âm Thị Kính, cũng được đem ra hát chèo, kể lại chuyện một nhà tu hành đã được 9 kiếp, đến kiếp thứ 10 là kiếp chót, để thành Phật, đã được thác sinh làm con gái nhà họ Mãng với tên gọi là Thị Kính. Bị án oan với nhà chồng, lại bị án oan

với dân làng, nàng vẫn nhẫn nhục chịu đựng cho đến lúc chết và sau đó đến khi siêu sinh tịnh độ đã được Phật cho thành Phật Quan Âm.

Trong các chùa Việt Nam ở bên trái của 3 pho tượng Tam Thế cũng có khi bày tượng Quan Âm Tống Tử hay Quan Âm Toạ Sơn. Trong kinh Phật thì Quan Thế Âm không có nói đến giới tính, nhưng khi vào đến Trung Quốc và Việt Nam thì Quan Thế Âm là nữ. Gọi là Quan Âm Tống Tử là vì các Phật tử coi Quan Thế Âm sẽ giúp cho họ được hạnh phúc làm mẹ, có con, thường cầu xin và chỉ có Quan Âm mới thông cảm và đem lại niềm vui cho họ là một bé gái hay trai. Trước tượng Quan Âm Tống Tử có hai tượng Kim Đồng và Ngọc Nữ hay hai tượng Thiện Tài và Long Nữ.

Tượng Kim Đồng tức Kim Điện Đồng Tử, từ nhỏ đã theo Phật xuất gia. Ngọc Nữ tức Ngọc Gia Nữ là con dâu ông Cấp Cô Độc trưởng giả, đã biết nghe lời Phật, biết sám hối quy Phật.

Thiện Tài là người đã kiên nhẫn theo học 53 thầy để đắc đạo thành Phật. Long Nữ là con vua Long Vương mới 8 tuổi nghe Văn Thù Bồ Tát thuyết pháp đã ngộ đạo, thoát bỏ lốt long thần mà hiện lên thành người lên Linh Sơn quy Phật và đắc đạo.

Tượng Quan Âm Tống Tử thể hiện Phật bà ngồi trên tảng đá, bế một em bé, bên cạnh có hình một con vẹt. Ở Việt Nam và Triều Tiên người ta

thường cho tượng Quan Âm Tống Tử chính là thể hiện chuyện Thị Kính và con vẹt chính là chàng Thiện Sĩ. Tượng Quan Âm Tống Tử cũng có thể được bày ở nhà hậu đường mà không bày ở nhà tiền đường.

Tượng Quan Âm Toạ Sơn được gọi như vậy là do tượng tạc ngồi trên mỏm đá.

Ở Việt Nam có rất nhiều tượng Quan Âm có giá trị nghệ thuật cao. Tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn (Phật Bà nghìn tay nghìn mắt) ở chùa Bút Tháp là một trong những pho tượng đẹp nhất. Tượng cao 3,70m, được tạc năm 1656, đã được dập mẫu bày ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Bệ tượng hình chữ nhật, được trang trí bốn phía rồng và hoa lá diễn tả một mặt biển sóng nhấp nhô, có một đầu rồng nhô lên khỏi mặt nước, hai tay đỡ một bệ hoa sen trên đó có tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn ngồi, ngoài ra có rất nhiều cánh tay khác ở xung quanh trong vòng hào quang quanh mình. Trên mỗi bàn tay vẽ hình một con mắt. Đầu của tượng có thêm 2 đầu nữa quay về hai bên, trên đội mũ, trên mũ lại có 8 đầu nữa xếp thành hai hàng.

Bệ tượng thứ ba, trước bệ tượng Phật A Di Đà là bệ tượng Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng trưng cho Phật Hiện Tại. Tượng Phật Thích Ca bày ở giữa, cũng có chùa gọi tượng này là tượng Thế Tôn. Tượng Phật Ca Diếp (Kacyapa) đặt ở bên trái, tượng A Nan Đà (Ananda) đặt ở bên phải. Tượng

Thích Ca Mâu Ni đang thuyết pháp, ngồi trên toà sen, tượng để lộ viên đỉnh, mặc áo pháp, để hở vai bên phải, tay cầm hoa sen, do đó tượng cũng được gọi là Thế Tôn niệm hoa. Cũng có chùa gọi là tượng thuyết pháp. Có chùa lại tạc tượng lúc Thích Ca mới thành Phật, tay phải chỉ xuống đất nói với Ma Vương, tay trái chỉ lên trời, tượng này cũng là tượng thuyết pháp nhưng không đặt ở hàng thứ ba.

Tượng Thích Ca Mâu Ni thường được tạc ở 4 tư thế dựa theo cuộc đời của Người:

1. Tượng Cửu Long diễn tả khi mới giáng sinh.

2. Tượng Tuyết Sơn diễn tả khi đang tu hành khổ hạnh ở núi Tuyết Sơn.

3. Tượng thuyết pháp diễn tả lúc đang ngồi thuyết pháp khi đã đắc đạo.

4. Tượng Niết Bàn diễn tả khi đang vào cõi Niết Bàn.

Ca Diếp ở bên trái tượng Thích Ca là người đứng đầu các đệ tử của Phật Thích Ca tu theo phép khổ hạnh. Ngài hiểu rõ giáo lí của Phật hơn cả nên khi Phật Thích Ca sắp viên tịch đã truyền lại cho Ca Diếp y và bát (áo cà sa và bát tộ) biểu thị truyền lại cho Ca Diếp đạo thống. Tượng Ca Diếp được diễn tả trong tư thế đứng, nét mặt già gầy, hơi hốc hác, mặc áo nhà chùa, tay khum trước ngực.

Tượng A Nan Đà ở bên phải tượng Phật Thích

Ca. A Nan Đà là em họ Phật Thích Ca, xuất gia theo Phật, luôn chầu chực bên Thích Ca nên được nghe nhiều lời của Phật tổ, sau được Ca Diếp truyền cho y bát làm tổ thứ 2 của phái Thiền Tông. Tượng của A Nan Đà được diễn tả trong tư thế đứng, nét mặt trẻ hơn, hai tay chắp trước ngực, mặc áo pháp.

Bệ tượng thứ tư, trước tượng Thích Ca là bệ tượng Tương Lai. Ở giữa là tượng Phật Di Lặc, bên trái là Văn Thù Bồ Tát (Manjucri) bên phải là Phổ Hiền Bồ Tát (Samantabhadra).

Phật Di Lặc là Phật Vị Lai, người nối tiếp sau Phật Thích Ca Mâu Ni. Khi Thích Ca đã thành Phật và còn ở cõi thế gian để thuyết pháp, Di Lặc thường xuống nghe giảng đạo. Tượng Di Lặc ngồi để vai và mình trần, bụng to béo, hở rốn, thân hình đẫy đà, nét mặt rạng rỡ, miệng cười thoả mãn, lạc quan toát lên dáng thư thái, thanh thản, không lo nghĩ, vì thế dân gian thường gọi là "ông vô lo" hay "ông nhịn mặc để ăn". Cũng có chùa tạc đủ 3 tượng Di Lặc, cùng bày một hàng, gọi là Di Lặc Tam Tôn. Bên phải là tượng Pháp Hoa Lâm Bồ Tát, bên trái là Đại Diệu Tướng Bồ Tát.

Văn Thù Bồ Tát hiểu biết rất sâu xa chỗ cùng tận của Phật pháp. Sau khi Thích Ca nhập Niết Bàn, Văn Thù cùng với A Nan Đà làm ra kinh Hoa Nghiêm. Văn Thù tiêu biểu cho trí tuệ của Phật.

Trong quá trình tu tập theo Bát chính đạo, các chư vị Phật đều được Văn Thù Bồ Tát dẫn dắt để đạt tới cái Giác Tuệ, từ đó đạt tới Giác Ngộ, chứng quả Niết Bàn, ra ngoài vòng luân hồi sinh tử trở thành Phật. Tượng Văn Thù được tạc ngồi trên lưng một con sư tử màu xanh, sư tử tượng trưng cho sức mạnh của trí tuệ. Trên đầu tượng có 5 búi tóc biểu thị 5 cái trí của Phật, tay nắm thanh gươm để biểu thị lợi hại của trí tuệ. Cũng có nơi người ta tạc tượng của Văn Thù có tướng diện là một nhi đồng để biểu thị cái nghĩa còn nguyên thiên tính (tức là Như Lai, là Không).

Đứng bên phải Thích Ca là Phổ Hiền Bồ Tát, chủ về chân lí. Tượng Phổ Hiền được tạc theo sách "Bi tạng kí", đầu đội mũ Phật, sắc da mặt trắng, tay phải cầm hoa sen trên có lưỡi kiếm, tay trái nắm chặt và giơ lên, cưỡi trên một con voi trắng. Voi trắng biểu thị cho sự thuần khiết và uyên bác của chân lí. Ý nghĩa sâu xa của việc bài trí bệ tượng thứ tư này là có Trí Tuệ và có Chân Lí mới có Phật. Phật sở dĩ thành được chính quả đắc đạo là nhờ có Trí Tuệ và Chân Lí.

Trước 4 bệ tượng đó, ở nhiều chùa còn có một pho tượng gọi là Nhập Niết Bàn, thể hiện cảnh hoá của Phật Thích Ca Mâu Ni. Phật được tạc trong thế nằm dài nghiêng về bên phải, chân nọ gác lên chân kia, đầu gối lên tay phải, đó là tư thế lúc hoá,

khi Thích Ca đã 80 tuổi, xung quanh có các đồ đệ, trong đó có đồ đệ gần gũi nhất là A Nan Đà.

Trong các chùa lớn ở Việt Nam còn có tượng Thích Ca tu khổ hạnh gọi là tượng Tuyết Sơn, dân chúng quen gọi là tượng "nhịn ăn để mặc". Tượng Tuyết Sơn thể hiện Phật Thích Ca tu khổ hạnh ở núi Tuyết Sơn (trong dãy Himalaya) thời kỳ đầu trong 6 năm trời, mỗi ngày ngài chỉ ăn một hạt gạo và một hạt vừng để cầm hơi, không nghĩ gì đến thể xác. Dù khổ hạnh ngài vẫn không tìm thấy đạo và suýt chết. Theo truyền thuyết, Vua trời hoá ra một người chăn bò đến gần bên ngài, gẩy một cây đàn có 3 dây. Dây quá chùng thì gẩy không thành tiếng. Dây quá căng nên vừa gẩy đã đứt. Chỉ có dây giữa, lên vừa phải mới phát ra tiếng đàn. Thích Ca sực tỉnh ngộ, hiểu rằng tu hạnh cũng giống như sợi dây căng quá sẽ đứt, còn xuất gia mà vẫn quyến luyến trần tục cũng như sợi dây đàn chùng không tiếng, sẽ không đắc đạo. Chỉ có con đường trung đạo, thuận theo tự nhiên, mới thành chính quả, vì thế ngài trở lại khất thực nuôi thân, theo con đường trung đạo. Ngài bèn ra khỏi Tuyết Sơn, tắm rửa và ăn cho đủ sức để tìm đạo. Để ghi nhận con đường của Phật Thích Ca mò tìm đạo, đời sau đã tạc tượng hình thù của ngài gầy gò, chỉ còn da bọc xương. Ở nhiều chùa, tượng Tuyết Sơn là một tác phẩm nghệ thuật đặc sắc (chùa Tây Phương, chùa Mía...).

Trong thượng điện, ngoài 4 bộ tượng và tượng Niết Bàn, tượng Tuyết Sơn về phía bên phải của bệ tượng, nếu chùa được xây theo kiểu chữ công, còn có một bên thờ A Nan Đà. Tượng A Nan Đà còn được gọi là tượng Thánh Tăng tạc trong tư thế ngồi, mặc áo cà sa, có 2 tượng hộ vệ là Tiểu Diện và Bà La Sát. Tượng Tiểu Diện được vẽ mặt xanh hoặc đen, còn tượng Bà La Sát thì có bộ mặt trắng hay hồng. Trước tượng A Nan Đà có bầy pho tượng Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) dân chúng gọi là Đức Tổ Tây. Đó là đệ tử thứ 28 của Phật Thích Ca, ngài đã đem đạo Phật đến Trung Quốc vào khoảng năm 520 đến 530, được coi là sư Tổ thứ nhất của Thiền Tông Trung Quốc. Tượng Bồ Đề Đạt Ma được tạc có mắt tròn và xếch, lông mày đen, to rậm, mũi cao, tóc quăn có râu quai nón (tượng duy nhất có râu). Tượng Bồ Đề Đạt Ma và Thánh Tăng (A Nan Đà) cũng có khi được bày trong tăng đường ở sau chính điện.

Bên phải chính điện, trước bệ tượng Quan Âm Tống Tử còn có bệ tượng Địa Tạng (Kshitigarbha). Địa Tạng là một Bồ Tát được biết đến rất nhiều vì đã cứu vớt những người đã biết ăn năn hối hận và hay làm phúc để thoát khỏi địa ngục. Địa Tạng cũng có một đồ đệ thường đi bên cạnh là Mục Liên (Maugalyayana), là người đã giúp việc giải thoát các chúng sinh trong địa ngục.

Trên đây chỉ kể một cách đại cương những pho

tượng Phật được bày trong ngôi chùa. Cũng tuỳ theo từng vùng, việc bày các tượng Phật có thay đổi xê dịch từ bệ tượng thứ hai trở đi và các bệ xung quanh nhà bái đường và nhà chính điện.

TƯỢNG CHÙA Ở TĂNG ĐƯỜNG

Nhà tăng đường cũng gọi là hậu đường thường nằm ở phía sau chính điện. Ở đây bày tượng của các vị sư tổ đã tu hành tại chùa, có chùa có hàng chục tượng các thế hệ sư. Ở nhiều chùa Việt Nam, nhà tăng đường còn có các bàn thờ các vị thánh của đạo Lão, đạo Nho, như: Thái Thượng Lão Quân (Lão Tử), Khổng Phu Tử, Quan Vân Trường, có Quan Bình và Châu Xương đứng hầu. Sở dĩ như vậy là do người Việt Nam quan niệm "tam giáo hoà đồng". Nhà tăng đường ở nhiều nơi cũng có bàn thờ Mẫu: Liễu Hạnh, Mẫu Thoải, bà Chúa Thượng Ngàn, thờ Tứ phủ chư vị: Thiên phủ, Địa phủ, Thuỷ phủ và Nhạc phủ. Những tín ngưỡng ngày nay không liên quan gì đến Phật giáo nhưng như trên đã viết Phật giáo khi vào Việt Nam đã kết hợp với tín ngưỡng bản địa, để thu hút rộng rãi nhiều đệ tử, nên chùa đã có bàn thờ tất cả, theo dạng "tiền Phật hậu Mẫu" hay "tiền Phật hậu Thánh".

PHẦN II

GIỚI THIỆU CÁC NGÔI CHÙA Ở HÀ NỘI ĐÃ ĐƯỢC XẾP HẠNG DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HOÁ TỪ NĂM 1962 ĐẾN 1994

1. CHÙA AM CÂY ĐỀ (THANH NINH TỰ)

Chùa Am Cây Đề ở số nhà 2 phố Lê Trực, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội. Thanh Ninh là tên làng được dùng để gọi tên chùa. Tên chùa Am Cây Đề xuất hiện năm Cảnh Hưng 7 đời vua Lê Hiến Tông (1746) khi một viên quan họ Trịnh cho xây một am nhỏ dưới gốc cây bồ đề trước cửa chùa.

Chùa thờ Phật, ngoài ra còn có đền Ngọc Thanh là nơi thờ Đức thánh Trần Hưng Đạo cùng các thân quyến. Tương truyền chùa được xây từ đời vua Lý Thái Tông niên hiệu Thiên Thành (1031) và là một trong 95 ngôi chùa nổi tiếng ở nước ta thời bấy giờ. Dấu tích khởi dựng không còn nữa, năm Cảnh Hưng nguyên niên (1739), chùa được dựng lại đơn sơ nên có tên gọi là "Chùa Cỏ". Từ thời Lê về trước, khu vực quanh chùa là nghĩa trang của kinh thành vì thế nên viên quan họ Trịnh mới xây am nhỏ để thờ các cô hồn. Theo dân gian, vào đầu xuân Kỉ Dậu, một số thi hài của nghĩa quân Tây Sơn hi sinh khi giải phóng thành Thăng Long đã được an táng quanh chùa.

Chùa được xây trên một khu đất cao, trước đây là một khuôn viên rộng rãi, có nhiều cây cổ thụ. Hiện nay, chùa gồm cổng, sân, đền Ngọc Thanh và toà tam bảo. Cổng chùa được xây kiểu tam quan có 3 cổng nhỏ, trên có 4 mái nhỏ. Đền Ngọc Thanh

nằm theo hướng bắc, trông thẳng ra cổng. Đền có kiến trúc hình chuôi vồ gồm bái đường 5 gian, hậu cung 3 gian. Đền lợp ngói ta, hai đầu xây kiểu bít đốc, các vì làm kiểu kèo cầu quá giang, tường gạch quây quanh.

Toà tam bảo của chùa cũng hình chuôi vồ gồm tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian. Chùa dựng trên nền cao, quay hướng đông-nam, xây kiểu tường hồi bít đốc. Các vì làm nhiều dạng khác nhau (có thể do đã sửa chữa nhiều lần). Ở tiền đường, vì kèo làm kiểu "thượng chồng giường giá chiêng, hạ kẻ". Các vì kèo có chạm hoa lá, vân mây xoắn, tứ linh, tứ quý.

Chùa hiện còn giữ được 35 pho tượng tròn, 12 pho ở đền Ngọc Thanh, 3 đôi lọ lộc bình sứ, 1 đôi choé sứ men trắng vẽ lam, 4 long ngai, 2 cửa võng, 5 hoành phi, 1 ống bút, 1 chuông đồng đúc niên hiệu Cảnh Thịnh 6 (1797) có tên là "Thanh Ninh tự hồng chung".

Năm Gia Long 7 (1808) sư cụ Tịch Quang trụ trì tại chùa đã cho trùng tu, tô tượng và đúc chuông. Tấm bia "Thanh Ninh thiền tự bi kí" do tiến sĩ Phạm Quý Thích soạn năm 1779 có ghi: "Bên ngoài cửa tây thành Thăng Long nước ngọt mà đất thì hoang vu, chùa Thanh Ninh ở đó". Đến năm Khải Định 8 (1923) chùa lại được trùng tu. Trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp,

chùa đã bị giặc đốt phá. Năm 1949 sư cụ Đàm Thìn đã cho xây lại chùa và đền Ngọc Thanh vì vậy dấu tích cũ không còn nữa.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-7-1981.

2. CHÙA ANH LINH(*) (ANH LINH TỰ)

Chùa Anh Linh thuộc xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố vào khoảng 7km về phía tây bắc. Đi theo đường Hoàng Hoa Thám đến chợ Bưởi, qua Nghĩa Đô, rẽ tay phải khoảng 3km là đến di tích.

Tương truyền chùa Anh Linh được lập từ thời Trần, do công chúa Trần Khắc Hãn vâng lệnh vua cha là Trần Nhân Tông, chiêu mộ những người bị phiêu tán đến phía bắc kinh thành Thăng Long để khai hoang và lập ra xã Cổ Nhuế. Khi lập làng cũng đồng thời lập chùa để thờ Phật.

Chùa có mặt bằng hình chữ "đinh", tiền đường gồm 3 gian xây kiểu "tường hồi bít đốc". Hai bộ vì gian giữa làm kiểu "giá chiêng, con nhị", phần cốn nách làm kiểu kẻ chuyền. Thượng điện gồm 5 gian, một bên là nhà tổ, một bên là nhà Mẫu. Chùa đã bị

(*)Các chùa nằm trong cụm di tích được xếp hạng có dấu *.

phá huỷ trong kháng chiến chống Pháp, đã qua nhiều lần sửa chữa. Tượng Phật trong chùa đầy đủ, có phong cách nghệ thuật cuối thời Nguyễn. Chùa còn lưu giữ được tấm bia năm Cảnh Trị đời Lê (1664) và bia năm Tự Đức 12 (1864).

Chùa Anh Linh (cùng với đền Bà Chúa) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 21.6.1993.

3. CHÙA BÀ ĐÁ

Chùa Bà Đá có tên chữ là Linh Quang tự (linh quang nghĩa là ánh sáng thiêng liêng), ở số 3 phố Nhà Thờ, cạnh bờ Hồ Hoàn Kiếm.

Chùa được xây từ đời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) ở làng Báo Thiên.

Chuyện kể có một người dân làng Báo Thiên đã đào được một pho tượng bằng đá hình dáng một phụ nữ. Người ta cho rằng đây là tượng của Phật Đức Bà nên đã lập đền thờ bức tượng và gọi là đền Bà Đá. Sau đó dân làng xây thành ngôi chùa, đón sư về thờ cúng đức Phật. Chùa hiện nay đã được sửa chữa nhiều lần. Chùa không có tam quan như các chùa khác, lối vào là một ngõ hẹp sâu khoảng 9m. Tiền đường xây kiểu chữ nhất (——). Trung đường xây kiểu chữ đinh ⅂ , được nối liền với

nhau, tạo nên một khối kiến trúc vuông vắn. Các bộ vì kèo được kết cấu theo lối chồng giường. Mặt chùa hướng về phía bắc. Pho tượng bằng đá đã bị mất trong một vụ chùa bị hoả hoạn thời Pháp thuộc. Trong chùa có nhiều tượng gỗ sơn son thếp vàng. Trên cao có tượng Tam Thế, dưới là tượng Di Đà Tam Tôn. Sau đó là tượng Thích Ca Liên Hoa, có tượng Văn Thù và Phổ Hiền ở hai bên. Hàng dưới là tượng Thích Ca sơ sinh. Các tượng đều có kích thước lớn so với chùa. Nhà bái đường không có tượng hộ pháp như thường thấy. Chùa có nhiều đồ thờ, cũng không rõ năm chế tạo, chỉ có hai quả chuông được đúc vào năm 1823 và 1881, cùng một cái khánh đúc năm 1842.

Chùa Bà Đá nguyên là "chốn tổ" của thiền phái Lâm Tế, một trong hai phái lớn của Phật giáo ở miền bắc Việt Nam. Chùa Bà Đá hiện nay là trụ sở của thành hội Phật giáo Hà Nội.

4. CHÙA BẢO THÁP (THƯỢNG PHÚC TỰ)

Chùa Bảo Tháp còn được gọi là chùa Bồ Đề, hay chùa Bồ Tát, hoặc gọi theo địa danh của làng là chùa Thượng Phúc. Chùa Bảo Tháp thuộc địa phận thôn Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Theo truyền thuyết, chùa Bảo Tháp được xây

dựng từ thời Trần bởi một vị cao tăng họ Hồ là dòng dõi hoàng thân đã từ bỏ quan tước về đây tu luyện. Vào đời vua Trần Hiến Tông, do gặp cơn binh biến bất ngờ, kinh đô rối loạn Minh Từ Hoàng thái hậu phải bỏ kinh thành về đây lánh nạn sau đó quy y niệm Phật và trở thành người trụ trì ở đây. Dấu vết của giai đoạn này không còn gì ngoài một tấm bia đá mang niên hiệu Quang Thái thứ 3 (1390).

Chùa Bảo Tháp hiện nay có quy mô khá lớn, được trải dài trên khu đất thoáng mát bên sông Nhuệ. Chùa quay mặt nhìn ra sông, phía ngoài cùng là tam quan, ba gian đơn giản. Qua tam quan là một lối đi lát gạch dẫn thẳng vào sân rộng tới tiền đường. Tiền đường gồm 7 gian. Bộ vì mái làm theo kiểu "chồng giường kẻ chuyền" với 4 hàng chân cột. Trên các xà nách, kẻ nách chạm khắc hoa lá và hoa văn. Chỗ nối với thượng điện trên hai lá gió chạm khắc một hoạt cảnh được phỏng đoán là Đường Tam Tạng cùng 3 đồ đệ đi thỉnh kinh ở Tây Trúc, mảng chạm này khá đẹp và lạ. Sau tiền đường là thượng điện năm gian, bộ vì chủ yếu được bào trơn kẻ soi, không có chạm khắc gì đặc biệt. Sau thượng điện là một khoảng sân rộng với hai dãy hành lang. Giữa sân dựng phương đình làm kiểu nhà vuông. Bộ vì làm kiểu chồng giường giá chiêng. Các kết cấu gỗ đều được chạm nổi hoa lá, rồng lá, rồng mây, phượng khá tỉ mỉ và chau chuốt. Chùa còn có một số công trình khác như

hậu cung, trên bộ vì mái, chạm hổ phù; cốn nách chạm trùng mai hoá long. Điện thờ Mẫu, nhà tổ, nhà trai, v.v... không có gì đặc biệt.

Chùa Bảo Tháp có nhiều di vật quí, ngoài tấm bia đã nói ở trên chùa còn có 1 khánh đồng (1,1m x 1,36m) làm năm 1843, chuông đồng (cao 1,15m) làm năm 1813, bia gỗ (0,48 x 1,63m) khắc bài kí nói về việc tu sửa chùa làm năm Bảo Thái 7 (1726). Hệ thống tượng pháp có 75 pho gồm các bộ Tam Thế, Quan Âm Nam Hải, Di Đà Tam Tôn, Thập Điện Diêm Vương, tượng Đức Thánh Tổ... Các pho tượng này đều có niên đại thế kỉ XIX, là những tác phẩm nghệ thuật đẹp.

Chùa Bảo Tháp là một công trình kiến trúc cổ nhưng đã bị mai một khá nhiều. Tuy nhiên với những di vật và những mảng chạm khắc còn lại, chùa Bảo Tháp vẫn là nơi ghi dấu nét nghệ thuật kiến trúc tài hoa của nhân dân.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 28.9.1990.

5. CHÙA BÁT THÁP (BÁT THÁP TỰ)

Chùa Bát Tháp (Bát Tháp tự) còn gọi là chùa Vạn Bảo ở phố Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội.

Chùa Vạn Bảo xây dựng trên ngọn núi Vạn Bảo, một ngọn núi thấp ở kinh thành Thăng Long vào thời Lý Trần. Sau chùa đã khai quật được nhiều di vật thời Lý, Trần. Đến năm Gia Long thứ 2 (1803), dân làng Vạn Phúc hợp cả chùa trên núi Voi và chùa Vạn Bảo thành chùa Bát Tháp. Về tên gọi Bát Tháp, Biệt Lam Trần Huy Bá giải thích vì chùa có "ngọn tháp đế hình bát". Chùa quay về hướng nam, có tam quan, toà tam bảo, nhà tổ và khu vườn phía sau. Toà tam bảo nằm trên vị trí cao nhất của ngọn Vạn Bảo Sơn, có mặt bằng hình chuôi vồ, gồm tiền đường 7 gian, 2 dĩ và hậu cung 3 gian.

Trong chùa còn giữ được nhiều pho tượng, di vật, chạm khắc mang phong cách thế kỉ XIX, trong đó có quả chuông đúc năm Gia Long 2 (1803).

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 5.9.1989.

6. CHÙA BẮC BIÊN (PHÚC XÁ TỰ)

Chùa Bắc Biên còn gọi là chùa An Xá, tên chữ là: Phúc Xá tự, thuộc phường Ngọc Thuỵ, quận Long Biên, Hà Nội.

Chùa Bắc Biên có nguồn gốc từ chùa An Xá, một danh lam cổ tích ở thành Đại La có từ trước

triều Lý Thái Tổ. Năm 1010, dân làng chuyển chùa ra bãi giữa sông để nhường đất cho triều Lý xây dựng cung điện. Đến năm 1893, dân làng lại chuyển ngôi chùa từ hữu ngạn sang tả ngạn, sau lại lùi về phía chân đê vì bờ sông lở dần. Năm 1920 dân làng lại chuyển ngôi chùa đến vị trí hiện nay.

Chùa xây dựng trên một khu đất rộng 2880 m^2, trước chùa có ao thả sen. Chùa có tam bảo bố cục hình chuôi vồ, tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian.

Chùa thờ Phật, trong chùa còn giữ được quả chuông ghi về Lý Thường Kiệt, một nhà quân sự, chính trị, ngoại giao tài giỏi trong lịch sử dân tộc thời nhà Lý. Minh chuông ghi rõ Lý Thường Kiệt sinh ở làng An Xá, ông có công đầu với dân làng nên được dân làng suy tôn là thổ địa (vị tổ có công đem lại ruộng đất cho dân làng).

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 21.1.1989.

7. CHÙA BỒ ĐỀ

Chùa Bồ Đề thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố vào khoảng 7km về phía Tây.

Chùa Bồ Đề là một ngôi chùa có quy mô kiến trúc vừa phải, đã qua nhiều lần sửa chữa. Chùa có

tam quan đẹp, toà tam bảo và nhà tiền đường, thượng điện được xây theo kiểu bít đốc. Chùa có đầy đủ hệ thống tượng Phật. Chùa có 1 quả chuông cũ và 1 chuông đúc năm 1814.

Tương truyền khi nghĩa quân Lam Sơn bao vây thành Đông Quan (Hà Nội) có đóng bản doanh tại chùa và đình Cự Chính.

Chùa Bồ Đề (cùng đình Cự Chính và gò Đống Thây) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 28.9.1990.

8. CHÙA BỘC (SÙNG PHÚC TỰ)

Chùa Sùng Phúc nằm ven đường Chùa Bộc, thuộc quận Đống Đa, Hà Nội. Theo tấm bia cổ nhất ở chùa có niên hiệu Vĩnh Thịnh năm Bính Thìn (1676) thì chùa được xây dựng từ thời Hậu Lê. Chùa đã bị đốt cháy trong cơn binh lửa của trận đại phá quân Thanh ở gò Đống Đa (1789). Ba năm sau, sư trụ trì chùa là Lê Đình Lượng đã quyên cúng và trùng tu lại. Từ đó đến nay, chùa đã qua nhiều lần tu sửa.

Kiến trúc chùa gồm cổng, tam bảo, nhà tổ, vườn tháp, có khuôn viên rộng. Xung quanh chùa có hồ tắm voi, gò kéo cờ, gò đánh cồng là những dấu tích liên quan đến cuộc chiến đấu của vua

Quang Trung ở vùng này vào ngày mồng 5 tết âm lịch năm Kỷ Dậu (1789). Chùa còn bảo tồn được nhiều di vật quý gồm các pho tượng Phật, 3 bia cổ (bia Vĩnh Trị nguyên niên thời Lê Hy Tông (1676), bia Chính Hoà, Bính Dần (1686) và bia Nhâm Tí niên hiệu Quang Trụng (1792), một quả chuông có niên hiệu Cảnh Thịnh. Đặc biệt trong chùa có pho tượng Đức Ông mà nhiều nhà sử học cho rằng đó chính là tượng vua Quang Trung. Ngày 22.4.1962 nhà sử học Trần Huy Bá khảo sát pho tượng "Đức Ông" lạ và thấy phía sau bệ gỗ có dòng chữ khắc: "Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng" (1846). Phía trên tượng treo bức hoành phi khắc 4 chữ: "Uy Phong Lẫm Liệt". Đôi câu đối treo 2 bên tượng Đức Ông viết:

"Động lí vô trần, đại địa sơn hà đống vũ.

Quang Trung hoá Phật, tiểu thiên thế giới chuyển phong vân".

Có thể dịch nghĩa câu đối như sau:

"Trong động không bụi nhỏ, đất nước rộng lớn để lại một toà lâu đài rường cột làm dấu vết.

Giữa ánh sáng thành Phật, thế giới cõi tiểu thiên, gió mây đều cảm động mà chuyển vần".

Nghĩa ẩn ý:

Sau trận phá thành, quét sạch quân xâm lược trên núi sông rộng lớn còn lưu lại toà nhà cao rộng.

Vua Quang Trung đã tung ra ức vạn tinh binh làm xoay chuyển cả tình thế.

Cùng với 13 gò chôn xác quân Thanh xung quanh như gò Đống Đa, gò Đống Thiêng, gò Trung Liệt, núi Cây Cờ, gò Đầu Lâu, nghĩa địa Khâm Tử và chùa Đồng Quang về những dấu tích quanh hồ, chùa Bộc là một di tích lịch sử của cuộc chiến đấu giải phóng đất nước cuối thế kỉ XVIII.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 13.1.1964.

9. CHÙA CẦU ĐÔNG (ĐÔNG MÔN TỰ)

Chùa ở số nhà 38B phố Hàng Đường, phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chùa có tên chữ là Đông Môn tự, cũng gọi là chùa Cửa Đông. Theo bia "Đông Môn tự kí" dựng năm Vĩnh Tộ 6 (1624) thì chùa do một người tên là Đạo Án và vợ, hiệu là Diệu Bi đem khu đất cúng và xây dựng chùa. Khi mọi việc làm xong, vợ chồng Đạo Án được chúa Trịnh Tráng ban khen.

Chùa đã được tu sửa và mở rộng nhiều lần vào những năm 1624, 1639, 1712 và 1817, vì vậy kiến trúc của chùa mang phong cách đầu thời Nguyễn, còn giữ vài dấu vết thời Lê. Các mảng chạm bong, kênh vênh, chạm nổi được thể hiện tập trung trên

vì kèo ván mê và hai cốn, cửa gian tiếp giáp giữa tiền đường và hậu cung với những mặt hổ phù, rồng vờn mây, hoa lá...

Trong chùa có tới gần 60 pho tượng. Ba pho tượng Tam Thế có giá trị nghệ thuật cao, có bộ mặt nữ, có vòng đeo cổ, được tạc vào thế kỉ XVIII. Tượng Tuyết Sơn có áo buông trên vai, lộ tấm thân gầy, nét mặt thanh tao, thoát tục, có dáng gần với tượng Tuyết Sơn ở chùa Nành (Gia Lâm) và chùa Tây Phương (Hà Tây). Tượng Di Lặc to gần bằng người thực, bụng phệ, khuôn mặt có nụ cười rạng rỡ, viên mãn. Các pho tượng khác như Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, Thích Ca Sơ Sinh... cũng có giá trị nghệ thuật. Đặc biệt ở chùa Cầu Đông còn có một bàn thờ có tượng Trần Thủ Độ và vợ là Trần Thị Dung là những người có công mở mang cơ nghiệp nhà Trần.

Chùa Cầu Đông còn lưu giữ nhiều tấm bia cổ, dựng vào những năm Vĩnh Tộ 6 (1624), Dương Hoà 5 (1699), Vĩnh Thịnh 8 (1712). Chùa có quả chuông niên hiệu Cảnh Thịnh (1800).

Hiện nay do việc mở mang phố xá, chùa bị thu hẹp lại nhiều. Trong việc giữ gìn khu phố cổ, việc giữ gìn bảo vệ chùa Cầu Đông cần được quan tâm đặc biệt, chùa cần có "một không gian sinh tồn" và cảnh quan phù hợp.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

10. CHÙA CHÂN TIÊN (CHÂN TIÊN TỰ)

Chùa Chân Tiên (Chân Tiên tự) ở số nhà 151 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chùa thờ Phật.

Theo truyền thuyết, chùa Chân Tiên dựng vào đời vua Lý Thánh Tông (thế kỉ XII), hồi đó chùa có tên là chùa Báo Thiên ở thôn Tiên Thị (khu vực Nhà Thờ Lớn). Đến thế kỉ XVIII, chúa Trịnh Sâm di chùa Báo Thiên ra thôn An Phụ (khu vực Hoả Lò) lấy tên là Chân Tiên nhằm giữ lại địa danh gốc của chùa ở thôn Tiên Thị, giáp thôn Chân Cầm. Khi thực dân Pháp xây trại giam Hoả Lò đã chuyển chùa Chân Tiên về chỗ hiện nay. Chùa đã sửa chữa một số lần. Chùa quay hướng Tây, cổng và tam quan sát phố Bà Triệu. Bên trong có tam bảo, điện Mẫu, nhà tổ, trai phòng, vườn tháp. Toà tam bảo hình chuôi vồ, gồm tiền đường 5 gian, làm kiểu đầu hồi bít đốc, thượng điện 3 gian. Trong chùa còn giữ được một số mảng chạm khắc trên kiến trúc, tượng, di vật, đồ tự khí mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII, XIX.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 2.3.1990.

11. CHÙA CHÂU LONG

Chùa hiện ở số 44 phố Châu Long, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Hà Nội. Vào thế kỉ XIX chùa thuộc thôn Châu Long, tổng An Thành, huyện Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức.

Chùa thờ Phật. Theo sử liệu thư tịch cổ, chùa có từ lâu. Thời Trần đã có một công chúa đến tu là Khiết Cô. Chùa đã trùng tu nhiều lần, lớn nhất là các năm Mậu Thìn (1808) đời vua Gia Long, năm Tân Sửu đời Thành Thái (1901) và năm Nhâm Thân (1932) đời Bảo Đại.

Chùa hiện còn tiền đường 5 gian, chuôi vồ 3 gian. Kiến trúc có 8 cửa võng chạm trổ lộng lẫy, sơn son thếp vàng, các hình chạm trổ rất tinh xảo. Bộ tượng thờ, khám thờ, bia đá, hoành phi câu đối, chuông đồng đều là những hiện vật mĩ thuật có giá trị cao.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 5.2.1994.

12. CHÙA CHÈM (HÀM LONG TỰ)

Chùa thuộc xã Thuỵ Phương, Từ Liêm, Hà Nội.

Chùa Chèm tên chữ là Hàm Long tự. Một tấm bia hưng công có niên đại Vĩnh Trị thứ 12 (1688) ghi rằng: cụ sinh đồ Nguyễn Đình Ban, tên chữ là Pháp Trung cùng vợ là Nguyễn Thị Gái, hiệu là Từ Minh, người xã Thuỵ Phương đã hưng công làm các công trình ở chùa Hàm Long là tiền đường, thượng điện, nhà thiêu hương nội và ngoại, hậu phòng, gác chuông, hành lang bên tả, bên hữu, hai toà tam quan nội, ngoại, 13 pho tượng và một quả chuông đồng... Vì thấy chùa chưa được đẹp, ông bà đã bỏ tiền nhà ra mua sắm gỗ lim, chọn tìm thợ giỏi xây dựng các công trình... như vậy chùa Hàm Long được xây dựng từ trước đó (trước năm 1688).

Chùa toạ lạc trên một khu đất cao ráo thoáng mát. Toà tiền đường được bố cục hơi khác biệt so với các ngôi chùa trong vùng, gồm 2 dãy nhà song song. Nếp ngoài 5 gian mặt bằng, 6 hàng chân cột, các cột đều tạo bằng cột vuông xây bằng gạch, đỡ các vì kèo chồng giường, nếp nhà này làm kiểu chồng diêm hai tầng 8 mái. Mái thượng lợp ngói mũi hài, các cốn nách đều được chạm khắc.

Hậu cung, nhà giải vũ, tam quan (gác chuông) nhà Mẫu đều có kết cấu thanh thoát hài hoà.

Tượng Phật gồm 30 pho được làm bằng gỗ và đất sét, vào những thời kì khác nhau. Tượng Di Đà Tam Tôn, Thế Tôn, Quan Âm Chuẩn Đề, Ca Diếp được làm vào thời Lê trung hưng. Một số pho được làm vào thế kỉ XVIII, XIX và XX.

Chùa Chèm hiện nay là một ngôi chùa còn khá nguyên vẹn theo bố cục và cấu trúc thời xưa. Các công trình kiến trúc của chùa được bố trí hài hoà trong một khuôn viên khép kín, ẩn hiện dưới những cây cổ thụ. Những pho tượng trong chùa là một bộ sưu tập tượng tròn có giá trị cao. Nhiều pho tượng thực sự là những tác phẩm mĩ thuật hoàn hảo. Trong chùa còn lưu giữ nhiều đồ thờ có giá trị.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 29.1.1993.

13. CHÙA CỔ LINH (CỔ LINH TỰ)

Chùa Cổ Linh thuộc phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm Hà Nội vào khoảng 15km về phía Nam đi theo bờ sông Hồng. Chùa Cổ Linh làm gần với đình Trung Lập tạo thành một cụm kiến trúc mang tính chất lịch sử và tôn giáo.

Chùa có quy mô kiến trúc lớn, nhiều toà kế tiếp nhau gồm tiền đường, thượng điện, nhà thờ tổ và nhà thờ Mẫu. Tiền đường bao gồm 5 gian xây bít đốc tay ngai, trên bờ nóc có đắp mặt trời, phía trước là 2 trụ xây vuông trên đỉnh trụ đắp phượng chụm đuôi thành hình quả giành. Tiền đường có cửa trước kiểu bức bàn bằng lim, vì kèo kiểu chồng giường giá chiêng, hạ kẻ chuyền với 6 đường cột.

Trên kiến trúc chạm khắc đề tài tứ linh tứ quý với phong cách nghệ thuật cận đại. Thượng điện chùa gồm 3 gian nối với tiền đường, vì kèo theo kiểu chồng giường giá chiêng, xà nách. Trên thượng điện và tiền đường gồm đủ các pho tượng thờ theo kiểu bài trí thường gặp là các pho Tam Thế, Di Đà Tam Tôn v.v... Tượng của chùa đều được tạo tác công phu nghệ thuật, tuy về cỡ không lớn lắm. Bên cạnh những tượng pháp trong chùa còn có hệ thống cửa võng được chạm trổ sơn son thếp vàng tăng phần trang nghiêm lộng lẫy.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 13.3.1994.

12. CHÙA CỔ LOA (BẢO SƠN TỰ)

Chùa Cổ Loa thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Chùa Cổ Loa có tên chữ là Bảo Sơn tự. Từ trung tâm Hà Nội đi qua cầu Chương Dương, thị trấn Gia Lâm, qua cầu Đuống theo quốc lộ số 3 đến cây số 17 rẽ tay phải 3km đến chợ Sa, rẽ trái 300m đến ngã tư rẽ phải 100m là đến di tích.

Chùa thờ Phật, kiến trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc" ở giữa chữ công, trước là nhà tiền tế, hai bên là hành lang. Chùa còn giữ được những

bức cốn tứ linh thế kỉ XIX, và nhóm di vật có giá trị gồm 134 pho tượng xếp đặt ở hậu cung, thiêu hương, tiền tế, hành lang và nhà Mẫu. Các pho Tam Thế, Di Đà, Quan Âm Chuẩn Đề. Quan Âm Tống Tử, Quan Âm Nam Hải, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, toà Cửu Long, Hộ Pháp, Kim Cương, Thập bát La Hán, Liễu Hạnh, Trần Hưng Đạo, Thái Thượng Lão Quân... Chùa có 5 bia từ thế kỉ XVII-XIX, hai chuông đồng Gia Long 2 (1803), một khánh đồng, bình hương đồng, đồ gốm sứ và đồ thờ cúng khá đẹp.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

15. CHÙA DIÊN PHÚC (DIÊN PHÚC TỰ)

Chùa Diên Phúc thuộc thôn Mai Lâm, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 10km về phía bắc, cạnh đường đi đến thị trấn Đông Anh.

Tương truyền chùa Diên Phúc được xây dựng từ lâu đời. Chùa nằm cạnh đình làng Thái Bình, quay về hướng nam. Chùa gồm tiền đường, thượng điện, nhà Mẫu và nhà tổ. Tiền đường gồm 3 gian, 2 chái. Thượng điện có 3 gian, nhà Mẫu có 3 gian, 2 chái, nhà tổ có 3 gian. Chùa còn giữ được nhiều mảng chạm gỗ và các di vật mang phong cách thế kỉ XVIII

và XIX. Hệ thống tượng Phật trong chùa đầy đủ, cũng như các chùa khác, không có gì đặc sắc.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

16. CHÙA DIÊN PHÚC (DIÊN PHÚC TỰ)

Chùa Diên Phức ở thôn Gia Lâm, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Di tích cách trung tâm Hà Nội khoảng 15km. Từ Hà Nội qua cầu Chương Dương, đến cầu Chui, rẽ theo đường 5, rẽ trái, đi khoảng 10km là đến di tích.

Chùa thờ Phật, quay hướng nam, mặt bằng hình chuôi vồ. Tiền đường 3 gian 2 dĩ, hậu cung 2 gian, vì kiểu chồng giường, trang trí văn hình học cách điệu.

Trong chùa còn nhiều hiện vật quý như: các pho tượng gỗ, nhang án, bia đá, chuông đồng.

Các ngày lễ hội:

10 tháng 1: Lễ khai hạ, mổ lợn tế.

11 tháng 2: Sinh nhật Đức Thánh, mở hội 3 ngày, rước kiệu.

10 tháng 3: Đại hội mừng công, mở hội 10 ngày, làm bánh dầy, mía. Ăn mặc theo lối xưa, 22 người phù giá. 19 tháng 3: Rước lên chùa Xuân

Quan (chợ Giàn-Hà Bắc), lễ đại thỉnh pháp, thỉnh Phật, hát cửa đình.

10 tháng 8: Ngày hoá nhật, tế lễ, gói bánh chưng đường mật.

2 tháng chạp: Tế lễ 3 ngày do 2 quan đám đảm nhiệm.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 28.4.1994.

17. CHÙA DUỆ (QUẢNG KHAI TỰ)

Chùa Duệ thuộc thôn Tiền, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, cách trung tâm thành phố vào khoảng 6km về phía tây-bắc. Chùa nguyên là của giáp Khánh Duệ nên được gọi là chùa Duệ.

Tương truyền chùa được xây từ đời Lý Nhân Tông (1072-1128) là nơi tu hành của nhà sư Lê Đại Điên, tên là Lê Nghĩa. Theo bản ngọc phả ghi năm 1579 và bản sao năm 1737 thì Lê Nghĩa, sau khi cha mẹ chết, bèn biến nhà mình thành chùa để thờ Phật và cha mẹ. Đại Điên cùng học kinh Phật và pháp thuật với Từ Vinh người làng Yên Lãng. Từ Vinh dùng pháp thuật chống lại Diên Thành Hầu nên đã bị Diên Thành Hầu nhờ Đại Điên giết chết, vứt xác xuống sông Tô Lịch. Sau đó con Từ Vinh là

Từ Lộ đã đi tu và học pháp thuật giết chết Đại Điên để trả thù cho cha.

Chùa đã được tu sửa nhiều lần, nguyên dạng còn lại là của lần tu sửa năm 1936, 1985 và 1994.

Kiến trúc chùa gồm tam quan, tam bảo, điện Mẫu và nhà phụ. Tam quan chùa chia làm 3 gian, bộ vì mái làm kiểu quá giang, gian giữa là nơi treo quả chuông đúc năm Gia Long 14 (1815). Từ tam quan vào toà tam bảo qua một sân gạch. Toà tam bảo hình chuôi vồ, tiền đường gồm 5 gian, hậu cung 1 gian xây kiểu tường hồi bít đốc. Trên bờ nóc trang trí hình lưỡng long chầu nguyệt. Các vì kèo làm kiểu kèo cầu quá giang, bốn bức cốn chạm hình long phượng, sơn son thếp vàng.

Trong chùa còn giữ được một số pho tượng Phật mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII - XIX. Bên cạnh các tượng Phật lại có tượng Đại Điên to bằng người thật, ngồi trong khám. Bên cạnh có bia đá dựng năm Bảo Đại 16 (1941) chép 3 đạo sắc phong cho Đại Điên vào năm Gia Long 9 (1810), Duy Tân 9 (1915) và của Khải Định, nhân tứ tuần đại khánh.

Điện Mẫu ở bên trái toà tam bảo, gồm 3 gian, các vì kèo kiểu kèo cầu, bào trơn đóng bén đơn giản, ở đây có một quả chuông nhỏ đúc năm 1920.

Cùng với các chùa xung quanh vùng, chùa có lễ hội hàng năm cùng với chùa Láng vào mùa xuân.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

18. CHÙA ĐẠI ÁNG (THIÊN PHÚC TỰ)

Chùa Đại Áng thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Từ Hà Nội đi theo đường số I đến thị trấn Văn Điển rẽ theo đường 70 rồi theo bờ sông khoảng 7km nữa là đến di tích.

Chùa Đại Áng có 3 phần: Tiền đường, thiêu hương, thượng điện. Chùa còn giữ được hệ thống tượng pháp tương đối phong phú: Tuyết Sơn, Di Lặc, Quan Âm Chuẩn Đề, Cửu Long; tiêu biểu nhất là tượng Cửu Long và tượng Quan Âm Nghìn Mắt Nghìn Tay. Ở toà Cửu Long, ngoài 9 con rồng phun nước và tắm cho đức Phật ta còn thấy cả một thế giới thần tiên: Ở chính giữa là hình đức Phật sơ sinh, xung quanh là một lớp tượng to nhỏ khác nhau tìm đến với Phật với ý nguyện từ bi hỉ xả cho mọi người được ấm no hạnh phúc. Tượng Quan Âm Nghìn Mắt Nghìn Tay cao 4m, tuy sao chép lại mẫu tượng Quan Âm ở chùa Bút Tháp vào cuối thế kỉ XIX nhưng khá đẹp và ít thấy ở Hà Nội. 60 pho tượng ở chùa được tạo tác rất tỉ mỉ có giá trị thẩm mĩ cao, có thể coi phật điện của chùa như phòng trưng bày về nghệ thuật điêu khắc Phật giáo.

Chùa Đại Áng là một công trình kiến trúc gắn

với đời sống văn hoá và tinh thần của cư dân nông nghiệp ngoại thành Hà Nội.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991.

19. CHÙA ĐẠI CÁT (SÙNG KHANG TỰ)

Chùa Đại Cát thuộc thôn Đại Cát, xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố vào khoảng 17 km về phía tây-bắc, có thể đi theo bờ hữu ngạn đê sông Hồng.

Chùa được dựng cạnh đình trên một khu đất cao rộng cạnh làng. Chùa gồm có tam quan xây gạch, toà tam bảo hình chuôi vồ. Tiền đường gồm một gian 2 chái, hậu cung 1 gian. Chùa còn có gác chuông có quả chuông đồng đúc năm Mậu Ngọ (?). Chùa cũng còn lưu giữ được nhiều di vật đồ gỗ chạm khắc có giá trị và một bia đá dựng năm Ất Hợi niên hiệu Cảnh Hưng (1789). Hệ thống tượng Phật của chùa khá đầy đủ.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

20. CHÙA ĐẠI LAN (ĐẠI LAN TỰ)

Chùa Đại Lan thuộc thôn Đại Lan, xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố vào khoảng 17km về phía nam ven bờ sông Hồng.

Chùa Đại Lan trước ở bờ sông nên đã bị lở, dân làng chuyển các đồ thờ cúng và tượng Phật vào nghè vì vậy nghè của làng đã trở thành chùa. Chùa mới gồm 2 nếp nhà, nếp trước là nhà tiền tế dùng làm nơi hội họp và tế lễ, nếp sau dùng làm tam bảo. Tiền tế xây 5 gian xây kiểu "tường hồi bít đốc". Toà tam bảo hình chuôi vồ, gồm tiền đường 3 gian và thượng điện có 2 gian. Chùa còn đầy đủ hệ thống tượng Phật. Trong chùa có nhiều mảng chạm khắc trang trí, di vật có niên đại thế kỉ XIX-XX. Tượng Phật cũng có niên đại tương tự.

Chùa (và đình) Đại Lan đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

21. CHÙA ĐÀO XUYÊN (THÁNH ÂN TỰ)

Chùa Đào Xuyên tên chữ là "Thánh Ân tự", ở thôn Đào Xuyên, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Chùa được xây dựng từ khá lâu, theo bia ở chùa cho biết thì năm 1635 chùa đã được tu tạo và sửa chữa nhiều lần. Lần sau cùng vào năm Duy Tân 10 (1910) chùa đã được làm lại hoàn toàn. Chùa được kiến trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc", có quy mô khá lớn. Chùa gồm nhà thiêu hương, thượng điện, toà tam bảo, nhà tổ và các công trình phụ. Toà tam bảo quay hướng đông nam, có kiến trúc kiểu chuôi vồ. Tiền đường có 7 gian 2 dĩ. Nhiều bộ phận được chạm khắc tinh tế.

Chùa còn giữ được pho tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn có niên đại thế kỷ XVI. Tượng bằng gỗ mít, cao 1,35m (không kể bệ) ngồi trên bệ sen hình lục giác (nếu kể cả bệ thì cao 2,31m). Tượng có 42 tay lớn và 610 tay nhỏ. 42 tay lớn chìa ra phía trước và xung quanh với nhiều động tác, hình dáng khác nhau, tay thì cầm vật báu, tay thì bắt quyết, không tay nào giống tay nào. Còn 610 tay nhỏ thì xếp thành nhiều lớp hai bên sườn và phía sau, xếp vào nhau như những nan quạt, tạo nên một quầng tròn phía sau tượng, như một vòng hào quang toả sáng quanh người. Đầu tượng đội mũ pháp sư, được trang trí những hạt tròn, sơn son thếp vàng óng ánh góp phần làm tăng thêm uy linh và đức độ của Phật Bà Quan Âm. Mặt tượng đầy đặn, đôn hậu, mắt lim dim nhìn xuống như đang tập trung tinh thần vào điều gì đó. Mũi tượng thẳng, má bầu, miệng nhỏ, tai dài đeo hoa, tóc

chảy dài ra phía sau. Dáng mặt của tượng là một phụ nữ Việt Nam. Tấm áo cà sa khoác trên người chảy dài xuống hai bên lẫn trong các nếp áo. Tượng trong tư thế ngồi yên tĩnh, thế "tham thiền nhập định" nhưng vẫn toát lên vẻ động của một tâm hồn sôi nổi. Những cánh tay sinh động với nhiều dáng, những nếp áo mềm mại chạy dài, phủ trên một tấm thân cân xứng, nở nang... đã thể hiện sức sống của mỗi con người, có những nét gần gũi với bóng dáng hiền dịu của các cô gái nông thôn khoẻ mạnh. Tượng được tạc ngồi trên một toà sen do con rồng đội, nổi lên trên mặt biển sóng nhấp nhô. Toà sen cao 0,50m gồm 13 cánh sen chính, 13 cánh sen phụ và 20 cánh cách điệu, bố trí xen kẽ thành 2 lớp trên, dưới. Rồng được thể hiện với bộ mặt dữ tợn, những cánh tay gân guốc với những chiếc móng sắc nhọn, mắt lồi nhìn thao láo ra phía trước, mồm rộng, mũi to căng phồng (Rồng ở đây tượng trưng cho loài ác quỷ ma vương, thế lực đen tối). Việc đội toà sen của rồng biểu hiện sự quy phục Phật pháp. Về mặt thẩm mĩ, điều đó tạo nên sự tương phản giữa cái ác và cái thiện, góp phần làm tăng thêm vẻ nhân hậu, dịu dàng, thiện tâm và sự huyền diệu của Quan Âm. Bệ tượng cao 0,5m có mặt lục giác, được chia làm 3 phần, phần giữa thu hẹp. Trang trí trên bệ tượng là các hình mây lửa, sóng nước... chính nhờ các trang trí này mà có thể đoán định tượng được tạo tác vào cuối thế kỷ XVI.

Chùa cũng còn nhiều tượng tạo tác vào thế kỉ XVIII-XIX.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

22. CHÙA ĐÔNG BA (SÙNG ÂN TỰ)

Chùa Đông Ba thuộc xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm Hà Nội vào khoảng 20km về phía tây bắc.

Chùa nằm gần sát đê sông Hồng.

Chùa Sùng Ân còn gọi là chùa Đông Ba. Ở đây còn sót lại một số viên gạch thế kỉ XVI cho phép khẳng định chùa đã có lịch sử lâu đời. Theo tấm bia "Hậu Phật bi kí" ở chùa cho biết vào năm Bảo Thái 10 (1729), chùa Sùng Ân được mở rộng tam bảo, năm sau sửa chữa thêm gác chuông, tô tượng cũ và làm thêm tượng mới, những dấu ấn của những lần trùng tu này không còn bao nhiêu. Chùa Sùng Ân được xây dựng sát đình. Chùa có mặt bằng chữ công gồm tiền đường, thiêu hương và thượng điện. Nhìn chung kiến trúc không có gì đặc biệt ngoài những mảng chạm hổ phù trên các cốn mê của nhà thiêu hương. Hệ thống tượng pháp với bộ Tam thế, Di Đà Tam Tôn, Quan Âm Tống Tử, Thiện, Ác, Thập Điện Diêm Vương, Đức Ông,

Thánh Tăng, tượng Mẫu, gồm 33 pho và một bức phù điêu đá tạc người có công đóng góp sửa chùa ở thế kỉ XVII, là những tác phẩm nghệ thuật đẹp. Chùa còn 2 quả chuông đồng thời Lê và 14 tấm bia đá, 2 tấm có niên hiệu Bảo Thái và Vĩnh Khánh (1729 và 1773).

Chùa Đông Ba ngoài giá trị lịch sử còn có sưu tập nghệ thuật quý cần được bảo vệ.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

23. CHÙA ĐÔNG PHÙ (MINH LONG TỰ)

Chùa Đông Phù ở xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Chùa còn có tên là Hưng Long tự, tục gọi là chùa Nhót, hoặc theo sự tích chùa gắn với nhị vị vương bà nên còn gọi là chùa Đền.

Theo lời kể của dân làng, chùa có từ đời nhà Lý. Hai con gái vua Lý là Từ Thục (chị) và Từ Huy (em) đã rời bỏ kinh thành về tu ở chùa Đông Phù năm 1072. Hai bà được vua cha ban cho 3000 mẫu ruộng. Toàn bộ số ruộng này hai bà đem chia cho dân cả vùng gồm 9 làng thuộc tổng Nam Phù xưa và 10,5 mẫu cho Ninh Xá. Hai bà đã cho dựng điền trang, dạy dân khai khẩn ruộng đồng, đem giống mới về trồng cấy, dạy dân làm nghề thủ công.

Do công lao của hai bà đối với nhân dân phía đông nam Thăng Long, nhà vua đã phong sắc cho hai bà là "Đại Thánh bao phong đại bồ tát hồng liên toa hạ" và hai nàng hầu là Quỳnh Hoa và Quế Hoa được phong "Địa tăng trang vị dực bảo trung hưng thượng đẳng thần".

Hiện nay chùa còn giữ được 2 đạo sắc phong cho Lý Liễu đoan trang công chúa năm Cảnh Hưng 44 (1785) và Chiêu Thống 1 (1787).

Chùa hiện còn tam quan, tiền đường, hành lang, thiêu hương, điện Mẫu, nhà tổ. Trong chùa có 42 pho tượng lớn nhỏ, tượng nhị vị vương bà và tượng nhị vị tiên cô. Ngoài ra trong chùa còn có hoành phi, kiệu bát cống, kiệu rước, khám thờ và quả chuông Hưng Long thiên tự hồng chung bi kí, tấm bia đá khắc năm thứ 2 niên hiệu Vĩnh Tộ (1620).

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

24. CHÙA ĐỒNG QUANG (ĐỒNG QUANG TỰ)

Chùa Đồng Quang tên chữ Hán là "Đồng Quang tự" thuộc phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo tấm bia dựng năm thứ 9 niên hiệu Tự Đức (1856) khoảng niên hiệu Thiệu Trị (1840-

1847) quan tổng đốc Hà Nội là Đặng Hầu (Đặng Văn Hoà) sai thu táng những thi hài chết trong trận Đống Đa (1789) ở đầu đường, cuối ngòi thành 12 gò, lấy nhân công, tiền của 2 trại Thịnh Quang và Nam Đồng để làm mộ điện. Đến năm Tự Đức 4 (1851) quan kinh lược Nguyễn Đăng Giai khi mở đường, mở chợ mới ở vùng này lại thấy nhiều xương khô nên sai đắp thêm một gò mộ nữa. Nguyễn Đăng Giai kêu gọi các nhà hảo tâm dựng thêm ở tự đàn 4 gian nhà nữa tức là chùa Đồng Quang. Tháng 2 hưng công, tháng 6 xong. Năm Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh (1886) tri huyện Thọ Xương cải tạo lại chùa Đồng Quang, làm hai toà tả hữu. Tới năm 1915 nhà sư trụ trì đã sửa chữa chùa, làm nhà hữu vu, xây cổng. Hiện nay kiến trúc của chùa chia làm hai phần, chùa thờ Phật và tự đàn. Chùa quay về hướng nam, phía ngoài có cổng, chùa hình chữ công (工) gồm tiền đường 5 gian, thượng điện 3 gian. Tự đàn hình chữ nhị (二) thờ người chết trong trận Đống Đa. Trong khuôn viên chùa còn có nhà tổ, tả vu, vườn tháp và các công trình phụ.

Chùa chính có kiến trúc hình chữ đinh gồm tiền đường và thượng điện.

Tiền đường có 5 gian, bờ nóc đắp hổ phù đội toà sen, hai đầu hồi đắp rồng hướng vào giữa. Kiến trúc chùa theo kiểu chồng giường giá chiêng, hạ

kẻ, phần trên của 2 vì hồi theo kiểu kẻ chuyền. Nền nhà lát gạch vuông.

Thượng điện gồm 3 gian dọc, vì kèo làm theo kiểu "chồng giường giá chiêng". Ở hai vì ngoài 2 vì giữa "thượng chồng giường giá chiêng, hạ kẻ". Giữa 2 hàng cột của thượng điện xây bệ cao dần để đặt tượng.

Nghệ thuật trang trí chùa Đồng Quang được tập trung ở bộ khung nhà và các đồ gỗ, chủ yếu là ở mặt các cốn giường, kẻ và câu đầu. Đề tài trang trí là các hình hổ phù, rồng lá, mây lá, vân mây, được chạm nổi bong kênh. Diềm mái được chạm các hoa giấy, hổ phù. Các đầu kẻ, bẩy chạm hình rồng mai lão, trúc lão. Cốn hiên chạm hoa cúc, tùng lộc. Hai cốn nách trên vì giữa trang trí rồng mây chạm nổi, rồng có đầu nổi cao, thân ẩn hiện trong mây. Đây là đặc điểm chạm trổ của khoảng đầu thế kỉ XX. Trong chùa còn có các cửa võng được chạm thủng với các hoa lá và xen kẽ những hình người đầu rồng, và các loài thuỷ tộc cua cá...

Chùa hiện có 37 pho tượng, trong đó có 19 pho trên tam bảo, 14 pho tượng Mẫu và 4 pho tượng ở đền thờ Quang Trung, ngoài ra còn 7 cửa võng sơn son thếp vàng, 5 khám thờ v.v..., 14 bia đá và 2 quả chuông.

Nhìn chung, chùa Đồng Quang được xây có niên đại muộn song nó gắn với lịch sử trận chiến

thắng Đống Đa nên được coi như là một chứng tích - đánh dấu một vùng đất mà xưa kia đã làm trường thi, chọn những người có sức khoẻ và sau là chiến trường năm 1789.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 27.12.1990.

25. CHÙA ĐỨC HẬU * (LINH SƠN TỰ)

Chùa Đức Hậu thuộc thôn Đức Hậu, xã Đức Hoà, huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội. Di tích cách trung tâm Hà Nội khoảng 40km. Đường đi đến thị xã Sóc Sơn, rẽ tay phải qua núi đôi đến ngã tư Thó đi tiếp 1km nữa là đến di tích.

Chùa Đức Hậu cũng không ghi dựng năm nào. Mặt bằng chùa dựng hình chữ đinh, gồm tiền đường xây bít đốc tay ngai trụ trước và phần thượng điện: phía trước sân gạch và xây cổng một cửa.

Tiền đường gồm 7 gian 2 dĩ, gồm 16 cột gỗ - các cột ở gian giữa vuông, còn 4 cột sát tường tròn. Các cột hiên xây gạch. Phía trước 5 gian làm cửa bức bàn, gian đầu hồi có cửa sổ chữ nhật trổ hình các chữ. Các vì kèo thẹo kiểu thượng chồng giường ở trên, chồng xà ở dưới ở hai vì đốc. Các vì giữa kiểu thượng giá chiêng, trụ kẻ đầu, xà con nhị đè quá

giang gối cột, trung cốn ván đè xà nách gối tường cả trước sau.

Thượng điện nối liền tiền đường, bằng nóc với tiền đường, gồm 5 gian 4 vì kèo 8 cột gỗ vuông, đốc không có vì kèo mà gối tường. Các vì là kiểu quá giang, một trụ đỡ kèo suốt. Chỉ có vì giáp tiền đường làm kiểu giá chiêng gánh thượng lương, dưới là cốn ván trên xà gối tường. Hai bên thượng điện có hành lang rộng, dọc hành lang có trụ đỡ mái.

Phần trang trí nghệ thuật của chùa Đức Hậu chủ yếu ở tiền đường vào 2 vì giữa. Ở phần chính giữa nối với thượng điện có bức cửa võng được chạm trổ cầu kì, phía trên cửa võng có trạm hổ phù và triện cúc dây, hai cốn nách trạm hình tam li hoá hí cầu rất sinh động. Các vì khác có các hoạ tiết chạm nổi các đề tài hoá long v.v...

Chùa còn có nhà tổ, điện mẫu gồm 5 gian, xây bít đốc tay ngai trụ biểu nhỏ, kiến trúc đơn giản kiểu truyền thống chồng cốn kẻ chuyền, tiện kẻ, hậu bẩy.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 10.3.1994.

26. CHÙA GIÁP NHẤT (PHÚC LÂM TỰ)

Chùa Giáp Nhất ở thôn Giáp Nhất, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội, cách trung

tâm thành phố vào khoảng 7 km về phía Tây.

Chùa gồm nhà tiền đường và thượng điện, nhà tổ, khuôn viên rộng rãi, có cây xanh. Tương truyền chùa được xây dựng từ khá sớm, đã bị huỷ hoại bởi nhiều cuộc binh lửa. Hiện nay chùa còn hệ thống tượng Phật mới được tạo lại vào năm 1941. Chùa còn giữ tấm bia khắc năm 1892 ghi việc trùng tu chùa. Năm 1973 chùa đã sửa lại toà tam bảo và dựng nhà tổ.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 31.1.1992.

27. CHÙA HÀ (THÁNH ĐỨC TỰ)

Chùa Hà thuộc phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, nằm cạnh đường 32 đi Sơn Tây.

Tương truyền chùa được làm từ lâu, đến đời vua Lê Hy Tông có 2 người làng Thổ Hà sang ngụ để bán các hàng gốm. Hai người này làm ăn phát đạt đã cúng tiền để xây dựng chùa bằng gạch ngói vào năm Chính Hoà nguyên niên (1680). Từ đó 2 làng Thổ Hà và Dịch Vọng Trung kết nghĩa, đặt tên xóm và chùa là Bối Hà nên cũng từ đó có tên là chùa Hà.

Chùa quay hướng tây, có kiến trúc chữ đinh, toà tam bảo có 5 gian, hậu cung có 3 gian. Phía sau

là nhà tổ, hai bên là nhà hậu, mỗi nhà 3 gian. Bên cạnh là điện Mẫu, bên phải là đình Hà. Phía sau nhà tổ có một tháp thờ sư tổ.

Chùa đã bị giặc Pháp đốt phá vào năm 1947 nên các tượng Phật bị thiêu thuỷ không còn, phần lớn là mới được tạo tạc từ sau năm 1950, có thể chỉ có tượng Đức Ông và Phật Bà Quan Âm là cũ xưa. Chùa có một quả chuông đúc năm Cảnh Thịnh thứ 7 đời Tây Sơn, chuông cao 1,30m có khắc chữ "Thánh Đức tự chung". Chuông có bài văn chuông do Nguyễn Khuê viết nói về những người cúng tiền đúc chuông. Đến thời Nguyễn Gia Long có lệnh xoá các dấu vết thời Tây Sơn, dân Bối Hà đem chuông giấu xuống ao làng, sau đó khi xây lại tam quan mới vớt lên nên niên hiệu chuông không bị đục như nhiều chuông khác.

Chùa Hà còn là di tích cách mạng, từ năm 1944 đây là nơi gặp gỡ liên hệ công tác của thành uỷ Hà Nội. Ngày 15.8.1945 đồng chí Nguyễn Quyết, bí thư thành uỷ Hà Nội đã triệu tập cán bộ và đội viên tự vệ và thanh niên tuyên truyền xung phong để chuẩn bị tổng khởi nghĩa cướp chính quyền. Năm 1982 Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội đã gắn biển di tích cách mạng.

Trong những năm gần đây chùa đã được xây dựng lại tam bảo, điện mẫu, tạc thêm tượng Phật, tu sửa xung quanh làm cho khuôn viên cảnh trí thêm đẹp đón tiếp nhiều người đến lễ bái.

Chùa Hà đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc lịch sử nghệ thuật ngày 11.5.1995.

28. CHÙA HIỂN QUANG * (HIỂN QUANG TỰ)

Chùa Hiển Quang thuộc xã Dương Hà, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố vào khoảng 15km về phía đông bắc. Đi qua cầu Chương Dương, cầu Chui cầu Đuống đến thị trấn Yên Viên rẽ tay phải độ 1 km là đến di tích.

Theo văn bia còn lưu giữ chùa Hiển Quang xưa kia có quy mô lớn trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp đã bị bom đạn phá huỷ, chùa mới được làm lại. Chùa có kiến trúc mặt bằng hình chữ "đinh". Tiền đường gồm 3 gian xây kiểu "tường hồi bít đốc" các vì kèo đơn giản bao trơn đóng bén. Các mảng chạm được thể hiện ở phần kẻ, bẩy hiên với đề tài tùng cúc. Thượng điện là 2 gian dọc, có vì kèo gióng lên tiền đường. Bên trong thượng điện xây bệ theo cấp cao dần từ ngoài vào trong để đặt tượng.

Hệ thống tượng của chùa còn lưu giữ được những pho có phong cách điêu khắc thế kỉ XIX. Các đồ tế khí cũng có niên đại như vậy. Chùa còn

giữ được một bia đá niên hiệu Chính Hoà đời Lê Hi Tông (1671-1675).

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 11.5.1993.

29. CHÙA HOÀ MÃ (THIÊN QUANG TỰ)

Chùa Hoà Mã ở số 3 phố Phùng Khắc Khoan, phường Ngô Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tương truyền chùa được xây dựng từ khi thành lập làng, chùa được xây cạnh đền, quay về hướng đông. Chùa gồm có tiền đường và toà tam bảo, kiến trúc thành hình chuôi vồ. Tiền đường có 5 gian, hậu cung có 4 gian. Quy mô kiến trúc vừa phải. Chùa đã được sửa chữa nhiều lần. Hệ thống tượng Phật trong chùa đầy đủ, không có gì đặc biệt. Hiện nay chùa bị lấn chiếm nghiêm trọng, xâm phạm đến kiến trúc và cảnh quan của chùa ở tất cả các mặt.

Chùa mở hội hàng năm vào ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch (ngày Phật đản), mang sắc thái của một làng quê nông nghiệp.

Chùa (và đền) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 12.12.1986.

30. CHÙA HOÈ NHAI (HỒNG PHÚC TỰ)

Chùa Hoè Nhai có tên chữ là Hồng Phúc tự, vì vậy cũng được gọi là chùa Hồng Phúc. Chùa thuộc địa phận phường Hoè Nhai, tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận, kinh thành Thăng Long; nay ở số 19 phố Hàng Than, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, Hà Nội.

Tương truyền chùa được xây dựng từ đời nhà Lý. Chùa đã sửa chữa và xây lại nhiều lần vào các năm 1699, 1703, 1812, 1894, 1920, 1946. Căn cứ vào tấm bia dựng năm Chính Hoà 24 (1703) do tiến sĩ Hà Tông Mục soạn có ghi rõ, chùa được dựng tại bến Đông Bộ Đầu, nên giới sử học nhờ đó xác định được trận đánh quân Nguyên ngày 29.1.1258 là ở gần chùa Hoè Nhai hiện nay.

Chùa gồm 2 bái đường trong và ngoài, chạy song song, mỗi toà 5 gian; chính điện gồm 3 gian; nhà tổ gồm 7 gian ở phía sau, nằm song song với tiền đường, tạo nên bố cục kiểu chữ công (工). Bên phải nhà tổ là kinh viện (nhà để kinh), bên trái là nhà kho và nhà bếp. Tiền đường trong được làm thêm vào năm Thành Thái 11 (1899), được sửa chữa vào năm 1920. Tiền đường ngoài được làm thêm vào năm 1946. Trong thượng điện còn giữ được nhiều bức cốn chạm hình tứ linh và các cửa võng sơn son thếp vàng. Nhìn chung kiến trúc nhà chùa mang phong cách kiến trúc thế kỉ XIX.

Chùa có nhiều tượng Phật, được bày thành 6 lớp:

- Lớp 1: Bên phải tiền đường là nhóm tượng Đức Ông và 2 Hộ Pháp. Bên trái là tượng Thánh Hiền, hai bên là 2 vị Đại Sĩ và Diệu Nhiên.

- Lớp 2: Tượng Cửu Long đứng trên toà sen, hai bên là Đế Thiên, Đế Thích. Phía ngoài là Bồ Tát Phổ Hiền cưỡi voi 9 ngà và Văn Thù cưỡi thanh sư.

- Lớp 3: Giữa là tượng Phật "Dược Sư", hai bên là Nhật Quang và Nguyệt Quang.

- Lớp 4: Giữa là tượng Thích Ca, tóc trên đầu xoắn hình ốc, tay bắt quyết. Hai bên là Bồ Tát Đại Ca Diếp và Át Nan Tôn Giả.

- Lớp 5: Giữa là tượng Phật A Di Đà ngồi trên toà sen, chân xếp vòng tròn, hai tay để trước lòng bàn chân. Ngực khắc hình chữ Vạn. Hai bên là tượng Quan Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí.

- Lớp 6: Chính giữa thượng điện là 3 pho tượng Tam Thế: Vị Lai, Hiện Tại và Quá Khứ.

Ở hai bên tả, hữu thượng điện có pho tượng đặc biệt không chùa nào có là tượng Phật ngồi trên một ông vua đang phủ phục, tượng Quan Âm Thị Kính, Hộ Pháp và 2 hàng Thập Điện Diêm Vương, mỗi bên 5 vị.

Ở nhà tổ và nhà Mẫu còn có tượng Mẫu trong khám thờ và tượng các sư tổ. Tổng số tượng ở chùa

là 68 pho, được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như đồng hun, gỗ quý, đất nện. Hầu hết được sơn son thếp vàng, mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII.

Chùa có một quả chuông mang niên hiệu Tự Đức 17 (1864), một khánh đồng cao 1m, rộng 1,5m, đúc năm Giáp Dần niên hiệu Long Đức 3 (1734) đời Lê Thần Tông.

Sân chùa có 2 ngọn tháp cao 3 tầng. Chùa mới dựng một tháp vào năm 1963 tên là Ân Quang để kỉ niệm hoà thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu để phản đối Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Trong chùa có 28 chiếc bia. Qua những tấm bia này, chúng ta biết được chùa là trụ sở của một phái Phật giáo lớn ở miền Bắc là phái Tào Động. Phái Tào Động có sư tổ thứ nhất là hoà tượng Thuỷ Nguyệt, tổ thứ hai là thiền sư Chân Dung; tính đến năm Nhâm Thân (1932) thiền sư Tam Nghĩa Thích Nhân Từ, phái Tào Động đã trụ trì ở đây được 47 đời. Nhiều thiền sư đã được các vua phong sắc. Hiện nay chùa còn giữ một đạo sắc phong do vua Lê Hiển Tông phong cho thiền sư Trần Văn Chức năm Cảnh Hưng 11 (1750).

Trước đây chùa nằm trên một diện tích rộng, đến thời Pháp thuộc đã bị thu hẹp một phần để làm đường. Ngày nay khuôn viên của chùa vẫn còn bảo tồn được dáng dấp cổ kính. Tuy nhỏ nhưng "chùa Hồng Phúc ở Hà Thành, núi Nùng như vạt

áo, sông nhị như giải lưng, hồ Trúc Bạch chắn ngang, dòng Tô Lịch vòng lại, đây thật là chốn tùng lâm lâu đời của đất Thăng Long" (Văn bia 1703).

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, văn hoá ngày 21.1.1989.

31. CHÙA HOÈ THỊ *(HƯƠNG ĐỖ TỰ)

Chùa Hoè Thị thuộc thôn Hoè Thị (tên nôm là Canh Chợ), xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Từ trung tâm thành phố đi qua Cầu Giấy, Cầu Diễn, qua làng Thị Cấm, gần tới Ngã tư Canh sẽ nhìn thấy đình và chùa làng Hoè Thị, toạ lạc trên một khu đất rộng có nhiều cây cổ thụ.

Tương truyền chùa Hoè Thị được xây dựng vào khoảng thế kỉ XVII. Chùa đổ nát và đến năm 1928 đã được xây dựng lại. Chùa quay hướng tây nam. Chùa có tam quan ngoại bên lề đường 70. Tam quan nội được xây 2 tầng, có một quả chuông đúc năm 1932. Chùa xây trên một khu đất cao, tiền đường gồm 5 gian rộng, nhà hậu cung 3 gian. Chùa có đầy đủ các tượng Phật, có pho tượng Quan Âm Chuẩn Đề có 24 tay. Phía trái chùa là nhà Tổ, điện Mẫu và nhà Tổ xây theo hình chữ môn. Ở đây có một quả chuông nhỏ đúc năm Thành Thái thứ 8 (1896).

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

32. CHÙA HỘ QUỐC (AN KHÁNH TỰ)

Chùa Hộ Quốc còn có tên An Khánh tự và chùa Thanh Lương, ở phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Nguyên ban đầu gọi là chùa An Khánh. Đến đời Lê do chùa đã có công lớn trong việc giúp vua trị vì đất nước, vì vậy để nhớ ơn sâu, đời Lê Trung Hưng đổi ra thành "Hộ Quốc tự", còn Thanh Lương là gọi theo địa danh phường hiện nay.

Chùa toạ lạc trên một khu đất khá cao so với xung quanh, diện tích khoảng 3 sào Bắc Bộ.

Theo bài minh trên chuông chùa Hộ Quốc thì chùa này do đức Linh Lang đại vương đời Lý Thánh Tông (1054 - 1058) xây nên cho dân có nơi thờ cúng, tụng niệm, diệt trừ thói xấu, gây dựng cái thiện cho đời.

Đến thế kỉ XVI, nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, vua Lê phải lánh ra ở chùa, vua Lê đi rồi, quân Mạc đến đốt phá cả chùa. Sau khi nhà Lê Trung Hưng, nghĩ đến ơn trước, cho lập lại chùa tráng lệ hơn, ban tên là Hộ Quốc, cấp cho nhiều ruộng ngoài bãi sông làm ruộng hương đăng cúng Phật. Sau này chùa được trùng tu sửa chữa nhiều lần, đáng kể

vào năm thứ 4 niên hiệu Khải Định (1919) tu tạo lại toàn bộ khu chùa. Mặt bằng chùa hình chuôi vồ gồm tiền đường 5 gian, thiên hương và chuôi vồ 3 gian. Trong chùa còn nhiều hiện vật, tượng Phật có giá trị mang phong cách nghệ thuật Hậu Lê.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

33. CHÙA HUY VĂN - ĐIỆN DỤC KHÁNH

Chùa Huy Văn còn gọi là chùa Dục Khánh được xây dựng trên đất thôn Huy Văn, huyện Thọ Xương, Thăng Long (nay là ngõ Huy Văn, quận Đống Đa, Hà Nội). Tương truyền xưa đây là một gò đất, đêm thường phát ra ánh sáng lạ, có người Bắc quốc tên là Hoa Văn Cao tới ngụ cư, thấy vậy bèn đào lên và được một khối vàng. Người này đem bán đi lấy tiền xây một ngôi chùa và đặt tên là chùa Hoa Văn (đọc chệch tên là Huy Văn). Theo các văn bia còn trong chùa, thì chùa được lập từ đời vua Lê Thái Tông (1434-1442). Hồi ấy một phi tần của Thái Tông là Ngô Thị Ngọc Dao bị hoàng hậu ghen ghét nên phải lánh ra ở chùa này. Ngọc Dao nằm mộng thấy thượng đế cho tiên đồng xuống đầu thai, rồi sinh được một con trai đặt tên là Tư Thành. Tư Thành ở ngoài cung cấm, là một cậu bé thông minh, đi học từ nhỏ, lên sáu, bảy tuổi đã làm

được thơ văn. Tới khi Lê Thái Tông mất, con cả là Nhân Tông lên ngôi, sau đó lại bị Nghi Dân giết chết và cướp ngôi. Các quan đại thần là Lê Xí và Lê Niệm đem quân vào thành bắt giết Nghi Dân và đón Lê Tư Thành vào triều lập lên làm vua, tức là vua Lê Thánh Tông. Sau khi lên làm vua, Lê Thánh Tông tôn mẹ làm Quang Phục Hoàng thái hậu và cho sửa lại chùa Huy Văn để kỉ niệm nơi sinh của mình và dựng ngay trước chùa một ngôi điện để Hoàng thái hậu ở, gọi là điện Dục Khánh (ngụ ý trong đó chung đúc nhiều sự tốt lành). Thái hậu ở được 30 năm thì mất. Lê Thánh Tông đúc tượng và chuông để thờ ngay tại điện. Tượng và chuông đã bị kẻ trộm lấy mất. Đến năm Vĩnh Trị 3 và 4 (1678 - 1679), sư chùa Huy Văn đã đứng lên khuyến hoá các nơi, đúc lại tượng và chuông khác. Trong chùa ngoài tượng Phật, tượng thái hậu còn có tượng Lê Thánh Tông. Tượng này nguyên trước đặt trên chùa Khán Sơn (trong vườn Bách Thảo ngày nay) đến hồi cuối Lê, khi quân Tây Sơn kéo ra Bắc, một toán quân thừa cơ phá chùa đó, dân chúng kinh thành bèn rước tượng Thánh Tông về thờ ở chùa Huy Văn.

Chùa bị đổ nát nhiều, đã có những sửa chữa lớn vào các năm 1822, 1823 và 1861, 1864. Bên ngoài điện thờ thánh, kiểu nhà kép mái chồng, đều 3 gian, bên trong thờ Phật, có dãy hành lang theo kiểu chữ công (工), đều 5 gian. Chùa còn lưu giữ được 9 bia đá.

Chùa và điện hiện nay có hình dáng kiến trúc giống với lần sửa chữa thế kỉ XIX. Khuôn viên của chùa đã bị thu hẹp rất nhiều do bị xung quanh lấn chiếm.

Chùa, điện và đền Huy Văn đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 28.6.1996.

34. CHÙA HUỲNH CUNG (SÙNG PHÚC TỰ)

Chùa Huỳnh Cung thuộc làng Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ trung tâm thành phố đi theo quốc lộ số 1 về phía Nam, khoảng 10km là đến làng và chùa.

Tương truyền chùa dựng từ lâu đời, trải qua nhiều lần trùng tu. Trong chùa còn ghi dấu vết kiến trúc đời Nguyễn. Một số pho tượng có phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII. Hệ thống tượng Phật có toà Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Thích Ca... Trong chiến tranh chống Pháp, tượng Phật bị phá huỷ nhiều.

Chùa quay hướng đông nam, có kiến trúc kiểu "nội công, ngoại quốc". Tiền đường có 5 gian, nhà cầu 3 gian, thượng điện 5 gian và hai bên hành lang. Ở tiền đường có một số chân tảng đá xanh kích thước lớn 57cmx 57cm, viền xung quanh 15 cánh sen mập tròn có thể là mang phong cách nghệ thuật Lê (thế kỉ XV).

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

35. CHÙA HƯNG KÝ (HƯNG VÕ THIỀN AM)

Chùa Hưng Ký ở số nhà 38B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tên Hưng Ký là do nhân dân quen gọi để chỉ ngôi chùa do ông Hưng Ký người Sài Gòn, lấy vợ người làng Hoàng Mai, đứng ra xây dựng.

Chùa được xây vào năm 1931, tam quan xây năm 1932. Phía sau chùa có đền Mai, khi chùa xây xong đền cũng được mở mang to hơn. Chùa đã được tu sửa nhỏ vào những năm 1974, 1990.

Chùa được xây trên một khu đất rộng khoảng 300m^2 gồm tam quan, toà tam bảo, nhà bia, nhà tổ, nhà trai giới. Toà tam bảo hình chuôi vồ. Tiền đường 7 gian, dài 12,5m, rộng 6m, cao 4,5m, xây theo kiểu "tường hồi bít đốc". Mái lợp ngói ống, phần diềm mái hiên là một loạt lá đề nhỏ bằng sứ màu có trang trí bên trong. Bờ nóc mái được đắp vữa nổi cao có trang trí nhiều tượng sứ màu với các cảnh như: bát tiên quá hải, thầy trò Đường Tăng đi lấy kinh... Nhà Thiêu hương là một bục gạch có bàn thờ để tăng ni phật tử cầu kinh niệm Phật. Thượng điện có hình chuôi vồ, dài 7m, rộng 4m,

mái cũng lợp ngói ống, diềm mái có hình lá đề bằng sứ màu.

Ở hai đầu tiền đường là động Thập Điện Diêm Vương. Bên tay trái có bàn thờ Đức Ông, tượng Đức Ông ở giữa, đầu đội mũ cánh chuồn, bên phải là bàn thờ Đức Thánh Hiền. Tượng Đức Thánh Hiền ngồi giữa, có khuôn mặt đầy đặn, hiền từ, đôi mắt lá răm dài, miệng nhỏ, đầu đội mũ có khắc hình ảnh Quan Thế Âm Bồ Tát ngồi trên toà sen. Tượng Hộ Pháp là hai ông Thiện và ông Ác.

Trong nhà thượng điện, cách bài trí tượng Phật của chùa khác nhiều với chùa khác. Ở chính giữa có tượng A Di Đà, làm bằng gỗ, cao 3,2, chu vi 5,6m. Tượng ngồi trên toà sen, khuôn mặt với nhiều nét hiền hậu đôi mắt dài và nhỏ, mũi dọc dừa thon, má bầu bĩnh, đôi môi nhỏ mím lại, đôi tai to và dài, chảy. Thân tượng lớn có nhiều nếp áo trải dài từ vai xuống, có nhiều đường lượn tạo cảm giác có nhiều tấm áo mềm mại. Tượng ngồi theo lối toạ thiền, hai chân khoanh tròn, lồng vào nhau hai bàn tay lồng vào nhau để ngửa.

Ở bốn góc thượng điện có 4 tượng: Đại Thế Chí, Quan Thế Âm, Quan Âm Chuẩn Đề, Quan Âm Tống Tử.

Hai tượng Quan Thế Âm và Đại Thế Chí, cao 2,4m tạc đứng trên toà sen, đầu đội mũ tám cánh. Khuôn mặt hiền hậu, vầng trán cao, đôi mắt lá

dăm chạy dài, mũi dọc dừa nhỏ, sống mũi ở giữa hơi trũng xuống đôi môi nhỏ mím chặt, tai to chảy. Thân tượng nhỏ thanh với nhiều nếp áo trải dài từ vai xuống chân. Hai tay tượng chắp lại giữa ngực trên trán tượng Quan Thế Âm có khắc hình A Di Đà trên toà sen.

Ở hai góc trong cùng của thượng điện là tượng Quan Âm Chuẩn Đề và Quan Âm Tống Tử. Quan Âm Chuẩn Đề có tư thế ngồi trên toà sen. Tượng có nhiều đôi tay, mỗi bàn tay trên các đôi tay đều có thể khác nhau, các ngón tay bám vào nhau như đang bắt quyết. Một đôi tay chắp trước ngực, một đôi tay trong tư thế thiền, hai bàn tay để ngửa, lồng vào nhau phía trước bụng, trong lòng bàn tay có một viên ngọc lớn. Đây là chi tiết để phân biệt với Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn.

Quan Âm Tống Tử được tạc ngồi dựa vào tảng đá một chân bắt chéo ngả vào tảng đá, một chân co vuông góc đặt đứa trẻ ngồi trên. Trên vai trái có tượng một con vẹt.

Chùa Hưng Ký là một ngôi chùa theo Tịnh Độ Tông. Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

36. CHÙA ÍCH VỊNH * (PHÚC LONG TỰ)

Chùa Ích Vịnh còn gọi là chùa Đống vì được xây

dựng trên gò Đống thuộc thôn Ích Vịnh, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Chùa cách trung tâm thành phố khoảng 17km, đi theo đường số 1 về phía Nam đến thị trấn Văn Điển rồi rẽ tay phải.

Tương truyền chùa Ích Vịnh được xây dựng vào thời Tây Sơn. Chùa quay về hướng nam, gồm tam quan, toà tam bảo. Toà tam bảo có hình chuôi vồ gồm tiền đường 5 gian, xây kiểu "tường hồi bít đốc", hậu cung có 5 gian. Bên phải chùa có điện Mẫu và nhà Tổ.

Chùa có hệ thống tượng Phật có phong cách đời Nguyễn.

Chùa Ích Vịnh đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

37. CHÙA KEO (TRÙNG NGHIÊM TỰ)

Chùa Keo thuộc xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 20km. Làng Keo, có tên cổ là Cổ Giao thuộc huyện Long Biên quận Giao Chỉ. Làng Keo xưa có nghề truyền thống nấu keo da trâu và nghề làm sơn gỗ, đặc biệt là sơn son thếp vàng.

Chùa Keo thờ bà Keo - Pháp Vân. Truyền

thuyết kể rằng xưa kia ở đất Luy Lâu đã tạc xong 4 pho tượng Phật: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện nhưng còn việc tô tượng chưa xong. Nhiều thợ ở các nơi đến nhưng không làm được vì sơn cứ chảy tuột đi khi quét lên. Đến lượt hiệp thợ Keo vào làm và công việc đã hoàn thành tốt đẹp. Việc xong, hiệp thợ Keo thấy một khúc gỗ thừa khi tạc 4 pho tượng. Hiệp thợ Keo xin về, 4 tráng đinh Luy Lâu xin khiêng không nổi, nhưng chỉ hai người thợ làng Keo khiêng rất nhẹ nhàng và đi thẳng về làng. Thấy chuyện lạ, làng quyết định tạc tượng và pho tượng Pháp Vân đã ra đời giống hệt pho chùa Dâu, nhưng kích thước nhỏ hơn.

Hiện nay di tích chỉ còn lại một số kiến trúc: Tam quan được xây bằng gạch theo kiểu nghi môn thời Nguyễn. Toà thượng điện là kiểu nhà 4 mái, các góc đao nay chỉ còn trang trí đao đơn, hình cách điệu. Kiến trúc mở cửa đầu hồi (ít gặp). Bộ vì toà thượng điện làm kiểu chồng giường, đầu các con giường điểm xuyết chút hoa có phong cách nghệ thuật của thế kỉ XVII. Toà hậu cung và tháp tam phẩm liên hoa xây trên đó, là sản phẩm của thời Nguyễn. Ngoài ra còn điện Mẫu và nhà Tổ cũng là sản phẩm của thời Nguyễn. Đáng lưu ý là tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, là sản phẩm của thế kỉ XVII. Chùa còn lưu giữ được tấm bia thời Hoàng Định (1616).

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

38. CHÙA KHƯƠNG HẠ * (PHÙNG LỘC TỰ)

Chùa Khương Hạ thuộc thôn Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng trên 10km về phía Nam.

Theo truyền miệng, chùa được xây dựng từ thế kỉ XVII, đến nay đã qua nhiều lần sửa chữa lớn. Chùa có tam quan, tam bảo, điện Mẫu, nhà tổ cùng các công trình phụ. Toà tam bảo gồm 5 gian được làm theo kiểu "chồng giường". Tiền đường có nhiều mảng chạm khắc mang phong cách đầu thời Nguyễn. Các tượng Phật trong chùa mang phong cách sáng tác thời Hậu Lê, đầu Nguyễn.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 18.1.1993.

39. CHÙA KHƯƠNG TRUNG *

Chùa Khương Trung thuộc thôn Khương Trung, phường Nguyễn Trãi, quận Đống Đa, Hà Nội.

Khương Trung là một làng cổ ở ngoại thành Thăng Long trước đây.

Chùa Khương Trung nằm sát bên trái đình. Trên các bờ mái của chùa đều có đắp trang trí hình vân triện, hoá rồng. Ngôi chùa chính hình chuôi vồ. Chùa gồm 3 gian, 2 chái, 3 gian hậu cung. Kết cấu vì kèo kiểu chồng giường, cốn làm kiểu kẻ. Ở đây trang trí không nhiều, song để làm tăng hiệu quả của kiến trúc người xưa đã chọn những hình hoa sen, hoa dây, vân xoắn; phần cốn mê của hậu cung được chạm 2 hình rồng cùng mây cuộn dày đặc.

Các hiện vật còn lại trong chùa là những pho tượng Phật, nhìn chung cũng đầy đủ so với những ngôi chùa khác, song các tượng được tạo tác khá muộn, khoảng thế kỉ XIX.

Đình, chùa Khương Trung nằm sát nhau trong một tổng thể hoàn chỉnh. Tuy được trùng tu khá muộn nhưng di tích xứng đáng được xếp hạng vì ở Hà Nội bây giờ hiếm còn thấy kiểu kết cấu gỗ như vậy.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 16.12.1993.

40. CHÙA KIẾN SƠ *

Chùa Kiến Sơ thuộc xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, nằm trong khu di tích Phù Đổng, cách trung

tâm thành phố khoảng 15km về phía đông bắc. Từ Hà Nội đi qua cầu Chương Dương, cầu Chui, cầu Đuống, rẽ tay phải, men theo bờ tả ngạn sông Đuống chừng 5km là đến di tích.

Chùa Kiến Sơ được xây dựng từ rất sớm sau khi đạo Phật được truyền vào nước ta ở trung tâm Luy Lâu (làng Dâu - Bắc Ninh). Sách sử ghi năm 820 nhà sư Vô Ngôn Thông từ Trung Hoa sang Việt Nam đã trụ trì ở chùa này và sáng lập ra thiền phái Vô Ngôn Thông.

Lý Công Uẩn thuở còn nhỏ đã đến tu và học kinh Phật ở chùa này. Tương truyền được Thánh Gióng báo mộng sẽ lên làm vua qua việc truyền tụng bài thơ:

"Nhất bát công đức thuỷ,
Tuỳ duyên hoá thế gian,
Quang quang trùng ảnh chiếu
Một ảnh nhận đăng sơn".

Bốn câu thơ chữ Hán báo mộng có nghĩa là: triều Lý sẽ lên làm vua được 8 đời, đem lại hoà bình và thịnh vượng cho đất nước. Nhà Lý sẽ chấm dứt khi nào một ông vua có tên gồm chữ Sơn (núi) trên có Nhật (mặt trời).

Vì vậy sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua đã cho tu sửa mở mang chùa Kiến Sơ và đền Gióng. Chùa có nhiều tượng có giá trị nghệ thuật trong đó

có các pho tượng tương truyền là tượng Vô Ngôn Thông và Lý Công Uẩn, cả tượng Khổng Tử và Lão Tử. Dọc hành lang có tượng 18 vị La Hán. Sau chùa có đắp hang động.

Chùa Kiến Sơ cùng với cụm di tích Phù Đổng đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.2.1975.

41. CHÙA KIM GIANG (DIÊN PHÚC TỰ)

Chùa Kim Giang có tên chữ là Diên Phúc tự, thuộc phường Đại Kim, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Chùa nằm trên khu đất rộng thoáng, quay hướng đông, trước mặt là sông Tô Lịch. Di tích gồm: tam quan, tam bảo, nhà Tổ, điện Mẫu, vườn Tháp.

Tam quan chùa được xây dựng bằng gạch, có niên đại muộn, khoảng đầu thế kỷ XX. Bên cạnh tam quan hiện còn cây đa cổ thụ.

Tam bảo bố trí mặt bằng kiểu chuôi vồ, gồm tiền đường và hậu điện. Nền tam bảo cao hơn mặt sân khoảng 90cm, hai bên lan can tam cấp chạm một đôi rồng đá có niên đại đầu đời Nguyễn khá đẹp, tôn thêm vẻ uy nghi của tam bảo. Nhà tiền đường gồm 5 gian và hậu điện gồm hai gian.

Chùa xây kiểu đầu hồi bít đốc, vì làm kiểu chồng giường, giá chiêng. Kiến trúc được trang trí

tứ linh, rồng chầu mặt nguyệt, hoa văn sóng nước, đao mác, chim hoa.

Trong chùa còn bảo tồn được 53 pho tượng tròn có giá trị như: Toà Tam Thế, Thích Ca Cửu Long, Địa Tạng Bồ Tát, Thái Thượng Lão Quân...

Chùa còn một quả chuông đồng cổ, đúc niên hiệu Dương Đức thứ 5 (1674).

Nhà tổ của chùa ở vị trí bên trái toà tam bảo. Nhà Tổ quy mô tương đối nhỏ, gồm 7 gian, 2 chái. Vì làm theo kiểu chồng giường, đầu kê: hoa văn trang trí chủ yếu là văn, mây xoắn, sông nước và hoa dây mang nét nghệ thuật cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX.

Sau khu tam bảo là khu nhà thờ Mẫu và trai phòng, chỗ nghỉ của các nhà sư.

Trong nhà thờ Mẫu có tượng Tam Phủ, Đức Thánh Trần.

(Đình, đền), chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

42. CHÙA KIM LIÊN (HOÀNG ÂN TỰ)

Chùa được xây dựng trên một mảnh đất ven Hồ Tây, thuộc địa phận làng Nghi Tàm, xã Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội. Tương truyền nơi dựng

chùa là nền cũ một cung điện của công chúa Từ Hoa, con vua Lý Thần Tông (1127-1138), đem cung nữ tới khu vực này, trồng dâu chăn tằm, mở ra trại Tầm Tang. Đến đời Trần, đất này được gọi là phường Tích Ma. Theo bia "Đại Bi tự bi kí" dựng năm Thái Hoà nguyên niên (1443) cho biết chùa được xây dựng vào thời Lê Nhân Tông và có tên là Đại Bi. Chùa đã được sửa chữa và làm lại nhiều lần vào những năm 1531, 1539, 1736, 1771, 1792. Năm 1771, chúa Trịnh Sâm đã sai Phan Huy Đĩnh và Nguyễn Khắc Tuân dỡ bỏ ngôi chùa Bảo Lâm ở phía tây thành về làm thêm vào chùa này. Việc mở rộng ngôi chùa dưới thời Tây Sơn được ghi rõ trong hàng chữ khắc trên thượng lương chùa Hạ và chùa Thượng cùng tấm bia đặt ở bên trái tiền đường mang niên hiệu Quang Trung ngũ niên: "Tháng trọng thu năm Nhâm Tí, dân cả phường chữa lại ngôi chùa và làm thêm nhà tiền đường". Như vậy diện mạo của chùa Kim Liên còn lại như ngày nay là di sản của kiến trúc chủ yếu thời Tây Sơn.

Chùa Kim Liên có kiến trúc độc đáo. Tam quan chùa là một hàng cột gỗ tròn, bên trên có hệ con sơn đua ra ở tầng dưới, thu hẹp dần ở tầng trên, đỡ bộ vì mái với những tàu đao vút cong thanh thoát. Đôi cột cái ở giữa to cao, nâng giải mái giữa vươn lên tạo thành cổng lớn cao rộng hơn hai bên. Nhìn từ xa, tam quan chùa Kim Liên như một cánh diều no gió đang vượt khỏi luỹ tre làng

bay lên trời cao. Trong tam quan chùa còn có những bức chạm trổ mặt gỗ hình rồng, hoa lá hết sức tinh xảo, uyển chuyển, huyền ảo. Tam quan chùa là một dạng kiến trúc độc đáo đượm dáng vẻ cung đình. Trước đây các đòn bẩy đủ sức đỡ các tàu mái không cần trụ đỡ, đến đời sau, người ta mới xây thêm các trụ gạch để đỡ mái tam quan.

Chùa gồm 3 dãy nhà được bố trí theo hình chữ tam (三).

Cả 3 dãy nhà đều được xây theo kiểu chồng diêm, mỗi dãy nhà có 2 tầng mái, mỗi tầng gồm 4 mái. Kiểu nhà chồng diêm thường chỉ được dùng để xây các gác chuông với diện tích nhỏ không có chùa nào sử dụng, chỉ thấy ở chùa Kim Liên. Các mái đều tận cùng ở góc bằng các đầu đao hình uốn cong. Ba dãy nhà là chùa Hạ, chùa Trung và chùa Thượng được xây trên một mặt bằng gọn ghẽ theo một lối trục đối xứng từ tam quan đến nhà Tổ. Chùa Hạ, chùa Trung quay về hướng tây, riêng chùa Thượng quay mặt về hướng đông. Chân các cột đều được kê trên các tảng đá chạm hình hoa sen cách điệu. Ba dãy nhà được liên kết với nhau bằng tường xây gạch để trần kết hợp với việc trổ các cửa sổ tròn hình "sắc sắc, không không" của nhà Phật. Giữa các nếp chùa có một khoảng trống để ánh sáng tự nhiên chiếu rọi vào, tạo nên một không gian mờ ảo, thực hư làm cho cảnh chùa thêm tôn kính huyền ảo.

Trang trí trong chùa thường dùng đề tài loại "lá thầu dầu" là loại lá có 3 chẽ có gân nổi. Đôi chỗ như xà đỡ thượng lương, đệm con sơn... được chạm khắc những bông sen nở, ở hai đầu xà câu đầu được chạm hình rồng với cái đầu gắn những nét điêu khắc nổi rõ, uyển chuyển.

Trong chùa có nhiều tượng Phật đẹp, nổi tiếng nhất là tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn (đã chuyển sang chùa Quán Sứ) ngang hàng với những pho tượng có giá trị nghệ thuật cao nhất ở nước ta. Tượng Văn Thù ở thế đứng, hai ống tay ép sát ngực, hai bàn tay chắp lại, nét mặt trầm ngâm. Tượng Xá Lợi cao 1,59m, có nét mặt đăm chiêu, khuôn mặt khổ, hàng xương sườn hai bên phơi lộ ra, có dáng dấp như tượng Tuyết Sơn ở chùa Tây Phương. Trong chùa còn có một pho tượng Tôn Ngộ Không, nhìn từ phía nào cũng thấy hình như không đứng im. Chùa còn có một pho tượng hình dáng một trung niên, râu 3 chòm, mình mặc áo cà sa, tay cầm hốt, đầu đội mũ miện. Theo văn bia ở chùa thì đây có thể là một vị hoà thượng giám tự, nguyên là nội thị của chúa Trịnh ngày xưa, đã tu ở chùa và vì có công với chùa nên được tạc tượng để thờ.

Gian giữa chùa có bức hoành phi "Hoằng uẩn" (đạo lí sâu sắc và rộng rãi) được làm từ năm 1870: còn bức hoành phi "Liên Hoa hải hội" (cảnh sum vầy vui đẹp ở nước Phật) thì mới được làm năm 1930.

Chùa còn giữ được nhiều bia cổ, trong đó có tấm bia dựng năm Thái Hoà nguyên niên đời Lê Nhân Tông (1443) là tấm bia cổ nhất trên đất Hà Nội. Trang trí trên bia rất gần với những bia cùng thời đó như bia Vĩnh Lăng.

Chùa Kim Liên đã bị hư hỏng nặng, từ sau khi xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật đã được Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội trùng tu trong vòng gần 10 năm. Đến nay nó đã có bộ mặt kiến trúc cũ của thời Tây Sơn và là một trong những ngôi chùa đẹp nhất của Hà Nội, có kiến trúc độc đáo trong các ngôi chùa cổ Việt Nam.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 26.4.1962.

43. CHÙA KIM QUAN * (ẤN QUANG TỰ)

Chùa Kim Quan thuộc phường Việt Hưng, quận Long Biên, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 8km về phía bắc. Đi qua cầu Chương Dương, cầu Chui khoảng 2km về phía cầu Đuống là đến di tích.

Trước đây chùa khá rộng lớn nhưng nay đã bị thu hẹp nhiều. Chùa kiến trúc cũng bằng gỗ lim nhưng ít hoa văn chạm khắc, nặng về bào trơn

đóng hoa. Cửa trong chùa là cửa gió, chấn song con tiện, có điểm chút hoa lá hình cúc, tùng, mai, cuốn thư cùng một số quả như đào, phật thủ.

Hai bộ vì kèo có chạm rồng mây lá cách điệu. Ở đầu con giường nổi bật hình hổ phù và các hình rồng, mây cách điệu. biểu tượng sự cầu mong nguồn nước dồi dào cho cư dân nông nghiệp.

Giá trị của chùa là hệ thống tượng có từ thời Lê - Nguyễn gồm 13 pho, cùng các cổ vật, đồ tế khí của thế kỉ XVII, XVIII, XIX.

Với giá trị lịch sử - văn hoá nêu trên, lại nằm ở vùng có tiềm năng du lịch, nhân dân có ý thức uống nước nhớ nguồn, cũng tham gia với nhà nước bảo vệ di sản văn hoá tổ tiên để lại, chùa sẽ thu hút được nhiều khách tham quan.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 11.6.1992.

44. CHÙA KIM SƠN

Chùa Kim Sơn còn có các tên gọi Am Vạn Linh, chùa Tàu Mã, chùa Kim Mã. Chùa ở số 223 đường Sơn Tây, quận Ba Đình, Hà Nội.

Chùa thờ Phật.

Thời Lý, vùng Kim Mã là pháp trường, nơi này trở thành nghĩa địa, người trong thôn Kim Mã lập

ra một am nhỏ để thờ cúng. Sau này thi hài các chiến sĩ tử trận Đống Đa (1789) trong kháng chiến chống giặc Thanh được đưa vào tử táng tại nghĩa địa Kim Mã. Am được gọi là am Vạn Linh. Năm 1831 người làng Kim Mã sửa lại am, bên trong dựng tượng Phật, linh vị thờ Vạn Linh đặt ra hai bên, gọi là chùa Tàu Mã. Năm 1897 đổi tên là chùa Kim Sơn. Năm 1932 xây dựng lại chùa, dựng toà tam bảo, đền thờ Mẫu và đàn Vạn Linh. Năm 1952 nghĩa địa Kim Mã chuyển lên Bất Bạt, 1953 xây tam quan ngũ môn. Năm 1952 chùa Linh Sơn ở phố Nguyễn Trường Tộ bị bom Mĩ tàn phá, toàn bộ tượng Phật của chùa Linh Sơn được chuyển về chùa Kim Sơn và đặt trong gian thờ Vạn Linh của chùa Kim Sơn. Hiện nay ở chùa Kim Mã có một pho tượng Phật bằng đồng, cao 76,8cm nặng khoảng trên 30kg. Tượng được thể hiện trong tư thế đứng thẳng với tay ấn "vô uỷ" trên một bệ dạng hình hộp gần vuông đúc liền khối với tượng. Mặt trước chân bệ có khắc chìm một dòng chữ Lào.

Tượng có mái tóc xoắn ốc, đỉnh đầu gồ cao như búi tóc, khuôn mặt hình trái xoan, đôn hậu. Mắt dài, khép hờ, hơi xếch, cặp lông mày thanh mảnh uốn cong xuống đuôi mắt. Sống mũi thẳng cao, cánh mũi nở miệng mỉm cười, môi mỏng, tai to và dài. Tượng có dáng thon thả, lưng eo, vai rộng, ngực và mông nở. Hai chân đứng thẳng song song, bàn chân mập. Tượng mặc áo cà sa bó sát thân,

làm lộ rõ những hình khối nở nang. Có một dải vải dài từ thân trước vắt qua vai sau. Một áo choàng dài phủ kín phía sau.

Đây có thể là pho tượng Phật của Lào đã du nhập các chùa ở Việt Nam trong sự giao lưu văn hoá Phật giáo.

Trước đây vào ngày 5.1. âm lịch ngày giỗ trận Đống Đa chùa lập đàn chay tưởng niệm các chiến sĩ đã hi sinh vì nước.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 1.4.1985.

45. CHÙA KỲ VŨ * (KỲ VŨ TỰ)

Chùa Kỳ Vũ thuộc thôn Thượng Cát, xã Thượng Thanh, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 20km về phía tây đi theo đường 32A.

Chùa Kỳ Vũ có quy mô kiến trúc lớn với nhiều lớp nhà ngang dọc, chùa chính nằm phía trước, gác chuông và nhà Tổ phía sau. Khép kín không gian của chùa là 2 dãy hành lang nằm song song để nối tiền đường với nhà Tổ. Chùa chính có kết cấu hình chữ "công", gồm có tiền đường, thiêu hương, thượng điện.

Tiền đường có quy mô lớn và làm theo dạng nhà 4 mái với các đao cong nhẹ nhàng, các bộ vì đỡ

mái làm theo 2 dạng khác nhau, hai vì hồi có kết cấu "thượng chồng giường hạ kẻ", các vì trong làm kiểu "giá chiêng, trụ trốn, hạ kẻ", phần mái hồi làm kiểu "chồng giường hạ bẩy". Mỗi vì nhà dựng trên 6 hàng chân, mái phân thượng tứ hạ ngũ. Tiền đường gồm 7 gian 2 dĩ, phía trước có cửa bức bàn, phía sau và hai hồi có tường bao. Nối liền tiền đường và thượng điện là toà thiêu hương gồm 2 gian nhà dọc, các bộ vì kèo đều làm kiểu "chồng giường giá chiêng hạ bẩy".

Thượng điện là kiến trúc cổ nhất, gồm 1 gian 2 chái. Góc mái với các đao cong, đầu của mỗi đao đắp nổi đầu rồng đang nhìn về nóc mái. Bộ khung nhà làm theo kiểu "chồng giường giá chiêng hạ kẻ", các con giường chồng khít lên nhau. Kẻ ăn mộng qua cột cái và cột quân, bên trên có ván gỗ dầy để giữ hoành. Do nhà thượng điện có nền cao 60cm so với thiêu hương nên khoảng cách giữa các rui mái với mặt nền chỉ cao 1m70. Mặt nền để trơn không lát để cho âm dương giao hoà theo quan niệm cổ xưa. Bao quanh 3 mặt của nhà thượng là hệ thống tường gạch để trần, gạch xây loại cổ giống gạch chùa Bút Tháp và Tây Phương.

Dọc theo nhà thiêu hương có 2 dãy giải vũ, mỗi dãy gồm 7 gian đơn giản vì kèo kiểu quá giang. Gian cuối cùng của mỗi dãy nhà làm kiểu phương đình, hai tầng 8 mái, các góc đao cong ngược lên có trang trí đầu rồng, đầu nghê.

Sau thượng điện là nếp nhà ngang, xây theo kiểu tường hồi bít đốc tay ngai. Sát phía sau gác chuông là nhà Mẫu gồm 7 gian và cũng xây kiểu tường hồi bít đốc tay ngai.

Hệ thống tượng tròn có 51 pho tượng có giá trị thẩm mĩ cao, các pho tượng được gia công tỉ mỉ, công phu. Nổi bật là các pho tượng mang phong cách thế kỉ XVII, XVIII, như Tam Thế, A Di Đà, Di Lặc, Tứ Bồ Tát, Quan Âm Nam Hải, Công chúa họ Lê. Hơn 50 pho tượng còn lưu giữ đã biến ngôi chùa thành phòng trưng bày có giá trị về nghệ thuật điêu khắc ở Việt Nam ở hai thời kỳ Lê - Nguyễn.

Chùa Thượng Cát còn bảo lưu được bộ di vật văn hoá đồ sộ gồm nhiều chất liệu, chủng loại khác nhau với niên đại trải dài từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XX như các y môn, bát hương, hoành phi câu đối.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

46. CHÙA LẠC THỊ *(LINH QUANG TỰ)

Chùa Lạc Thị thuộc thôn Lạc Thị, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 20km về phía Nam, đi theo quốc lộ số 1.

Chùa Lạc Thị được xây dựng đã từ lâu và được sửa chữa lớn vào những năm 1753, 1825, 1935, 1954 và 1973. Chùa được xây trên một gò đất cao nhất trong làng. Chùa xây liền kề với đình làng, gồm có tam quan và toà tam bảo. Tam bảo hình chuôi vồ, gồm có tiền đường 3 gian, xây kiểu "tường hồi bít đốc", hậu cung 2 gian.

Chùa còn giữ được nhiều hiện vật cổ như tấm bia dựng năm 1716. Các tượng Phật trong chùa có phong cách điêu khắc vào thế kỉ XIX.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

47. CHÙA LẠI ĐÀ *(CẢNH PHÚC TỰ)

Chùa Lại Đà ở thôn Lại Đà, xã Đông Hội, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 20km về phía Bắc. Đường đến di tích qua cầu Chương Dương, cầu Chui, cầu Đuống rẽ theo đường đến thị trấn Đông Anh.

Chùa đã được xây dựng từ lâu đời trên một khoảng đất rộng rãi. Chùa đã qua nhiều lần sửa chữa lớn, dáng vẻ hiện nay là của lần sửa chữa vào đầu thế kỉ XX. Chùa có tam quan xây tách rời, nhà tảo mạc và nhà Tổ. Chùa có nhiều tượng Phật, đáng chú ý là 3 pho tượng Tam Thế: Quá Khứ,

Hiện Tại và Vị Lai có phong cách nghệ thuật điêu khắc thế kỉ XVIII.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

48. CHÙA LÁNG (CHIÊU THIỀN TỰ)

Chùa được xây dựng ở làng Yên Lãng (tên nôm là Láng), trước đây thuộc huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, nay thuộc phường Láng, quận Đống Đa, Hà Nội, Chùa thường được gọi tên là chùa Láng.

Chùa được xây vào thời Lý Thần Tông (1128-1138) trên một khu đất rộng khoảng 6 mẫu Bắc Bộ. Tương truyền chùa được xây dựng để thờ Phật và ghi nhớ công ơn của thiền sư Từ Đạo Hạnh đã giúp phép cho vua Lý Nhân Tông sinh thái tử.

Về Từ Đạo Hạnh, sách "Lĩnh Nam chích quái" của Vũ Quỳnh ghi:

"Ông họ Từ tên là Lộ, tự là Đạo Hạnh, ở chùa Thiền Phúc núi Phật Tích. Cha tên là Vinh, làm chức tăng quan đô sát ở triều Lý, thường qua chơi Yên Lãng, lấy con gái họ Tăng tên là Loan. Lộ là con bà họ Tăng, thuở niên thiếu thích ngao du hào hiệp, phóng khoáng, có chí lớn, ngôn ngữ không ai có thể lường được. Thường cùng đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và người con hát là Phạm Ất kết bạn, đêm thì mải miết đọc

sách, ngày thì thổi sáo đánh cầu, vui sự chơi bời, cha mẹ thường trách là trễ nải. Nhưng một đêm ghé qua khe cửa vào trong phòng thấy ngọn đèn gần tàn, sách vở chồng chất, Lộ gục xuống án mà ngủ, tay vẫn không rời sách, từ đó cha mẹ không còn phải lo nghĩ gì nữa. Sau này Lộ dự thi Tăng hương thí, đỗ khoa Bạch Liên (?). Không bao lâu cha Lộ làm phật ý Diên Thành Hầu, Diên Thành Hầu sai Đại Điên dùng phép thuật đánh chết và vứt xác xuống sông Tô Lịch.

Lộ nghĩ việc báo thù cho cha, muốn sang chùa Ấn Quốc cầu phép lạ để đánh lại Đại Điên. Đường đi qua đất rợ Kim Xỉ (răng vàng) thấy hiểm trở, bèn quay về ẩn cư ở núi Phật Tích, thường ngày đọc kinh Đại Bi Đà La, đọc trọn mười vạn tám nghìn lần. Sau một thời gian dài tu luyện, Từ Đạo Hạnh trở về làng, tới cầu Vu Quyết, cầm gậy ném xuống sông Tô Lịch, gậy trôi ngược dòng như rồng lội đến cầu Tây Dương thì dừng lại. Đạo Hạnh đến nhà Đại Điên dùng gậy để đánh. Đại Điên phát bệnh chết. Thù cha đã trả xong, Đạo Hạnh đi thăm các chốn tùng lâm học thêm pháp thuật, kể cả việc chữa bệnh bằng ma thuật. Nơi trụ trì của thiền sư là chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích". "Bấy giờ vua Lý Nhân Tông không có con trai, xuống chiếu tìm cháu nối ngôi. Em vua là Sùng Hiền hầu gặp Từ Đạo Hạnh xin cầu tự. Đạo Hạnh hứa giúp, hẹn khi nào phu nhân trở dạ thì báo cho biết. Đến ngày Sùng phu nhân sắp sinh hầu báo tin cho Đạo Hạnh, Đạo Hạnh tắm rửa, thay áo rồi vào núi hoá thân. Sùng phu nhân sinh con trai đặt

tên là Dương Hoán. Dương Hoán lên hai tuổi được lập làm hoàng thái tử, sau lên làm vua, hiệu Lý Thần Tông. Do đó người sau cho rằng Lý Thần Tông là kiếp sau của Từ Đạo Hạnh".

Vì vậy trong chùa, ngoài tượng Phật, còn có tượng Từ Đạo Hạnh mặc áo cà sa và tượng Lý Thần Tông ngồi trên ngai vàng, lại có một cái tráp đựng sách đồng khắc chữ Phạn màu đỏ, tương truyền là di vật của Từ Đạo Hạnh, sách này đã bị mất đêm 19.12.1946.

Có tài liệu nói là chùa được xây dựng dưới thời Lý Anh Tông (1138 - 1175). Anh Tông là con Thần Tông cho dựng chùa ở Yên Lãng để thờ vua cha là Thần Tông và kiếp trước của cha là Từ Đạo Hạnh. Tám thế kỉ trôi qua, chùa đã được trùng tu nhiều lần. Thời Lê Trung Hưng, chùa được tu sửa lớn vào năm 1656, có văn bia do Diên Thọ bá Nguyễn Văn Trạc soạn và Tham tụng, Bạt quận công Thượng trụ quốc Dương Trí Trạch hiệu duyệt. Diện mạo như ta thấy hiện nay là từ lần sửa dưới thời Tự Đức, giữa thế kỉ XIX. Trước đây chùa bao gồm đúng 100 gian. Được xây theo kiểu "nội công ngoại quốc". Tam quan 3 gian, lầu bát giác 4 gian, tiền tế 1 gian, tả vu 9 gian, hữu vu 9 gian, tiền đường 9 gian, hành lang hai bên 18 gian, hậu cung và trung cung 7 gian, nhà tổ 5 gian, hậu điện 9 gian, nhà hậu 10 gian, nhà khách 7 gian (không kể nhà

bếp). Đáng chú ý là các ngôi nhà chính đều có 9 gian tạo nên ngôi chùa to rộng bề thế.

Khuôn viên chùa rộng rãi, cõi tục và cõi thiền được phân chia bởi lớp tường gạch bao quanh vừa quá tầm mắt. Bố cục mặt bằng đối xứng theo một đường trục dọc từ cửa tam quan đến nhà Tổ phía sau. Kiến trúc tầng tầng lớp lớp với chức năng khác nhau, hoà hợp với sân vườn và cây xanh tạo nên một không gian hài hoà, sâu thẳm, tĩnh mịch, cổ kính của cảnh chùa Việt Nam. Dẫn vào cõi Phật là cửa Tam Triều, hình khối đường bệ thanh thoát, có vẻ độc đáo, giữa là 4 trụ hoa biểu bằng gạch, trên là 3 ô cổng được liên kết bằng 3 dải mái cong mềm mại. Mái giữa cao rộng hơn, được đỡ bằng hai trụ vuông to và cao. Qua cổng trải ra một vạt sân được lát gạch Bát Tràng, giữa sân có sập đá vuông là nơi chồng đòn rước kiệu ngày hội. Tam quan là ngôi nhà 3 gian, hai hàng cột giữa bằng gạch để trống thông thoáng, bên trên có 4 mái, hai lớp song hàng theo kiểu mái chồng. Tiếp đến giữa là một thảm cỏ có hai hàng muỗm to cao toả bóng xuống lòng đường. Qua một lớp nữa dẫn vào sân chính. Giữa sân trước toà nhà tiền đường tả vu, hữu vu là ngôi nhà Bảo Cái, mặt bằng bát giác, nơi đặt kiệu Thánh vào đêm trước ngày hội. Nhà Bảo Cái đặt ở vị trí trung tâm của chùa, là công trình có giá trị kiến trúc nghệ thuật nổi bật. Cột hiên bao quanh

và tường bên trong đều bằng gạch nung già để trần. Mái lợp kiểu mái chồng, hai tầng, gồm 16 mái mềm mại thanh nhã.

Hai bên bậc thềm dẫn lên nhà tiền đường có đôi rồng đá cuốn khúc uyển chuyển đẹp đẽ. Tấm bia tạo lệ dựng năm Thịnh Đức 4 (1656) cao 1,4m, rộng 0,8m, có hoa văn rồng chầu mặt nguyệt, hai bên riềm có phượng chầu hoa sen và hai tiên nữ với đôi cánh dướn bay lên trời xanh. Chùa có 15 bia, bên trái tiền đường có một tấm bia Phúc Điện ghi việc thái uý Tây Quốc công Trịnh Tạc (1657-1682) cùng vợ là công chúa Lê Thị Ngọc cúng hậu một mẫu ruộng vào chùa, gần đó có bức tượng công chúa thường được gọi là tượng "Bà Hậu". Toà tiền đường và trung đường song song, cách nhau chỉ hơn một mét, để tạo nên ánh sáng mờ ảo, được nối với nhau bằng một nhà cầu ở giữa. Hậu cung gắn với trung đường dạng chữ công. Khối kiến trúc được nối với nhà tổ phía sau bằng hai dãy hành lang. Tại đây có lầu chuông và lầu khánh, chùa có hai quả chuông và một khánh lớn. Chuông được đúc năm 1740 và khánh đúc năm 1738. Dưới mái hành lang có hai dãy động Thập Điện Diêm Vương, đắp khá đẹp, miêu tả những hình phạt với kẻ tàn ác ở dưới âm ti. Ở hậu cung, tượng vua bằng gỗ, tượng thánh bằng mây đan ngoài phết sơn. Chùa có 198 pho tượng lớn nhỏ và 15 tấm bia đá. Chùa

có 30 bức hoành phi và 31 câu đối. Chùa còn lưu giữ được 12 đạo sắc phong của các vua Lê, Tây Sơn và triều Nguyễn. Sớm nhất là của vua Lê Cảnh Hưng (1790) và của Quang Trung, sắc cuối là của Khải Định. Trong hộp sắc còn có cuốn sách Luận tích của tri phủ Quốc Oai viết năm Vĩnh Hựu 3 (1737) phán xét việc khiếu nại của dân trại Yên Lãng rước hội qua các làng Thượng Yên Quyết. Dịch Vọng Tiền lên chùa Bà Lãng thăm mẹ của Từ Đạo Hạnh. Ngoài ra còn hai cuốn sách bằng chữ Nôm diễn ca "Sự tích thánh đế họ Từ" và "Phụ lục sự tích", dài 464 câu.

Hội Láng hàng năm vào ngày 7 tháng 3 là ngày hoá thân của Từ Đạo Hạnh, dân làng mở hội chùa. Ca dao cũ còn ghi:

Nhớ ngày mồng 7 tháng 3,
Trở về hội Láng, trở ra chùa Thầy.

Vào sáng ngày mồng 7, dân làng trước hết làm lễ tắm tượng, rồi rước kiệu lên chùa Bà Lãng (Hoa Làng) ở Dịch Vọng Tiền để thăm mẹ. Kiệu phải lội qua sông Tô Lịch ở chỗ Cống Cót rồi theo bờ sông bên đó mà lên làng trên. Cờ quạt rợp đường, trống chiêng vang rộn. Có cả con đi đánh bồng (do nam giới đóng giả) vừa đi vừa đánh bồng (trống cơm) vừa múa tay. Khi đám rước đến trước đền Thánh Tổ (thờ Đại Điên) thì dừng lại đốt pháo thăng

thiên bắn vào chùa và múa gậy (diễn lại trò Từ Đạo Hạnh đánh Đại Điên). Sau đó đám rước đi tiếp đến đền Ba Lăng. Hội Láng còn có các trò vui khác như đánh đu, đánh vật... thực ra là cuộc diễn xướng tổng hợp văn nghệ thể thao của một vùng quê ven sông Tô.

Chùa Láng còn là di tích cách mạng, ở đây đã có các cuộc họp của Thanh niên phản đế năm 1940 - 1941, của Thanh niên cứu quốc những năm 1943 - 1945. Sau cách mạng Tháng 8 năm 1945, hồi 9 giờ sáng ngày mồng 4 tết Bính Tuất (5.2.1946) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã về chùa Láng khai mạc chợ phiên của nhân dân ngoại thành Hà Nội ủng hộ đồng bào Nam Bộ kháng chiến chống Pháp xâm lược.

Chùa Láng cạnh kinh thành Thăng Long xưa, *"Thật là danh lam bậc nhất thế gian không chùa nào sánh kịp, khí tốt Phượng Thành bên hữu toả khắp, dòng sông Tô Lịch bên tả lượn vòng. Nhị hà nghìn dặm quanh kinh đô uốn khúc như rồng xanh lớp lớp chầu về. Tản Viên dãy núi đầy thế đẹp hướng vào, như hổ trắng đàn đàn đến họp"* như văn bia 1656 đã ghi, còn đứng giữa chùa.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 28.4.1962.

49. CHÙA LIÊN PHÁI (LIÊN TÔN TỰ)

Chùa ở trong ngõ Liên Phái, phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Lúc mới xây dựng, tên là Liên Hoa, năm 1733 đổi tên là chùa Liên Tông. Đến năm 1840 vì phải kiêng huý vua Thiệu Trị nên đổi tên, gọi là chùa Liên Phái. Chùa do Lân Giác Thượng Sĩ, tên thật là Trịnh Thập là con của Tấn Quang Vương Trịnh Bính, em ruột chúa Trịnh Cương, vợ là công chúa thứ 4 của vua Lê Hi Tông (1676 - 1733), được lập phủ đệ riêng ở phường Hồng Mai (sau đổi là Bạch Mai) tạo dựng. Một hôm Trịnh Thập sai quân lính đào đất ở phía sau nhà thì thấy một ngó sen rất lớn, ông cho đó là điềm báo phải xuất gia, bèn cho sửa phủ đệ thành chùa, đặt tên chùa là Liên Hoa, để tham thiền và đọc kinh Phật. Sau khi xuất gia ông đến chùa Long Động ở núi Yên Tử học đạo với hoà tượng Tuệ Đăng. Lân Giác Thượng Sĩ mất năm 37 tuổi (1733), được các đệ tử hoả táng, dựng tháp xá lị để tôn thờ làm tổ thứ nhất của dòng Liên Tông (dòng hoa sen). Từ đó chùa có tên là chùa Liên Tông.

Chùa đã được tu sửa nhiều lần, đợt sửa chữa lớn nhất vào năm Ất Mão (1855) sửa nhà Tổ, nhà tầng, hành lang tả hữu, tô tượng Phật... hết một ngàn quan tiền công đức. Công việc làm trong 6 năm trời mới hoàn thành. Đến năm Kỉ Tị (1869) lại làm thêm gác chuông, xây tường bao quanh quy mô rộng lớn.

Hai bên cổng chùa là hai hồ rộng. Trước chùa là ngôi tháp Diệu Quang hình lục lăng cao 10 tầng, có kiến trúc thanh nhã cổ kính. Nhà bia có 34 tấm bia ghi sự tích chùa và các lần tu sửa, cùng ghi tên những người góp công đức. Qua sân rộng đến nhà bái đường và tam bảo là nơi thờ Phật. Từ tam bảo đi qua một sân nhỏ là đến nhà Tổ. Sau chùa là khu vườn tháp, trên một gò đất cao có 9 ngôi tháp xây thành 3 hàng: Hàng thứ nhất 2 ngôi, hàng thứ hai ở giữa có 5 ngôi, hàng sau có 2 ngôi, hàng giữa gồm những ngôi tháp cao, có ngôi tháp Cửu Sinh xây bằng đá, tương truyền đây là nơi táng hài cốt vị sư tổ thứ nhất Lân Giác Thượng Sĩ. Ngoài ra, chùa còn có một ngọn tháp cao 9 tầng kiến trúc rất đẹp, được xây vào khoảng 1890.

Trong chùa, ngoài tượng Phật, còn có tượng Thượng Sĩ Lân Giác, một quả chuông có chữ "Liên Tông tục diện" (Liên Tông kế tục sáng ngời), nét chữ thời Lê Trung Hưng. Theo bia dựng năm Tự Đức thứ 7 thì các đời sau của phái Liên Tông có: Tổ thứ hai là sư tổ Khai Sơn, sư tổ thứ 3 là sư tổ Bảo Sơn, đời thứ tư là sư tổ Từ Phong...

Chùa Liên Phái và tháp Cửu Sinh đã trên 250 tuổi. Đây là ngôi tháp cổ nhất trong khu vực nội thành Hà Nội. Quy mô hiện nay của chùa không khác gì mấy so với lần sửa chữa giữa thế kỉ XIX.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 28.4.1962.

50. CHÙA LINH QUANG *
(LINH QUANG TỰ)

Chùa Linh Quang thuộc thôn Công Đình, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Qua cầu Chương Dương, cầu Đuống đến thị trấn Yên Viên rẽ vào cách trung tâm thành phố khoảng 20km.

Chùa Linh Quang gồm chùa chính, nhà Tổ, điện thờ Mẫu.

Tiền đường 3 gian giữa của bức bàn, hai gian bên xây tường bao trổ cửa sổ, kết cấu theo kiểu "thượng giường hạ kẻ" và "thượng giường hạ bẩy". Các đầu bẩy con giường và xà trang trí đề tài vân xoắn lớn, hoa lá là các yếu tố tự nhiên biểu hiện nguồn nước.

Điện Phật bố trí như các loại chùa phổ biến khác nhưng đáng quan tâm hơn cả là bộ tượng Tam Thế với vẻ đẹp tự nhiên, đầu tóc kiểu bụt ốc, nhục khối nổi cao, biểu hiện quý tướng thông minh sáng láng, phảng phất khuôn mặt nữ tính, áo cà sa mềm mại vắt qua vai, yếm chảy thành hình vòng cung trước ngực, toà sen 3 lớp cánh. Pho A Di Đà má bầu và xị hơn, tai tượng lớn dày biểu hiện sự sang trọng phú quý. Đẹp nhất là pho tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn có 12 đôi tay biểu hiện

pháp lực vô biên của đức Quan Âm, gần gũi phong cách thế kỉ XVII, áo cà sa nhiều vạt chảy qua vai, cánh tay rơi buông xuống lòng đùi. Chùa có 40 tượng Phật, 1 chuông đồng đúc thời Minh Mệnh ngũ niên (1824), bia hậu niên đại Cảnh Hưng 7 (1746).

Chùa xây dựng ở vùng cảnh quan thoáng đãng, cạnh một con sông, lưu nhiều di vật quí giá. Kiến trúc quy mô tuy không lớn, mang dấu ấn thời Nguyễn nhưng có nhiều mảng chạm đẹp.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

51. CHÙA LINH QUANG PHÒNG * (LINH QUANG PHÒNG TỰ)

Chùa Linh Quang Phòng thuộc thôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 15km về phía đông - bắc. Đi qua cầu Chương Dương, cầu Chui, cầu Đuống đến thị trấn Yên Viên rẽ tay phải chừng 3km là tới làng. Chùa được xây dựng trên một khu đất cao, sau miếu Tế Xuyên. Căn cứ vào cột hương thì chùa được dựng năm Thái Bảo 9 (1728) và đúc chuông năm 1800. Kiến trúc của chùa có hình chữ "đinh". Chùa chính gồm 5 gian tiền đường, xây kiểu "bít đốc tay ngai" trên bờ nóc

có 3 chữ Linh Quang Tự. Chùa nhỏ được làm kiểu "giá chiêng kẻ chuyền" có 4 hàng chân, vật liệu gỗ đều bào trơn đóng bén. Thượng điện gồm 4 gian nối với tiền đường, kết cấu kiểu "thượng giường hạ kẻ". Các cốn mê được trang trí rồng phượng, rồng, mây chạm nổi.

Chùa Linh Quang còn giữ được các pho tượng Tam Thế, tượng Văn Thù và Phổ Hiền được tạo từ cuối thời Lê (thế kỉ XVII, và XVIII), số tượng còn lại được tạo vào thời Nguyễn (thế kỉ XIX). Chùa có cây hương đá và bia được dựng vào khoảng cuối đời Lê - Tây Sơn.

Trong thời kì kháng chiến chống Pháp, chùa là cơ sở của du kích và các cán bộ hoạt động trong nội thành.

Chùa (và đình miếu) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 23.6.1992.

52. CHÙA LINH QUANG (LINH QUANG TỰ)

Chùa Linh Quang thuộc phường Thanh Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội. Tương truyền chùa được xây dựng từ khá lâu. Bia xây dựng chùa ở chính giữa có chữ "BÁT NHÃ THIÊN" có niên đại 1725, phía dưới bia là phù điêu một quan chức ngồi

khoanh chân. Chùa có kiến trúc hình chữ "đinh". Tiền đường gồm 5 gian "bít đốc", có 2 trụ biểu phía trước. Thượng điện có 3 gian dọc nối với tiền đường.

Trong chùa có 25 pho tượng Phật. Nhà tổ có 3 pho, đều có niên đại tạo lập đầu thế kỉ XX.

Trong những năm trước cách mạng Tháng Tám 1945, chùa là nơi liên lạc hội họp của Thanh niên cứu quốc để chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Trong kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi liên lạc của biệt động quân thành phố, được sư cụ Đàm Thanh che giấu. Sư cụ Đàm Thanh đã được Chính phủ tặng thưởng Huân chương kháng chiến.

Chùa (và đình miếu) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 18.1.1993.

53. CHÙA LINH ỨNG (LINH ỨNG TỰ)

Chùa Linh Ứng có tên chữ là "Linh Ứng tự", nằm sát mặt đường Khâm Thiên, mang biển số nhà 290, thuộc phường Thổ Quan, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chùa thờ Phật và Trần Hưng Đạo.

Chùa xây dựng vào thế kỉ XIX và tiếp tục được

tôn tạo vào những năm đầu thế kỉ XX, được trùng tu lớn vào năm 1951, xây thêm tam bảo với kiểu mái chồng diềm như hiện nay. Sau lần bị bom B52 ngày 26.12.1972 chùa bị thiệt hại nặng. Cuối năm 1973 chùa lại có một lần tôn tạo lớn, gần đây, năm 1990, các hội chủ lại đem tâm sức tu bổ ngôi chùa sửa sang Phật điện, lát nền nhà Mẫu, nhà Tổ.

Chùa có các bức cửa võng sơn son thếp vàng khá đẹp. Trong chùa còn bảo tồn được 2 tượng tròn có niên đại thế kỉ XIX-XX và nhiều tượng có giá trị như: A Di Đà, Di Đà Tam Tôn, Cửu Long. Tượng Trần Hưng Đạo ngồi trên long ngai đầu đội mũ bình thiên, mặc áo long bào, ngai cửa chạm đầu rồng sơn son thếp vàng, chạm bong rất kĩ lưỡng theo phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX. Trong nhà thờ Mẫu, nhà tổ có tượng Tam Toà Thánh Mẫu, Hoàng Bẩy, Hoàng Mười, cô, cậu.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 21.6.1993.

54. CHÙA LINH ỨNG* (LINH ỨNG TỰ)

Chùa Linh Ứng thuộc thôn Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 17 km về phía tây nam. Đi theo quốc lộ số I, đến thị trấn Văn

Điển, rẽ phải đến Cầu Bươu, men theo bờ sông Nhuệ, theo con đường đất là vào đến di tích.

Chùa Linh Ứng được xây dựng cạnh đền Siêu Quần. Chùa có tam quan, thượng điện và tiền đường. Tiền đường gồm 5 gian, thượng điện gồm 3 gian. Hệ thống tượng Phật trong chùa đầy đủ và được tạo tác khá mỹ thuật.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.2.1994.

55. CHÙA LINH ỨNG (LINH ỨNG TỰ)

Chùa Linh Ứng (Linh Ứng tự) thuộc thôn Thị Cấm, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Chùa được xây dựng trên khu đất rộng bên bờ tây sông Nhuệ.

Truyền thuyết dân gian trong vùng cho biết chùa Linh Ứng được xây dựng dưới đời Trần. Đến cuối thế kỉ XVII, vợ chồng bà Nguyễn Thị Hảo ở bản thôn đã đem của nhà tu sửa cung điện, gác chuông, khánh. Đến năm niên hiệu Cảnh Thịnh 2 (1795) lại đúc quả chuông "Linh Ứng chung". Sang đời Nguyễn, chùa được sửa chữa lớn vào năm Đinh Tỵ, niên hiệu Tự Đức (1857), đến năm Quý Mão niên hiệu Thành Thái (1903) dân làng lại đúc quả

chuông "Linh Ứng tự" mới. Năm niên hiệu Bảo Đại 12 (1937) chùa được tu sửa lớn, xây 5 gian điện vũ, 1936 xây toà Thánh Mẫu, tô tượng và sắm đồ thờ, 1937 xây hậu đường, tăng phòng 9 gian.

Hiện chùa nằm bên bờ sông Nhuệ gồm có tam quan, nhà khách, nhà Mẫu và tam bảo, toà tam bảo mặt bằng hình chữ "công", có tiền đường 3 gian 2 dĩ, thiêu hương 2 gian, thượng điện 3 gian. Trên kiến trúc chùa còn giữ được nhiều mảnh chạm khắc cổ mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX. Hiện vật, tượng pháp trong chùa mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII - XIX, có giá trị lịch sử nghệ thuật.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.3.1990.

56. CHÙA LONG QUANG *(LONG QUANG TỰ)

Chùa Long Quang thuộc xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Cách trung tâm thành phố khoảng 20 km về phía nam đi theo quốc lộ số 1.

Chùa Long Quang toạ lạc trên một khu đất cao ráo, được xây dựng theo kiểu "tiền thần hậu Phật". Ngôi chùa có quy mô kiến trúc lớn với nhiều

nếp nhà bao quanh thượng điện. Từ ngoài vào gồm có tam quan, khu chùa chính, hai dãy hành lang chạy song song, sau cùng là nhà thờ Mẫu.

Tam quan xây kiểu 2 tầng 3 chái. Hai bên là 2 cột trụ biểu cao to, đỉnh là hình 4 con chim phượng, chụm đuôi vào nhau, tầng trên các góc mái uốn cong đắp hình rồng, lá cách điệu, ở chính giữa là hình mặt trời.

Khu chùa chính kết cấu hình chữ đinh bao gồm tiền đường và thượng điện. Tiền đường gồm 5 gian làm theo kiểu "đầu hồi bít đốc tay ngai". Kết cấu bộ khung nhà làm theo kiểu "chồng giường cột trốn". Các mảng chạm khắc thanh thoát với các đề tài tứ linh, rồng mây, hoa lá, v.v... mang đậm nét phong cách nghệ thuật thời Nguyễn (thế kỉ XIX).

Thượng điện là ngôi nhà 5 gian, bộ khung làm theo kiểu "chồng giường giá chiêng", xà nách đăng đối. Hệ thống cửa võng, y môn sơn son thếp vàng tạo vẻ trang nghiêm lộng lẫy của ngôi chùa.

Trong chùa còn lưu giữ 52 pho tượng tròn, trong đó có các pho tượng Tam Thế, bộ Di Đà Tam Tôn, Phật thuyết pháp và Quan Âm Chuẩn Đề, ra đời cuối thế kỉ XVIII, còn lại các pho tượng khác mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 25.1.1994.

57. CHÙA LÝ QUỐC SƯ

Chùa Lý Quốc Sư (xưa gọi là đền) ở số nhà 50 phố Lý Quốc Sư, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nơi đây trước kia thuộc thôn Tiên Thị, tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương, kinh thành Thăng Long.

Theo sử sách thì chùa được lập từ năm 1131 theo lệnh của vua Lý để làm nơi tu hành cho các nhà sư ở cạnh chùa Báo Thiên và gọi là Lý Quốc Sư tự.

Chùa đã qua nhiều lần tu sửa lớn, đã bị thực dân phá huỷ hồi đầu kháng chiến chống Pháp 1946. Quy mô của chùa như hiện nay là do lần sửa chữa vào năm 1954.

Chùa thờ Phật và Thiền sư Minh Không. Ông tên là Nguyễn Chí Thành quê ở Điền Xá, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Năm 1138 ông đã chữa khỏi bệnh mọc lông, gầm thét, hoá hổ cho vua Lý Thần Tông nên được triều đình phong là Quốc Sư và cấp ấp ở làng Tiên Thị. Ông mất năm 1141, thọ 76 tuổi.

Chùa thờ Phật, có nhiều tượng Phật được tạo tác có phong cách nghệ thuật đời Lê. Đáng chú ý là nhóm tượng Long Nữ Thiện Tài, được tạc bằng đá trên cột cao 3m có các trang trí hoa sen, hoa cúc dây hoa thị, lá đề... vòng quanh cột. Nhóm tượng có cấu trúc khác lạ, tượng tròn cân đối, mang dấu ấn phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII.

Bên cạnh các tượng Phật là tượng nhân thần, có tượng Thiền sư Minh Không, Giác Hải, Từ Đạo Hạnh. Cũng có cả tượng cha mẹ Từ Đạo Hạnh, những tượng này có phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII, XIX. Do vừa thờ Phật vừa thờ nhân thần nên chùa Lý Quốc Sư đã thể hiện khá rõ tín ngưỡng của người dân kinh thành Thăng Long.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật năm 1995.

58. CHÙA MAI PHÚC (MINH TÔNG TỰ)

Chùa Mai Phúc ở thôn Mai Phúc, phường Gia Thuỵ, quận Long Biên, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 7km về phía đông bắc. Chùa gồm có các kiến trúc toà tam bảo, nhà hậu, nhà tổ, điện Mẫu và nhà tăng. Chùa đã được tu sửa nhiều lần, những lần tu sửa lớn vào các năm Tự Đức 32 (1879) và năm 1910. Toà tam bảo có hình chuôi vồ, quay hướng tây - nam. Tiền đường gồm 5 gian và 2 chái làm kiểu "bít đốc tay ngai". Thượng điện gồm 4 gian, 2 chái. Trong chùa có đầy đủ các tượng Phật được tạo tác xen kẽ thế kỉ XIX và đầu XX. Chùa còn lưu giữ nhiều hiện vật cổ trong đó có quyển thần tích bằng đồng. Sách gồm 12 lá đồng khổ 18 x 34cm được đóng lại bằng dây đồng nặng khoảng 1kg. Trên lá đồng khắc chữ

Hán, chữ chìm, chân phương, khoảng hơn 2000 chữ. Chùa còn lưu giữ một bia lập từ đời Vĩnh Trị (1676).

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 21.1.1992.

59. CHÙA MẬT DỤNG (MẬT DỤNG TỰ)

Chùa Mật Dụng thuộc thôn Đổng, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Tương truyền chùa dựng từ trước đời Lê Sơ. Chùa dựng trên một khu đất cao gồm tam quan, sân, toà tam bảo, hai dãy giải vũ, nhà tổ và vườn. Toà tam bảo bố trí trên mặt bằng hình chữ công, gồm nhà tiền đường, thiêu hương 2 gian nối tiền đường và thượng điện. Thượng điện 3 gian 2 chái.

Chùa thờ Phật. Trong chùa có nhiều tượng Phật có giá trị. Chùa có quả chuông "Mật Dụng hồng chung" đúc năm Cảnh Thịnh 2 (1794). Tấm bia đá hậu Phật ghi việc sửa chữa chùa Mật Dụng dựng năm Minh Mệnh 4 (1824) cho biết ngày trước nhân vì binh hoả lâu ngày nên chùa hoang phế, năm Tân Mùi (1811) dân trong làng mới bàn nhau tu sửa. Nhà sư họ Trần tên là Chiếu Liệm đã cùng với thiện nam tín nữ tu sửa. Đến năm Canh Thìn (1820) Chiếu Liệm lại xin tạo thêm một gác chuông, hành lang, tô vẽ tượng Phật, lập bia và

truyền thần một bức tượng để truyền đến mai sau. Chùa có 2 bia đá, nhiều câu đối cổ.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

60. CHÙA MỄ TRÌ THƯỢNG (THIÊN TRÚC TỰ)

Chùa còn có tên là chùa Thiên Trúc, tên Mễ Trì Thượng là gọi theo tên làng, thuộc xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Chùa Mễ Trì Thượng được xây từ lâu đời. Tương truyền khoảng thế kỉ XVIII - XIX, có một vị pháp danh là Quang Lộ Thích Đường, nhân đi qua đây thấy thế đất đẹp, bèn xin với dân làng lập chùa để mở mang đạo Phật. Được dân ủng hộ, nhà sư đã tổ chức xây dựng và đặt tên là Thiên Trúc tự, Quang Lộ Thích Đường nhận về trụ trì ở đây. Chùa thuộc phái Tào Động (có liên quan đến chùa Hoè Nhai). Toàn bộ kiến trúc của chùa gồm có gác chuông (tam quan), tiền đường, toà thượng điện và hành lang chạy dọc hai bên thượng điện.

Gác chuông xây kiểu 2 tầng mái, vì kèo kiểu "chồng giường giá chiêng", có sàn gác, trên treo một quả chuông.

Tiền đường gồm 5 gian kiểu bít đốc, phía trước có 2 lớp mái để ánh sáng lọt vào, khoảng giữa 2

mái có 1 khoảng bịt để đề chữ tên chùa. Bộ vì kèo theo kiểu chồng giường, trốn cột, quá giang.

Toà thượng điện nối với gian giữa tiền đường tạo thành hình chuôi vồ. Thượng điện có 4 gian, bộ khung theo kiểu chồng giường thưa, trốn cột.

Trong kiến trúc của tiền đường và thượng điện chủ yếu là bào trơn, chỉ phần xếp giáp 2 toà là có 2 bức cốn chạm tứ linh.

Hành lang 7 gian, kiểu "đầu hồi bít đốc", vì kèo quá giang. Chùa còn có nhà Tổ và nhà Mẫu, ở phía sau cách 1 khoảng sân, ngoài ra còn có một số công trình phụ và tháp mộ.

Chùa có 33 pho tượng Phật, 5 pho tượng Mẫu và 8 tượng Tổ. Tượng chủ yếu có phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX, có một số lượng được tạo từ thời cuối Lê. Chùa có một quả chuông thời Nguyễn Sơ (1835), một khánh đồng (1855) và một đỉnh hương, có 2 bia đá thời Duy Tân và 1 số đồ gỗ như nhang án, 4 cửa võng, 8 hoành phi, 12 câu đối.

Chùa tuy không đồ sộ nhưng tổng thể kiến trúc hài hoà với thiên nhiên. Các tượng Phật được tạo tác với dáng vẻ và đường nét thanh thoát, đáng chú ý là ba pho tượng Tam Thế và bộ Di Đà Tam Tôn.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 22.4.1992.

61. CHÙA MỘT CỘT

Tên thường gọi là chùa Một Cột, nằm trong quần thể chùa Diên Hựu (kéo dài tuổi thọ). Chùa nằm trên đất thôn Thanh Bảo, huyện Quảng Đức, phía tây hoàng thành Thăng Long thời Lý, nay thuộc phố Chùa Một Cột, quận Ba Đình, Hà Nội, ở bên phải lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, chùa được xây dựng vào năm Kỉ Sửu, niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo 1 (1049) đời Lý Thái Tông. Vua Lý Thái Tông (1028-1054) chiêm bao thấy Phật Quan Âm trên toà sen đưa tay dắt vua lên toà. Khi tỉnh dậy, vua kể lại cho các quan nghe, có người cho là điềm không lành. Sư Thiên Tuế khuyên nhà vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa hồ, làm toà sen của Phật Quan Âm như đã thấy trong mộng. Chùa xây xong, đài sen nghìn cánh đỡ toà Phật sắc hồng, trong đặt tượng Phật vàng lấp lánh. Các nhà sư đến làm lễ, đi vòng quanh chùa niệm Phật cầu chúc cho vua sống lâu, vì thế đặt tên là chùa Diên Hựu.

Theo văn bia dựng năm Cảnh Trị 3 do hoà thượng Lê Tất Đạt ghi, chùa được dựng từ thời thuộc Đường: "Năm đầu niên hiệu Hàm Thông thời Đường... dựng một cột đá ở giữa hồ, trên cột xây một toà lầu ngọc trong đó đặt tượng Phật Quan Âm để thờ cúng. Khí đất chung đúc anh linh, cầu gì được nấy. Đến khi triều Lý xây dựng kinh đô ở

đây, cũng noi theo dấu cũ, nên càng linh thiêng. Khi Lý Thánh Tông chưa có hoàng tử, thường đến đó cầu nguyện. Một đêm nằm mộng thấy Phật Quan Âm mời lên trên lầu, ôm một đứa bé đặt vào lòng vua. Tháng đó hoàng hậu có mang hoàng tử. Vua bèn sửa thêm ngôi chùa Diên Hựu ở bên phải chùa Một Cột để mở rộng việc thờ cúng...".

Đời Lý Nhân Tông, năm Anh Vũ Chiêu Thánh 5 (1080) vua cho đúc chuông lớn để treo ở chùa gọi là "Giác Thế chung" (chuông thức tỉnh người đời) và một toà phương đình bằng đá xanh cao 8 trượng, nhưng vì chuông quá nặng không sao treo lên được, phải để dưới đất nên đánh không kêu. Chỗ ruộng để chuông thấp, có nhiều rùa đến ở, được gọi là ruộng Quy Điền và quả chuông cũng được gọi là chuông Quy Điền. Khi quân Minh bị bao vây ở Đông Quan, hết quân khí, Vương Thông đã cho phá quả chuông này để đúc súng đạn.

Quy mô chùa Một Cột vào thế kỉ XII to lớn lộng lẫy hơn như hiện nay rất nhiều. Văn bia tháp Sùng Thiện Diên Linh chùa Long Đọi (Nam Hà), dựng năm 1121, mười sáu năm sau khi chùa mới hoàn thành, cung cấp cho ta hình ảnh chân thực nhất về ngôi chùa Một Cột thời Lý: "Lòng sùng kính đức Phật, dốc lòng mộ đạo nhân quả, hướng về vườn Tây Cấm nổi danh, xây ngôi chùa Diên Hựu. Theo dấu vết chùa cũ cùng với ý mới của nhà vua (Lý Nhân Tông). Sáng "Đào hồ thơm Linh

Chiểu, giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở đoá sen nghìn cánh, trên bông sen đứng vững toà điện màu xanh, trong điện đặt pho tượng vàng nhân đức, vòng quanh hồ là hai dãy hành lang; lại đào ao Bích Trì mỗi bên đều bắc cầu vồng để đi qua. Phía sân cầu đằng trước hai bên tả hữu, xây bảo tháp Lưu Li.

"Hàng tháng vào sớm ngày mồng một (ngày sóc), hằng năm vào dịp du xuân, nhà vua ngồi xe ngọc, đến chùa mở tiệc chay, làm lễ dâng hương hoa, cầu cho ngôi báu lâu dài, bày chậu thau làm lễ tắm tượng Phật. Trang sức pho tượng tinh tế, biểu lộ tướng mạo của năm loại chúng sinh...".

Qua văn bia miêu tả, rõ ràng Liên Hoa Đài thời Lý to hơn chùa ngày nay nhiều. Chùa thời Trần cũng không phải là ngôi chùa thời Lý nữa. Như sách Toàn thư đã ghi lại, năm 1249 "mùa xuân, tháng giêng, sửa lại chùa Diên Hựu, xuống chiếu vẫn làm ở nền cũ". Chùa đã qua nhiều đợt tu sửa. Đợt sửa chữa lớn vào năm Thiên Ứng Chính Bình 18 (1249) gần như phải làm lại toàn bộ. Thời Lê, triều đình nhiều lần cho tu sửa, thu nhỏ kích thước đài sen và cột đá. Năm 1838, tổng đốc Hà Ninh Đặng Văn Hoà tổ chức quyên góp thập phương sửa chữa điện đường, hành lang tả hữu, gác chuông và cửa tam quan. Năm 1852, bố chính Tôn Thất Giao xin đúc chuông mới. Năm 1864, tổng đốc Tôn Thất Hàm hưng công trùng tu, làm

sàn gỗ hình bát giác để đỡ toà sen, chạm trổ thêm công phu tráng lệ. Năm 1954, trước khi rút quân khỏi Hà Nội, quân Pháp đã đặt mìn phá đổ chùa. Sau ngày tiếp quản thủ đô, Bộ Văn hoá đã cho tu sửa chùa Một Cột theo đúng kiểu mẫu cũ để lại từ thời Nguyễn.

Toà đài sen (Liên Hoa Đài), ta quen gọi là chùa Một Cột có hình vuông mỗi chiều 3m, mái cong dựng trên cột đá hình trụ cao 4m (chưa kể phần chìm dưới đất) có đường kính là 1,2m. Trụ đá gồm 2 khối, gắn rất khéo, thoạt nhìn như một khối đá liền. Sự độc đáo của kiến trúc chùa Một Cột là toàn bộ ngôi chùa được đặt trên một cột đá. Ở đây có sự kết hợp táo bạo của trí tưởng tượng lãng mạn đầy thi vị qua hình tượng bông sen và những giải pháp hoàn hảo về kết cấu kiến trúc gỗ bằng hệ thống móng giằng; đặc biệt là sử dụng các cột chống chéo lớn từ cột đến sàn, vừa tạo thế vững chắc, vừa mang lại hiệu quả thẩm mĩ, như đường lượn của cánh sen, thiết lập sự hài hoà giữa mái và sàn bởi một đối xứng ảo. Cùng với ao hình vuông phía dưới có thể là biểu tượng cho đất (trời tròn, đất vuông), ngôi chùa như vươn lên cái ý niệm cao cả: Lòng nhân ái soi tỏ thế gian. Khối kiến trúc gỗ đá được phù trợ bởi cảnh quan, có ao, có cây cối đã tạo nên sự gần gũi, tinh khiết mà vẫn thanh lịch. Cảm giác thanh cao của kiến trúc như chia xẻ, hoà đồng với trời nước, và màu xanh của cây lá khiến

con người rũ sạch ưu phiền, đạt tới sự trong sáng của tâm hồn như nhà sư Huyền Quang (1254-1334) dưới thời Trần đã viết:

Vạn duyên bất nhiễu thành giã tục
Bán điểm vô ưu nhãn phóng khoan.

Tạm dịch:

Mối duyên chẳng bợn, ngăn lòng tục,
Phiền nhiễu khuấy lâng, rộng nhãn quang.

Chùa Một Cột đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 28.4.1962.

62. CHÙA MỸ QUANG (LINH QUANG TỰ)

Chùa Mỹ Quang có tên chữ là Linh Quang tự còn gọi là chùa Am, thuộc ngõ Chợ Khâm Thiên, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Căn cứ vào tấm bia "Bi kí lưu truyền" khắc năm thứ 28, niên hiệu Cảnh Hưng (1767), chùa được mở mang vào thế kỉ XVIII. Từ đó đến nay chùa được trùng tu, sửa chữa nhiều lần: Ở hạ điện thượng lương đề ngày 20.10.1936, ở trung điện thượng lương ghi tháng 2 năm 1936.

Chùa gồm có tam quan, toà tam bảo, nhà tổ, nhà ngang, sân gạch, vườn, hồ nước. Chùa quay về

hướng đông nam. Toà tam bảo hình chuôi vồ, tiền đường 3 gian làm kiểu "dầu hồi bít đốc", hậu cung 2 gian.

Trải qua cuộc chiến năm Kỷ Dậu (1789) tại khu vực gò Đống Đa, trận ném bom B52 huỷ diệt của Mĩ năm 1972, chùa đã bị phá huỷ nhiều. Nhân dân địa phương, tín đồ đã thu nhặt các hiện vật và sửa sang lại. Trong chùa hiện nay vẫn còn một số tượng, bia, đồ tự khí niên đại thế kỉ XVIII.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

63. CHÙA NAM DƯ HẠ (THIÊN PHÚC TỰ)

Chùa Nam Dư thuộc xã Trần Phú, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 20km về phía nam, đi theo quốc lộ số 1.

Chùa có quy mô kiến trúc khá lớn, gồm tam quan, chùa chính, 2 dãy hành lang, điện thờ Mẫu, nhà Tổ.

Tam quan xây bằng gạch, cửa chính dùng làm gác chuông. Hai cột trụ chính đắp cao bằng đỉnh gác chuông, đỉnh cột trụ đắp hình búp sen. Mái gác chuông xây 2 tầng 8 mái, các đầu đao cong vút, mỗi đầu đao là 1 con rồng. Trên bờ nóc đắp nổi

hình đôi nghê chầu mặt nguyệt. Hai bên gác chuông là 2 cổng nhỏ; nay mất một cổng, cũng xây 2 tầng 8 mái nhưng đơn giản.

Phật điện hình chữ "đinh" xây kiểu "tường hồi bít đốc", mái lợp ngói mũi hài. Phật điện gồm 3 gian tiền tế, 2 gian hậu cung, kiến trúc kiểu vì kèo gỗ "thượng giường hạ kẻ", bào trơn đóng bén. Các đầu đốc có kèo cổ ngỗng cong với xà nách, vì này chỉ có đôi nghê đội quá giang, không có đầu đốc. Bảy hiên với 6 hàng cột đều chạm tứ quý. Hai đầu hiên có 2 tượng Hộ Pháp. Ba gian tiền tế được dựng bằng các cột gỗ hình vuông, cao 5m.

Phía sau Phật điện là toà nhà thờ Mẫu, nhà Tổ, kiến trúc tương tự Phật điện nhưng mái nhà thấp hơn.

Hai bên chùa là hai dãy hành lang mỗi bên 7 gian, dùng làm nơi tiếp khách, chỗ ở. Sau chùa một vườn thấp gồm 8 ngọn ẩn hiện giữa lùm cây làm tăng sự tĩnh mịch của ngôi chùa làng cổ kính.

Hiện nay chùa còn lưu giữ được gần 52 pho tượng Phật có niên đại khác nhau của thế kỉ XVIII - XIX. Ngoài ra còn 4 tượng Tổ, 3 tượng Mẫu, 4 tượng thị giả; chùa có 13 bức hoành, 6 đôi câu đối, 6 bia đá, nhiều lọ bình, gốm, sứ.

Chùa Nam Dư Hạ mang những vẻ đẹp cổ truyền, có phong cách nghệ thuật giống những ngôi chùa nổi tiếng: Kim Liên, Trăm Gian, Nghi

Tàm. Nghệ thuật tạo tác những hiện vật, đồ thờ cúng mang giá trị đặc biệt, có sức thuyết phục cao. Sự tồn tại của di tích đánh dấu sự tồn tại của một làng cổ quanh kinh thành Thăng Long xưa.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1990.

64. CHÙA NAM DƯ THƯỢNG (NGHIÊM THẮNG TỰ)

Chùa Nam Dư Thượng ở thôn Nam Dư Thượng, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 20km về phía nam bên bờ phải sông Hồng.

Chùa thờ Phật và hai người phụ nữ có công lao là: Lê gia hoàng thái hậu Trương Thị Niếu, nguyên soái thống quốc chính Thanh Đô Vương Trịnh Tráng vương phi chánh cung Nguyễn Thị Ngọc Tú. Hoàng thái hậu là người trung thành với nhà Lê, bị quân Mạc đuổi theo lật thuyền giết chết. Chánh cung Nguyễn Thị Ngọc Tú có công bỏ tiền của ra thuê nhân công quai đê lấn bãi sông Hồng có trên 200 mẫu ruộng cho dân cày cấy. Bà cũng là người bỏ tiền của xây dựng ngôi chùa này năm 1622.

Chùa hiện nay quay về hướng tây nam, gồm

tam quan, sân, chùa chính, nhà Mẫu, ống muống, hậu cung, nhà tổ, tăng phòng, bếp. Chùa còn giữ 2 bản sắc phong và 3 vị hợp phong, hơn 40 pho tượng các loại, 4 long ngai, bài vị, 1 kiệu võng, 16 hoành phi, 10 đôi câu đối, 1 khánh đá không chữ, 1 bia đá niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628), 1 chuông đồng.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

65. CHÙA NAM ĐỒNG (CÀN AN TỰ)

Chùa Nam Đồng còn có tên là chùa Càn An, thuộc phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo tấm bia niên hiệu Vĩnh Tộ 3 (1621) thì chùa được xây lại năm 1612. Tấm bia Chính Hoà 18 cũng ghi nội dung sửa sang thượng điện, tiền đường v. v...

Tam quan chùa xây kiểu nghi môn, cửa giữa có 2 tầng với lớp mái giả bằng vôi vữa. Hai bức tường nối với tả hữu nghi môn cũng có mái giả bằng vôi vữa, cửa bịt kín.

Tiền đường có 7 gian, xây kiểu tường hồi bít đốc, vì kèo kiểu giá chiêng. Mặt ngoài tiền đường có mái hiên rộng đè lên kẻ cong cổ ngỗng ăn qua mộng cột quân. Phần trang trí tập trung ở hệ thống kẻ chạm với hình lão cúc hoá long đội cuốn

thư. Cửa võng chạm tứ linh trổ thủng trên nền hoa sen và mây cuốn rồng chầu mặt trời.

Ở Phật điện, đáng lưu ý nhất là các pho tượng Tam Thế, nhục khối nổi cao, mặt phúc hậu. Đài sen chạm khắc tỉ mỉ hoa cúc, sen và vân xoắn, thân bệ tượng chạm vân xoắn cách điệu và long mã đang phi trên dòng đại thuỷ. Pho Quan Âm và Đại Thế Chí tạc trong thế đang đứng, đầu đội mũ tì lư, trên nền cúc mãn khai, tượng dáng tự nhiên, thuần hậu. Ngoài ra chùa còn có 5 bộ cửa võng rất trau chuốt và một cỗ kiệu, đều sơn son thếp vàng, mang phong cách cuối thế kỉ XVIII.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

66. CHÙA NÀNH (PHÁP VÂN TỰ)

Chùa Nành còn có tên chữ là Pháp Vân tự thuộc xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Chùa cách trung tâm thành phố khoảng 17km về phía đông bắc. Đi qua cầu Chương Dương, cầu Chui, cầu Đuống, đến thị trấn Yên Viên, rẽ tay phải khoảng 2 km là đến làng và chùa.

Tương truyền chùa được xây dựng từ đời nhà Lý. Hiện nay chùa còn quy mô khá lớn: Gồm thuỷ đình, tam quan, tiền đường, nhà cầu, tam bảo, tả

vu, hữu vu, nhà tổ, điện Mẫu, khu phu. Trải qua nhiều lần trùng tu, kiến trúc trong chùa chủ yếu mang phong cách thời Nguyễn. Đáng chú ý trong chùa còn nhiều di vật quý: Bộ tượng pháp của chùa rất phong phú có gần như đầy đủ các tượng Phật ở các ngôi chùa khác trên đất nước ta. Trong đó bộ Tam Thế vừa có giá trị nghệ thuật cao vừa có niên đại sớm (thế kỉ XVI). Chùa còn giữ được nhiều bia đá, niên đại sớm (từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XX). Chuông đồng đúc năm 1653, khánh đồng đúc năm 1733. Bên cạnh hệ thống tượng Phật, chùa Nành còn có tượng bà Nành, dấu tích của sự du nhập Phật giáo vào nước ta.

Chùa được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

67. CHÙA NỀN (ĐẢN CƠ TỰ)

Chùa cách Ngã Tư Sở 500m, ở phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chùa Nền còn có tên chữ là Đản Cơ tự và Cổ Sơn tự. Nguyên trước là đền thờ song thân của nhà sư Từ Đạo Hạnh. Tương truyền vị trí của nền làm trên nền nhà của Từ Đạo Hạnh, khi Từ Đạo Hạnh trở thành nhà sư nổi tiếng thì đền trở thành chùa.

Chùa Nền gồm có tiền đường và thượng điện

theo hình chữ "đinh". Phía sau có nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà vọng và tịnh xá. Kiến trúc chùa đơn giản, trên các bức cốn của chùa chính và nhà tổ được chạm khắc hổ phù, hoa lá cách điệu. Chùa còn giữ được khám thờ chạm thủng đề tài tứ linh của thế kỉ XVII. Ngoài các pho tượng Phật, chùa Nền còn có tượng Từ Đạo Hạnh và song thân.

Chùa Nền cùng với chùa Láng và đình Ứng Thiên gắn bó với việc thành lập kinh đô Thăng Long từ thời Lý.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

68. CHÙA NGA MY

Chùa Nga My thuộc phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Tương truyền chùa Nga My thời xưa được xây dựng to lớn. Căn cứ vào bia đá còn lưu giữ tại chùa thì chùa đã được trùng tu lớn vào năm Hồng Đức 28 (1479), gồm có tiền đường, nhà thiêu hương và thượng điện. Chùa đã qua tu sửa nhiều lần và bị phá huỷ (trong chiến tranh). Hiện nay chùa đã được xây dựng lại nhỏ hơn trước. Chùa có gác chuông 8 mái, khá đẹp, có phong cách kiến trúc thời Nguyễn.

Hệ thống tượng Phật khá đầy đủ được tạo tác

thế kỉ XIX (Hậu Lê và đầu Nguyễn), có pho tượng A Di Đà với phong cách nghệ thuật thế kỉ XVII - XVIII, pho tượng Tam Thế thuộc thế kỉ XIX. Các tượng và đồ thờ tự đều có giá trị.

Chùa Nga My (và đình Hoàng Mai) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.2.1994.

69. CHÙA NGỌC HỒ (NGỌC HỒ TỰ)

Chùa Ngọc Hồ thuộc phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chùa Ngọc Hồ có tên chữ là Ngọc Hồ tự hoặc gọi là chùa Bà Ngô, là người đã có công đức tu bổ chùa.

Chùa thờ Phật, Lê Thánh Tông (người có nhiều công lớn trong lịch sử dân tộc) và bà Ngô.

Chùa gồm có tam quan, gác chuông, sân, toà tam bảo gồm tiền đường và hậu cung. Trên kiến trúc trạm lộng, bong kênh. Nhà tổ có 8 gian, điện Mẫu và đền. Di tích được xây dựng từ rất sớm, đã qua nhiều lần trùng tu. Trong di tích còn nhiều hiện vật có giá trị như 35 pho tượng trên chùa chính là: Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn. Tuyết Sơn, Di Lặc, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, toà Cửu Long, Thập

Điện... Chùa còn có tượng bà Ngô, tượng Lê Thánh Tông, tượng Mẫu, tượng Đức thánh Trần, Yết Kiêu, Dã Tượng. Chùa còn giữ được cửa võng, y môn, khám thờ, ngựa thờ, chuông đồng, bia đá, hoành phi câu đối.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 18.1.1993.

70. CHÙA NGỌC HỒI (NGỌC HỒI TỰ)

Chùa Ngọc Hồi ở làng Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 17 km về phía nam, đi dọc theo quốc lộ số 1.

Tương truyền đời Trần ở Ngọc Hồi có Bảo Công và 2 nàng công chúa cùng nhân dân hưởng ứng vương triều, tham gia cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông, sau được tôn làm thành hoàng làng. Chùa Ngọc Hồi có lẽ được xây dựng vào thời gian đó. Sau chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa (1789) bị chiến tranh tàn phá, chùa được phục hồi tôn tạo vào đời Nguyễn.

Chùa hiện nay được dựng trên một khoảng đất rộng ven sông Tô Lịch gần đường quốc lộ 1. Tam quan chùa đã bị bom Mĩ phá hoại, hiện còn toà

tam bảo nằm theo hướng tây nam. Toà tam bảo hình chuôi vồ gồm tiền đường, thiêu hương và thượng điện.

Trong chùa hiện có 42 pho tượng, 2 phù điêu, phần lớn là tượng thế kỉ XVIII - XIX, 1 quả chuông "Ngọc Hồi tự chung", 6 tấm bia đá, 2 bia chữ Hán, 4 bia chữ quốc ngữ, 3 đôi câu đối, 4 bức hoành phi và nhiều đồ tự khí. Trong thời kì cách mạng và kháng chiến chống Pháp chùa còn là nơi hoạt động của chi bộ đảng, nơi che giấu, ẩn nấp của các đồng chí đảng viên, cán bộ Việt Minh.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 9.1.1990.

71. CHÙA NGỌC QUAN

Chùa Ngọc Quan còn gọi là chùa Cót, thuộc thôn Hạ Yên Quyết, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Chùa thờ Phật.

Chùa dựng vào khoảng thời Lê Trung Hưng, đến đời Tây Sơn có trùng tu sửa chữa, đúc chuông đồng. Sang thời Nguyễn lại sửa hành lang, tam bảo, dựng lại gác chuông và toà hậu điện, hai dãy hành lang, nhà Tổ, nhà Mẫu.

Hiện nay chùa gồm có tam quan, toà tam bảo

được xây dựng kiểu chữ đinh gồm tiền đường và hậu cung.

Trang trí trên các cốn nách đề tài tứ linh, tứ quý; đầu dư chạm rồng. Chùa có các pho tượng Phật Đế Thích, Thích Ca Cửu Long, Thế Tôn, Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Thế Chí, Át Nan, Ca Diếp, Tam Thế, Hộ Pháp, Đức Ông, Quan Âm Thị Kính, Thổ Thần.

Chùa còn giữ được quả chuông đời Cảnh Thịnh 8 (1800) bia đá đời Dương Hoà 8 (1642), hoành phi, câu đối, bộ tam sự, bát hương, đồ gốm sứ, bát nhang, lộc bình, choé...

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 10.3.1994.

72. CHÙA NGỌC TRỤC (ĐẠI PHÚC TỰ)

Chùa Ngọc Trục có tên chữ là Đại Phúc tự, ở thôn Ngọc Trục, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Theo các tài liệu, hiện vật ở chùa, cho thấy chùa Đại Phúc được xây dựng từ khá lâu. Đến thế kỉ XVIII, chùa được tu bổ sửa lại. Chùa nằm trên một khu đất cao ráo giữa thôn. Kiến trúc gồm có cổng tam quan, phương đình, toà tam bảo, có mặt bằng hình chuôi vồ gồm tiền đường và hậu cung.

Tiền đường 5 gian 2 dĩ, hậu cung 2 gian. Hai bên tam bảo là hai dãy hành lang. Sau hậu cung là nhà Mẫu, nhà thờ Tổ.

Trong chùa còn lưu giữ được nhiều mảnh chạm khắc và 50 pho tượng có giá trị về kiến trúc và nghệ thuật.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

73. CHÙA NGŨ XÃ *
(THẦN QUANG TỰ)

Chùa Ngũ Xã ở số nhà 44 phố Ngũ Xã, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Hà Nội.

Chùa Ngũ Xã do những người thợ thủ công thuộc 5 xã huyện Siêu Loại tỉnh Bắc Ninh cùng nhau kéo ra kinh đô Thăng Long mở lò đúc đồng, xây dựng đình thờ ông tổ nghề đúc đồng và dựng chùa phục vụ cho tín ngưỡng. Chùa đã được xây dựng sau đình. Sau đó chùa đã bị hoả hoạn, năm 1949 dân lại xây dựng lại và đến năm 1951 mới hoàn thành... Kiến trúc của chùa có tam quan, chùa chính gồm 5 gian và điện thờ. Giữa điện chính có pho tượng A Di Đà cao 3,95m. Tượng được đúc vào khoảng năm 1950-1952. Tượng có tư thế ngồi bằng với những hình khối đơn giản mà hài

hoà. Riêng phần tượng ngồi cao 3,95m hai đầu gối cách nhau 3,60m, chu vi tượng 11,60m. Pho tượng nặng 10 tấn. Bệ của pho tượng ngồi là một toà sen có 96 cánh, đúc hết 1600kg đồng. Đây là một pho tượng có giá trị mĩ thuật cao của nghề thủ công đúc đồng Ngũ Xã.

Chùa còn lưu giữ được 16 bia đá dựng từ 1919 đến 1947.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 11.5.1993.

74. CHÙA NGUYÊN XÁ * (THANH LÂM TỰ)

Chùa Nguyên Xá, thuộc xã Phú Minh, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 20km về phía tây bắc.

Chùa Nguyên Xá, theo truyền thuyết, được xây dựng rất lâu đời. Thời Lê, Trịnh bị cướp phá, đến đời Tây Sơn được tu tạo, đúc chuông, tạc tượng, sửa sang thờ cúng. Quả chuông đúc niên hiệu Cảnh Thịnh 7 hiện vẫn còn ở chùa. Chùa quay hướng đông, có cổng, sân vườn, nhà ngang, điện Mẫu, vườn tháp, tam bảo. Tam bảo hình chuôi vồ gồm tiền đường 5 gian, thượng điện 3 gian. Chùa thờ Phật, trong chùa và miếu còn nhiều

di vật quí. Miếu Đồng Cổ Nguyên Xá qui mô rộng rãi bề thế hơn nhiều so với miếu Đồng Cổ Hà Nội. Miếu thờ thần Đồng Cổ, theo dã sử ở thời vua Hùng, thần đã giúp đánh giặc, đến đời Lý lại giúp nhà Lý dẹp giặc. Quốc sử cho biết thần Đồng Cổ là nơi chứng giám cho tấm lòng của tôi trung, con hiếu thảo qua nghi lễ minh thệ ở đền Đồng Cổ vào 4 tháng 4 âm lịch hàng năm. Thần được ghi danh: Đường cảnh thành hoàng giám thệ đại vương Đồng Cổ sơn thần.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 21.1.1989.

75. CHÙA NHÂN HOÀ * (PHÚC LÂM TỰ)

Chùa Nhân Hoà thuộc thôn Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Từ trung tâm thành phố đi theo đường số 1 đến thị trấn Văn Điển rẽ phải khoảng 5 km là đến di tích, hoặc đi vào đường Hà Đông rẽ qua Đại Kim cũng đến di tích được.

Chùa Nhân Hoà có tên là Phúc Lâm tự, được dựng trên khoảnh đất thoáng đãng, trước sau có cây cổ thụ, có tam quan cao đẹp. Chùa gồm có tam quan, hậu cung, nhà Mẫu, nhà thờ Tổ, nhà tăng và vườn tháp.

Kiến trúc chùa theo kiểu "nội công ngoại quốc". Chùa gồm 7 gian, với cột lim cao. Hậu cung nối với tiền đường. Cả tiền đường và hậu cung đều làm theo kiểu chồng giường, có bức cốn chạm rồng.

Chùa còn giữ được đầy đủ các tượng Phật, được tạo tác từ thời Lê và sau này, tổng cộng 41 pho, trong đó có nhiều pho lớn và đẹp.

Chùa còn giữ được nhiều đồ thờ tự có giá trị nghệ thuật bằng gỗ, sứ và đồng, ở chùa còn có bia đá, cây hương đá và 1 chuông, đó là những đồ vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

76. CHÙA NHỔN
(CÀN PHÚC TỰ)

Chùa Nhổn (nằm ngay cạnh chợ Nhổn) thuộc xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Chùa Nhổn có tên chữ là Càn Phúc tự. Kiến trúc của chùa bao gồm tiền đường, thượng điện, nhà tổ, nhà hậu. Tiền đường gồm 5 gian, thượng điện 3 gian nối với gian giữa của tiền đường. Bộ vì mái kiểu "thượng chồng giường hạ kẻ bẩy". Các kết cấu gỗ chủ yếu bào trơn đóng bén hoặc chạm khắc

hoa lá đơn giản. Hệ thống tượng pháp của chùa khá phong phú và độc đáo. Đáng chú ý trong số tượng của chùa là bộ Di Đà Tam Tôn và Hoa Nghiêm Tam Thánh. Các pho tượng được tạc trong tư thế ngồi bán kiết già trên toà sen, áo với nhiều nếp mềm mại. Trên ngực, bụng, vai và mũ được chạm nổi các bông cúc mãn khai lớn hết sức cầu kì. Vẻ mặt các pho tượng từ bi tạo nên cảm giác ẩn chứa những sức mạnh siêu hình.

Chùa Nhổn ngoài hệ thống tượng pháp còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý như ngựa gỗ, chuông đồng...

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

77. CHÙA PHỔ GIÁC
(PHỔ GIÁC TỰ)

Chùa Phổ Giác nằm ở cuối phố Ngô Sĩ Liên, và chỉ cách đầu đường Quốc Tử Giám khoảng 30m, thuộc phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. Có người giải thích tên chùa Phổ Giác có nghĩa là phổ cập và giác ngộ Phật pháp cho các phật tử. Chùa còn có tên nữa là chùa Tầu, vì nơi đây trước vẫn là Tầu Voi, nơi huấn luyện các voi chiến của triều đình.

án. Tổng số tượng tròn ở chùa chính, nhà Mẫu, nhà tổ là 37 pho, 13 bia đá, 3 chuông đồng cùng nhiều đồ quý giá khác.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991.

78. CHÙA PHÚ THỊ
(ĐẠI DƯƠNG - SÙNG PHÚC TỰ)

Chùa Phú Thị ở thôn Phú Thị (còn gọi là làng Sủi) xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 15km về phía đông. Đi qua cầu Chương Dương, cầu Chui rẽ tay phải theo quốc lộ số 5, qua Trâu Quỳ khoảng 3km là đến di tích. Theo truyền thuyết, chùa Phú Thị được xây dựng từ rất sớm, vì năm 1066, nguyên phi Ỷ Lan đã về cầu tự tại chùa này. Khi mới xây chùa đã nổi tiếng là đẹp và đến sau khi nguyên phi Ỷ Lan về cầu tự lại cho tu sửa, tô điểm đẹp đẽ hơn.

Chùa đã được trùng tu nhiều lần, vào các năm 1633, 1636, 1701, 1821. Chùa được xây dựng cùng với đền và đình trên một khu đất cao rộng thành một cụm kiến trúc, thông với nhau bằng các cửa ngách nhỏ bên trong, chùa được xây sau đình, gồm 2 toà nhà song song với hậu cung đình. Toà tam

bảo hình chuôi vồ, gồm 5 gian tiền đường và 3 gian hậu cung.

Chùa có đầy đủ các tượng Phật, được tạo tác gần đây do chiến tranh đã tàn phá và làm hư hỏng.

Chùa (và đình, đền) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di.tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

79. CHÙA PHÚ XÁ
(PHÚC LÂM TỰ)

Chùa Phú Xá thuộc thôn Phú Xá Đoài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 35km về phía bắc. Đường đến di tích: qua cầu Chương Dương, cầu Chui, cầu Đuống, đến thị trấn Đông Anh, Phủ Lỗ, đến thị trấn Đa Phúc thì rẽ vào khoảng 3km.

Chùa có tam quan, toà tam bảo. Kiến trúc chùa theo hình chữ "công". Chùa còn giữ được những mảng chạm khắc trên gỗ các hoa dây thực vật, tứ linh và tứ quý. Hệ thống tượng Phật của chùa còn đầy đủ. Các pho tượng như Kim Cương, Đức Ông, Thánh Tăng, Khuyến Thiện, Trừng Ác, Cửu Long, Phạm Thiên, Đế Thích đều có phong cách mĩ thuật thế kỉ XIX.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông

tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16.11.1991.

80. CHÙA PHÚC HẬU (PHÚC THẮNG TỰ)

Chùa Phúc Hậu thuộc thôn Phúc Hậu, xã Dục Tú, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 30km về phía tây bắc.

Chùa Phúc Hậu được dựng bên phải đình Phúc Hậu, chùa được xây trên nền cao hơn nền đình nhưng quy mô kiến trúc nhỏ, có tường bao quanh. Chùa kiến trúc theo kiểu chữ "đinh". Tiền đường và thượng điện cùng có 3 gian 2 chái, 4 góc mái có đao cong đẹp. Các vì kèo theo kiểu quá giang, cột vuông bằng gạch, kiến trúc đơn giản. Sau tiền đường là một khoảng sân hẹp đến thượng điện được xây kiểu "bít đốc tay ngai", tường hậu xây kín, phía trước có kẻ hiên gác trụ xây, bên trong có vì kèo quá giang đỡ trụ và kèo suốt. Chùa có một số mảng chạm gỗ có giá trị mĩ thuật.

Tượng Phật trong chùa còn đầy đủ. Các pho tượng đều có niên đại tạo tác thế kỉ XIX.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.2.1994.

81. CHÙA PHÚC LÝ
(LIÊN PHÚC TỰ)

Chùa Phúc Lý thuộc xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 17km về phía tây - bắc. Đi đến di tích theo quốc lộ số 32 qua Cầu Giấy đến Cầu Diễn thì rẽ vào.

Chùa Phúc Lý trước đây có quy mô to lớn nhưng trong kháng chiến chống Pháp đã bị thực dân phá huỷ. Chùa hiện nay gồm thượng điện và nhà Mẫu. Kiến trúc chùa do làm lại sau này nên không có gì đặc sắc. Chùa còn lưu giữ được 15 pho tượng cổ có phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII - XIX, có 3 bức cửa võng chạm trổ hoa cúc, rồng và một chuông đồng cũ.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

82. CHÙA PHÙNG KHOANG
(THANH XUÂN TỰ)

Chùa có tên chữ là Thanh Xuân tự, hoặc gọi theo tên hành chính là chùa Phùng Khoang trên mảnh đất số 351 diện tích 5.880m^2. Di tích này thuộc phường Trung Văn, quận Thanh Xuân, Hà

Nội. Thời Lê gọi Phùng Quang thuộc xã Nhân Mục Môn, huyện Thanh Trì, trấn Sơn Nam Thượng. Năm 1723 cho lệ vào huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Thời Nguyễn đổi là xã Ngọc Trục, tổng Đại Mỗ phủ Hoài Đức tỉnh Hà Đông. Năm 1964 nhập vào huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Theo 2 tấm bia khắc năm Đồng Khánh 2 (1887) và Bảo Đại 19 (1944) thì bà Nguyễn Ngọc Nha công chúa đã tạo dựng ngôi chùa ở ven đường để thờ Phật. Bà cũng có công xin cho Phùng Khoang có 1 phiên chợ riêng vào ngày 28 tết hàng năm, do vậy chợ đó cũng có tên là chợ Chùa.

Tấm bia đá cổ nhất còn dựng ở chùa khắc năm Chính Hoà 13 (1692) đã nói: "Thường xem đất Phật ở trời Nam xứ nào cũng có. Duy chỉ có chùa Thanh Xuân, thôn Phùng Khoang, xã Nhân Mục là danh lam thắng cảnh lâu đời". Đến đời Tự Đức năm Đinh Sửu (1853) ông trưởng mục Nguyễn Huy Trâm cùng dân thôn dời chùa về phía nam thôn, tu tạo 5 gian chính đường, 5 gian bái đường, 3 gian tam quan, tất cả đều lợp ngói, xung quanh có tường luỹ. Nay chùa còn đủ tam quan, gác chuông, toà tam bảo, nhà Tổ, nhà khách, nhà Mẫu, nhà hậu và nhiều hiện vật, hoành phi câu đối thời Nguyễn, 24 pho tượng Phật, Tổ, Mẫu và tượng bà chúa là những tượng nghệ thuật khá tiêu biểu của thế kỉ XIX. Chùa có 6 tấm bia đá, 7 hoành phi, 3

chuông đồng lớn niên hiệu Gia Long 12 (1813), Tự Đức 31 (1878), Tự Đức 34 (1881).

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991.

83. CHÙA PHỤNG THÁNH (PHỤNG THÁNH TỰ)

Chùa Phụng Thánh hiện ở ngõ Cống Trắng, phố Khâm Thiên, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chùa Phụng Thánh cũng như làng Phụng Thánh được lý giải bằng truyền thuyết rất xưa liên quan đến vương triều Lý (1010-1225).

Theo truyền thuyết vào thế kỉ XII, dưới triều Lý, có một công chúa rất xinh đẹp, nàng quan tâm đến đời sống của nhân dân và phong cảnh đất nước. Một hôm nàng xin phép vua cha cho đi du ngoạn trên một chiếc thuyền. Khi con thuyền đưa nàng công chúa đến một chiếc hồ lớn thì gặp cơn giông, làm thuyền bị đắm chết. Nhà vua bèn sai quân lính vớt xác, nhưng công chúa đã làm nhiều điều thiện giúp dân nên được hoá Phật. Để tưởng nhớ công lao của nàng, dân quanh vùng đã chọn mảnh đất quanh hồ để xây miếu thờ. Sau đó dân làng lại đóng góp công sức xây dựng nên ba gian nhà gỗ ở phía sau miếu để thờ Phật. Đó là tiền thân của di tích chùa Phụng Thánh.

Sau một thời gian tồn tại lâu dài, đến thời Tây Sơn, di tích nằm trong khu vực chiến trường Đống Đa, nên chùa bị huỷ hoại. Sau cơn binh hoả, đến thời Nguyễn, chùa được phục hồi vào năm Ất Mão (1855) và năm Ất Sửu (1865). Đến đêm 26-12-1972 chùa bị bom B52 Mĩ phá sập khu chùa chính. Năm 1973 nhà sư Đàm Ánh trụ trì tại chùa đã tiến hành xây dựng lại di tích như hiện nay.

Di tích được dựng trên một khu đất bằng phẳng và có một khuôn viên rộng lớn bao quanh. Chùa quay mặt về hướng nam, trông ra hồ nước rộng. Trước đây, di tích bao gồm tam quan, chùa chính, nhà tổ, nhà ngang, sân gạch và khu vườn rộng bao quanh. Do sự phát triển dân cư, tam quan chùa không còn, nên lối vào chùa hiện nay là một lối nhỏ, cửa gỗ dẫn vào hành lang nhà tổ và nhà Mẫu.

Các bộ phận kiến trúc chùa Phụng Thánh được xếp đặt trên trục bắc - nam. Sau chùa chính là sân gạch vuông dẫn tới nhà Tổ, hai dãy dải vĩ nằm song song với hậu cung chùa và sân gạch tới hiên trước nhà Tổ.

Chùa chính thờ Phật, trong chùa lưu giữ 29 pho tượng tròn, trong số đó có 21 tượng hệ Phật điện, 8 pho tượng Mẫu, 2 quả chuông đồng, đồ gốm sứ, đồ gỗ, các bức đại tự, câu đối sơn son thếp vàng, bia đá.

Chùa vẫn bảo lưu được nhiều nét đẹp của kiến trúc truyền thống, đó là sự hài hoà giữa kiến trúc và cảnh quan, giữa các bộ phận kiến trúc với nhau. Các pho tượng cổ có giá trị là những tác phẩm nghệ thuật điển hình của thời Nguyễn.

Chùa được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16.11.1988.

84. CHÙA QUÁN LA *
(KHAI NGUYÊN TỰ)

Chùa Quán La thuộc thôn Quán La, xã Xuân La, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Chùa cũng có tên là chùa Hang, vì ở đây có một hang cổ. Theo sách "Việt Điện u linh tập" của Lý Tế Xuyên thì chùa và quán được xây dựng từ niên hiệu Khai Nguyên đời Đường (715). Đến năm Thiên Long đời Trần (1258) thiền sư Văn Thao dựng lại thành chùa thờ Phật, tăng ni và phật tử các nơi đến lễ Phật và ngoạn cảnh rất đông.

Chùa có tam bảo, nhà Mẫu và nhà bia. Toà tam bảo hình chuôi vồ có tiền đường và thượng điện. Tiền đường gồm 5 gian xây kiểu "tường hồi bít đốc". Thượng điện gồm 3 gian. Chùa còn lưu giữ được những mảnh chạm khắc cổ thế kỉ XIX. Hệ thống tượng Phật đầy đủ, mới xen cũ.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 31.1.1992.

85. CHÙA QUÁN SỨ

Chùa Quán Sứ ở thôn An Tập, huyện Thọ Xương, nay là số nhà 73 phố Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vào khoảng thời Trần Dụ Tông (1341-1369), ở cạnh khu vực này có nhà công quán của triều đình dùng để đón tiếp sứ giả của các nước ngoài như Chiêm Thành, Vạn Tượng, Nam Chưởng (Lào và bắc Lào hiện nay). Các sứ thần đều theo đạo Phật nên ở cạnh công quán có lập một ngôi chùa để các sứ thần đến lễ Phật, vì thế nên chùa có tên là chùa Quán Sứ. Về sau nhà công quán bị huỷ bỏ nhưng ngôi chùa vẫn còn được giữ lại.

Trong chùa ở tiền đường thờ Phật, hậu đường thờ quốc sư triều Lý là thiền sư Không Lộ... Chùa có 12 bia đá, theo bia "Quán Sứ tự công đức bi ký" dựng năm Ất Mão (1855) do tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1838), đốc học Thanh Hoá Lê Hy Vĩnh soạn thì: Vào đầu triều Gia Long, quân lính đóng ở đồn Hậu Quân ở cạnh chùa, nhờ có phó tướng Vĩnh Tài lưu tâm đến đạo Phật nên chùa không bị phá huỷ. Đến năm 1822 chùa được sửa sang làm chỗ lễ bái cầu

đạo cho quân nhân. Sau lính rút đi, khu đất trống được trả lại cho dân làng sở tại. Nhà sư Thanh Hương đến trụ trì, làm hành lang, đúc tượng, đúc chuông. Học trò là Văn Nghiêm kế nghiệp, khuyến hoá mười phương, tu bổ những chỗ hư hỏng, tô tượng và đắp thêm 27 pho nữa.

Đến năm 1934, hội Phật giáo Bắc Kỳ lấy chùa làm hội quán. Năm 1942, Chùa được xây lại theo quy mô kiến trúc và trang trí nội thất như ta thấy ngày nay. Năm 1958, hội Phật giáo thống nhất Việt Nam được thành lập, đã lấy chùa Quán Sứ làm trụ sở.

86. CHÙA QUANG MINH
(QUANG MINH TỰ)

Chùa Quang Minh hiện nay thuộc số nhà 13, phố 224, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo tư liệu hiện còn như 3 tấm bia "Tạo tự bi kí", "Kỷ niệm bi kí" và "Hậu Phật bi kí", thì chùa trước kia (thời Thành Thái 1893) ở thôn Văn Tân (phố Sinh Từ, nay là phố Nguyễn Khuyến), đến năm 1908 (Duy Tân 2), nhận thấy chùa cũ ở đất chật khó có thể làm mới quy mô "khai quang nhật nguyệt" nên nhà sư trụ trì ở đây đã chuyển đến chỗ hiện nay. Cũng như những ngôi chùa khác,

chùa Quang Minh thờ các chư vị Phật, song cạnh đó còn có điện thờ Mẫu.

Chùa Quang Minh gồm một số lớp kiến trúc: Ngoài cùng là tam quan xây bằng gạch, tiếp đến là tiền đường nối với tam bảo thành hình chữ đinh, cạnh đó có điện Mẫu và nhà Tổ.

Kiến trúc toà tiền đường bộ có vì nóc làm kiểu giá chiêng, tiếp đến phần cốn nách kiểu chồng giường nằm giữa cột cái và cột quân và giữa cột quân với cột hiên được liên kết bằng chiếc kẻ. Phần chuôi vồ kết cấu giản đơn theo kiểu giá chiêng. Ở toà này không có trang trí gì, cấu kiện được bào trơn đóng bén. Nếp nhà Tổ và điện Mẫu có mặt bằng chữ đinh, kiến trúc đơn giản bào trơn đóng bén, không chạm khắc gì. Chùa có nhiều tượng Phật. Đáng chú ý là bộ Di Đà Tam Tôn mang dấu ấn nghệ thuật thời Lê Trung Hưng. Ngoài ra các tượng khác đều được tạo tác dưới thời Nguyễn. Chùa còn có vài bộ cửa võng, khám thờ, y môn, hoành phi và 13 tấm bia.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

87. CHÙA QUẢNG BÁ (HOÀNG ÂN TỰ)

Chùa Quảng Bá thuộc xã Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Chùa Quảng Bá là một ngôi chùa được xây dựng từ lâu đời. Văn bia ghi tên cũ của chùa là Long Ân, do công chúa tiền triều tên huý Ngọc Tú dựng nên, vào năm Mậu Thìn đời vua Lê Vĩnh Tộ (1628). Đời vua Minh Mạng năm thứ hai, Thánh tổ đổi tên là Sùng Ân, đời Thiệu Trị 2 đổi tên là Hoàng Ân và hiện nay mang tên "Hoàng Ân tự".

Hiện tại ở chùa chưa tìm được dấu vết khởi dựng từ xa xưa. Căn cứ vào tấm bia có niên hiệu Vĩnh Trị 2 nói rằng chùa xây dựng năm 1628. Cùng với kiểu dáng kiến trúc, nghệ thuật tạc tượng, hoa văn trang trí, ta có thể biết chùa được xây dựng vào thế kỉ XVII. Chùa được tu sửa lớn vào những năm 1844, 1923.

Chùa Quảng Bá do các thiền sư thuộc thiền phái Tào Động trụ trì.

Chùa Quảng Bá gồm có: vườn, chùa chính, nhà Mẫu, hành lang, tăng phòng, nhà tổ, gác, khu phụ, vườn tháp.

Chùa chính (tiền đường và hậu cung) gồm 5 gian, lợp ngói ta, bờ nóc và bờ dải chạy thẳng, chính giữa đắp hổ phù đội mặt trời. Trước hiên là hai cột trụ biểu, trên nóc đắp hình búp sen. Kiến trúc chùa chủ yếu làm theo lối bào trơn đóng bén với hình thức chồng giường con nhị kèo ngồi xà nách. Gian giữa có hệ thống cửa bức bàn. Các mảng chạm kĩ lưỡng với những mảnh chạm điển

hình của Huế. Nền chùa và hậu cung lát gạch Bát Tràng. Hậu cung 3 gian xây liền vào tiền đường, tạo cho mặt chùa chính có dạng chuôi vồ. Nhà Mẫu, nhà khách, nhà tổ kết cấu đơn giản, vừa phải, không rườm rà.

Chùa Quảng Bá còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý. Gồm có chuông đồng (quả chuông lớn cao 1,50 mét, đường kính 0,80m đúc thời vua Lê Hiển Tông (1743). Vai chuông khắc 4 chữ nổi "Long Ân tự chung". Thân chuông chia làm 4 múi, mỗi múi có 3 tượng nổi, cộng có 12 tượng tiêu biểu cho 12 tháng trong một năm. Chuông được treo ở góc phải nhà đại bái); 33 tấm bia từ thế kỉ XIX đến thế kỉ XX; 30 pho tượng có niên đại từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XX. Hệ thống tượng tròn của chùa khá đầy đủ với những pho tượng có giá trị nghệ thuật cao, như: Quan Âm Nam Hải tạc vào thế kỉ XVII-XVIII. Tượng Di Lặc là một trong những tượng đẹp nhất của chùa, tượng ngồi tự nhiên, nét mặt tươi cười hoan hỉ, v.v...

Vườn tháp của chùa là nơi an táng các vị hoà thượng. Đặc biệt có tháp của hoà thượng Phạm Ngọc Đạt, hiệu Bình Lượng Giác Minh, viên tịch 3-1968 tại Hà Nội, là ân nhân của Hồ Chủ Tịch khi người còn hoạt động bí mật ở Thái Lan. Trong thời kì kháng chiến chống Pháp, chùa là cơ sở cách mạng, nhà tổ còn dấu vết của hầm bí mật, gác cao

của nhà chùa là địa điểm quan sát rất thuận lợi trong những lần cán bộ hội họp, các nhà sư hết lòng giúp đỡ cán bộ.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991

88. CHÙA QUỲNH ĐÔ *
(BẠCH MINH TỰ)

Chùa Quỳnh Đô thuộc thôn Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 12km về phía tây nam. Đường đi theo Quốc lộ số 1, đến thị trấn Văn Điển, rẽ tay phải chừng 2km là đến di tích.

Chùa Quỳnh Đô được xây dựng khá lâu đời, trên một khu đất cao nhìn ra hướng đông nam. Chùa có tam quan, toà tam bảo, nhà khách và nhà Tổ. Toà tam bảo có một nhà mặt bằng hình chuôi vồ. Tiền đường gồm 5 gian, thượng điện gồm 3 gian. Chùa Quỳnh Đô còn giữ được nhiều mảng chạm khắc và một số di vật mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII - XIX. Hệ thống tượng Phật đầy đủ, một số được tạc vào thế kỉ XIX.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.9.1989.

89. CHÙA SEN HỒ * (VẠN XUÂN TỰ)

Chùa Sen Hồ ở làng Sen Hồ, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 20km về phía đông bắc. Đi qua cầu Chương Dương, đến cầu Chui, rẽ tay phải theo đường số 5, đến Phú Thị, rẽ trái khoảng 5km là đến cụm di tích.

Chùa Vạn Xuân toạ lạc ngay sát cạnh bên phải của ngôi nghè. Chùa có quy mô nhỏ, xinh xắn, kiến trúc kiểu chữ đinh. Trước tiền đường là một sân gạch nhỏ, sát phía ngoài của sân là cây hương đá thời Lê Trung Hưng (thế kỉ XVIII).

Nhà tiền đường xây theo kiểu "tường hồi bít đốc tay ngai". Phía trước của đầu tường hồi xây 2 trụ biểu cao gần ngang với nóc mái. Trụ biểu cũng như các kiến trúc cổ khác, hình vuông, trên đỉnh có đắp 4 chim phượng chụm đuôi vào nhau thành một trái dành. Chùa lợp ngói ta. Bờ nóc đắp dạng bờ đinh, chính giữa là một mảng tường nhỏ ghi tên chùa là "Vạn Xuân tự".

Kiến trúc chùa đơn giản hơn đình và nghè, phần lớn là bào trơn, bào xoi, không có chạm khắc cầu kì. Giá trị chủ yếu của chùa tập trung vào hệ thống tượng tròn, có khá nhiều tượng đẹp, kích thước lớn bằng người thật và đặt trên bệ cao dần từ ngoài vào trong. Các pho tượng Tam Thế, A Di

Đà, Thế Tôn, Quan Âm Nam Hải, Tứ Bồ Tát, Kim Đồng, Ngọc Nữ được tạo tác từ thời Lê Trung Hưng, số còn lại làm vào thời Nguyễn. Tất cả 39 pho tượng là một bộ sưu tập quý giá nhất của chùa.

Ngoài ra, chùa còn có một quả chuông đồng mang tên "Vạn Xuân tự chung", cao 1,13m, đường kính 0,48m, đúc năm 1845, tiếng kêu ấm và vang xa.

Chùa (và đình, nghè) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

90. CHÙA SỞ (PHÚC KHÁNH TỰ)

Chùa có tên chữ Phúc Khánh tự. Chùa hiện ở số nhà H171, tổ 1, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo truyền thuyết của dân làng thì chùa Sở được xây dựng từ cuối đời Trần do việc mở mang vùng ngoại vi thành Thăng Long, vào thời Lê sơ là nơi dạy dỗ, đào tạo các phật tử để tu thành chính quả. Về sau chùa Quán Sứ được dựng lên thì chùa Sở mất đi vị trí đào tạo tăng ni, phật tử.

Theo bài minh trên quả chuông đúc tại chùa đề năm 1796 thì chùa Sở, trại Thịnh Quang bỗng nhiên gặp cơn binh hoả, phật đài, tịnh xá, nền móng đổ nát. Có vị tăng đồ chùa Trấn Quốc đi qua,

được dân thôn ái mộ mời ở lại để trụ trì. Dân đã bỏ sức, cúng tiền, khuyến cáo thập phương hợp sức xây lại chùa. Năm Bính Thìn, đô đốc Trần Văn Lễ cúng thí của, đúc chuông to và pho tượng Cửu Long để làm sự tích truyền mãi đời đời.

Tam quan chùa Sở làm kiểu hai tầng, cửa giữa lớn, cửa hai bên nhỏ hơn, phía bên trên làm kiểu gác chuông. Hai bên tam quan xây hai trụ biểu, phía trên mỗi biểu đắp hình con sấu chầu vào nhau. Thân trụ trang trí ô hộc, đắp chữ Hán.

Qua tam quan đến sân chùa lát gạch và tam bảo. Tam bảo gồm có nhà tiền đường và hậu cung, kết cấu mặt bằng kiểu chuôi vồ.

Tiền đường 5 gian làm theo kiểu "đầu hồi bít đốc". Chính giữa bờ nóc đắp nổi một hình cuốn thư, bên kiếm, bên bút lông. Mặt bằng tiền đường theo kiểu 4 hàng chân, vì kết cấu kẻ chuyền giá chiêng. Các bức cốn nách trang trí chạm khắc tứ quý; hiện có 6 cột đá vuông, xung quanh chạm đề tài tứ quý.

Hậu cung 3 gian, vì làm kiểu chồng giường.

Nhà tổ 4 gian, vì làm kiểu kẻ chuyền.

Đáng chú ý trong chùa còn giữ được hiện vật rất quý là quả chuông đúc từ thời Tây Sơn, do đô đốc Trần Văn Lễ hiến. Hai mươi pho tượng trong chùa, có nhiều pho được làm từ thời Tây Sơn có giá trị cao trong kho tàng nghệ thuật Việt Nam. Bên

cạnh các pho tượng chùa, còn giữ được những hiện vật nghệ thuật giá trị như cửa võng, bia đá...

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16.11.1988.

91. CHÙA SÙNG PHÚC *(SÙNG KHÁNH TỰ)

Chùa Sùng Phúc thuộc xã Long Biên, quận Long Biên, ngoại thành Hà Nội. Qua cầu Chương Dương đi theo bờ đê sông Hồng về phía dưới khoảng 5km là đến di tích.

Chùa Sùng Phúc được xây dựng trên một khu đất cao, đẹp, các bộ phận kiến trúc theo quy hoạch tạo thành quần thể hoàn chỉnh, hợp lý, thanh u. tĩnh mịch của cửa thiền.

Chùa chính có kết cấu kiểu chữ đinh, bao gồm tiền đường, thiêu hương và thượng điện. Giống như các ngôi chùa được quy hoạch lại vào thời Nguyễn, toà thiêu hương và thượng điện của nhà chùa được nhập lại thành một nếp nhà dọc gắn với tiền đường. Các nếp nhà đó được xây dựng bao quanh để tạo ra không gian khép kín cho chùa.

Nhà tiền đường gồm 5 gian xây gạch, kiểu tường hồi bít đốc, tay ngai, mái lợp ngói ta. Chính giữa bờ nóc, có xây mảng tường ghi tên chùa "Sùng Phúc tự" bằng chữ Hán. Nền nhà trên cao hơn mặt sân 30cm, gian giữa để trống thông với thượng

điện. Các gian bên xây bệ thờ các nhân vật. Trên các xà đại trước bệ tượng được treo các hoành phi, y môn, cửa võng sơn son thếp vàng lộng lẫy.

Thượng điện gồm 4 gian, cấu trúc đơn giản, bào trơn, bào soi. Chỉ một số con giường, đầu kẻ có chạm nổi bong kênh văn mây, rồng lá. Giá trị chủ yếu về nghệ thuật điêu khắc ở chùa tập trung ở hệ thống tượng tròn được tạo tác từ thế kỉ XVIII - XIX. Tổng số có 26 pho, trong đó có các pho A Di Đà, Quan Âm Thế Chí, Quan Âm Chuẩn Đề, Thế Tôn, Văn Thù, Phổ Hiền có niên đại cuối thế kỉ XVIII, số còn lại là cuối thế kỉ XIX. Tượng Thích Ca ở trên cửa võng là một tác phẩm điêu khắc có giá trị cao. Tượng A Di Đà ngồi trên toà sen cũng là một tác phẩm đẹp của thế kỉ XVII-XVIII, được nhiều người ca ngợi.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 2.10.1991.

92. CHÙA SÙNG QUANG (SÙNG QUANG TỰ)

Chùa Sùng Quang thuộc xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Chùa Sùng Quang tương truyền do công chúa Minh Hiền, con vua Lý Thái Tổ, cúng tiền xây dựng, nhưng đến nay không còn dấu vết gì. Trong tấm bia ghi niên đại Cảnh Hưng thứ 6 (1745) ở chùa

thì người đứng ra xây dựng chùa lại là bà Ngô Thị Hậu, vợ một người họ Chu làm chánh tổng. Trải qua thời gian chùa đã được sửa chữa nhiều lần.

Chùa Sùng Quang được xây dựng tại xã Cổ Nhuế. Chùa quay hướng Tây. Ngoài cùng là tam quan tạo dựng kiểu nhà vuông hai tầng tám mái. Trang trí điêu khắc tập trung đậm đặc ở 16 cốn nách với đề tài tứ linh, tứ quý. Chùa chính gồm tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian và sau hết là nhà hậu quay hướng đông, nhà Tổ và điện thờ Mẫu.

Hệ thống tượng Phật của chùa gồm 30 pho, tiêu biểu là bộ Tam Thế, Quan Âm Chuẩn Đề và Bát Bộ Kim Cương. Tượng đều có niên đại thế kỉ XIX. Bia đá có 11 tấm, sớm nhất có niên đại Cảnh Hưng thứ 6 (1745). Đồ gỗ có rất nhiều, như: 10 câu đối, 15 bức hoành phi, một khám thờ và 2 kiệu đồ đồng, có 2 quả chuông niên đại Thành Thái và Duy Tân.

Với những mảng trang trí điêu khắc tiêu biểu ở tam quan và rất nhiều cổ vật quý, chùa Sùng Quang đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

93. CHÙA TÀM XÁ *(LINH ỨNG TỰ)

Chùa Tàm Xá thuộc thôn Tàm Xá, xã Tàm Xá, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Chùa cách trung tâm thành phố 30km về phía tây bắc.

Qua tấm bia mới tìm thấy thì chùa đã được xây dựng từ thế kỉ XVII và là nơi cảnh đẹp trong vùng. Chùa chính có mặt bằng xây dựng hình chữ đinh trên nền cao 40cm so với sân, xung quanh có tường vây kín. Tiền đường gồm 3 gian, các vì kèo kiểu quá giang, gian giữa chùa nối liền với thượng điện. Ngoài ra còn có nhà Tổ và nhà khách. Trong thượng điện được xây bệ cao, ở giữa để đặt tượng Phật. Dọc hai tường bên có bệ hẹp và lối đi trong khi hành lễ và chạy đàn. Về kiến trúc, chùa Linh Ứng rất đơn giản. Chùa có 40 pho tượng (trong đó có 10 pho tượng được làm từ thời Lê). Hầu hết tượng được tạo tác khá công phu, với nhiều nét dân gian và truyền thống điêu khắc Việt Nam. Chùa còn có bức võng chạm tứ linh (thế kỷ XIX), long ngai và một chuông đồng "Linh Ứng tự chung" cao 118cm, đúc thời Tự Đức. Chùa có một bia đá cao 1,60m, rộng 82cm, được tạo dựng từ cuối đời Lê, có nét nghệ thuật trang trí thời Lê.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 11.3.1992.

94. CHÙA TÀO SÁCH (TÀO SÁCH TỰ)

Chùa Tào Sách thuộc xã Nhật Tân, quận Tây Hồ, Hà Nội. Chùa Tào Sách có tên nôm là chùa thôn Nam theo cách gọi phân chia địa lý của xã

Nhật Tân gồm 4 thôn: Nhật Tân Bắc, Nhật Tân Đông, Nhật Tân Tây và Nhật Tân Nam.

Cũng như nhiều ngôi chùa khác, chùa Tào Sách là kiến trúc tôn giáo thờ Phật nằm trên một vùng mang nhiều dấu ấn lịch sử xa xưa. Niên đại khởi dựng ngôi chùa hiện nay chưa tìm thấy cứ liệu chính xác, nhưng theo dòng chữ khắc trên câu đối ở đài kỉ niệm thì chùa có thể làm vào thời Tiền Lê:

"Đài kỉ niệm thành năm Quý Tị, (1943)
Chùa Tào Sách sáng sủa Tiền Lê".

Và hàng chữ nữa được tạc trên bia thời Bảo Đại: "Hà Đông tỉnh, Hoàn Long huyện, thượng tổng Nhật Tân xã, Tào Sách tự - tự Tiền Lê chi sử kiến lập". Đáng lưu ý là chùa Tào Sách - sơn môn của thiền phái Tào Động, mà chốn tổ khai sơn là chùa Hồng Phúc (Hoè Nhai), cùng các sơn môn khác như chùa Quảng Bá, chùa Châu Long, chùa Phổ Giác, chùa Ngũ Xá (ở Gia Lâm), chùa Bồ Đề, chùa Mọc (chùa Quan Nhân), chùa Trung Kính, chùa Mễ Trì Thượng, chùa Quán La (Từ Liêm).

Chùa Tào Sách ngự trên dải đất cao, liền kề nước Hồ Tây. Chùa gồm một số công trình kiến trúc: Toà tiền đường và tam bảo có mặt bằng hình chữ đinh, đài kỉ niệm, nhà Mẫu, nhà tổ...

Toà tiền đường là kiến trúc có 6 hàng chân cột, xây kiểu tường hồi bít đốc. Bộ vì nóc kết cấu kiểu "giá chiêng kẻ ngồi", phần cốn cũng là kẻ ngồi.

Liên kết cột hiên và cột quan bằng chiếc kẻ chuyền tạo dáng cổ ngỗng. Phần chuôi vồ bộ vì kèo có kết cấu tương tự. Toà nhà này ít được trang trí, ngoại trừ một vài mô típ hoa lá cách điệu ở chiếc kẻ hiên và đầu bẩy, phong cách xây dựng thời Nguyễn.

Đài kỉ niệm là kiến trúc nhỏ xây kề tam bảo làm kiểu phương đình với 2 tầng 8 mái lối chồng diêm. Vật liệu cốt bằng gạch với mái giả ngói ống. Bộ vì này làm vào thời Bảo Đại (1927).

Nhà Mẫu và nhà tổ làm kiểu "tường hồi bít đốc". Kết cấu vì kèo đơn giản, chủ yếu là bào trơn, đóng bén, không có trang trí các cấu kiện.

Hiện vật còn lại của di tích khá phong phú với 29 tấm bia, sớm nhất mang niên hiệu Cảnh Hưng, số còn lại thời Nguyễn. Chùa còn giữ được một số tượng Phật, tượng Mẫu. Nhìn chung các pho tượng phần lớn có phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX-XX. Trong số đó 3 pho Tam Thế được làm nửa cuối thế kỉ XVIII là sớm hơn cả.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 23.7.1993.

95. CHÙA THÁI CAM * (TÂN KHAI LINH TỰ)

Chùa Thái Cam ở số nhà 44 phố Hàng Vải, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Chùa cũng có tên là Thái Can.

Theo bia "Bản tự chân chuyện bi ký" dựng năm 1845 thì chùa Thái Cam được xây dựng cùng với đình Thái Cam vào năm 1822, là năm thành lập thôn Tân Khai trên khu đất hoang ven đường phía đông thành cũ đời Lê. Chùa đã được tu sửa nhiều lần.

Chùa gồm tiền đường và hậu cung, có quy mô kiến trúc vừa phải cho một làng. Chùa có đầy đủ tượng Phật, ngoài ra có tượng Đức Thánh Trần Hưng Đạo để cùng thờ cúng.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

96. CHÙA THANH AM * (ĐỒNG LINH TỰ)

Chùa Thanh Am ở thôn Thanh Am, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, ngoại thành Hà Nội. Chùa cách trung tâm thành phố khoảng 8km về phía tây bắc. Đường đi qua cầu Chương Dương, cầu Chui.

Chùa Thanh Am được xây dựng từ khá lâu đời cùng với đình Thanh Am. Làng Thanh Am do Nguyễn Bỉnh Khiêm, khi làm quan ở kinh đô dưới triều Mạc, đã đưa con cháu và dân làng tới định cư ở đây và xây dựng thành. Lúc mới thành lập làng có tên là Hoa Am.

Chùa Thanh Am có tiền đường và hậu cung, nhà Tổ, đều đã được sửa chữa mới trong những năm gần đây. Chùa có đủ tượng Phật mang phong cách điêu khắc thế kỉ XIX và một quả chuông đúc năm Cảnh Thịnh nguyên niên (1793).

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

97. CHÙA THANH NHÀN

Chùa Thanh Nhàn có tên chữ là "Thanh Nhàn tự" ở phố Đê La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo tấm bia "Nghĩa Phê tạo đình bi kí" (Bài kí về việc dựng đình Nghĩa Phê) dựng năm Nhâm Thân, niên hiệu Chính Hoà 13 (1692), nay là trụ sở công an phường Ô Chợ Dừa, cho biết: "Đình Nghĩa Phê nằm ở giữa, phía phải đối diện chùa Thanh Nhàn, phía trái cao ngang Đàn Xã Tắc". Trên tấm bia trụ 4 mặt "Cao Sơn Hưng miếu" (miếu Cao Sơn và Tây Hưng) dựng ngày 5-5 âm lịch đời vua Chính Hoà (1680-1705) có đoạn: "Đình Đông Các bên hữu về phía Bạch Hổ, dãy núi bao bọc, đình cao ngang xấp xỉ chùa Thanh Nhàn". Như vậy vào khoảng thế kỉ XVII đã có chùa Thanh Nhàn. Sang

thế kỉ XVIII chùa bị hư hại, tướng quân họ Đô làm thái bảo triều Lê đã đứng ra sửa chữa chùa, hiện còn bia và tượng quan thái bảo ở chùa. Đầu thế kỉ XIX, năm 1810, tu sửa chùa, đúc chuông, năm 1895 chữa toà tam bảo, 1901 chữa toà hậu đường, năm 1946 sửa từ vũ. Chùa hiện nay còn toà tam bảo hình chuôi vồ, tiền đường 3 gian 2 chái, tượng Phật có giá trị. Trong chùa còn có 2 phù điêu chân dung 2 vị tướng dòng họ Đỗ có công tu sửa.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 21.1.1989.

98. CHÙA THÁNH CHÚA

Chùa gọi là Thánh Chúa hoặc Thánh Chủ ở thôn Hậu, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Chùa cách trung tâm thành phố khoảng 7km về phía tây, trên đường từ Hà Nội đi Sơn Tây. Chùa nằm giữa khuôn viên trường Đại học Sư phạm I (Đại học Quốc gia).

Chùa được xây dựng từ lâu. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư*, kỉ nhà Lý - Lý Thánh Tông, có chép rằng: "Vào năm Quý Mão (1064), vua Lý Thánh Tông bấy giờ xuân thì đã nhiều, tuổi 40, mà chưa có con trai nối dõi, vua sai chi hậu nội nhân Nguyễn Bông làm lễ cầu tự ở chùa Thánh Chúa, sau đó Ỷ Lan phu nhân có mang, sinh hoàng tử

Càn Đức, tức Lý Nhân Tông. Tương truyền rằng, vua cúng khấn, cầu tự khắp các chùa quán. Xa giá đến đâu, con trai, con gái đổ đến xem. Duy có người con gái đứng tựa trong bụi cỏ lau, vua trông thấy, gọi đưa vào cung, được vua yêu phong làm Ỷ Lan phu nhân. Lúc đó sư Đại Điên tu ở chùa Thánh Chúa, người có tài pháp thuật đã xui tên quân hầu Nguyễn Bông dùng pháp thuật đầu thai hoá. Bông nghe theo, nhưng việc bị phát giác, Nguyễn Bông bị điệu ra cánh đồng trước chùa chém đầu".

Ngày nay chùa có cảnh quan khang trang, thanh tịnh. Tam quan gạch xây hai tầng, tầng trên có 3 cửa tò vò treo chuông, khánh.

Chùa xây hình chữ đinh, tiền đường 7 gian, đầu hồi bít đốc, bộ vì nóc kiểu "chồng giường giá chiêng". Trên kiến trúc trang trí các hình rồng, phượng, hổ phù.

Chùa thờ Phật với hệ thống khá phong phú (77 pho) gồm cả tượng gỗ và tượng đất nung, trong đó có nhiều pho tượng phong cách thế kỉ XVII. Các hiện vật gỗ sơn son thếp vàng, chạm trổ tinh tế. Điện Mẫu còn một số pho tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX có giá trị cao. Trong chùa còn có cấc đồ thờ tự như hoành phi, câu đối, bia đá, chuông đồng phản ánh phong cách nghệ thuật của các thế kỉ XVII-XX.

Chùa Thánh Chúa còn nhiều viên gạch vồ lớn

giống như gạch vồ xây dựng Văn Miếu, rất có giá trị về mặt nghiên cứu.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1989.

99. CHÙA THIÊN NIÊN (TRÍCH SÀI)

Chùa Thiên Niên thuộc thôn Trích Sài, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Theo truyền thuyết chùa được xây dựng từ thời Lý Nam Đế (544-548) cho hai công chúa phụng lễ trụ trì. Dưới triều Lý, hai mùa xuân thu, chùa và miếu đều có lệ quốc tế, giao cho dân địa phương trông coi phụng thờ. Đến đời Lê Thánh Tông chia một nửa ruộng đất thôn Trích Sài cho các cung phi làm thái địa, hưởng hoa lợi, đặt tên là Thiên Niên trang, lập miếu và điện cho các cung phi ở đó phụng thờ. Nhân trước miếu có chùa 8 tháp bèn dời đến chỗ đất cao hơn ở phía trên Hồ Tây và dựng lại chùa. Vì trang này gọi là Thiên Niên trang, nên chùa cũng gọi là Thiên Niên tự để thờ Phật và tu hành. Cuối đời Lê có quan thái bảo Đà Quốc Công sửa lại chùa và cúng ruộng, nay còn bia. Đến niên hiệu Thành Thái 5 (1893) trở về sau dân làng mời nhà sư đến mở rộng phòng ở, sửa mới lại chùa, tô thêm tượng Phật, đúc lại chuông đồng.

Kiến trúc chùa gồm tam quan, sân, vườn, tam

bảo, nhà Mẫu, nhà Tổ, tăng phòng, bếp và vườn tháp. Tam quan vẫn giữ dáng vẻ xưa, cửa giữa chiếu thẳng vào tiền đường. Tiền đường là một nếp nhà 5 gian "đầu hồi bít đốc". Các vì làm kiểu "chồng giường giá chiêng", vì nóc trang trí hổ phù, rồng, hoa lá bằng thủ pháp chạm khắc. Thượng điện gồm 4 gian. Nhà Tổ trước đây 3 gian nay chỉ còn nền móng. Nhà Mẫu cũng mới làm, gồm 5 gian.

Chùa còn nhiều di vật có giá trị: 34 pho tượng tròn có niên đại từ thế kỉ XVIII đến XX, 6 hoành phi, 10 câu đối, 2 cửa võng, 2 nhang án, 1 khám gỗ, 5 ngai thờ, 1 chuông đồng, 1 lư hương đồng, 7 bia đá, bia đá có niên hiệu sớm nhất là Vĩnh Thịnh 5 (1709).

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 31.1.1992.

100. CHÙA THIÊN PHÚC (THIÊN PHÚC TỰ)

Chùa Thiên Phúc có tên là chùa An Trung, là tên gọi theo thôn An Trung, còn có tên là chùa Tây Cú. Sở dĩ dân gian gọi là chùa Tây Cú vì vào khoảng những năm 20 của thế kỉ XX có bà Nguyễn Thị Bốn, vợ một người Pháp đứng ra sửa chữa chùa, đền và đình An Trung. Chùa hiện ở số nhà 94 phố Hai Bà Trưng, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tài liệu thư tịch cũ không còn nên không xác định được niên đại cụ thể của lần xây dựng đầu tiên. Truyền thuyết ở địa phương kể rằng chùa và đền Lý Quốc Sư đã được đặt móng xây dựng cùng ngày. Những tư liệu đó gợi ý rằng chùa Thiên Phúc được xây dựng từ rất sớm. Bằng vào kiến trúc hiện còn chùa có thể được xây dựng vào thế kỉ XIX.

Chùa Thiên Phúc quay hướng nam với tam quan sát hè đường Hai Bà Trưng, tiếp đến là một sân nhỏ chạy tới chùa chính, hai bên là hai dãy nhà và điện thờ Mẫu.

Tam quan chùa được xây bằng gạch với 6 hàng cột trụ có khoảng cách không đều xung quanh, các cửa vào được xây gạch cuốn nối hai cột với nhau. Phần trên cùng cửa chính đắp nổi hình lưỡng long chầu nguyệt, bên dưới trang trí cuốn thư với 3 chữ Hán "Thiên Phúc tự". Qua tam quan là sân chùa lát gạch Bát Tràng, rộng 60 mét vuông, trên sân xây bồn hoa đắp giả sơn, chếch về phía trái là 3 am nhỏ để thờ thần. Hai bên là hai dãy nhà ngang song song với nhau.

Điện Thiên Phúc nằm theo hướng đông trông ra sân chùa, điện xây gạch, hai đầu bít đốc. Đền lợp ngói ta, bờ nóc đắp vữa kiểu bờ đinh, chính nóc mái bằng hình chữ đinh với 3 gian tiền tế, và 2 gian hậu cung. Các bộ vì làm kiểu "thượng giường hạ kẻ" bẩy hiên, sáu hàng cột.

Chùa chính gồm 5 gian tiền đường và hậu cung tạo thành hình chữ đinh. Chùa được xây bằng gạch, mái lợp ngói ta, các vì làm kiểu "thượng chồng giường giá chiêng hạ kẻ". Hai bộ vì gian giữa làm theo kiểu trốn hai cột cái, tạo không gian thoáng rộng chỗ tiền đường.

Trong toà tam bảo còn có một hệ thống tượng Phật và chư vị. Trong điện Mẫu đặt tượng Mẫu cùng cô, cậu. Các tượng được chế tác tinh xảo, sơn son thếp vàng lộng lẫy.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16.11.1988.

101. CHÙA THIÊN PHÚC (THIÊN PHÚC TỰ)

Chùa ở thôn Định Công Thượng, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Chùa cách trung tâm thành phố khoảng 13km về phía nam. Chùa thờ Phật và các môn đồ. Theo truyền thuyết và văn bia 1832 thì chùa có từ đời thượng cổ.

Chùa gồm tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà khách, nhà trai, vườn tháp. Tam bảo hình chuôi vồ, tiền đường 5 gian, vì kiểu thượng giường hạ kẻ. Hậu cung 3 gian, vì kiểu chồng giường. Kiến trúc: Chạm khắc tứ quý, tứ linh. Cửa võng chạm hình hoa lá, lưỡng long chầu nguyệt. Chùa còn nhiều di

vật đẹp như câu đối, hoành phi, tượng A Di Đà phát quang, Tam Thế, Văn Thù, Quan Âm, Ca Diếp, Quan Âm Chuẩn Đề, Thánh Hiền, Đức Ông, Thích Ca Sơ Sinh, Thập Điện, Ông Thiện, Ông Ác, phù điêu đá thế kỉ XVIII, chuông đồng, bộ tam sự... chùa còn tấm bia đá niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763).

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 20.7.1994.

102. CHÙA THIỀN QUANG, CHÙA QUANG HOA, CHÙA PHÁP HOA (THIỀN QUANG TỰ, QUANG HOA TỰ, PHÁP HOA TỰ)

Cụm di tích hồ Thiền Quang, chùa Thiền Quang, chùa Quang Hoa, chùa Pháp Hoa thuộc phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Theo tấm bia "Quang Hoa tự thập phương bi" hiện dựng ở chùa Quang Hoa thì chùa xưa vốn ở thôn Quang Hoa, phía tây thôn Thiền Quang (hai thôn này nằm trong công viên Lênin hiện nay). Tấm bia khắc năm thứ 12 niên hiệu Tự Đức (1860) ghi việc dân làng Pháp Hoa góp tiền của dựng chùa vào năm 1860. Khoảng 1933-1934 thực dân Pháp đã dời 3 làng Quang Hoa, Pháp Hoa, Thiền Quang đi nơi khác để mở đường và quy định cho dân các làng dời chuyển về vị trí hiện nay.

Chùa Quang Hoa quay về hướng nam, có tam quan, tam bảo hình chuôi vồ, gồm tiền đường 7 gian, hậu cung 5 gian, nhà tổ 10 gian, hai dãy nhà ngang, mỗi dãy 10 gian, vườn tháp.

Chùa Thiền Quang nằm bên trái chùa Quang Hoa, ở phía sau là chùa Pháp Hoa. Toà tam bảo 5 gian, hậu cung 3 gian, bên phải là nhà khách, bên trái có bếp, sau cùng là nhà Mẫu, nhà nghỉ và khu vườn tháp có 2 tháp nhỏ.

Chùa Pháp Hoa ở phía sau chùa Thiền Quang có tiền đường 3 gian, thượng điện 3 gian, mặt bằng hình chuôi vồ, chùa nhỏ, chật hẹp.

Các chùa bảo tồn được nhiều di vật, tượng cổ mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX có giá trị. Các ngôi chùa kề nhau trên bờ hồ Thiền Quang từ lâu đã là nơi văn cảnh nghỉ mát của người Hà Nội.

Cụm di tích đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích thắng cảnh ngày 6.11.1989.

103. CHÙA THÔN NHA * (CỔ LINH TỰ)

Chùa Thôn Nha thuộc thôn Nha, phường Long Biên, quận Long Biên, ngoại thành Hà Nội. Qua cầu Chương Dương đi theo bờ đê sông Hồng về phía dưới khoảng 5km sẽ đến di tích.

Chùa thôn Nha còn có tên gọi là chùa Cổ Linh. Chùa được xây dựng trên một khu đất cao, quay mặt về hướng bắc. Kiến trúc chùa theo kiểu chữ "đinh" gồm tiền đường, thiêu hương, thượng điện. Thiêu hương và thượng điện được nối liền thành một nếp nhà dọc gắn với tiền đường. Bao quanh các nếp nhà có tường gạch.

Nhà tiền đường gồm 5 gian 2 dĩ. Tiền tế là một nhà gạch 7 gian, đều được xây kiểu "tường hồi bít đốc tay ngai". Kết cấu các vì kèo chính "thượng chồng giường giá chuyền hạ kẻ", các vì bên có dạng "chồng giường bẩy hiên", những vì hồi làm kiểu kèo cầu quá giang. Trên các bộ khung nhà được trang trí các loại hoa văn rồng lá, cây cối, vân mây, đài sen được chạm nổi, chạm bong kênh trên các câu đầu, giường, kẻ, bẩy hiên.

Chùa có 25 pho tượng Phật, trong số này có 11 pho tạc từ thời Lê (thế kỉ XVIII) và 14 pho thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Các pho tượng thời Lê Trung Hưng có khuôn mặt dẹt, ngực nở, eo thắt, tư thế thoải mái, đài sen nở rộng theo ghế ngồi, cánh sen dầy mập. Các pho tượng thời Nguyễn có khuôn mặt dầy mập, to, mũi cao, tư thế gò bó, các mô típ trang trí trên mũ, áo, quần rất phổ biến trong nghệ thuật điêu khắc thế kỉ XIX. Tuy các pho tượng có niên đại tạo tác sớm muộn khác nhau song các pho tượng Phật của thôn Nha đều mang những nét chung của điêu khắc dân gian.

Chùa thôn Nha cũng lưu giữ được nhiều di vật quý bằng đồng, gỗ, men sứ...

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 28.9.1990.

104. CHÙA THUÝ LĨNH * (DIÊN KHÁNH TỰ)

Chùa Thuý Lĩnh thuộc thôn Thuý Lĩnh, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, ngoại thành Hà Nội. Thuý Lĩnh là một làng cổ đất bãi ven sông Hồng, trước đây có tên là Thuý Ái sau mới đổi là Thuý Lĩnh. Chùa cách trung tâm thành phố khoảng 15km về phía nam.

Chùa Thuý Lĩnh có tên là "Diên Khánh tự". Chùa được cấu trúc với nhiều lớp nhà có tường bao quanh thành một công trình khép kín. Chùa chính được cấu trúc theo hình chữ "đinh". Tiền đường gồm 5 gian, xây tường hồi bít đốc, tay ngai, mái lợp ngói mũi hài. Kiến trúc vì kèo theo kiểu "chồng giường giá chiêng kẻ chuyền". Trong chùa được chạm khắc trang trí đề tài tứ linh, tứ quý. Thượng điện 5 gian nối liền với tiền đường ở giữa, kiến trúc kiểu chồng giường giá chiêng, xà nách. Trang trí trong chùa là hệ thống cửa võng sơn son thếp vàng

tạo nên vẻ trang nghiêm lộng lẫy của chùa. Trong khu vực chùa còn có nhà Tổ, điện Mẫu và hai dãy hành lang chạy hai bên. Chùa Thuý Lĩnh còn giữ được nhiều tượng Phật (32 pho) mang phong cách tạo tác của thế kỉ XIX. Ngoài tượng Phật, chùa còn 2 chuông đồng và các hoành phi, câu đối, bát hương và các đồ gốm sứ để thờ.

Chùa Thuý Lĩnh tuy quy mô không to lớn nhưng những công trình kiến trúc còn hoàn chỉnh, mang phong cách kiến trúc dân tộc truyền thống, được nhân dân địa phương quan tâm bảo quản những hiện vật có giá trị nghệ thuật.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 18.1.1993.

105. CHÙA THƯỢNG ĐỒNG * (HIỂN ỨNG TỰ)

Chùa ở thôn Thượng Đồng, phường Hội Xá, quận Long Biên, ngoại thành Hà Nội. Chùa cách trung tâm thành phố khoảng 15km về phía đông bắc.

Chùa thờ Phật. Chùa gồm gác chuông 2 tầng 8 mái, sân gạch, tiền đường 7 gian, kiến trúc đơn giản, thượng điện 5 gian, thiêu hương. Chùa ít có trang trí, chủ yếu là kĩ thuật bào trơn. Di tích còn lưu giữ được một số di vật giá trị như: câu đối, chuông đồng, 3 bia đá thời Lê. Chùa còn có các

tượng Đức Ông, Thánh Tăng, Cửu Long, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, A Di Đà, Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm Tống Tử.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 18.1.1993.

106. CHÙA TIÊN LINH (CHUNG LINH TỰ)

Chùa Tiên Linh nằm ở phía nam Hà Nội, thuộc xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đây là ngôi chùa có từ lâu đời nhưng đã bị thực dân Pháp phá huỷ trong chiến tranh. Sau hoà bình nhân dân xã Vạn Phúc đã góp công sức tiền của xây dựng lại trên nền chùa cổ. Di tích cách trung tâm thành phố khoảng 17km về phía nam.

Chính tại mảnh đất lịch sử này, ngay cạnh chùa có một cái đầm tên gọi là Vạn Xoan. Đó là dấu tích địa danh kinh đô Vạn Xuân thời Lý Nam Đế. Tại đây đã tìm được một số di vật khảo cổ thế kỉ VI, phù hợp với thời đại nước Vạn Xuân độc lập.

Truyền thuyết ở đây còn nói tới việc Lý Thái Tổ vào thế kỉ XI, cho đắp đê Cơ Xá lớn nhất thời đó. Để lưu niệm sự kiện này, vua cho xây dựng chùa Tiên Linh ở dưới đê Vạn Phúc. Từ đó về sau, các vua Lý thường về chùa cầu cúng.

Cũng tại đây vào năm 1426, nghĩa quân Lê Lợi đã đóng quân để bao vây Đông Quan do quân Minh chiếm, sau đó tiến vào giải phóng. Con đê Vạn Xuân được đắp thời ấy là một chiến luỹ quan trọng trong chiến dịch giải phóng thành Đông Quan.

Mảnh đất ấy cũng còn chứng kiến hai lần Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc Hà: năm 1786, diệt nhà Trịnh phò vua Lê và năm 1789 diệt Mãn Thanh giải phóng Thăng Long. Truyền thuyết kể rằng chính tại chùa Tiên Linh, Quang Trung đã đích thân kiểm tra việc chuẩn bị tấn công đồn Ngọc Hồi.

Sau cách mạng tháng Tám, cạnh chùa Tiên Linh là nơi diễn ra cuộc mít tinh chào mừng chính phủ lâm thời. Trong kháng chiến, đây trở thành bàn đạp của các chiến sĩ biệt động khi tiến công vào nội thành và là chỉ huy sở và địa điểm liên lạc với trung ương.

Ngoài ý nghĩa lịch sử, chùa còn giữ được nhiều di vật cổ có giá trị nghệ thuật cao, như: khám thờ sơn son thếp vàng (thế kỉ XVIII), bát hương đồng, chuông đồng cùng hàng chục pho tượng tròn. Có pho tượng rất đẹp như A Di Đà, Quan Âm Tống Tử, Quan Âm Nghìn Mắt Nghìn Tay, Toà Cửu Long... được tạo tác từ thế kỉ XVIII, XIX và đầu thế kỉ XX.

Chùa lại nằm trên một địa thế đẹp, toạ lạc trên gò cao với nhiều cây cổ thụ bao quanh, có

vườn cây ăn quả, có hồ nước, phía sâu có dòng sông uốn khúc nên là một nơi có khả năng thu hút khách du lịch.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

107. CHÙA TIÊN PHÚC (TIÊN PHÚC TỰ)

Chùa Tiên Phúc (Tiên Phúc tự) còn gọi là chùa Bà Nành ở số nhà 27 phố Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.

Theo truyền thuyết thì chùa dựng để thờ một bà bán hàng. Bà cụ trước kia thường bán nước, chè đậu nành cho các học trò Quốc Tử Giám. Lại có truyền thuyết cho rằng chùa dựng đầu triều Lê (thế kỉ XV) trên nền quán hàng nước của bà già. Có lần vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đến thăm Quốc Tử Giám ghé lại chùa. Chùa được tu sửa lớn vào năm Đinh Hợi đời vua Đồng Khánh (1887). Chùa phía ngoài có tam quan bên trong hình chuôi vồ chia làm nơi tiếp khách và nơi bày tượng Phật.

Chùa thờ Phật và thờ bà Nành, trong chùa còn một phiến đá hình chữ nhật, tương truyền là nơi bà cụ bày hàng để bán. Chùa bà Nành ngoài giá trị lịch sử văn hoá tự thân, còn được coi là một

di tích nằm trong quần thể di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 12.12.1986.

108. CHÙA TÌNH QUANG * (TÌNH QUANG TỰ)

Chùa Tình Quang thuộc thôn Tình Quang, phường Giang Biên, quận Long Biên, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 12km về phía đông - bắc. Đi qua cầu Chương Dương, cầu Chui đến cầu Đuống thì rẽ phải theo bờ hữu ngạn sông Đuống chừng 3km là tới.

Theo truyền thuyết chùa được xây dựng từ khá sớm, đã được trùng tu lớn vào đầu thế kỉ XIX. Chùa quay hướng đông nam, có kiến trúc kiểu chữ "nhị". Tiền đường và thượng điện gồm 3 gian song song. Chùa có nhiều mảng chạm khắc gỗ vào khoảng thế kỉ XVII, XVIII. Hệ thống tượng Phật của chùa khá đầy đủ. Chùa có một quả chuông "Tình Quang chung" được đúc năm Tự Đức thứ 2 (1849).

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 11.5.1993.

109. CHÙA TRẤN QUỐC

Chùa Trấn Quốc thuộc phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Đây là ngôi chùa cổ nhất Hà Nội và ở nước ta vì chùa được xây dựng từ thời Lý Nam Đế (541-547), có tên là Khai Quốc. Chùa được dựng tại thôn Yên Hoà (sau được đổi là Yên Phụ) trên một bãi cạnh sông Hồng. Đến đời Lê Thái Tông (1440 - 1442) được gọi là chùa An Quốc. Đến thời Lê Kinh Tông (1600 - 1618) do bãi sông bị lở, chùa được dời vào một hòn đảo nhỏ trong Hồ Tây gọi là Kim Ngư (đảo cá Vàng) là địa điểm ngày nay. Nơi này đã được các vua nhà Lý dựng cung Thuý Hoa và đời Trần dựng điện Hàm Nguyên dùng làm nơi hóng mát, xem đua thuyền đánh cá. Đời Lê Hy Tông (1680-1705), chùa được đổi tên gọi là Trấn Quốc. Năm 1842 vua Thiệu Trị tới thăm và đổi tên là Trấn Bắc nhưng dân vẫn quen gọi là Trấn Quốc.

Vào khoảng đời Lê Thần Tông (1619 - 1643), dân hai làng Yên Phụ và Yên Quang đắp đập Cổ Ngư (ngày nay là đường Thanh Niên) chắn ngang Hồ Tây (ngăn thành hồ nhỏ gọi là Trúc Bạch hiện nay) nhân đó mới đắp luôn con đường từ đập Cổ Ngư đi vào chùa. Chùa đã được tu sửa vào những năm 1624, 1628. Đến năm 1639 được dựng thêm hậu đường, cổng lầu, hành lang tả hữu, quy mô to

rộng, chạm trổ tinh khéo. Trạng nguyên khoa Đinh Sửu (1637) Nguyễn Xuân Chính đã soạn bia ghi: "Nay đắp cao nền chùa cũ, mở rộng quy mô, trước tiên dựng các toà thượng điện, đài đốt hương, tiền đường và cửa hậu... Trước hết dựng hậu đường, cổng có gác, tiếp theo dựng luôn tả hữu hành lang, định ra từng dãy, chia ra từng toà... huy hoàng tượng Phật, sáng ngời nơi rường chạm cột sơn, rực rỡ hoa hồng, ánh chiếu khắp toà sen, cửa biếc..." Đến năm Gia Long 14 (1815) chùa được trùng tu, đúc chuông, đắp tượng, quy mô tráng lệ. Phạm Quý Thích, đậu tiến sĩ khoa 1779, soạn văn bia ghi: "Trước hết làm nhà thờ Phật, nhà thắp hương, gác chuông, hậu đường, cả thảy 3 toà. Sau đó làm 2 hành lang, gác chuông, hậu đường, cả thảy 4 nếp, tất cả đều cao lớn hơn trước, đồng thời đúc tượng Phật và đúc chuông lớn". Năm 1821 vua Minh Mạng ra Bắc Thành đến thăm chùa, ban 20 lạng bạc để tu sửa. Năm 1842 vua Thiệu Trị cũng đến thăm chùa, ban một đồng tiền vàng lớn và 299 quan tiền để tu sửa.

Chùa hiện còn giữ được lối kiến trúc độc đáo khác với nhiều chùa: phía trước là nhà bái đường, rồi đến nhà tam bảo, phía sau mới là 2 dãy hành lang Thập Điện và gác chuông. Trong chùa có một số tượng đẹp như bộ Tam Thế, Phật Thích Ca nhập Niết Bàn, bằng gỗ sơn son thếp vàng. Trong chùa có 14 bia. Chùa có một vườn tháp có nhiều tháp.

Chùa ở vào một nơi phong cảnh đẹp nên các đời chúa Trịnh đã biến nơi đây thành hành cung (nơi ở của vua chúa khi chúng đi chơi). Khi chúa Trịnh bị diệt, vua Lê Chiêu Thống hạ lệnh đốt hết những nơi chúa Trịnh đã ở. Nhờ sự bảo vệ của dân trong phường nên lính của vua Lê chỉ đốt những phòng dựng trên bè nổi quanh chùa do chúa Trịnh làm cho bọn hoạn quan và cung nữ, còn chùa vẫn giữ được nguyên vẹn.

Chùa Khai Quốc vào thời Lý là trung tâm Phật giáo của kinh thành Thăng Long, là nơi thụ lí giáo huấn của nhiều thiền sư thuộc dòng thiền Vô Ngôn Thông. Thái hậu Ỷ Lan cũng mở tiệc chay đãi các thiền sư kê cứu kinh Phật ở nơi đây. Từ thời Ngô Quyền, thiền sư Văn Phong thuộc thế hệ thứ 4 dòng thiền Vô Ngôn Thông đã trụ trì ở chùa Khai Quốc. Học trò của thiền sư Văn Phong là thiền sư Khuông Việt, thụ nghiệp ở chùa Khai Quốc, đã nổi tiếng trong cả nước, được vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành mời về Hoa Lư làm cố vấn tối cao của triều đình.

Chùa Trấn Quốc là cảnh đẹp của Hồ Tây. "Lên cao ngắm cảnh, mây nước mênh mang, nước hồ óng ánh trong suốt khiến lòng người không hư, tiếng chuông chùa gọi tỉnh mộng trần tục... Tấm bia rêu phong còn đó, lối xưa cỏ nay đâu? Ngày tháng là bao bỗng trở thành dấu cũ, khiến cho con người chạnh lòng cảm khái với cảnh vật xưa nay". (Văn bia 1815).

Chùa Trấn Quốc là một danh lam thắng cảnh, một di tích văn hoá của thủ đô và cả nước. Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, văn hoá ngày 28.4.1962.

110. CHÙA TRIỀU KHÚC * (HƯƠNG VÂN TỰ)

Chùa Triều Khúc thuộc xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 13km về phía tây, trên đường đi Hà Đông, rẽ trái ở cây số 10 (cạnh Nhà máy ô tô Hoà Bình).

Chùa Triều Khúc còn có tên chữ là "Hương Vân tự".

Chùa có quy mô lớn bao gồm các công trình từ ngoài vào là tam quan, tam bảo, tiền đường, thượng điện, hai bên thượng điện là 2 dãy hành lang, sau cùng là nhà Tổ. Xung quanh chùa có những cây cổ thụ xum xuê. Tam quan xây theo kiểu hai tầng mái ở cửa chính và hai cửa phụ, có 4 cột xây. Qua tam quan đến một khoảng sân trong đó là vườn cây cảnh. Phần chùa chính có cấu trúc hình chữ đinh là tiền đường và thượng điện. Tiền đường gồm 5 gian xây tường bít đốc tay ngai với trụ phía trước, bờ nóc đắp cuốn thư. Trong chùa có bộ vì kèo kiểu chồng giường, trốn cột. Ở tiền đường

có chạm trổ nhưng đơn giản với đề tài tứ linh và văn mây, hoa lá, trúc mai, hoá rồng.

Phần thượng điện có 5 gian dọc nối với tiền đường, tạo hình chuôi vồ (chữ đinh). Cấu trúc vì kèo "chồng giường giá chiêng", xà nách, chủ yếu đóng bén, bào trơn. Chùa có các cửa võng chạm, sơn son thếp vàng gắn với cột làm cho phần kiến trúc thêm mềm mại hơn và tăng vẻ tôn nghiêm của chùa. Ngoài chùa chính còn có nhà Tổ ở phía sau chùa và hai ngôi nhà bên cạnh bao lấy sân nhà Tổ.

Chùa còn có hai ngôi nhà thờ Tam Thanh và thờ ông tổ nghề kim hoàn, hai nhà này nằm bên phải và bên trái tam bảo.

Trong chùa có 52 pho tượng Phật, có pho được tạo tác từ thế kỉ XVIII và những pho được tạo từ thời Nguyễn. Nhìn chung có nhiều tượng đường nét chạm rất thanh thoát và dáng dấp rất thoải mái.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 29.1.1993.

111. CHÙA TRIỆU KHÁNH (TRIỆU KHÁNH TỰ)

Chùa Triệu Khánh nằm ở xã Thanh Trì, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 13km, cạnh thị trấn Văn Điển, đi theo quốc lộ số 1 về phía nam.

Chùa Triệu Khánh được xây dựng trên một khu đất cao ráo, chùa quay hướng tây. Tam quan của chùa đã bị phá huỷ từ lâu. Kiến trúc chính của chùa chỉ còn mặt bằng hình chữ đinh, gồm tiền đường và thượng điện. Tiền đường gồm 7 gian, 2 dĩ. Hầu hết các bộ vì làm bằng kiểu chồng giường, riêng bộ bên trái làm kiểu giá chiêng. Chùa còn có một tấm bia đá niên hiệu Cảnh Hưng 11 (1750) ghi lại việc sửa chùa và làm tượng A Di Đà. Căn cứ vào nghệ thuật chạm khắc có thể đoán định chùa có thể được xây dựng vào cuối thế kỉ XVII. Toàn bộ các đầu dư, giường cụt, bẩy, câu đầu của tiền đường đều được chạm khắc tứ linh với các đao mác dài, nhiều nếp sóng. Đặc biệt có một hoạt cảnh 2 người ôm nhau. Đây là một đề tài hầu như không thấy ở các chùa.

Hệ thống tượng của chùa khá phong phú với bộ Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Hoa Nghiêm Tam Thánh, Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, Thập Điện Diêm Vương. Riêng tượng A Di Đà được làm ở niên đại 1750 còn các tượng khác đều là sản phẩm của đầu thế kỉ XIX. Chùa còn có cây hương đá niên hiệu Bảo Thái 4 (1723), một quả chuông đồng niên hiệu Cảnh Thịnh 2 (1794), khánh đồng niên hiệu Thiệu Trị 2 (1840).

Chùa Triệu Khánh là một công trình kiến trúc hiếm lại tồn tại ngay sát nội thành Hà Nội. Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

112. CHÙA TRUNG TỰ *
(PHÚC LONG TỰ)

Chùa Trung Tự thuộc phường Phương Liên, quận Đống Đa, Hà Nội. Chùa ở gần đình, có thể được cùng xây dựng vào cuối thế kỉ XVII, đầu thế kỉ XVIII.

. Chùa Trung Tự (Phúc Long tự) do con gái chúa Trịnh lập ra và giao cho dân làng Trung Tự trông coi. Tấm bia gỗ còn giữ được ở chùa hiện nay khắc vào năm Tân Dậu, Cảnh Hưng 2 (1741) ghi rõ việc xây dựng chùa và nói đến nội thị cung tần Trịnh Thị Thuần.

Chùa Trung Tự tuy có từ lâu, nhưng đã qua nhiều lần tu sửa, nên kiến trúc hiện nay chỉ còn mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn.

Chùa có ngoài là tam quan, trong là tiền đường và Phật điện, kết cấu theo kiểu chữ đinh. Tiền đường là ngôi nhà 3 gian được xây dựng gần đây, kiến trúc mang phong cách của đầu thế kỉ XX thời Nguyễn. Các cham trổ trong chùa có đề tài hoa, cây và các đường triện. Nghệ thuật chùa chủ yếu là nghệ thuật điêu khắc và các tượng Phật. Trong 17 tượng còn lại có bộ tượng Tam Thế, tượng Quan Âm Chuẩn Đề, tượng A Di Đà và toà Cửu Long là những tác phẩm nghệ thuật có giá trị. Chùa có 1 bia hình vuông thời Lê, 1 chuông đồng và một số bia hậu. Nhìn chung, chùa Trung Tự

không nổi bật nhưng cũng đáng được lưu ý về vị trí, lịch sử xây dựng và những phần nghệ thuật còn lại hiện nay.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 23.6.1992.

113. CHÙA TRÙNG QUANG * (TRÙNG QUANG TỰ)

Chùa Trùng Quang thuộc xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 17km.

Chùa Trùng Quang được xây dựng từ khá sớm, đến năm 1700 đã được tham tụng Nguyễn Quý Đức trùng tu lớn, có quy mô bề thế, nhưng từ đó đến nay đã qua nhiều lần sửa chữa nên không còn diện mạo như xưa. Chùa có tam quan, toà tam bảo gồm nhà tiền đường và thượng điện. Kiến trúc chùa theo lối cổ truyền, còn lưu được những mảng chạm khắc có giá trị.

Chùa còn 42 pho tượng với các bộ Tam Thế và Di Đà Tam Tôn được chạm khắc khá công phu, có niên đại vào thế kỉ XVIII - XIX. Chùa có 2 quả chuông đồng và 1 khánh đá niên hiệu Vĩnh Thịnh 7 (1765), 4 tấm bia đá, tấm cổ nhất có niên hiệu Cảnh Hưng.

Chùa (và đình Đại Mỗ) đã được Bộ Văn hoá -

Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.6.1993.

114. CHÙA TRƯỜNG LÂM

Chùa Trường Lâm thuộc thôn Trường Lâm, phường Việt Hưng, quận Long Biên, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 7km về phía đông bắc. Đi qua cầu Chương Dương, cầu Chui khoảng 2km là đến di tích.

Tương truyền chùa được xây dựng từ đời Lý và đã qua nhiều lần sửa chữa. Chùa hiện nay có quy mô vừa phải, gồm tiền đường và thượng điện, có phong cách kiến trúc thế kỉ XIX.

Chùa có đầy đủ tượng Phật được tạo tác vào đầu thế kỉ XX.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21.1.1992.

115. CHÙA TỤ KHÁNH (TỤ KHÁNH TỰ)

Chùa còn có tên nôm là chùa Vẽ, chùa Cả và gọi theo địa danh là chùa Đông Ngạc. Chùa thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Chùa cách

trung tâm thành phố khoảng 10km về phía đông bắc. Có thể đi theo bờ đê hữu ngạn sông Hồng qua Yên Phụ, Nhật Tân là đến nơi.

Chùa Tự Khánh có thể được xây dựng từ thời Hậu Lê. Theo bia Thịnh Đức (1655 - 1661) đời Lê Thành Tông ghi rõ công đức của ông Nguyễn Phúc Ninh và bà Trần Thị Ngọc Luân đã có công tu bổ chùa rất lớn và dân làng bầu là hậu Phật của chùa.

Chùa Tự Khánh là ngôi chùa duy nhất của thành phố Hà Nội được phong tặng "Toàn gia kháng chiến" trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Thượng toạ Thích Thanh Lộc ở chùa từng làm chủ tịch lâm thời xã Cổ Nhuế. Chùa là trạm giao thông, là trụ sở của Uỷ ban Liên Việt huyện, là nơi nuôi giấu cán bộ hoạt động cách mạng bí mật. Thượng toạ Thích Thanh Lộc đã bị Pháp bắt giam 2 lần ở Hoả Lò và Liễu Giai, mặc dù bị tra tấn dã man vẫn không khai báo. Thượng toạ còn giác ngộ 2 sư bác trong chùa tham gia kháng chiến.

Chùa Tự Khánh được xây dựng trên một khu đất rộng, thoáng mát, rìa thôn Đông Ngạc. Quần thể kiến trúc gồm có cổng, tam quan, gác chuông, nhà vuông, tiền đường, hậu cung, nhà Tổ.

Chùa chính có kết cấu hình chữ đinh. Tiền đường gồm 3 gian, 2 chái, xây kiểu "tường hồi bít đốc". Mái lợp ngói mũi hài, bờ nóc đắp kiểu bờ đinh, hai bờ đốc xây trụ vuông nhỏ, bốn đầu đao

uốn cong, không trang trí. 6 hàng cột gỗ được đặt trên tảng đá mặt tròn, hai vì giữa kết cấu kiểu "thượng chồng giường hạ kẻ chuyền", hai vì hồi làm kiểu vỉ ruồi. Trang trí kiến trúc đơn giản, chủ yếu là bào trơn, đóng bén, kẻ soi.

Toà hậu cung có mái làm theo kiểu chồng diêm, 2 tầng nhưng có 7 mái, trốn một mái nối với tiền đường. Mái lợp ngói mũi hài, bờ nóc đắp kiểu bờ đinh, bốn đầu đao đắp hình rồng, miệng ngậm bờ dải. Phía dưới vỉ ruồi sau đắp 2 hình nghê, hướng vào nhau.

Hai dãy dải vũ xây kiểu tường hồi bít đốc, vì kèo kết cấu kiểu kèo cầu quá giang và chồng giường.

Chùa có 5 pho tượng được tạo tác công phu mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII - XIX. Những pho tượng Di Lặc, Quan Âm Chuẩn Đề, Bồ Tát, Thích Ca Liên Hoa v.v... có giá trị thẩm mĩ cao. Chùa còn lưu giữ được nhiều đồ thờ tự quý bằng gỗ, đồng, sứ.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16.12.1993.

116. CHÙA TỰ KHOÁT (HƯƠNG PHÚC TỰ)

Chùa Tự Khoát có tên chữ là "Hương Phúc tự" ở đầu thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh

Trì, Hà Nội. Chùa cách trung tâm thành phố khoảng 13km về phía nam theo quốc lộ số 1, cạnh thị trấn Văn Điển.

Truyền thuyết kể lại, vào thời Lý có hai bà công chúa chuyên đi các nơi xây dựng chùa chiền, khi về đến Tự Khoát, thấy địa thế ở đây cao đẹp, hai bà bèn bỏ tiền của ra xây dựng chùa Hưng Phúc. Sau đó hai bà ở lại tu tại chùa. Trong thời gian tu tại chùa Tự Khoát, hễ thấy ai bán ruộng, hai bà liền bỏ tiền ra mua, sau đó giao lại cho dân làng từ 18 tuổi trở lên cày cấy thu lợi lấy tiền tu sửa chùa. Tương truyền hai bà công chúa nhà Lý mất tại chùa ngày 15-3 âm lịch.

Trong chiến dịch Quang Trung đại phá quân Thanh 1789, các vị sư trụ trì chùa lúc bấy giờ đã góp nhiều công sức giúp đỡ nghĩa quân Tây Sơn ẩn náu trong chùa, góp phần làm nên chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa. Tương truyền Mả Ngô gần chùa chính là nơi chôn xác quân xâm lược Thanh.

Chùa toạ lạc trên gò đất cao ráo và quay về hướng nam. Phía tây nam chùa là quốc lộ số 1, phía bắc, sau chùa là thị trấn Văn Điển, phía đông chùa là nhà thờ đạo Ki tô, phía nam trước chùa có quốc lộ 70 cùng dòng sông Tô Lịch uốn lượn.

Kiến trúc chùa Tự Khoát bao gồm tam quan, nhà tiền đường, nhà thiêu hương, hậu cung, nhà tổ, nhà khách. Toàn thể công trình kiến trúc được

bố trí hài hoà trong một tổng thể chung thống nhất trong khuôn viên khép kín. Tiền đường, thiêu hương và hậu cung bố trí trên mặt bằng hình chữ "công". Tam quan chùa có kết cấu khá độc đáo và đẹp, chính giữa tam quan là một ngôi nhà vuông bốn mặt mở bốn cửa lớn. Phía trên bốn góc của ngôi chùa này có bốn hình bông sen đắp bằng vữa và một tháp xây gạch hình bát giác, tháp gồm 4 tầng, càng lên cao càng nhỏ dần. Tiền đường 5 gian, các bức cốn, đầu dư trang trí chạm thủng kết hợp bong kênh hình rồng, đao mác mang phong cách nghệ thuật thời Lê Trung Hưng. Thiêu hương 2 gian, hậu cung 5 gian, trang trí chạm khắc theo phong cách thời Nguyễn.

Trong chùa thờ Phật, có 52 pho tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII - XIX. Ngoài ra còn có các chuông đồng, bia đá, hoành phi câu đối, tượng đá.

Chùa Tự Khoát là ngôi chùa có giá trị nghệ thuật cao, bảo lưu được nhiều mảng chạm khắc trang trí với số lượng tượng tròn lớn có giá trị.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.3.1988.

117. CHÙA ỨNG LINH * (ỨNG LINH TỰ)

Chùa Ứng Linh thuộc thôn Vĩnh Trung, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Chùa

cách trung tâm thành phố khoảng 22 km về phía nam. Đi theo quốc lộ số 1 qua thị trấn Văn Điển, tới Ngọc Hồi, rẽ phải qua làng Ngọc Hồi, Lạc Thị, Vĩnh Thịnh rồi đến Vĩnh Trung là tới.

Chùa Ứng Linh được xây bên cạnh đình và miếu Vĩnh Trung. Chùa gồm có tiền đường, thượng điện, nhà Tổ và nhà khách. Chùa còn lưu giữ được nhiều đồ tế khí, bia đá và tượng Phật, có nghệ thuật điêu khắc đẹp và lạ.

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, chùa là nơi diễn ra nhiều hoạt động tuyên truyền giác ngộ cách mạng chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa của mặt trận Việt Minh. Trong kháng chiến chống Pháp chùa là cơ sở bí mật của nhiều cán bộ hoạt động trong vùng địch hậu. Hiện nay dưới bệ tượng Đức Ông vẫn còn lưu giữ một căn hầm bí mật nuôi giấu cán bộ của các sư trụ trì thời đó.

Chùa (và đình miếu) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 29.1.1993.

118. CHÙA VẠN PHÚC * (CHUNG LINH TỰ)

Chùa Vạn Phúc thuộc xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 15km về phía nam.

Chùa xây trên một gò đất cao ráo ở giữa làng, quay hướng tây nam. Tam bảo chùa có kết cấu hình chuôi vồ. Tiền đường dài 15,5m, rộng 5m, bộ khung chịu lực làm dưới dạng "thượng giường hạ kẻ", với 4 hàng chân cột, bộ mái chùa lợp ngói ta. Trong chùa hiện còn lưu giữ được nhiều pho tượng quý như 3 pho tượng Tam Thế, Quan Âm, Đại Thế Chí và các chuông đồng có niên đại thế kỉ XVIII. Đặc biệt là tượng đá bia hậu là pho tượng quý đặc sắc làm dưới dạng phù điêu trong một khối đá hình chữ nhật cao 1,2m, rộng 0,8m. Toàn bộ mặt trước thể hiện chân dung người được thờ với các mũ tròn trên đầu, khuôn mặt trái xoan, đôi mắt lá răm, sống mũi dọc dừa, miệng nhỏ, đôi tai to, dài như tai Phật, ngồi trong tư thế xếp bằng tròn, tay trái úp lên đầu gối, tay phải để ngửa úp lên phần bụng, cổ đeo tràng hạt. Đây là tư thế ngồi thiền của các tín đồ đạo Phật. Hai bên cạnh và mặt sau ghi rõ tên tuổi người được thờ và tấm bia cho biết niên hiệu Chính Hoà nhà Lê (thế kỉ XVII).

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

119. CHÙA VĂN TRÌ
(BỒ ĐỀ TỰ)

Chùa Văn Trì nằm cách trung tâm Hà Nội 16km về phía tây (trên quốc lộ 32A đi Sơn Tây) thuộc xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Căn cứ vào tấm bia còn lại đặt bên đình làng thì chùa được xây dựng vào năm Cảnh Hưng thứ nhất (1740), nhưng trong thực tế chùa cũng trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, mà đợt gần nhất là năm 1989.

Chùa toạ lạc trên một khu đất cao, quay về hướng nam. Trước chùa là một con ngòi chảy từ cánh đồng Ba Na tới cửa sông Nhuệ. Trước đây chùa có tam quan khá đẹp nhưng nay chỉ còn 1 cổng. Qua cổng ta thấy ngay hai toà tam bảo và nhìn sang phải là nhà Tổ, sang trái là điện Mẫu.

Kiến trúc của chùa không có gì đặc sắc lắm như những ngôi chùa làng Bắc Bộ, nhưng có lẽ giá trị chủ yếu là còn giữ được một sưu tập tượng tròn khá phong phú, gồm hơn 40 pho với nhiều chất lượng khác nhau: đắp bằng đất, tạc bằng gỗ quý, đúc bằng đồng, có tượng chỉ là tấm phù điêu. Phần lớn tượng có phong cách nghệ thuật thế kỉ XIX. Tượng thổ thần thì đường bệ, uy nghi, bụng phệ, béo tốt, còn pho Thánh Tăng thì tương phản lại: khắc khổ, gầy gò...; tượng A Di Đà bằng đồng thâm nghiêm, trầm lặng; tượng Tuyết Sơn ưu tư khổ hạnh; tượng Ông Sét dữ tợn; tượng Hộ Pháp oai phong; tượng Di Lặc vui cười thoải mái, tất cả như phản ánh mọi trạng thái tinh thần của nhiều lớp người trong xã hội.

Ngoài số lượng lớn tượng pháp của thế kỉ XIX

kể trên, chùa còn có nhiều đồ thờ mang nghệ thuật thế kỉ XVIII như: Hương án chạm rồng yên ngựa, nhắc nhở ta sự kế thừa của nghệ thuật Lê sơ. Quả chuông của chùa cũng là hiện vật quý hiếm vì được đúc từ thời Tây Sơn mặc dù niên hiệu đã bị đục xoá đi do sợ nhà Nguyễn trả thù bắt phá. Chiếc khánh lớn bằng đồng đúc nổi dòng chữ "Bồ Đề thanh tự" cũng rất đẹp và quý giá. Núm khánh trang trí hình mặt nguyệt, xung quanh là đai lửa bốc cao. Thân khánh có ghi niên hiệu là: Minh Mệnh thập ngũ niên tuế Giáp Ngọ, thập nhị nguyệt, thập nhị nhật kí (nghĩa là viết ngày 22-12 năm Giáp Ngọ, đời vua Minh Mệnh thứ 15 (1834)). Ngoài ra chùa còn có các đồ sứ cổ, đồ đá.... cũng làm cho kho di sản văn hoá chùa thêm giá trị đối với khách tham quan hoặc lễ bái.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

120. CHÙA VÂN HỒ (TÀO SÁCH TỰ)

Chùa Vân Hồ có tên chữ là Tào Sách tự và Linh Thông tự, thuộc phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Theo tư liệu truyền miệng, di tích chùa Vân Hồ được xây dựng từ đời Trần trên nền cũ của

"Thư Viện", nơi Linh Lang học thiền, tu niệm. Hiện nay di tích còn đôi rồng đá thế kỉ XVII, những viên gạch vồ thời hậu Lê. Thời Pháp thuộc, để xây dựng đô thị, chùa chính được chuyển về phía sau nhà Mẫu. Hiện nay chùa có cổng, tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian, nhà ngang 9 gian, điện thờ Mẫu 3 gian và khu tháp mộ.

Chùa thờ Phật và đức Uy Linh Lang sống dưới thời Trần, đã tham gia kháng chiến chống Nguyên Mông ở thế kỉ XIII.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 16.11.1988.

121. CHÙA VĨNH PHÚC * (VĨNH KHÁNH TỰ)

Chùa Vĩnh Phúc ở trại Vĩnh Phúc phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, Hà Nội. Chùa Vĩnh Phúc còn được gọi là chùa Vĩnh Phúc Hạ để phân biệt với Vĩnh Phúc Thượng.

Tương truyền chùa Vĩnh Phúc được xây dựng từ thời Tiền Lê do một bà công chúa dựng lên, đặt tên là Vĩnh Khánh tự. Hiện nay chùa còn quả chuông "Vĩnh Khánh tự chung" đúc vào thời Lê Trung Hưng thế kỉ XVI-XVIII. Chùa có 2 pho tượng đá cao khoảng 40cm, một toà Cửu Long đúc

bằng gang, cùng mấy pho tượng bằng đất nung (chưa rõ niên đại). Chùa đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, hiện nay kiến trúc chủ yếu mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn. Chùa xây trên một hòn núi đất, chùa là một nếp nhà dọc 5 gian nằm theo hướng nam bắc, cửa chính mở ở đầu hồi trước, phía sau là thượng điện. Năm 1991 chùa đã được trùng tu lại toàn bộ các dãy nhà, có phong cách kiến trúc cổ.

Chùa Vĩnh Phúc đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5.3.1990.

122. CHÙA VĨNH TRÙ (VĨNH TRÙ TỰ)

Chùa ở số 59 Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chùa được xây vào khoảng thế kỉ XIX, cùng thời với chùa Phổ Trì cùng phố. Nguyên xưa đây là đình Vĩnh Trù về sau đổi thành đền và sau lại đổi thành chùa. Thời Pháp thuộc có một phụ nữ Việt Nam là vợ của một sĩ quan Pháp xin tu sửa lại chùa thờ Phật, từ đó chùa còn đến ngày nay. Năm 1950 vị sư trụ trì ở đây cùng nhờ sự giúp đỡ của dân phố và phật tử đã trùng tu tam bảo.

Do xuất xứ của việc xây chùa từ đền cho nên ở

chùa này, ngoài thờ Phật còn thờ tứ vị Hồng Nương. Theo truyền thuyết, tứ vị Hồng Nương là người đời Tống ở Trung Hoa chạy giặc Nguyên sang ta, bị chết ở biển và được dân vùng biển nhiều nơi thờ (đền Cờn, Nghệ An); ở Hà Nội, một số nơi dọc sông Hồng và sông Tô Lịch có đền thờ. Ngoài việc thờ tứ vị Hồng Nương, chùa Vĩnh Trù còn thờ Tam Thánh Mẫu (Liễu Hạnh, Chúa Thượng Ngàn, Mẫu Thoải).

Trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp ở Hà Nội, chùa Vĩnh Trù là sở chỉ huy chiến đấu của tiểu đoàn 101, chiến đấu bảo vệ Liên khu I, về sau chùa đã gắn bia kỷ niệm những liệt sĩ trong trận tuyến này.

Từ ngoài vào là cổng chùa, xây hai tầng tám mái, có đề chữ "Vĩnh Trù tự", với 4 trụ xây; qua một sân rộng, trong sân có cây cổ thụ, bia tưởng niệm các liệt sĩ và điện thờ. Phật chùa chính có kết quả hình chữ "tam", giữa các nhà đều có máng nước, tạo ra cho chùa một không gian rộng có chiều sâu từ ngoài vào.

Kết cấu của ngôi nhà nói chung rất đơn giản về cấu tạo khung và không có chạm trổ gì trong kiến trúc - chỉ có các cửa võng ở chính giữa điện được chạm sơn son thếp vàng. Ngoài các chạm trổ, chùa Vĩnh Trù có những tượng Phật và tượng các vị thánh được thờ là những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc.

Trong số tượng thờ có tượng Quan Âm và tượng

A Di Đà là những pho tượng đẹp; thêm vào số tượng Phật, các tượng tứ vị Hồng Nương cũng là những tượng có giá trị nghệ thuật.

Chùa Vĩnh Trù là ngôi chùa nhỏ nhưng với số tượng có giá trị nghệ thuật và nhất là tấm bia kỷ niệm các liệt sĩ thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp được quân khu thủ đô và lãnh đạo thành phố đặt ở đây là một địa điểm lịch sử.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử, nghệ thuật ngày 25.1.1994.

123. CHÙA VŨ THẠCH *

Chùa Vũ Thạch ở ngay đầu phố Bà Triệu, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chùa và đền, đình cũng được xây trên một khoảnh đất hẹp. Tương truyền chùa được xây bên hồ Tả Vọng từ lâu đời và là một ngôi chùa nhỏ. Chùa đã qua nhiều lần trùng tu, dấu ấn còn lại của chùa ngày nay mang phong cách thời Nguyễn. Kiến trúc của chùa có mặt bằng hình chuôi vồ gồm tiền đường và thượng điện. Hệ thống tượng Phật khá đầy đủ. Nhiều pho tượng có tính nghệ thuật đặc sắc.

Chùa (và đền, đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 12.12.1986.

124. CHÙA VUA
(HƯNG KHÁNH TỰ)

Chùa Vua có tên chữ "Hưng Khánh tự", lại gọi là "Thiên Đế điện", điện thờ thần Thiên Đế, ở ngõ Chùa Vua, phố Thịnh Yên, phường phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chùa Vua là tên gọi cả cụm di tích, gồm chùa Hưng Khánh và điện Thiên Đế. Tương truyền là do một ông hoàng đời Lê vì thấy Đế Thích là bậc cờ cao đem lòng hâm mộ bèn lập một ngôi đền thờ ở làng Thịnh Yên, tổng Hậu Nghiêm, huyện Thọ Xương, về phía đông đàn Nam Giao, tức là chỗ Chùa Vua ngày nay. Trước đó, nơi đây là cung Thừa Lương của nhà Lê, phía trước có hồ bán nguyệt nước trong, mát, thường dành riêng cho các bà chúa đến tắm gội. Chùa Vua đã được trùng tu sửa chữa nhiều lần. Hiện nay chùa quay hướng đông nam gồm có tam quan, sân, điện thờ Đế Thích, khu nhà Mẫu và hành lang.

Điện Thiên Đế có tiền tế 5 gian xây kiểu đầu hồi bít đốc, thượng điện 4 gian.

Hàng năm tại chùa Vua diễn ra hội thi cờ trọng 4 ngày, từ ngày 6 đến 9 tháng giêng. Lệ làng quy định ai thắng đoạt giải 3 năm sẽ được ghi tên vào tấm bia đã đặt tại nhà bia sát sân cờ. Hội cờ chùa Vua là nơi đọ tài của các kỳ thủ trong nước.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử ngày 21.1.1992.

125. CHÙA XÃ ĐÀN
(KIM YÊN TỰ)

Chùa Xã Đàn có tên chữ là Kim Yên tự, gọi là Xã Đàn vì nơi đây có Đàn Xã Tắc lập từ đời Lý Thái Tông, năm 1048, để tế Hậu Thổ và Thần Nông, thuộc quận Đống Đa. *Đại Việt sử ký toàn thư*, đã ghi: "Lập đàn xã tắc ở ngoài cửa Trường Quảng, bốn mùa cầu đảo mùa màng". Hiện nay chùa còn những tấm bia hậu rất cổ khắc năm thứ năm niên hiệu Quang Chiêu (1520), năm đầu niên hiệu Vĩnh Trị (1676) ghi việc tu sửa gác chuông. Bia Chính Hoà (1699) ghi việc tu sửa chùa.

Chùa chính hiện nay có bố cục mặt bằng chuôi vồ, quay ra hướng đông nam, gồm tiền đường và thượng điện. Tiền đường 5 gian làm kiểu đầu hồi bít đốc, chuôi vồ 4 gian. Bên cạnh toà tam bảo còn có nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà khách. Trong chùa lưu giữ một số hiện vật, kiến trúc vật có niên đại sớm thế kỉ XV - XVI.

Chùa thờ Phật và thờ Bảo Hào công chúa, có công trong cuộc kháng chiến chống Tống bình Chiêm ở thế kỉ XI.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9.1.1990.

126. CHÙA XUÂN ĐỖ HẠ (SÙNG PHÚC TỰ)

Từ xa xưa dân làng Xuân Đỗ Hạ thường gọi là chùa Xuân Đỗ Hạ, tên chữ là Sùng Phúc tự, thuộc phường Cự Khối, quận Long Biên, ngoại thành Hà Nội. Chùa cách trung tâm thành phố khoảng 7km về phía đông. Qua cầu Chương Dương, xuôi theo tả ngạn sông Hồng, qua xã Long Biên là đến di tích.

Chùa Sùng Phúc có niên đại ra đời sớm. Căn cứ theo tấm bia Cảnh Thịnh 8 (1800) và chuông đồng Cảnh Thịnh 3 (1795) thì chùa được xây dựng khoảng cuối thời Lê. Trước đây chùa có quy mô lớn và đẹp. Đến nay, chùa, về cơ bản, vẫn bảo lưu được phong cách nghệ thuật thời Nguyễn. Chùa tuy không lớn nhưng được bố cục hài hoà, có kết cấu hình chữ đinh.

Tiền đường gồm 5 gian, xây kiểu "tường hồi bít đốc tay ngai", mái lợp ngói mũi hài cổ, dốc mái xây trụ kiểu chồng diêm, cuối bờ dải xây tay ngai, phía dưới tay ngai xây trụ biểu. Mặt bằng gồm 6 hàng chân, chân cột đặt trên tảng đá hình chữ nhật, nền lát gạch Bát Tràng. Vì kèo kết cấu kiểu "thượng

chồng giường giá chiêng", nền lát gạch Bát Tràng. Vì kèo kết cấu kiểu "thượng chồng giường giá chiêng hạ kẻ chuyền", mái phân thượng tứ - hạ tam; cốn của vì hồi chạm hình hổ phù. Trang trí kiến trúc chủ yếu là bào trơn kẻ soi, các bức cốn nách chạm nổi đề tài "tùng lão hoá rồng", "mai lão hoá rồng", v.v....

Thượng điện là một nếp nhà 4 gian chạy dọc về phía sau, mặt bằng 4 hàng chân cột; mái phân thượng ngũ - hạ tam, vì kèo kiểu chồng giường giá chiêng, mái lợp ngói mũi hài. Trang trí kiến trúc tập trung vào gian chính nối tiếp với tiền đường trên các bức ván nong khắc chạm đề tài tứ quý "tùng, cúc, trúc, mai lão hoá rồng", v.v...

Giá trị nổi trội của ngôi chùa thể hiện qua khối lượng di vật còn lưu giữ. Đó là tấm bia và chuông Cảnh Thịnh là 2 di vật thời Tây Sơn. Bộ sưu tập tượng gồm 37 pho với nhiều niên đại tạo tác phong phú, tỉ mỉ, nét chạm trau chuốt, mạch lạc, thể hiện tính chất dân gian sâu sắc và rất gần gũi với đời thường, hầu hết mang phong cách nghệ thuật thế kỉ XVIII - XIX, như 3 pho tượng Tam Thế, tượng A Di Đà, tượng Thế Tôn, toà Cửu Long.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 10.3.1994.

127. CHÙA YÊN HOÀ
(BÁO ÂN TỰ)

Chùa Yên Hoà thuộc thôn Yên Hoà, phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 7km. Đường đi đến Cầu Giấy rẽ trái theo bờ sông Tô Lịch là đến di tích.

Chùa được dựng trên một khoảnh đất cao và rộng cùng với đình. Chùa có kiến trúc hình chuôi vồ, gồm tiền đường, thượng điện và nhà thiêu hương. Tiền đường gồm 3 gian 2 chái. Thượng điện gồm 5 gian. Chùa cũng có nhà Mẫu, nhà Tổ. Chùa có quy mô kiến trúc vừa phải vì là chùa của một làng.

Hệ thống tượng Phật đầy đủ, có nhiều pho được tạo tác cuối thế kỉ XIX xen lẫn với đầu thế kỉ XX.

Chùa (và đình) đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 10.3.1994.

128. CHÙA YÊN NỘI
(THÁNH QUANG TỰ)

Chùa Yên Nội thuộc xã Liêm Mạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 25km về phía tây bắc, có thể đi theo ngược bờ phải sông Hồng là đến nơi.

Theo truyền thuyết và sắc phong thì sau khi chiến thắng quân Nguyên xâm lược lần thứ nhất

(1258), vua Trần Thánh Tông cho các vương công chiêu dân để khai hoang. Con gái thứ 4 của nhà vua là Túc Trinh đã về Yên Nội lập ấp. Khi đã thành làng, bà dựng chùa, tạc tượng, đặt tên là Sùng Quang tự. Khi bà mất dân làng thờ bà trong chùa và gọi là Thánh Quang tự. Như vậy chùa được xây dựng từ đời Trần, được tôn tạo năm 1420 và dựng gác chuông năm 1913. Chùa có quy mô kiến trúc bề thế.

Hàng năm dân làng vẫn cúng bà Túc Trinh vào ngày 1 và 2 tháng 8 âm lịch.

Bố cục chùa theo kiểu "nội công ngoại quốc". Tiền đường gồm 5 gian 2 chái, tường hồi bít đốc. Phía trước có trụ biểu, trên nóc có đề "Thánh Quang tự". Các cửa phía trước làm theo kiểu song ở gian giữa, các gian bên làm kiểu bức bàn. Các vì kèo theo kiểu "thượng chồng giường giá chiêng", trụ trốn. Kẻ được đặt trên trụ gạch. Thượng điện nối liền với tiền đường ở gian giữa tạo thành chữ "đinh". Gác chuông nối với thượng điện, kiểu chồng diêm. Trước đây gác chuông có sàn nhưng đã bị dỡ năm 1960.

Khu nhà thờ bà Túc Trinh nằm sau thượng điện, song song với tiền đường, trước đây là nơi thờ Mẫu, khi bà Túc Trinh mất được dân đưa bà vào thờ ở chùa. Thời Nguyễn có xây thêm chuôi vồ và tạc tượng. Về chạm khắc, chùa cũng có những mảng cốn chạm rồng, phượng và các loại hoa lá cách điệu.

Trong số tượng của chùa có một số được tạo tác từ thời Lê và số còn lại là thời Nguyễn sau này.

Ngoài những tượng Phật còn một số tượng thờ thánh Mẫu và một tượng bà Túc Trinh.

Chùa Yên Nội đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.4.1992.

129. CHÙA YÊN PHÚ (THANH VÂN CỔ TỰ)

Chùa Yên Phú có tên chữ là "Thanh Vân cổ tự" và "Khánh Hưng tự", thuộc thôn Yên Phú, xã Liêm Ninh, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng hơn 20km về phía nam.

Theo thần tích, chùa cổ Thanh Vân có từ đầu công nguyên. Hiện nay chùa bảo tồn một số di vật, tượng cổ, sớm nhất là đạo sắc năm thứ 5 niên hiệu Dương Hoà (1640). Trải qua nhiều thay đổi, trong khu vực chùa hiện còn 2 công trình kiến trúc là toà tam bảo và nhà Tổ. Toà tam bảo có tiền đường 7 gian, hậu cung 3 gian, nhà Tổ 7 gian.

Chùa thờ Phật. Đặc biệt ở chùa còn có một bản thần tích nói đến lịch sử chùa và 23 đạo sắc phong.

Bản thần tích nói đến việc đầu thời kỳ Đông Hán có một người con gái tên Phương Dung đã đến tu ở chùa rồi sinh ra hai người con là Trung Vũ và Đài Liệu. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, ba người

tuyển mộ dân binh cùng tham gia khởi nghĩa đánh đuổi Tô Định. Hai bà lên ngôi phong Phương Dung làm công chúa, Trung Vũ chỉ huy sứ tả tướng quân, Đài Liệu chỉ huy sứ hữu tướng quân. Sau khi họ mất, dân trong vùng đã lập đền thờ, riêng chùa cũng được giao thần phả sắc phong.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 22.3.1988.

130. CHÙA YÊN XÁ
(THANH AN TỰ)

Chùa Yên Xá thuộc xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội, cách trung tâm thành phố khoảng 15km về phía tây, trên đường đi Hà Đông rẽ tay phải vào khoảng 2km.

Chùa có quy mô kiến trúc vừa phải cạnh làng. Tương truyền chùa đã xây dựng từ lâu đời, đã qua nhiều lần sửa chữa. Chùa có tam quan xây theo kiểu tam quan chồng dạng tháp. Toà tam bảo gồm tiền đường, thượng điện đã qua nhiều lần sửa chữa nên ít giá trị. Trong chùa còn giữ được nhiều mảng chạm khắc đẹp. Hệ thống tượng Phật còn đầy đủ. Pho tượng Tam Thế và tượng A Di Đà là những tượng đẹp có phong cách nghệ thuật cuối Lê đầu Nguyễn.

Chùa đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 27.12.1990.

PHẦN III

PHỤ LỤC

SƠ ĐỒ TƯỢNG THỜ TRONG VÀI CHÙA Ở HÀ NỘI

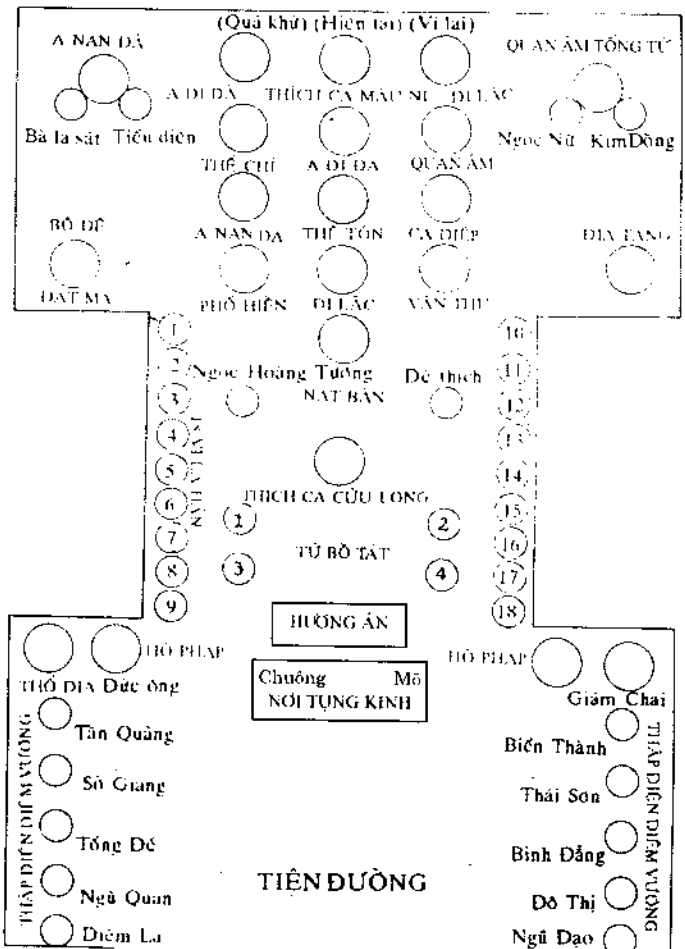

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ TƯỢNG THỜ TRONG CHÙA VIỆT NAM

SƠ ĐỒ TƯỢNG CHÙA BÀ ĐÁ

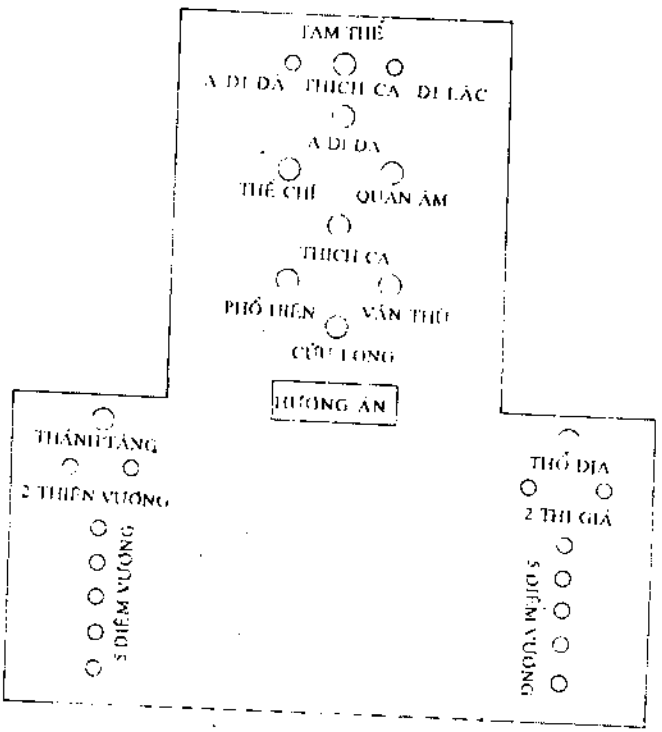

1, 2, 3, Tượng Tam Thế
4. Tượng A Di Đà
5. Tượng Quan Thế âm
6. Tượng Thế Chí
7. Tượng Thích Ca
8. Tượng Văn Thù
9. Tượng Phổ Hiền
10. Tượng Cửu Long
11. Hương án
12. Tượng Đức Chúa (Thổ Địa) và 2 Thị Giả
13. Tượng Thánh Tăng
14, 15. Tượng hai vị Thiên Vương
16, 17. Tượng 10 vị Diêm Vương.

SƠ ĐỒ TƯỢNG CHÙA LIÊN PHÁI

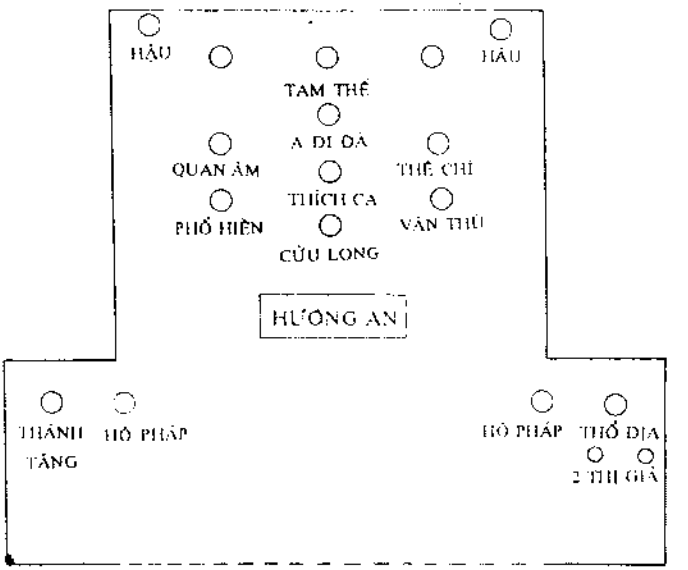

1, 2, 3. Tượng Tam Thế
4. Tượng A Di Đà
5. Tượng Thế Chí
6. Tượng Quan Thế âm
7. Tượng Thế Tôn Thích Ca
8. Tượng Văn Thù
9. Tượng Phổ Hiền
10. Tượng Cửu Long
11. Hương án
12, 13. Tượng hai vị Hộ Pháp.
14. Tượng Đức Chúa và 2 vị hộ giả
15. Tượng Thánh Tăng

SƠ ĐỒ TƯỢNG CHÙA HÒE NHAI

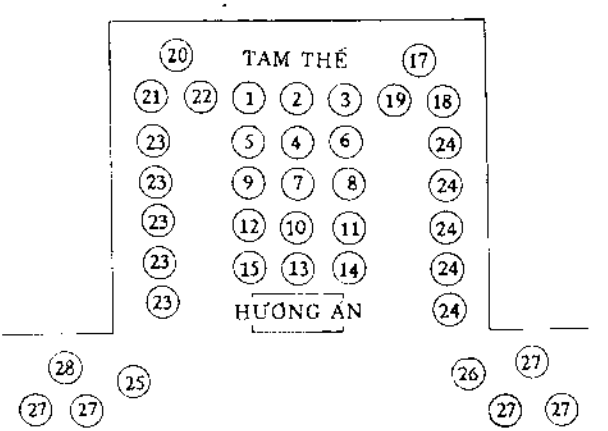

1, 2, 3. Tượng Tam Thế
4. Tượng A Di Đà
5. Tượng Quan Thế âm
6. Tượng Thế Chí
7. Tượng Thế Tôn Thích Ca
8. Tượng Ca Diếp
9. Tượng A Nan Đà
10. Tượng Dược Sư Lưu Li Quảng Nhật
11, 12. Tượng Nguyệt Quang Biến Chiến
13. Tượng Cửu Long
14. Tượng Phổ Hiền
15. Tượng Văn Thù
16. Hương án
17. Tượng Phật đầu trọc, ngực chữ vạn, ngồi trên lưng một ông vua nằm phục xuống
18, 19. Hai vị Thiên Vương
21, 22. Tượng Quan âm Tống Tử (Thị Kính)
23, 24. Tượng 10 vị Diêm Vương
25, 26. Tượng 2 vị Hộ Pháp bằng đồng
27. Tượng Thánh tăng và hai vị hộ giả
28. Tượng đức Chúa hay Thổ Địa.

DANH SÁCH CÁC CHÙA VÀ NGÀY XẾP HẠNG DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HOÁ

(Tính đến 7-1994)

TÊN CHÙA	XÃ, PHƯỜNG	QUẬN, HUYỆN	NGÀY XẾP HẠNG
1. Am Cây Đề (Thanh Ninh tự)	Điện Biên	Ba Đình	22.7.1981.
2. Anh Linh (Anh Linh tự)	Cổ Nhuế	Từ Liêm	21.6.1993
3. Bà Đá (Linh Quang tự)	Hàng Trống	Hoàn Kiếm	
4. Bảo Tháp (Thượng Phúc tự)	Tả Thanh Oai	Thanh Trì	28.9.1990
5. Bát Tháp (Bát Tháp tự)	Đội Cấn	Ba Đình	5.9.1989
6. Bắc Biên (Phúc Xá tự)	Ngọc Thuỵ	Gia Lâm	21.1.1989
7. Bố Đề	Nhân Chính	Thanh Xuân	28.9.1990
8. Bộc (Sùng Phúc tự)	Khương Thượng	Đống Đa	13.1.1964
9. Cầu Đông (Đông Môn tự)	Hàng Đào	Hoàn Kiếm	5.9.1989
10. Chân Tiên (Chân Tiên tự)	Lê Đại Hành	Hai Bà Trưng	2.3.1990
11. Châu Long (Phúc Lâm tự)	Trúc Bạch	Ba Đình	5.2.1994
12. Chèm (Hàm Long tự)	Thuỵ Phương	Từ Liêm	29.1.1993.
13. Cổ Linh (Cổ Linh tự)	Lĩnh Nam	Hoàng Mai	13.3.1994
14. Cổ Loa (Bảo Sơn tự)	Cổ Loa	Đông Anh	21.6.1993
15. Diên Phúc (Diên Phúc tự)	Mai Lâm	Đông Anh	31.1.1992
16. Diên Phúc (Diên Phúc tự)	Lệ Chi	Gia Lâm	28.4.1994
17. Duệ (Quảng Khai tự)	Dịch Vọng	Cầu Giấy	5.9.1989
18. Đại Áng (Thiên Phúc tự)	Đại Áng	Thanh Trì	2.10.1991

19. Đại Cát (Sùng Khang tự)	Liên Mạc	Từ Liêm	31.1.1992
20. Đại Lan (Đại Lan tự)	Duyên Hà	Thanh Trì	21.1.1989
21. Đào Xuyên (Thánh Ân tự)	Đa Tốn	Gia Lâm	9.1.1990
22. Đông Ba (Sùng Ân tự)	Thượng Cát	Từ Liêm	22.4.1992
23. Đông Phù (Minh Long tự)	Đông Mỹ	Thanh Trì	9.1.1990
24. Đống Quang (Đống Quang tự)	Quang Trung	Đống Đa	27.12.1990
25. Đức Hậu (Linh Sơn tự)	Đức Hoà	Sóc Sơn	10.3.1994
26. Giáp Nhất (Phúc Lâm tự)	Nhân Chính	Thanh Xuân	31.1.1992
27. Chùa Hà (Thánh Đức tự)	Dịch Vọng	Cầu Giấy	11.5.1995
28. Hiển Quang (Hiển Quang tự)	Dương Hà	Gia Lâm	11.5.1993
29. Hoà Mã (Thiên Quang tự)	Ngô Thì Nhậm	Hai Bà Trưng	12.12.1986
30. Hoè Nhai (Hồng Phúc tự)	Nguyễn Trung Trực	Ba Đình	21.1.1989
31. Hoè Thị (Hương Đỗ tự)	Xuân Phương	Từ Liêm	9.1.1990
32. Hộ Quốc (Anh Khánh tự)	Thanh Lương	Hai Bà Trưng	9.1.1990
33. Huy Văn (Dục Khánh tự)	Văn Chương	Đống Đa	28.6.1996
34. Huỳnh Cung (Sùng Phúc tự)	Tam Hiệp	Thanh Trì	5.9.1989
35. Hưng Ký (Hưng Võ Thiền am)	Minh Khai	Hai Bà Trưng	22.4.1992
36. Ích Vịnh (Phúc Long tự)	Vĩnh Quỳnh	Thanh Trì	9.1.1990
37. Keo (Trùng Nghiêm tự)	Kim Sơn	Gia Lâm	21.6.1993
38. Khương Hạ (Phùng Lộc tự)	Khương Đình	Thanh Xuân	18.1.1993
39. Khương Trung	Nguyễn Trãi	Đống Đa	16.12.1993
40. Kiến Sơ	Phù Đổng	Gia Lâm	21.2.1975
41. Kim Giang	Đại Kim	Thanh Xuân	21.1.1989
42. Kim Liên (Hoàng Ân tự)	Quảng An	Tây Hồ	26.4.1962
43. Kim Quan (Ấn Quang tự)	Việt Hưng	Long Biên	11.6.1992

44. Kim Sơn (Am Vạn Linh)	Kim Mã	Ba Đình	1.4.1985
45. Kỳ Vũ (Kỳ Vũ tự)	Thượng Thanh	Từ Liêm	22.4.1992
46. Lạc Thị (Linh Quang tự)	Ngọc Hồi	Thanh Trì	9.1.1990
47. Lại Đà (Cảnh Phúc tự)	Đông Hội	Đông Anh	5.9.1989
48. Láng (Chiêu Thiền tự)	Láng	Đống Đa	28.4.1962
49. Liên Phái (Liên Tôn tự)	Bạch Mai	Hai Bà Trưng	28.4.1962
50. Linh Quang (Linh Quang tự)	Đình Xuyên	Gia Lâm	22.4.1992
51. Linh Quang Phòng (Linh Quang Phòng tự)	Đình Xuyên	Gia Lâm	23.6.1992
52. Linh Quang (Linh Quang tự)	Thanh Liệt	Đống Đa	18.1.1993
53. Linh Ứng (Linh Ứng tự)	Thổ Quan	Đống Đa	21.6.1993
54. Linh Ứng (Linh Ứng tự)	Tả Thanh Oai	Thanh Trì	5.2.1994
55. Linh Ứng (Linh Ứng tự)	Xuân Phương	Từ Liêm	2.3.1990
56. Long Quang (Long Quang tự)	Tứ Hiệp	Thanh Trì	25.1.1994
57. Lý Quốc Sư	Lý Quốc Sư	Hoàn Kiếm	
58. Mai Phúc (Minh Tông tự)	Gia Thuỵ	Long Biên	21.1.1992
59. Mật Dụng (Mật Dụng tự)	Bưởi	Tây Hồ	21.1.1989
60. Mễ Trì Thượng (Thiên Trúc tự)	Mễ Trì	Từ Liêm	22.4.1992
61. Một Cột		Ba Đình	28-4-1962
62. Mỹ Quang (Linh Quang tự)	Trung Phụng	Đống Đa	9.1.1990
63. Nam Dư Hạ (Thiên Phúc tự)	Trần Phú	Hoàng Mai	2.10.1990
64. Nam Dư Thượng (Nghiêm Thắng tự)	Lĩnh Nam	Hoàng Mai	31.1.1992
65. Nam Đồng (Cảm An tự)	Nam Đồng	Đống Đa	22.4.1992
66. Nành (Pháp Vân tự)	Ninh Hiệp	Gia Lâm	21.1.1989
67. Nền (Đản Cơ tự)	Láng Thượng	Đống Đa	22.4.1992

68. Nga My	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Mai	5.2.1994
69. Ngọc Hồ (Ngọc Hồ tự)	Văn Miếu	Đống Đa	18.1.1993
70. Ngọc Hồi (Ngọc Hồi tự)	Ngọc Hồi	Thanh Trì	9.1.1990
71. Ngọc Quan	Yên Hoà	Cầu Giấy	10.3.1994
72. Ngọc Trục (Đại Phúc tự)	Đại Mỗ	Từ Liêm	31.1.1992
73. Ngũ Xá (Thần Quang tự)	Trúc Bạch	Ba Đình	11.5.1993
74. Nguyên Xá (Thanh Lâm tự)	Phú Minh	Từ Liêm	21.1.1989
75. Nhân Hoà (Phúc Lâm tự)	Tả Thanh Oai	Thanh Trì	22.4.1992
76. Nhổn (Cản Phúc tự)	Xuân Phương	Từ Liêm	22.4.1992
77. Phổ Giác (Phổ Giác tự)	Văn Miếu	Đống Đa	2.10.1991
78. Phú Thị (Sùng Phúc tự)	Phú Thị	Gia Lâm	21.1.1989
79. Phú Xá (Phúc Lâm tự)	Phú Minh	Sóc Sơn	16.11.1991
80. Phúc Hậu (Phúc Thắng tự)	Dục Tú	Đông Anh	5.2.1994
81. Phúc Lý (Liên Phúc tự)	Minh Khai	Từ Liêm	21.6.1993
82. Phùng Khoang (Thanh Xuân tự)	Trung Văn	Thanh Xuân	2.10.1991
83. Phụng Thánh (Phụng Thánh tự)	Trung Phụng	Đống Đa	16.11.1988
84. Quán La (Khai Nguyên tự)	Xuân La	Tây Hồ	3.1.1992
85. Quán Sứ	Trần Hưng Đạo	Hoàn Kiếm	
86. Quang Minh (Quang Minh tự)	Văn Miếu	Đống Đa	21.6.1991
87. Quảng Bá (Hoằng Ân tự)	Quảng An	Tây Hồ	2.10.1991
88. Quỳnh Đô (Bạch Mai tự)	Vĩnh Quỳnh	Thanh Trì	5.9.1989
89. Sen Hồ (Vạn Xuân tự)	Lệ Chi	Gia Lâm	22.4.1992
90. Sở (Phúc Khánh tự)	Thịnh Quang	Đống Đa	16.11.1988
91. Sùng Phúc (Sùng Phúc tự)	Long Biên	Long Biên	2.10.1991
92. Sùng Quang (Sùng Quang tự)	Cổ Nhuế	Từ Liêm	21.6.1993

93. Tam Xá (Linh Ứng tự)	Tam Xá	Đông Anh	11.3.1992
94. Tào Sách (Tào Sách tự)	Nhật Tân	Tây Hồ	23.7.1993
95. Thái Cam (Tân Khai Linh tự)	Hàng Bồ	Hoàn Kiếm	9.1.1990
96. Thanh Am (Đồng Linh tự)	Thượng Thanh	Long Biên	9.1.1990
97. Thanh Nhàn (Thanh Nhàn tự)	Ô Chợ Dừa	Đống Đa	21.1.1989
98. Thánh Chúa	Dịch Vọng	Cầu Giấy	21.1.1989
99. Thiên Niên (Trích Sài)	Bưởi	Tây Hồ	31.1.1992
100. Thiên Phúc (Thiên Phúc tự)	Cửa Nam	Hoàn Kiếm	16.11.1988
101. Thiên Phúc (Thiên Phúc tự)	Định Công	Hoàng Mai	20.7.1994
102. Thiền Quang, Quang Hoa, Pháp Hoa	Nguyễn Du	Hai Bà Trưng	6.11.1989
103. Thôn Nha (Cổ Linh tự)	Long Biên	Long Biên	28.9.1990
104. Thuý Lĩnh (Diên Khánh tự)	Lĩnh Nam	Hoàng Mai	18.1.1993
105. Thượng Đồng (Hiển Ứng tự)	Hội Xá	Long Biên	18.1.1993
106. Tiên Linh (Chung Linh tự)	Vạn Phúc	Thanh Trì	22.4.1992
107. Tiên Phúc (Tiên Phúc tự)	Văn Miếu	Đống Đa	12.12.1986.
108. Tinh Quang (Tinh Quang tự)	Giang Biên	Long Biên	11.5.1993
109. Trấn Quốc (Trấn Bắc tự)	Yên Phụ	Tây Hồ	28.4.1962
110. Triều Khúc (Hương Vân tự)	Tân Triều	Thanh Trì	29-1-1993
111. Triệu Khánh (Triệu Khánh tự)	Thanh Trì	Thanh Trì	22-4-1992
112. Trung Tự (Phúc Long tự)	Phương Liên	Đống Đa	23-6-1992
113. Trùng Quang (Trùng Quang tự)	Đại Mỗ	Từ Liêm	21.6.1993
114. Trường Lâm	Việt Hưng	Long Biên	21.1.1992
115. Tự Khánh (Tự Khánh tự)	Đông Ngạc	Từ Liêm	16.12.1993
116. Tự Khoát (Hương Phúc tự)	Ngũ Hiệp	Thanh Trì	23.3.1988
117. Ứng Linh (Ứng Linh tự)	Đại Áng	Thanh Trì	29.1.1993

118. Vạn Phúc (Chung Linh tự)	Vạn Phúc	Thanh Trì	22.4.1992
119. Văn Trì (Bồ Đề tự)	Minh Khai	Từ Liêm	22.4.1992
120. Văn Hồ (Tảo Sách tự)	Lê Đại Hành	Hai Bà Trưng	16.11.1988
121. Vĩnh Phúc (Vĩnh Khánh tự)	Ngọc Hà	Ba Đình	5.3.1990
122. Vĩnh Trù (Vĩnh Trù tự)	Hàng Mã	Hoàn Kiếm	25.1.1994
123. Vũ Thạch	Tràng Tiền	Hoàn Kiếm	12.12.1986
124. Vua (Hưng Khánh tự)	Phố Huế	Hai Bà Trưng	21.1.1992
125. Xã Đàn (Kim Yên tự)		Hai Bà Trưng	9-1-1990
126. Xuân Đỗ Hạ (Sùng Phúc tự)	Cự Khối	Long Biên	10.3.1994
127. Yên Hoà (Báo Ân tự)	Yên Hoà	Cầu Giấy	10.3.1994
128. Yên Nội (Thánh Quang tự)	Liên Mạc	Từ Liêm	22.4.1992
129. Yên Phú (Thanh Vân Cổ tự)	Liên Ninh	Thanh Trì	22.3.1988
130. Yên Xá (Thanh An tự)	Tân Triều	Thanh Trì	27.12.1990

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

TIẾNG VIỆT

1. Doãn Chính, Trương Chung, Nguyễn Thế Nghĩa, Vũ Tỉnh. *Đại cương lịch sử triết học Phương đông cổ đại*. NXB Giáo dục, 1994.
2. Đặng Đức Siêu, Nguyễn Vinh Phúc, Phạm Mai Hùng, Phan Khanh. *Việt Nam di tích, thắng cảnh*. NXB Đà Nẵng 1991.
3. Ngô Đức Thọ chủ biên. *Từ điển di tích văn hoá Việt Nam*, NXB KHXH 1993.
4. Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*. NXB Văn học, Hà Nội, 1994.
5. Nguyễn Tài Thư chủ biên. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. NXB KHXH 1988.
6. Nguyễn Tài Thư chủ biên. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*. NXB KHXH 1988.
7. Nguyễn Trọng Thuật. *Các bức tượng trên chùa*. Báo Đuốc tuệ số 215-218/1936.
8. Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội. *Di tích và danh lam thắng cảnh*. Hà Nội, 1958.
9. Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội. *Hà Nội và di tích văn vật*, 1994.

10. Thích Minh Châu, Minh Chi. *Từ điển Phật học Việt Nam*. NXB KHXH, Hà Nội.

11. Trần Độ chủ biên. *Văn hoá Việt Nam*. NXB Văn hoá, Hà Nội, 1989.

12. Trần Lâm Biền. *Phật giáo và văn hoá dân tộc*. Hà Nội 1990.

13. Trần Trọng Kim. *Phật lục*. Hà Nội 1940

14. Vụ Bảo tồn bảo tàng Bộ Văn hoá - Thông tin. *Hồ sơ xếp hạng các di tích lịch sử văn hoá từ 1962 đến 1994*.

15. Các báo *Thủ đô, Thủ đô Hà Nội, Hà Nội mới, Người Hà Nội*. Văn hoá từ 1958 đến 1994.

TIẾNG HÁN, NÔM

16. *Hà Nội sơn xuyên phong vực*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. KH: A541.

17. *Thăng Long cổ tích khảo*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. KH: Vhv 2471.

TIẾNG PHÁP

18. Bezacier Louis. *Le Panthéon des pagodes bouddhiques du Tonkin*. Saigon 1943.

19. Bezacier Louis. *Essais sur l'art annamite. Hanoi 1994*

20. Dumoutier Gustave. *Les pagodes de Hanoi*. 1887.

21. Nguyễn Phú Hội. *Temples et pagodes de Hanoi. FFEO 1950.*

22. Trần Văn Giáp. Le *Bouddhisme en Tonkin des origines au 13. ème* siècle.

MỤC LỤC

PHẦN I

Chương mở đầu 5

Chương II. Vài nét về đạo Phật ở Việt Nam và Hà Nội. 12

Chương III. Giáo lý đạo Phật và đạo Phật dân gian. 47

Chương IV. Kiến trúc các ngôi chùa Việt Nam. 68

Chương V. Các pho tượng trong chùa Việt Nam. 84

PHẦN II

Giới thiệu các ngôi chùa ở Hà Nội đã được xếp hạng di tích lịch sử văn hoá từ năm 1962 - 1994 113

PHẦN PHỤ LỤC

- Sơ đồ tượng thờ trong vài chùa ở Hà Nội 295

- Danh sách các chùa và ngày xếp hạng di tích lịch sử văn hoá. 299

- Tài liệu tham khảo chính 305

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

CHÙA HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo:
PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập lần I: NGUYỄN TẤT HÒA
Biên tập tái bản: NGUYỄN VĂN MƯỜI
Bìa, trình bày: TRỌNG KIÊN
Sửa bản in: LAN ANH

In 800 cuốn, khổ 13 x 19cm tại Xí nghiệp in SAVINA - Tổng công ty Sách Việt Nam. Giấy phép xuất bản số 714. In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2005.

Chùa HÀ NỘI

chùa hà nội (xb)
1 005011 200127